

# PHẬT THUYẾT VÔ LƯỢNG THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

## Quyển Thứ Nhất

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 361*

Hán dịch: Chi-lâu-ca-sấm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tấn & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (03-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daiTangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:00:03 2006  
Thích Nữ Huệ Dung hiệu đính lần 1. Ngô Tùng lần 2.

---

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 361 《佛說無量清淨平等覺經》

【Kinh văn tu tẩn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 361 《Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh》

【Kinh văn tu tẩn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 361 《Phật nói vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.14 (UTF 8) 普及版, 完成日期: 2004/11/20

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.14 (UTF 8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/20

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.14 (UTF 8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/20

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu Trần Quốc Đại Đức đề cung, Duy Tập An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỗ Đại Đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu Trần Quốc Đại Đức đề cung, Duy Tập An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỗ Đại Đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeTa.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeTa.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nhỏ nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeTa.org/result/cbintr.htm>)

---

---

---

佛說無量清淨平等覺經卷第一

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh. quyền đệ nhất  
[Phật Thuyết Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh](#)  
[Quyển Thứ Nhất.](#)

後漢月支國三藏支婁迦識譯

Hậu Hán nguyệt chỉ quốc Tam Tạng Chi lâu ca sám dịch  
[Tam tạng Chi-lâu-ca-sám, người xứ Nguyệt Chi, dịch vào đời Hậu Hán](#)

佛在王舍國靈鷲山中。

Phật tại Vương Xá quốc Linh Thú sơn trung。

Đức Phật ở núi Linh Thú, thành Vương Xá,  
與大弟子眾千二百五十人。菩薩七十二那術。比丘尼五百人。

dữ đại đệ tử chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân。Bồ-tát thất thập nhị na  
thuật。Tỳ-kheo-ni ngũ bách nhân。

cùng chúng đại đệ tử ngàn hai trăm năm mươi người, Bồ-tát bảy mươi hai na-thuật  
清信士七千人。清信女五百人。

thanh tín sĩ thất thiên nhân。thanh tín nữ ngũ bách nhân。

Thanh tín sĩ bảy ngàn người, thanh tín nữ năm trăm người,

欲天子八十萬。色天子七十萬。遍淨天子六十那術。

Dục thiên tử bát thập vạn。Sắc thiên tử thất thập vạn。Biển tịnh thiên tử lục  
thập na thuật。

chư thiên cỗi Dục tám mươi vạn, chư thiên cỗi Sắc bảy mươi vạn, cỗi Biển Tịnh  
Thiên sáu mươi na-thuật,

梵天一億。皆隨佛住。神通飛化弟子。

Phạm Thiên nhất ức。giai tùy Phật trụ。Thần thông phi hóa đệ tử。

Cõi Phạm Thiên một ức đều đến chỗ Phật, những vị đệ tử thần thông phi hóa,

名曰知本際賢者。馬師賢者。大力賢者。安詳賢者。

danh viết tri bản tế hiền giả。Mã sư hiền giả。Đại lực hiền giả。An tường hiền  
giả。

Có tên gọi là hiền giả Tri Bản Tế, hiền giả Mã Sư, hiền giả Đại Lực, hiền giả An  
Tường,

能讚賢者。滿願臂賢者。無塵賢者。

Năng tán hiền giả。Mãn nguyện tý hiền giả。Vô trần hiền giả。

hiền giả Năng Tán, hiền giả Mãn Nguyện Tý, hiền giả Vô Trần,

氏聚迦葉賢者。牛呵賢者。上時迦葉賢者。

Thị tụ Ca-diếp hiền giả。Ngưu tu hiền giả。Thượng thời Ca-diếp hiền giả。

hiền giả Thị Tụ Ca-diếp, hiền giả Ngưu Tu, hiền giả Thượng Thời Ca-diếp,

治恒迦葉賢者。金杵坦迦葉賢者。

Trị hằng Ca-diếp hiền giả。Kim xử thân Ca-diếp hiền giả。

hiền giả Trị Hằng Ca-diếp, hiền giả Kim Xử Thân Ca-diếp,

舍利弗賢者。大目犍連賢者。大迦葉賢者。

Xá-lợi-phất hiền giả。Đại Mục-kiền-liên hiền giả。Đại Ca-diếp hiền giả。

hiền giả xá-lợi-phất, hiền giả Đại Mục-kiền-liên, hiền giả Đại Ca-diếp,

大迦旃延賢者。多睡賢者。大賈師賢者。大瘦短賢者。

Đại Ca-chiên-diên hiền giả。Đa thụy hiền giả。Đại cổ sư hiền giả。Đại sâu đoàn  
hiền giả。

hiền giả Đại Ca-chiên-diên, hiền giả Đa Thụy, hiền giả Đại Cổ Sư, hiền giả Đại  
Sâu Đoàn,

盈辨了賢者。不爭有無賢者。知宿命賢者。

Doanh biện liễu hiền giả。Bất tranh hữu vô hiền giả。Tri túc mạng hiền giả。

hiền giả Doanh Biện Liễu, hiền giả Bất Tranh Hữu Vô, hiền giả Tri Túc Mạng,

了深定賢者。善來賢者。離越賢者。

Liễu thâm định hiền giả。Thiện lai hiền giả。Ly việt hiền giả。

hiền giả Liễu Thâm Định, hiền giả Thiện Lai, hiền giả Ly Việt,

癡王賢者。氏戒聚賢者。類親賢者。氏梵經賢者。

Si Vương hiền giả。Thị Giới Tụ hiền giả。Loại thân hiền giả。Thị phạm Kinh hiền  
giả。

hiền giả Si Vương, hiền giả Thị Giới Tụ, hiền giả Loại Thân, hiền giả Thị Phạm Kinh,

多欲賢者。王宮生賢者。告來賢者。

Đa dục hiền giả. Vương cung sanh hiền giả. Cáo lai hiền giả.

hiền giả Đa Dục, hiền giả Vương Cung Sanh, hiền giả Cáo Lai,

氏黑山賢者。經剎利賢者。博聞賢者。其女弟子。

Thị hắc sơn hiền giả. Kinh sát lợi hiền giả. Bác văn hiền giả. kỳ nữ đệ tử.

hiền giả Thị Hắc Sơn, hiền giả Kinh Sát Lợi, hiền giả Bác Văn, đệ tử nữ kia  
名曰大欽姓比丘尼。幻者比丘尼。

danh viết Đại khâm tính Tỷ-kheo-ni. Huyền giả Tỷ-kheo-ni.

tên gọi Tỷ-kheo-ni Đại Khâm Tánh, Tỷ-kheo-ni Huyền Giả,

蓮華色比丘尼。生地動比丘尼。生地擔比丘尼。

Liên hoa sắc Tỷ-kheo-ni. Sanh địa động Tỷ-kheo-ni. Sanh địa đảm Tỷ-kheo-ni.

Tỷ-kheo-ni Liên Hoa Sắc, Tỷ-kheo-ni Sanh Địa Động, Tỷ-kheo-ni Sanh Địa Đảm,

生則侍者頭痛比丘尼。安豐殖比丘尼。

Sanh tắc thị giả đầu thông Tỷ-kheo-ni. An phong thực Tỷ-kheo-ni.

Tỷ-kheo-ni Sanh Tắc Thị Giả Đầu Thông, Tỷ-kheo-ni An Phong Thực,

體柔軟比丘尼。勇生行比丘尼。自淨比丘尼。

Thể nhu nhuyễn Tỷ-kheo-ni. Dũng sanh hành Tỷ-kheo-ni. Tự tịnh Tỷ-kheo-ni.

Tỷ-kheo-ni Thể Nhu Nhuyễn, Tỷ-kheo-ni Dũng Sanh Hành, Tỷ-kheo-ni Tự Tịnh.

清信士名曰給飯孤獨長者。安念眾長者。

Thanh tín sĩ danh viết Cấp phạn cô độc trường giả. An niệm chúng Trường giả.

Thanh tín sĩ tên gọi trường giả Cấp-Phạn-Cô-Độc, trường giả An Niệm Chúng,

快臂長者。火英長者。善容長者。具足寶長者。

Khoái tý trường giả. Hòa anh trường giả. Thiện dung trường giả. Cụ túc bảo trường  
giả。

trường giả Khoái Tý, trường giả Hòa Anh, trường giả Thiện Dung, trường giả Cụ  
Túc Bảo,

名遠聞長者。香辟疫長者。安吉長者。

danh Viễn văn trường giả. Hương bích dịch trường giả. An cát trường giả.

trường giả Danh Viễn Văn, trường giả Hương Bích Dịch, trường giả An Cát,

施寶盈長者。欣讚長者。胎施殷長者。供異道長者。

Thí bảo doanh trường giả. Hân tán trường giả. Thai thí ân trường giả. Cung dị đạo  
trường Giả。

trường giả Thí Bảo Doanh, trường giả Hân Tán, trường giả Thai Thí Ân, trường giả  
Cung Dị Đạo,

勇降怨長者。寶珥長者。寶結長者。

Dũng hàng oán trường giả. Bảo nhị trường giả. Bảo kết trường giả.

trường giả Dũng Hàng Oán, trường giả Bảo Nhị, trường giả Bảo Kết.

清信女名曰生儂。名曰黑哲。名曰信法。

Thanh tín nữ danh viết Sanh lữ. danh viết Hắc triết. danh viết Tín Pháp.

Thanh tín nữ tên gọi Sanh Lữ, tên gọi Hắc Triết, tên gọi Tín Pháp,

名曰軟善。名曰樂涼。名曰忍苦樂。

danh viết Nhuyễn thiện. danh viết Lạc lương. danh viết Nhẫn khổ lạc.

tên gọi Nhuyễn Thiện, tên gọi Lạc Lương, tên gọi Nhẫn Khổ Lạc,

名曰樂愛優婆夷。如此之人皆一種類。消盡諸垢勇淨者也。

danh viết Lạc ái Ưu-bà-di. như thử chi nhân giai nhất chủng loại。 tiêu tận chu  
cầu dũng tịnh giả dã。

tên gọi Ưu-bà-di Lạc Ái, người như đây đều là một loại tiêu hết các thứ nhơ uế  
dũng cảm thanh tịnh vậy.

無數之眾悉共大會。於時佛坐思念正道。

vô số chi chúng tất cộng đại hội. ở thời Phật tọa tư niệm chánh đạo.  
chúng nhiều vô số đều cùng trong hội lớn. Lúc đó đức Phật ngồi suy nghĩ chánh đạo.

面有九色光。數千百變光甚大明。

diện hữu cửu sắc quang. số thiên bách biến quang thậm đại minh.  
trên mặt có ánh sáng chín màu, có số nghìn bách hào quang sáng lớn,

賢者阿難即從座起。更正衣服稽首佛足。長跪叉手。

hiền giả A-nan tức từng tọa khởi. cánh chánh y phục khê thủ Phật túc. trường quy xoa thủ.

hiền giả A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, lại sửa y phục lễ dưới chân Phật quỳ thẳng chấp Tay

前白佛言。今佛面目光色。

tiền bạch Phật ngôn. kim Phật diện mục quang sắc.

ở trước đức Phật bạch rằng: Nay màu sắc ánh sáng nơi mắt mặt đức Phật

何以時時更變明乃爾乎。今佛面目光精數百千色。

hà dĩ thời thời cánh biến minh nãi nhĩ hồ. kim Phật diện mục quang tinh số bách thiên sắc.

vì sao luôn luôn lại biến đổi ánh sáng như thế ở nơi Ngài? Nay ánh sáng nơi mắt mặt đức Phật số nhỏ trăm ngàn màu sắc,

上下明徹好乃如是。

thượng hạ minh triệt hảo nãi như thị.

chiếu sáng từ trên xuống dưới tuyệt vời như thế.

我侍佛已來未曾見佛身體光曜巍巍重明乃爾。

ngã thị Phật dĩ lai vị tăng kiến Phật thân thể quang diệu nguy nguy trọng minh nãi nhĩ.

Con từng hầu Phật lại chưa thấy ánh sáng cao lớn trên thân đức Phật, ánh sáng lại nguy nga như thế.

我未曾見至真等正覺光明威神有如今日明好不妄。

ngã vị tăng kiến chí chân đẳng chánh giác quang minh uy thần hữu như kim nhật minh hảo bất vọng.

Con chưa từng thấy bậc Chí chơn Đẳng Chánh Giác quang minh oai thần như ngày hôm nay! Ánh sáng tốt đẹp không thể quên được.

會當念諸過去當來若他方佛國今現在佛。

hội đương niệm chư quá khứ đương lai nhược tha phương Phật quốc kim hiện tại Phật.

Sẽ nên niệm quá khứ đương lai hoặc cõi Phật phương khác hay Phật hiện tại.

佛告阿難。有諸天來教汝。

Phật cáo A-nan. hữu chư Thiên lai giáo nhữ.

Phật bảo A-nan! Có chư Thiên đến chỉ bảo cho ông.

諸佛教汝令問我耶。若自從智出乎。阿難白佛言。

chư Phật giáo nhữ linh vấn ngã da. nhược tự từng trí xuất hồ. A-nan bạch Phật ngôn.

chư Phật dạy ông khiến hỏi Ta ư? Hoặc tự theo trí xuất sao? A-nan bạch đức Phật rằng:

亦無諸天無諸佛教。我今問佛者。自從意出來白佛耳。

diệc vô chư Thiên vô chư Phật giáo. ngã kim vấn Phật giả. tự từng ý xuất lai bạch Phật nhĩ.

Cũng chẳng có chư Thiên cũng chẳng có chư Phật bảo. Con nay hỏi đức Phật là do từ trong ý con phát ra mà đến hỏi Ngài.

每佛坐起若行出入。有所至到。所當作為。

mỗi Phật tọa khởi nhược hành xuất nhập. hữu sở chí đáo. sở đương tác vi.  
Mỗi đức Phật hoặc ngồi hoặc đứng hoặc đi ra vào, có chỗ đi đến, chỗ sẽ nên làm,  
所當教勅。我輒知佛意。今佛獨當展轉相思。

sở đương giáo sắc. ngã triếp tri Phật ý. kim Phật độc đương triển chuyển tướng  
tu.

chỗ sẽ chỉ bảo, con liền biết ý Phật, nay Phật một mình sẽ lần lượt suy nghĩ  
故使面色光明乃如此耳。佛言。善哉阿難。

cổ sử diện sắc quang minh nãi như thù nhĩ. Phật ngôn. Thiện Tai A-nan.  
cho nên khiến quang minh màu sắc đến như thế này? Phật dạy: Lành thay A-nan!  
若所問者。甚深快善多所度脫。若問佛者。

nhược sở vấn giả. thậm thâm khoái thiện đa sở độ thoát. nhược vấn Phật giả.  
Nếu chỗ người hỏi tốt đẹp sâu sắc nhiều chỗ độ thoát, nêu người hỏi Phật  
勝於供養一天下阿羅漢辟支佛。

thắng ư cúng dường nhất Thiên hạ A-la-hán Bích chi Phật.  
hơn ở người cúng dường một Thiên hạ, A-la-hán hay Bích-chi-Phật,  
布施諸天人民。及蝸飛蠕動之類累劫。百千萬億倍矣。

bồ thí chu Thiên loài người. cập quyên phi duyên động chi loại lụy kiếp. bách  
thiên vạn ức bội hĩ.

Trải qua nhiều kiếp bồ thí chu Thiên loài người và các loại bò bay duyên động,  
thì việc hỏi Phật lớn gấp trăm ngàn vạn ức vậy.

佛言阿難。今諸天帝王人民。

Phật ngôn A-nan. kim chu Thiên đế Vương loài người.

Phật bảo A-nan! Nay chu Thiên đế vương loài người,

及蝸飛蠕動之類。汝皆度脫之。佛言。佛威神甚重難當。

cập quyên phi duyên động chi loại. nữ giai độ thoát chi. Phật ngôn. Phật uy  
Thần thậm trọng nan đương.

và các loài bò bay duyên động ông đều độ thoát. Phật dạy: oai thần đức Phật rất  
trọng khó đảm đương,

若所問者大深。汝乃慈心。於佛所哀。

nhược sở vấn giả đại thâm. nữ nãi từ tâm. ư Phật sở ai.

hoặc chỗ hỏi ấy sâu lớn, ông quả là người có từ tâm, biết lo nỗi lo của Phật  
buồn.

諸天人民。若比丘比丘尼優婆塞優婆夷大善。

chu Thiên loài người. nhược Tỷ-kheo Tỷ-kheo-ni Ưu bà tắc Ưu-bà-di đại thiện.

Chu thiên loài người, hoặc Tỷ-kheo Tỷ-kheo-ni, ưu bà tắc Ưu-bà-di các bậc đại  
thiện

當爾爾。皆過度之。佛語阿難。

Đương nhĩ nhĩ. giai quá độ chi. Phật ngữ A-nan.

tất cả họ đều được độ qua cả. Phật nói A-nan:

如世間有優曇鉢樹。但有實無有華。天下有佛。

Như thế gian hữu ưu đàm bát thụ. dẫn hữu thật vô hữu hoa. Thiên hạ hữu Phật.

Như thế gian có cây ưu đàm bát chi có thật không có hoa, thiên hạ có Phật

乃有華出耳。世間有佛甚難得值。今我作佛出於天下。

Nãi hữu hoa xuất nhĩ. thế gian hữu Phật thậm nan đắc trị. kim ngã tác Phật xuất  
ư thiên hạ.

Cây mới có hoa xuất hiện vậy. Thế gian có Phật rất khó được gặp, nay Ta làm Phật  
xuất hiện trong thiên hạ.

若有大德聰明善心。豫知佛意。

nhược hữu đại đức thông minh thiện tâm, dự tri Phật ý.  
Nếu có đại đức thông minh thiện tâm biết trước ý Phật,

若不忘在佛邊侍佛也。若今所問善聽諦聽。佛語阿難。

nhược bất vong tại Phật biên thị Phật dã. nhược kim sở vấn thiện thính để thính  
。 Phật ngữ A-nan.

hoặc không quên ở bên hầu hạ đức Phật vậy, hoặc nay chỗ hỏi khéo biết lắng nghe.  
Phật bảo A-nan:

前已過去劫。大眾多不可計。無邊幅不可議。

tiền dĩ quá khứ kiếp. Đại chúng đa bất khả kể. vô biên bức bất khả nghị.

Quá khứ kiếp về trước đại chúng nhiều không thể tính kể, vô biên ý thành thực  
không thể bàn.

及爾時有過去佛。名定光如來。復次有佛。

cập nhĩ thời hữu quá khứ Phật. danh Định quang Như Lai. phục thứ hữu Phật.

Và lúc đó có quá khứ Phật, tên Như lai Định Quang, lại nữa có Phật,

名曰曜光。復次有佛。名日月香。復次有佛。

danh viết Diệu quang. phục thứ hữu Phật. danh Nhật nguyệt hương. phục thứ hữu  
Phật.

tên gọi Diệu Quang, lại nữa có Phật tên gọi Nguyệt Hương, lại nữa có Phật

名安明山。復次有佛。名日月面。復次有佛。

danh An minh sơn. phục thứ hữu Phật. danh Nhật nguyệt diện. phục thứ hữu Phật.

tên An Minh Sơn, lại nữa có Phật tên Nhật Nguyệt Diện, lại nữa có Phật

名無塵垢。復次有佛。名無沾污。復次有佛。

danh Vô trần cấu. phục thứ hữu Phật. danh Vô triêm ô. phục thứ hữu Phật.

tên Vô Trần Cấu, lại nữa có Phật tên Vô Triêm Ô, lại nữa có Phật

名曰如龍無所不伏。復次有佛。名曰日光。

danh viết Như long vô sở bất phục. phục thứ hữu Phật. danh viết Nhật quang.

tên gọi Như Long Vô Sở Bất Phục, lại nữa có Phật tên gọi Nhật Quang,

復次有佛。名大音王。復次有佛。名寶潔明。

phục thứ hữu Phật. danh Đại âm Vương. phục thứ hữu Phật. danh Bảo khiết minh. 。

Lại nữa có Phật tên Đại Âm Vương, lại nữa có Phật tên Bảo Khiết Minh,

復次有佛。名曰金藏。復次有佛。名焰寶光。

phục thứ hữu Phật. danh viết Kim tạng. phục thứ hữu Phật. danh Diệm bảo quang.

lại nữa có Phật tên gọi Kim Tạng, lại nữa có Phật tên Diệm Bảo Quang,

復次有佛。名曰有舉地。復次有佛。

phục thứ hữu Phật. danh viết Hữu cử địa. phục thứ hữu Phật.

lại nữa có Phật tên gọi Hữu Cử Địa, lại nữa có Phật

名曰琉璃光。復次有佛。名曰月光。復次有佛。

danh viết Lưu ly quang. phục thứ hữu Phật. danh Nhật nguyệt quang. phục thứ hữu  
Phật.

tên là Lưu Ly Quang, lại nữa có Phật tên Nhật Nguyệt Quang, lại nữa có Phật

名曰日音聲。復次有佛。名光明華。復次有佛。

danh viết Nhật âm thanh. phục thứ hữu Phật. danh Quang minh hoa. phục thứ hữu

Phật.

tên là Nhật Âm Thanh, lại nữa có Phật tên là Quang Minh Hoa, lại nữa có Phật

名神通遊持意如海。復次有佛。名嗟歎光。

danh Thần thông du trì ý như hải. phục thứ hữu Phật. danh Ta thán quang.

tên là Thần thông Du Trì Ý Như Hải, lại nữa có Phật tên Ta Thán Quang,

復次有佛。名具足寶潔。復次有佛。名光開化。

phục thứ hữu Phật. danh Cụ túc bảo khiết. phục thứ hữu Phật. Danh Quang khai hóa.

[lại nữa có Phật tên Cụ Túc Bảo Khiết, lại nữa có Phật tên Quang Khai Hoá,](#)  
復次有佛。名曰大香聞。復次有佛。

phục thứ hữu Phật. danh viết Đại hương văn. phục thứ hữu Phật.

[lại nữa có Phật tên gọi Đại Hương Văn, lại nữa có Phật](#)

名曰降棄恚嫉。復次有佛。名妙琉璃紫磨金焰。

danh viết Hàng khí nhuế tậ. phục thứ hữu Phật. danh Diệu lưu ly từ ma kim diệm.

[tên gọi Hàng Khí Nhuế Tậ, lại nữa có Phật tên Diệu Lưu Ly Từ Ma Kim Diệm,](#)

復次有佛。名心持道華無能過者。復次有佛。

phục thứ hữu Phật. danh Tâm trì đạo hoa vô năng quá giả. phục thứ hữu Phật.

[lại nữa có Phật tên Tâm Trì Đạo Hoa Vô Năng Quá Giả, lại nữa có Phật](#)

名積眾華。復次有佛。名水月光。復次有佛。

danh Tích chúng hoa. phục thứ hữu Phật. danh Thủy nguyệt quang. phục thứ hữu Phật.

[tên Tích Chúng Hoa, lại nữa có Phật tên Thủy Nguyệt Quang, lại nữa có Phật](#)

名除眾冥。復次有佛。名日光蓋。復次有佛。

danh Trừ chúng minh. phục thứ hữu Phật. danh Nhật quang cái. phục thứ hữu Phật.

[tên Trừ Chúng Minh, lại nữa có Phật tên Nhật Quang Cái, lại nữa có Phật](#)

名溫和如來。復次有佛。名曰法意。復次有佛。

danh Ôn hòa Như Lai. phục thứ hữu Phật. danh viết Pháp ý. phục thứ hữu Phật.

[tên Ôn Hoà Như Lai, lại nữa có Phật tên gọi Pháp Ý, lại nữa có Phật](#)

名師子威象王步。復次有佛。名曰世豪。

danh Sư tử uy Tượng Vương bộ. phục thứ hữu Phật. danh viết Thế hào.

[tên Sư Tử Oai Tượng Vương Bộ, lại nữa có Phật tên gọi Thế Hào,](#)

復次有佛。名曰淨音。復次有佛。名不可勝。

phục thứ hữu Phật. danh viết Tịnh âm. phục thứ hữu Phật. danh Bất khả thắng.

[lại nữa có Phật tên gọi Tịnh Âm, lại nữa có Phật tên Bất Khả Thắng,](#)

復次有佛。名樓夷亘羅。

phục thứ hữu Phật. danh Lâu di tuyên la.

[lại nữa có Phật tên Lâu-di-tuyên-la,](#)

在中教授四十二劫。皆已過去。乃爾劫時作佛。

tại trung giáo thọ tứ thập nhị kiếp. giai dĩ quá khứ . nãi nhĩ kiếp thời tác Phật.

[Dạy dỗ trong đó bốn mươi hai kiếp, đều đã qua đi. Nay Ta ở trong kiếp này mà lại làm Phật.](#)

天上天下人中之雄。經道法中勇猛之將。

Thiên thượng Thiên hạ nhân trung chi hùng. Kinh đạo Pháp trung dũng mãnh chi tướng.

[Anh hùng của Trời người, vị tướng dũng mãnh trong Đạo pháp.](#)

佛為諸天及世人民。說經講道莫能過者。

Phật vì chư Thiên cập thế loài người. thuyết Kinh giảng đạo mạc năng quá giả.

[Phật vì chư Thiên và loài người ở đời, nói kinh giảng đạo chẳng có ai có thể vượt qua.](#)

世饒王聞經道歡喜開解。便棄國位行作比丘。名曇摩迦留。

Thế Nhiêu Vương văn Kinh đạo hoan hỷ khai giải. tiện khí quốc vị hành tác Tỷ-kheo. danh Đàm ma ca lưu.

[Thế Nhiêu Vương nghe kinh rồi vui mừng khai giải, liền bỏ ngôi vua làm vị Tỷ-kheo tên là Đàm-ma-ca-lưu.](#)



發菩薩意。為人高才。智慧勇猛。無能踰者。

phát Bồ-tát ý. Vi nhân cao tài. trí tuệ dũng mãnh. vô năng du giả.  
phát tâm Bồ-tát là người tài cao, trí huệ dũng mãnh không ai có thể vượt qua.  
與世絕異。到世饒王佛所。稽首為禮。

dữ thể tuyệt dị. đáo Thế Nhiêu Vương Phật sở. khể thủ vi lễ.  
tuyệt dị trong đời, đến chỗ đức Phật, Thế Nhiêu Vương cúi đầu làm lễ.  
長跪叉手。稱讚佛言。

trường quy xoa thủ. xung tán Phật ngôn.  
quỳ gối chấp Tay khen ngợi Phật rằng:

無量之光曜  
Vô lượng chi quang diệu  
Ánh sáng chiếu vô lượng

如是之焰明  
Nhu thị chi diệm minh  
Diệm minh sáng như thể

若以日摩尼  
Nhuộc dĩ nhật ma ni  
Hoặc dùng Nhật ma-ni

其景不可及  
Kỳ cảnh bất khả cập  
Cảnh kia không thể kịp

顏色難稱量  
Nhan sắc nan xưng lượng  
Dáng mặt khó xưng lường

如是大音聲  
Nhu thị đại âm thanh  
Âm thanh lớn như thể

或以三昧定  
Hoặc dĩ Tam muội định  
Hoặc do định Tam muội

威德無有輩  
Uy đức vô hữu bối  
Oai đức không gì sánh

深微諦善念  
Thâm vi đế thiện niệm  
Sâu mâu khéo suy nghĩ

持覺若如海  
Trì giác nhược như hải  
Trì giác cũng như biển

瞋恚及愚癡  
Sân khuê cập ngu si  
Sân nhuê và ngu si

嗟歎佛世雄  
Ta thán Phật thế hùng  
Tán thán Phật Thế Hùng

佛如好花樹  
Phật như hảo hoa thụ  
Phật như cây hoa đẹp

處處人民見  
Xứ xứ loài người kiến  
Khắp nơi mọi người thấy

令我作佛時  
Linh ngã tác Phật thời

威神無有極  
Uy thần vô hữu cực  
Oai thần không cùng tận

無能與等者  
Vô năng dĩ đẳng giả  
Không ai sánh được Ngài

火月水之形  
Hỏa nguyệt thủy chi hình  
Hình nước lửa mặt trăng

其色亦難比  
Kỳ sắc diệc nan tỷ  
Sắc kia cũng khó sánh.

一切世之最  
Nhất thiết thế chi tối  
Trên hết tất cả đời.

遍諸無數刹  
Biến chư vô số sát  
Khắp các cõi vô số.

精進及智慧  
Tinh tấn cập trí tuệ  
Tinh tấn và trí huệ

殊勝亦希有  
Thù thắng diệc hi hữu  
Thù thắng cũng hi hữu

從是得佛法  
Tùng thị đắc Phật Pháp  
Theo Ngài được Phật pháp.

其限無有底  
Kỳ hạn vô hữu đế  
Hạn kia không có đạt.

世尊之所無  
Thế tôn chi sở vô  
Thế Tôn không có vậy

終始無厭足  
Chung thủy vô yếm túc  
Trước sau không nhàm chán.

莫不愛樂者  
Mạc bất ái lạc giả  
Không ai không yêu thích?

一切皆歡喜  
Nhất thiết giai hoan hi  
Tất cả đều vui mừng.

願使如法王  
Nguyện sử như Pháp vương

Khiến Ta khi làm Phật  
過度於生死  
Quá độ ư sanh tử  
Vượt qua ở sanh tử  
檀施調伏意  
Đàn thí điều phục ý  
Bố thí điều phục ý  
如是三昧定  
Nhu thị Tam muội định  
Nhu vậy định Tam muội  
吾誓得佛者  
Ngô thệ đắc Phật giả  
Ta nguyện được Phật ấy  
一切諸恐懼  
Nhất thiết chư khủng cụ  
Tất cả các sợ hãi  
假令有百千  
Giả linh hữu bách thiên  
Giả khiến có trăm ngàn  
如是佛之數  
Nhu thị Phật chi số  
Số của Phật như thế  
計以沙等佛  
Kế dĩ sa đẳng Phật  
Tính dùng cát bằng Phật  
不如求正道  
Bất như cầu chánh đạo  
Không như cầu chánh đạo  
譬如恒水中  
Thí như hằng thủy trung  
Thí như nước sông Hằng  
復倍不可計  
Phục bội bất khả kế  
Lại nhiều không thể tính  
光焰一切炤  
Quang diệm nhất thiết chiếu  
Ánh sáng chiếu tất cả  
如是精進力  
Nhu thị tinh tấn lực  
Lực tinh tấn như thế  
令我為世雄  
Linh ngã vi thế hùng  
Khiến Ta làm thế hùng  
其眾殊妙好  
Kỳ chúng thù diệu hảo  
Chúng kia đẹp tuyệt vời  
國如泥洹界  
Quốc như nê hoàn giới  
Nước như cõi nê hoàn  
我當常愍哀  
Ngã đương thường mẫn ai  
Ta sẽ thường thương xót  
十方往生者  
Thập phương vãng sanh giả

Nguyện khiến như Pháp vương.  
無不解脫者  
Vô bất giải thoát giả  
Chẳng không người giải thoát?  
戒忍及精進  
Giới nhẫn cập tinh tấn  
Giới nhẫn cùng tinh tấn.  
智慧為上最  
Trí tuệ vi thượng tối  
Trí huệ là trên hết.  
普逮得此事  
Phổ đãi đắc thử sự  
Khắp kịp được việc này.  
我為獲大安  
Ngã vi hoạch đại an  
Ta là được đại an.  
億萬那術佛  
Úc vạn na thuật Phật  
Úc vạn na thuật Phật.  
使如恒水沙  
Sử như hằng thủy sa  
Khiến như cát sông hằng.  
一切皆供養  
Nhất thiết giai cúng dường  
Tất cả đều cúng dường.  
堅勇而不怯  
Kiên dũng nhi bất khiếp  
Kiên dũng mà chẳng khiếp.  
流沙之世界  
Lưu sa chi thế giới  
Cát bồi khắp thế giới  
無數之刹土  
Vô số chi sát độ  
Cõi Phật nhiều vô số.  
遍此諸數國  
Biến thử chư số quốc  
Khắp các cõi nước đây.  
威神難可量  
Uy thần nan khả lượng  
Oai thần khó thể lường.  
國土最第一  
Quốc độ tối đệ nhất  
Cõi nước tối đệ nhất  
道場踰諸刹  
Đạo trường du chư sát  
Đạo tràng vượt các cõi.  
而無有等雙  
Nhi vô hữu đẳng song  
Mà không có sánh đôi  
度脫一切人  
Độ thoát nhất thiết nhân  
Độ thoát tất cả người.  
其心悅清淨  
Kỳ tâm duyệt thanh tịnh

Mười phương vãng sanh ấy

已來到我國

Dĩ lai đáo ngã quốc

Đã đến nơi nước Ta

幸佛見信明

Hạnh Phật kiến tín minh

May thấy Phật tin sáng

發願在於彼

Phát nguyện tại ư bỉ

Phát nguyện ở bên kia

十方諸世尊

Thập phương chư Thế tôn

Mười phương các Thế tôn

常念此尊雄

Thường niệm thù tôn hùng

Thường niệm Tôn hùng đây

令我身止住

Linh ngã thân chỉ trụ

Khiến thân Ta dừng lại

我行精進力

Ngã hành tinh tấn lực

Ta hành lực tinh tấn

法寶藏比丘。

Pháp bảo tạng Tỷ-kheo。

Tỷ-kheo Pháp Bảo Tạng

說此唱讚世饒王如來至真等正覺已。發意欲求無上正真道最正覺。

thuyết thù xướng tán Thế Nhiêu Vương Như Lai chí chân đẳng chánh giác dĩ. phát ý

dục cầu vô thượng chánh chân đạo tối chánh giác.

nói kệ tán thán Thế nhiều vương Như Lai chí chơn Đẳng chánh giác rồi, phát ý

muốn cầu đạo Vô thượng Chánh chơn, Chánh giác.

我立是願。如多陀竭佛所有者。願悉得之。

Ngã lập thị nguyện. như đa đà kiệt Phật sở hữu giả. nguyện tất đắc chi.

Ta lập nguyện ấy như sở nguyện của ngài Đa-đà-kiệt Phật, nguyện đều được vậy.

拔人勤苦生死根本。悉令如佛。唯為說經。

Bạt nhân tinh cần khổ sanh tử căn bản. tất linh như Phật. duy vi thuyết Kinh.

Nhỏ căn bản sanh tử cần khổ cho người, đều khiến như Phật chỉ vì nói kinh.

所可施行。令疾得決。我作佛時。令無及者。

Sở khả thi hành. linh tật đắc quyết. ngã tác Phật thời. linh vô cập giả.

chỗ có thể thi hành khiến mau được nó. Ta khi làm Phật khiến không ai không đạt vậy.

願佛為我說諸佛國功德。我當奉持。當那中住。

Nguyện Phật vì ngã thuyết chư Phật quốc công đức. ngã đương phụng trì. đương na trung trụ.

Nguyện Phật vì Ta nói các công đức cõi Phật, Ta sẽ phụng trì, sẽ trú trong đó.

取願作佛國亦如是。佛語阿難。其世饒王佛。

Thủ nguyện tác Phật quốc diệc như thị. Phật ngữ A-nan. kỳ Thế Nhiêu Vương Phật.

Giữ nguyện làm Phật nước cũng như thế. Phật bảo A-nan! Phật Thế Nhiêu Vương kia,

知其高明所願快善。

Tri kỳ cao minh sở nguyện khoái thiện.

Là bậc cao minh, khiến thích điều thiện,

即為法寶藏菩薩說經言。譬如大海水。一人升量之。一劫不止。

Tâm kia thanh tịnh vui.

快樂喜安隱

Khoái lạc hi an ổn

Khoái lạc vui an ổn.

是我第一證

Thị ngã đệ nhất chứng

Là Ta chứng thứ nhất.

精進力所欲

Tinh tấn lực sở dục

Chỉ cầu lực tinh tấn

皆有無礙慧

Giai hữu vô ngại tuệ

Đều có huệ vô ngại.

知我心所行

Tri ngã tâm sở hành

Biết tâm sở hành Ta.

於諸苦毒中

Ư chư khổ độc trung

Ở trong các khổ độc.

忍之終不悔

Nhẫn chi chung bất hối

Nhẫn nhục trọn chẳng hối.

tức vi Pháp Bảo Tạng Bồ-tát thuyết kinh ngôn. thí như đại hải thủy. nhất nhân  
thăng lượng chi. nhất kiếp bất chi.  
chính vì Bồ-tát Pháp Bảo Tạng nói kinh: Thí như nước biển lớn, một người làm nó  
dâng lên mãi, một kiếp không dùng,  
尚可枯盡。令海空竭得其底泥。人至心求道。  
thượng khả khô tận. linh hải không kiệt đặc kỳ để nê. nhân chí tâm cầu đạo.  
có thể làm khô hết, khiến biển khô cạn được bùn ở đáy biển kia. Người chí tâm  
cầu đạo,  
何而當不可得乎。求索精進不休止者。  
hà nhi đương bất khả đặc hồ. cầu sách tinh tấn bất hưu chi giả.  
sao mà sẽ không được ư? Siêng năng tìm cầu không dừng nghỉ ấy,  
會得心中所欲願耳。  
hội đắc tâm trung sở dục nguyện nhĩ.  
trong tâm sẽ được chỗ muốn nguyện vậy.  
法寶藏菩薩。聞世饒王佛說經如是。  
Pháp Bảo Tạng Bồ-tát. văn Thế Nhiêu Vương Phật thuyết kinh như thị.  
Bồ-tát Pháp Bảo Tạng nghe Phật Thế Nhiêu Vương nói kinh như thế  
則大歡喜踊躍。  
tắc đại hoan hỉ dưng dước.  
thì rất vui mừng hớn hở.  
其佛則為選擇二百一十億佛國中諸天人民善惡國土之好醜。  
kỳ Phật tắc vi tuyển trạch nhị bách nhất thập ức Phật quốc trung chư Thiên loài  
người thiện ác quốc độ chi hảo xú.  
Phật kia tức là tuyển chọn trong hai trăm mười ức nước Phật chư Thiên loài người  
thiện ác tốt xấu của cõi nước.  
為選心中所願用與之。世饒王佛說經竟。  
vi tuyển tâm trung sở nguyện dụng dĩ chi. Thế Nhiêu Vương Phật thuyết kinh  
cánh.  
là tuyển người có tâm sở nguyện để dùng họ, Đức Phật Thế Nhiêu Vương nói kinh  
xong rồi,  
法寶藏菩薩便壹其心。則得天眼徹視。  
Pháp bảo tạng Bồ-tát tiện nhất kỳ tâm. tắc đắc Thiên nhãn triệt thị.  
Bồ-tát Pháp Bảo Tạng liền nhất tâm, thấu suốt thiên nhãn.  
悉自見二百一十億諸佛國中諸天人民之善惡國土之好醜。  
Tất tự kiến nhị bách nhất thập ức chư Phật quốc trung chư Thiên loài người chi  
thiện ác quốc độ chi hảo xú.  
Đều tự thấy hai trăm mười ức trong nước chư Phật, các thiện ác của loài người  
chư thiên tốt xấu của cõi nước đó  
則選心所欲願。便結得是二十四願經。  
tắc tuyển tâm sở dục nguyện. tiện kết đắc thị nhị thập tứ nguyện Kinh.  
thì chọn người có tâm sở nguyện, liền kết được kinh hai mươi bốn nguyện.  
則奉行之。精進勇猛勤苦求索。如是無央數劫。  
Tắc phụng hành chi. tinh tấn dưng mãnh tinh cần khổ cầu sách. như thị vô ương số  
kiếp.  
liền phụng hành nó, dõng mãnh tinh tấn cần khổ cầu tìm, như thế trải qua nhiều  
kiếp  
所師事供養諸佛已。過去佛亦無央數。  
Sở sư sự cúng dường chư Phật dĩ. quá khứ Phật diệc vô ương số.  
đã cúng dường, tôn thờ chư Phật. Chư Phật quá khứ cũng vô số kiếp.  
其法寶藏菩薩。至其然後。自致得作佛。

Kỳ Pháp bảo tạng Bồ-tát. chí kỳ nhiên hậu. tự trí đắc tác Phật.  
Bồ-tát Pháp Bảo Tạng kia cứ như thế rồi sau đó tự được làm Phật.

名無量清淨覺最尊。智慧勇猛光明無比。

đanh vô lượng thanh tịnh giác tối tôn. Trí tuệ dũng mãnh quang minh vô tỷ.  
tên Vô Lượng Thanh Tịnh Giác Tối Tôn, trí huệ dũng mãnh quang minh không so sánh.

今現在所居國甚快善。

kim hiện tại sở cư quốc thậm khoái thiện.

Nay chỗ hiện tại ở nước rất vui vẻ tốt đẹp.

在他方異佛國教授八方上下無央數諸天人民。及蝸飛蠕動之類。

Tại tha phương dị Phật quốc giáo thọ bát phương thượng hạ vô ương số chư Thiên  
loài người. cập quyên phi nhuyển động chi loại.

Ở phương khác, khác cõi Phật giáo thọ tám phương trên dưới không thể tính hết số  
chư Thiên loài người và loài bò bay nhuyển động,

莫不得過度解脫憂苦者。無量清淨佛為菩薩時。

mạc bất đắc quá độ giải thoát ưu khổ giả. vô lượng thanh tịnh Phật vi Bồ-tát  
thời.

chẳng ai không được cứu độ thoát khỏi buồn khổ. Khi Phật Phật Thanh Tịnh Vô  
Lượng làm Bồ-tát,

常奉行是二十四願。珍寶愛重保持恭順。

thường phụng hành thị nhị thập tứ nguyện. trân bảo ái trọng bảo trì cung thuận.  
thường phụng hành mười hai nguyện ấy, trân báu yêu quý giữ gìn cung kính thuận  
theo.

精進禪行之。與眾超絕卓然有異。皆無有能及者。

tinh tấn Thiên hành chi. dĩ chúng siêu tuyệt trác nhiên hữu dị. giai vô hữu năng  
cập giả.

Thiền hành tinh tấn, vượt khỏi trong chúng tuyệt vời có khác, không ai có thể bì  
kịp được.

佛言。何等為二十四願者。

Phật ngôn. hà đẳng vi nhị thập tứ nguyện giả.

Phật dạy: Những gì là hai mươi bốn nguyện?

一我作佛時。

nhất ngã tác Phật thời.

Một là khi Ta làm Phật

令我國中無有地獄禽獸餓鬼蝸飛蠕動之類。得是願乃作佛。

Linh ngã quốc trung vô hữu địa ngục cầm thú nạ quý quyên phi nhuyển động chi  
loại. đắc thị nguyện nãi tác Phật.

khiến trong nước Ta không có địa ngục cầm thú nạ quý loài bò bay nhuyển động,  
được nguyện ấy mới làm Phật.

不得從是願終不作佛。

bất đắc tông thị nguyện chung bất tác Phật.

không được theo nguyện ấy trọn không làm Phật.

二我作佛時。令我國中人民有來生我國者。

nhị ngã tác Phật thời. linh ngã quốc trung loài người hữu lai sanh ngã quốc  
giả.

Hai là khi Ta làm Phật khiến trong nước Ta, loài người có đến sanh nước Ta,  
từ nước Ta. không đổi địa ngục餓鬼禽獸蠕動.

tùng ngã quốc khứ. bất phục cánh địa ngục nạ quý cầm thú nhuyển động.

đi theo nước Ta, thì không trở lại sanh vào địa ngục nạ quý cầm thú nhuyển  
động,

有生其中者我不作佛。

hữu sanh kỳ trung giả ngã bất tác Phật.

[có sanh trong địa ngục ấy Ta nguyện không làm Phật.](#)

三我作佛時。人民有來生我國者。

Tam ngã tác Phật thời。loài người hữu lai sanh ngã quốc giả。

[Ba là khi Ta làm Phật, loài người có sanh đến nước Ta,](#)

不一色類金色者。我不作佛。

bất nhất sắc loại kim sắc giả。ngã bất tác Phật。

[chẳng có một sắc là kim sắc, Ta nguyện không làm Phật.](#)

四我作佛時。人民有來生我國者。

Tứ ngã tác Phật thời。loài người hữu lai sanh ngã quốc giả。

[Bốn là khi Ta làm Phật loài người có sanh đến nước Ta,](#)

天人世間人有異者。我不作佛。

Thiên Nhơn thế gian nhân hữu dị giả。ngã bất tác Phật。

[Thiên nhơn, người đời có khác nhau, Ta nguyện không làm Phật.](#)

五我作佛時。人民有來生我國者。

Ngũ ngã tác Phật thời。loài người hữu lai sanh ngã quốc giả。

[Năm khi Ta làm Phật loài người có sanh đến nước Ta,](#)

皆自推所從來生本末所從來十億劫宿命。

giai tự thôi sở tông lai sanh bản mạt sở tông lai thập ức kiếp túc mạng。

[đều tự không biết chỗ nào sanh đến, gốc ngọn của mình, cho đến mười ức kiếp túc mạng của mình,](#)

不悉知念所從來生。我不作佛。

bất tất tri niệm sở tông lai sanh。ngã bất tác Phật。

[tất thảy không biết nghĩ đời sau này sanh đến ở đâu, Ta nguyện không làm Phật.](#)

六我作佛時。人民有來生我國者。不悉徹視。

Lục ngã tác Phật thời。loài người hữu lai sanh ngã quốc giả。bất tất triệt thị。

[Sáu là khi Ta làm Phật loài người có sanh đến nước Ta, chẳng không nhìn suốt](#)

我不作佛。

ngã bất tác Phật。

[Ta nguyện không làm Phật.](#)

七我作佛時。人民有來生我國者。

Thất ngã tác Phật thời。loài người hữu lai sanh ngã quốc giả。

[Bảy là khi Ta làm Phật loài người có sanh đến nước Ta,](#)

不悉知他人心中所念者。我不作佛。

bất tất tri tha nhân tâm trung sở niệm giả。ngã bất tác Phật。

[nếu họ không biết suy nghĩ trong tâm người khác, Ta nguyện không làm Phật.](#)

八我作佛時。我國中人民不悉飛者。

Bát ngã tác Phật thời。ngã quốc trung loài người bất tất phi giả。

[Tám là khi Ta làm Phật, loài người trong nước Ta, họ đều không biết bay,](#)

我不作佛。

ngã bất tác Phật。

[Ta nguyện không làm Phật.](#)

九我作佛時。我國中人民不悉徹聽者。

Cửu ngã tác Phật thời。ngã quốc trung loài người bất tất triệt thính giả。

[Chín là khi Ta làm Phật, loài người trong nước Ta, họ không nghe suốt,](#)

我不作佛。

ngã bất tác Phật。

[Ta nguyện không làm Phật.](#)

十我作佛時。我國中人民有愛欲者。

Thập ngã tác Phật thời. ngã quốc trung loài người hữu ái dục giả.  
Mười là khi Ta làm Phật, loài người trong nước Ta, có người ái dục,  
我不作佛。

ngã bất tác Phật。

Ta nguyện không làm Phật.

十一我作佛時。我國中人民住止盡般泥洹。

Thập nhất ngã tác Phật thời. ngã quốc trung loài người trụ chi tận bát nê hoàn.  
Mười một là khi Ta làm Phật, loài người trong nước Ta đều trú ở Bát-nê-hoàn,  
不爾者我不作佛。

bất nhĩ giả ngã bất tác Phật。

họ không như thế Ta nguyện không làm Phật.

十二我作佛時。我國諸弟子。

Thập nhị ngã tác Phật thời. ngã quốc chu đệ tử。

Mười hai là khi Ta làm Phật các đệ tử nước Ta

令八方上下各千億佛國中。諸天人民蠕動之類。

linh bát phương thượng hạ các thiên úc Phật quốc trung. chu Thiên loài người  
nhuyễn động chi loại。

khiến tám phương trên dưới mỗi ngàn úc trong cõi nước Phật, chu thiên loài người  
các loài nhuyễn động,

作緣一覺大弟子。皆禪一心。共數我國中諸弟子。

tác duyên nhất giác Đại đệ tử. giai Thiên nhất tâm. cộng số ngã quốc trung chu  
đệ tử。

tạo duyên cho họ làm đại đệ tử, cùng số các đệ tử trong nước Ta nhất tâm hành  
thiền,

住至百億劫無能數者。不爾者我不作佛。

trụ chí bách úc kiếp vô năng số giả. bất nhĩ giả ngã bất tác Phật。

trú đến trăm úc kiếp không thể đếm ấy, không được như thế Ta nguyện không làm  
Phật。

十三我作佛時。令我光明勝於日月。

Thập tam ngã tác Phật thời. linh ngã quang minh thắng ư nhật nguyệt。

Mười ba là khi Ta làm Phật khiến quang minh Ta sáng hơn mặt trời trăng,

諸佛之明百億萬倍。

chu Phật chi minh bách úc vạn bội。

ánh sáng của chu Phật gấp trăm úc vạn,

炤無數天下窈冥之處皆常大明。諸天人民蠕動之類。見我光明。

Diệm vô số thiên hạ yếu minh chi xứ giai thường đại minh. chu Thiên loài người  
nhuyễn động chi loại. kiến ngã quang minh。

chiếu vô số chỗ tối tăm trong thiên hạ đều thường sáng lớn, chu Thiên loài người  
các loại nhuyễn động thấy ánh sáng của Ta,

莫不慈心作善來生我國。不爾者我不作佛。

mạc bất từ tâm tác thiện lai sanh ngã quốc. bất nhĩ giả ngã bất tác Phật。

chẳng không từ tâm làm thiện để sanh nước Ta, nếu không như thế Ta nguyện không  
làm Phật。

十四我作佛時。

Thập tứ ngã tác Phật thời。

Mười bốn là khi Ta làm Phật,

令八方上下無數佛國諸天人民蠕動之類。

linh bát phương thượng hạ vô số Phật quốc chu Thiên loài người nhuyễn động chi  
loại。

khiến tám phương trên dưới vô số cõi Phật chu Thiên, loài người các loài nhuyển động,

令得緣一覺果證弟子坐禪一心。欲共計知我年壽幾千萬億劫。

Linh đắc duyên nhất giác quả chúng đệ tử tọa thiền nhất tâm. dục cộng kế tri ngã niên thọ kỷ thiên vạn ức kiếp.

khiến được duyên chúng quả Nhất giác, cùng các đệ tử ngồi thiền nhứt tâm, họ muốn tính biết tuổi thọ cùng Ta, trải qua ngàn vạn ức kiếp,

令無能知壽涯底者。不爾者我不作佛。

linh vô năng tri thọ nhai để giả. bất nhĩ giả ngã bất tác Phật.

khiến không thể biết bờ bến thọ ấy, không được như thế Ta nguyện không làm Phật.

十五我作佛時。人民有來生我國者。

Thập ngũ ngã tác Phật thời. loài người hữu lai sanh ngã quốc giả.

Mười lăm là khi Ta làm Phật loài người có sanh đến nước Ta,

除我國中人民所願。餘人民壽命無有能計者。

Trừ ngã quốc trung loài người sở nguyện. dư loài người thọ mạng vô hữu năng kế giả.

trừ sở nguyện loài người trong nước Ta, thì thọ mạng của loài người không có thể tính kể,

不爾者我不作佛。

bất nhĩ giả ngã bất tác Phật.

không như thế Ta nguyện không thành Phật.

十六我作佛時。國中人民皆使莫有惡心。

Thập lục ngã tác Phật thời. quốc trung loài người giai sử mặc hữu ác tâm.

Mười sáu là khi Ta làm Phật loài người trong nước Ta đều khiến chẳng có tâm ác,

不爾者我不作佛。

bất nhĩ giả ngã bất tác Phật.

không như thế ấy Ta nguyện không làm Phật.

十七我作佛時。

Thập thất ngã tác Phật thời.

Mười bảy là khi Ta làm Phật

令我名聞八方上下無數佛國。諸佛各於弟子眾中。

linh ngã danh văn bát phương thượng hạ vô số Phật quốc. chu Phật các u đệ tử chúng trung.

khiến tám phương trên dưới vô số cõi Phật đều nghe tên Ta, chúng đệ tử ở trong các cõi Phật ấy,

歎我功德國土之善。諸天人民蠕動之類聞我名字。

thán ngã công đức quốc độ chi thiện. chu Thiên loài người nhuyển động chi loại văn ngã danh tự.

khen ngợi công đức của tốt lành nước Ta, chu Thiên loài người các loài nhuyển động nghe danh tự Ta,

皆悉踊躍來生我國。不爾者我不作佛。

giai tất đồng dước lai sanh ngã quốc. bất nhĩ giả ngã bất tác Phật.

thấy đều vui mừng đến sanh nước Ta, không như thế Ta nguyện không làm Phật.

十八我作佛時。諸佛國人民有作菩薩道者。

Thập bát ngã tác Phật thời. chu Phật quốc loài người hữu tác Bồ-tát đạo giả.

Mười tám là khi Ta làm Phật, loài người trong các cõi Phật có người làm Bồ-tát đạo,

常念我淨潔心。壽終時我與不可計比丘眾。

Thường niệm ngã tịnh khiết tâm. thọ chung thời ngã dữ bất khả kể Tỷ-kheo chúng.



thường nghĩ tâm thanh tịnh trong sạch của Ta, lúc hết tuổi thọ thì Ta và chúng  
Tỳ-kheo không thể tính kể,  
飛行迎之共在前立。

phi hành nghinh chi cộng tại tiền lập。

phi hành nghinh đón cùng đứng ở trước,

即還生我國作阿惟越致。不爾者我不作佛。

tức hoàn sanh ngã quốc tác a duy việt trí. bất nhĩ giả ngã bất tác Phật。

liền trở lại sanh trong nước Ta làm A-duy-việt-trí, không như vậy Ta nguyện  
không làm Phật.

十九我作佛時。他方佛國人民。前世為惡。

Thập cửu ngã tác Phật thời. tha phương Phật quốc loài người. tiền thế vi ác。

Mười chín là khi Ta làm Phật, loài người cõi nước Phật khác, đời trước làm ác  
聞我名字及正為道。欲來生我國。

văn ngã danh tự cập chánh vi đạo. dục lai sanh ngã quốc。

nghe danh tự Ta và làm chính đạo, muốn đến sanh nước Ta,

壽終皆令不復更三惡道。則生我國在心所願。

thọ chung giai linh bất phục cánh Tam ác đạo. tặc sanh ngã quốc tại tâm sở  
nguyện。

hết tuổi thọ đều khiến không sanh trở lại trong ba đường ác thì được sanh nước  
Ta như tâm đã nguyện,

不爾者我不作佛。

bất nhĩ giả ngã bất tác Phật。

không như thế Ta nguyện không làm Phật.

二十我作佛時。我國諸菩薩不一生等。

Nhị thập ngã tác Phật thời. ngã quốc chư Bồ-tát bất nhất sanh đẳng。

Hai mươi là khi Ta làm Phật, các Bồ-tát nước Ta chẳng còn nhất sanh,

置是餘願功德。不爾者我不作佛。

Trí thị dư nguyện công đức. bất nhĩ giả ngã bất tác Phật。

thiết lập các nguyện công đức, không như thế Ta nguyện không làm Phật.

二十一我作佛時。我國諸菩薩。

Nhị thập nhất ngã tác Phật thời. ngã quốc chư Bồ-tát。

Hai mươi một là khi Ta làm Phật các Bồ-tát nước Ta,

不悉三十二相者。我不作佛。

bất tất Tam thập nhị tướng giả. ngã bất tác Phật。

chẳng đủ ba mươi hai tướng tốt, Ta nguyện không làm Phật.

二十二我作佛時。我國諸菩薩。

Nhị thập nhị ngã tác Phật thời. ngã quốc chư Bồ-tát。

Hai mươi hai là khi Ta làm Phật các Bồ-tát nước Ta,

欲共供養八方上下無數諸佛。皆令飛行。

dục cộng cúng dường bát phương thượng hạ vô số chư Phật. giai linh phi hành。

muốn cùng cúng dường tám phương trên dưới vô số chư Phật, đều khiến phi hành,

欲得萬種自然之物。則皆在前。持用供養諸佛。

dục đắc vạn chủng tự nhiên chi vật. tặc giai tại tiền. trì dụng cúng dường chư  
Phật。

muốn được vạn thứ vật của tự nhiên thì đều có trước mặt, dùng nó cúng dường chư  
Phật.

悉遍已後日未中則還我國。不爾者我不作佛。

tất biến dĩ hậu nhật vị trung tặc hoàn ngã quốc. bất nhĩ giả ngã bất tác Phật。

Sau khi khắp rồi chưa hết ngày thì trở về nước Ta, không như thế Ta nguyện không  
làm Phật.

二十三我作佛時。我國諸菩薩欲飯時。

Nhị thập Tam ngã tác Phật thời. ngã quốc chư Bồ-tát dục phạn thời.  
Hai mươi ba là khi Ta làm Phật các Bồ-tát trong nước Ta khi muốn dùng cơm,  
則七寶鉢中。生自然百味飲食在前。

tắc thất bảo bát trung. sanh tự nhiên bách vị ẩm thực tại tiền.  
thì trong bát bảy báu, tự nhiên sanh trăm vị, thức ăn vật uống trước mặt,  
食已鉢皆自然去。不爾者我不作佛。

thực dĩ bát giai tự nhiên khứ. bất nhĩ giả ngã bất tác Phật.  
ăn xong rồi đều tự nhiên biến đi, không như thế Ta nguyện không làm Phật.  
二十四我作佛時。

Nhị thập tứ ngã tác Phật thời.  
Hai mươi bốn là khi Ta làm Phật

我國諸菩薩說經行道不如佛者。我不作佛。佛告阿難。

Ngã quốc chư Bồ-tát thuyết kinh hành đạo bất như Phật giả. ngã bất tác  
Phật. Phật cáo A-nan.  
các Bồ-tát trong nước Ta nói kinh hành đạo không giống như Phật, Ta nguyện không  
làm Phật. Phật bảo A-nan:

無量清淨佛為菩薩時。常奉行是二十四願。

Vô lượng thanh tịnh Phật vi Bồ-tát thời. thường phụng hành thị nhị thập tứ  
nguyện.

Vô lượng thanh tịnh khi Phật làm Bồ-tát, thường phụng hành là hai mươi bốn lời  
nguyện.

分檀布施不犯道禁。忍辱精進一智慧。志願常勇猛。

Phân đàn bố thí bất phạm đạo cấm. nhẫn nhục tinh tấn nhất tâm trí tuệ. chí  
nguyện thường dũng mãnh.

Phân bố thí không phạm giới cấm, nhẫn nhục tinh tấn trí huệ nhất tâm, chí nguyện  
thường dũng mãnh,

不毀經法。求索不懈。每獨棄國捐王。

bất hủy Kinh pháp. cầu sách bất giải. mỗi độc khi quốc quyền Vương.  
chẳng hủy Kinh Pháp, tìm cầu không giải đãi, thường một mình xả nước bỏ vua,  
絕去財色。精明求願無所適莫。

tuyệt khứ tài sắc. tinh minh cầu nguyện vô sở thích mặc.  
đứt bỏ tài sắc, tinh minh cầu nguyện không chỗ luyến thích.

積功累德無央數劫。自致作佛悉皆得之。不忘其功也。佛言。

Tích công lụy đức vô ương số kiếp. tự trí tác Phật tất giai đắc chi. bất vong kỳ  
công dã. Phật ngôn.

Tích tự công đức trải qua nhiều kiếp, tự cầu làm Phật, tất thấy đều được, không  
quên công đức ấy. Phật dạy:

無量清淨佛光明最尊第一無比。

Vô lượng thanh tịnh Phật quang minh tối tôn đệ nhất vô tỷ.  
Thanh tịnh vô lượng Phật quang minh là tối tôn thứ nhất không thể so sánh.

諸佛光明皆所不及也。八方上下無央數諸佛中。

Chư Phật quang minh giai sở bất cập dã. bát phương thượng hạ vô ương số chư Phật  
trung.

Quang minh chư Phật đều không chỗ sánh kịp vậy. Tám phương trên dưới trong vô  
ương số chư Phật,

有佛項中光明照七丈。中有佛項中光照一里。

Hữu Phật hạng trung quang minh chiếu thất trượng. trung hữu Phật hạng trung  
quang chiếu nhất lý.

có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng bảy trượng, trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng một dặm.

中有佛項中光明照五里。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu ngũ lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng năm dặm.

中有佛項中光明照二十里。中有佛項中光明照四十里。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu nhị thập lý. trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu tứ thập lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng hai mươi dặm. Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng bốn mươi dặm.

中有佛項中光明照八十里。

trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu bát thập lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng mười tám dặm.

中有佛項中光明照百六十里。中有佛項中光明照三百二十里。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu bách lục thập lý. trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu Tam bách nhị thập lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng trăm sáu mươi dặm. Trong đó có Phật hào quang chiếu sáng ba trăm hai mươi dặm.

中有佛項中光明照六百四十里。

Trung hữu Phật hạng hào quang trung quang minh chiếu lục bách tứ thập lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng sáu trăm bốn mươi dặm.

中有佛項中光明照千三百里。

trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu thiên Tam bách lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng ngàn ba trăm dặm.

中有佛項中光明照二千六百里。中有佛項中光明照五千二百里。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu nhị thiên lục bách lý. trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu ngũ thiên nhị bách lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng hai ngàn sáu trăm dặm. Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu năm ngàn hai trăm dặm.

中有佛項中光明照萬四百里。

trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu vạn tứ bách lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng vạn bốn trăm dặm.

中有佛項中光明照二萬一千里。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu nhị vạn nhất thiên lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng hai vạn một ngàn dặm.

中有佛項中光明照四萬二千里。中有佛項中光明照八萬四千里。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu tứ vạn nhị thiên lý. trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu bát vạn tứ thiên lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng bốn vạn hai ngàn dặm. Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng tám vạn bốn ngàn dặm.

中有佛項中光明照十七萬里。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu thập thất vạn lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng mười bảy vạn dặm.

中有佛項中光明照三十五萬里。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu Tam thập ngũ vạn lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng ba mươi lăm vạn dặm.

中有佛項中光明照七十萬里。中有佛項中光明照百五十萬里。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu thất thập vạn lý. trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu bách ngũ thập vạn lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng bảy mươi vạn dặm. Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng trăm năm mươi vạn dặm.

中有佛項中光明照三百萬里。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu Tam bách vạn lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng ba trăm vạn dặm.

中有佛項中光明照六百萬里。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu lục bách vạn lý.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng sáu trăm vạn dặm.

中有佛項中光明照千二百萬里。中有佛項中光明照一佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu thiên nhị bách vạn lý. trung hữu Phật

hạng trung quang minh chiếu nhất Phật quốc.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng ngàn hai trăm vạn dặm. Ông đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng một cõi Phật.

中有佛項中光明照兩佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu lưỡng Phật quốc.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng hai cõi Phật.

中有佛項中光明照四佛國。中有佛項中光明照八佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu tứ Phật quốc. trung hữu Phật hạng

trung quang minh chiếu bát Phật quốc.

Tông đó có Phật hào quang chiếu sáng bốn cõi Phật. Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng tám cõi Phật.

中有佛項中光明照十五佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu thập ngũ Phật quốc.

Ông đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng mười lăm cõi Phật.

中有佛項中光明照三十佛國。中有佛項中光明照六十佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu Tam thập Phật quốc. trung hữu Phật

hạng trung quang minh chiếu lục thập Phật quốc.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng ba mươi cõi Phật. Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng sáu mươi cõi Phật.

中有佛項中光明照百二十佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu bách nhị thập Phật quốc.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng trăm hai mươi cõi Phật.

中有佛項中光明照五百佛國。中有佛項中光明照千佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu ngũ bách Phật quốc. trung hữu Phật

hạng trung quang minh chiếu thiên Phật quốc.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng năm trăm cõi Phật. Ông đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng ngàn cõi Phật.

中有佛項中光明照二千佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu nhị thiên Phật quốc.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng hai ngàn cõi Phật.

中有佛項中光明照四千佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu tứ thiên Phật quốc.

Ông đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng bốn ngàn cõi Phật.

中有佛項中光明照八千佛國。中有佛項中光明照萬六千佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu bát thiên Phật quốc. trung hữu Phật

hạng trung quang minh chiếu vạn lục thiên Phật quốc.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng tám ngàn cõi Phật. Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng vạn sáu ngàn cõi Phật.

中有佛項中光明照三萬二千佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu Tam vạn nhị thiên Phật quốc.

Ông đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng ba vạn hai ngàn cõi Phật.

中有佛項中光明照六萬四千佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu lục vạn tứ thiên Phật quốc.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng sáu vạn bốn ngàn cõi Phật.

中有佛項中光明照十三萬佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu thập tam vạn Phật quốc.

Ông đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng mười ba vạn cõi Phật.

中有佛項中光明照二十六萬佛國。中有佛項中光明照五十萬佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu nhị thập lục vạn Phật quốc. trung hữu

Phật hạng trung quang minh chiếu ngũ thập vạn Phật quốc.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng hai mươi sáu vạn cõi Phật. Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng năm mươi vạn cõi Phật.

中有佛項中光明照百萬佛國。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu bách vạn Phật quốc.

Trong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng trăm vạn cõi Phật.

中有佛項中光明照二百萬佛國。佛言。八方上下無央數諸佛。

Trung hữu Phật hạng trung quang minh chiếu nhị bách vạn Phật quốc. Phật

ngôn. bát phương thượng hạ vô ương số chu Phật.

Toong đó có Phật hào quang trên đỉnh chiếu sáng hai trăm vạn cõi Phật. Phật dạy:

Tám phương trên dưới không thể tính kể số chu Phật,

其項中光明所照。皆如是也。

kỳ hạng trung quang minh sở chiếu. giai như thị dã.

trên đỉnh mỗi Phật đều phóng hào quang chiếu sáng như vậy.

無量清淨佛項中光明。焰照千萬佛國。

Vô lượng thanh tịnh Phật hạng trung quang minh. diệm chiếu thiên vạn Phật quốc.

Hào quang trên đỉnh đức Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, chiếu sáng đến ngàn vạn cõi Phật.

所以諸佛光明所照有遠近者何。本前世宿命。求道為菩薩時。

Sở dĩ chư Phật quang minh sở chiếu hữu viễn cận giả hà. bản tiền thế túc

mạng. cầu đạo vi Bồ-tát thời.

Sở dĩ chỗ hào quang chiếu sáng của chư Phật có xa gần ấy là như thế nào? Vốn túc mạng đời trước, lúc cầu đạo làm Bồ-tát,

所願功德。各自有大小。至其然後作佛時。

sở nguyện công đức. các tự hữu đại tiểu. chí kỳ nhiên hậu tác Phật thời.

công đức sở nguyện đều tự có lớn nhỏ, đến sau này khi họ làm Phật,

悉各自得之。是故令光明轉不同等。

tất các tự đắc chi. thị cố linh quang minh chuyển bất đồng đẳng.

tất cả đều tự được như vậy, vì thế khiến ánh sáng của họ chuyển không đồng nhau.

諸佛威神同等耳。自在意所欲作為不豫計。

Chư Phật uy thần đồng đẳng nhĩ. tự tại ý sở dục tác vi bất dự kế.

Nhưng oai thần chư Phật đồng nhau vậy, ý muốn tự tại, làm không cần tính.

無量清淨佛光明。所照最大。諸佛光明。

Vô lượng thanh tịnh Phật quang minh. sở chiếu tối đại. chư Phật quang minh.

Hào quang của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, chỗ chiếu rất lớn, ánh sáng chư Phật

皆所不能及也。

giai sở bất năng cập dã.

đều không thể kịp vậy.

佛稱譽無量清淨佛光明。

Phật xưng dự vô lượng thanh tịnh Phật quang minh.

Đức Phật khen ngợi ánh sáng của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh rằng:

無量清淨佛光明極善。善中明好甚快無比。絕殊無極也。

Vô lượng thanh tịnh Phật quang minh cực thiện. thiện trung minh hảo thậm khoái vô tỷ. tuyệt thù vô cực dã.

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, ánh sáng rất thiện, trong lành sáng đẹp lướt nhanh không so sánh được, tuyệt đối thù thắng thật vô cực vậy.

無量清淨佛光明殊好。勝於日月之明。

Vô lượng thanh tịnh Phật quang minh thù hảo. thắng ư nhật nguyệt chi minh.

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, ánh sáng thù hảo, hơn cả ánh sáng của mặt trời mặt trăng,

百億萬倍也。無量清淨佛光明。

bách ức vạn bội dã. vô lượng thanh tịnh Phật quang minh.

hơn nó gấp trăm vạn ức vậy. Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, ánh sáng của Ngài

諸佛光明中之極明也。無量清淨佛光明。諸佛光明中之極好也。

Chư Phật quang minh trung chi cực minh dã. vô lượng thanh tịnh Phật quang minh. chư Phật quang minh trung chi cực hảo dã.

là ánh sáng lớn cùng cực trong ánh sáng của chư Phật. Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, ánh sáng của Ngài là tốt đẹp cùng cực trong hào quang tốt đẹp của chư Phật.

無量清淨佛光明。諸佛光明中之極雄傑也。

Vô lượng thanh tịnh Phật quang minh. chư Phật quang minh trung chi cực hùng kiệt dã.

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, ánh sáng rất hùng kiệt trong hào quang chư Phật vậy.

無量清淨佛光明。諸佛光明中之快善也。

Vô lượng thanh tịnh Phật quang minh. chư Phật quang minh trung chi khoái thiện dã.

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh ánh sáng khoái thiện nhất trong hào quang chư Phật vậy.

無量清淨佛光明。諸佛光明中之王也。

Vô lượng thanh tịnh Phật quang minh. chư Phật quang minh trung chi Vương dã.

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, so với hào quang chư Phật thì hào quang của Ngài là vua vậy.

無量清淨佛光明。諸佛光明中之最極尊也。

Vô lượng thanh tịnh Phật quang minh. chư Phật quang minh trung chi tối cực tôn dã.

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, ánh sáng của Ngài so với hào quang chư Phật là tối cực tôn vậy.

無量清淨佛光明。諸佛光明中之壽明無極。

Vô lượng thanh tịnh Phật quang minh. chư Phật quang minh trung chi thọ minh vô cực.

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, hào quang của Ngài so với hào quang chư Phật là chiếu sáng lâu nhất vậy.

無量清淨佛光明。

vô lượng thanh tịnh Phật quang minh.

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

焰照諸無央數天下幽冥之處皆常明。諸有人民蝸飛蠕動之類。

Diệm chiếu chư vô ương số thiên hạ u minh chi xứ giai thường minh. chư hữu loài người quỳn phi nhuyển động chi loại.

ánh sáng chiếu các chỗ tối tăm, không thể tính hết số thiên hạ đều được chiếu sáng. Có các loài người loài bò bay nhuyển động,

莫不見無量清淨佛光明。見無量清淨佛光明。

Mạc bất kiến vô lượng thanh tịnh Phật quang minh. kiến vô lượng thanh tịnh Phật quang minh.

chẳng ai không thấy ánh sáng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, thấy ánh sáng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

莫不慈心歡喜者。世間諸有姪妹瞋怒愚癡。

mạc bất từ tâm hoan hỷ giả. thế gian chu hữu dâm dật sân nộ ngu si.

chẳng ai là không có từ tâm hoan hỷ cả. Thế gian có các dâm dật sân nộ ngu si, 見無量清淨佛光明。莫不作善者。

kiến vô lượng thanh tịnh Phật quang minh. mạc bất tác thiện giả.

thấy ánh sáng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thì không ai là không làm điều thiện, 諸泥犁禽獸薛荔。考掠勤苦之處。見無量清淨佛光明至。

Chu nê lê cầm thú bệ lệ. khảo lược cần khổ chi xứ. kiến vô lượng thanh tịnh Phật quang minh chí.

Các cầm thú nê lê, bệ lệ, đang bị khảo tra ở chỗ cần khổ, thấy ánh sáng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh đến,

皆休止不得復治。

giai hưu chi bất đắc phục trị。

đều dừng nghỉ không còn bị trị nữa,

死後莫不得解脫憂苦者也。

Từ hậu mạc bất đắc giải thoát ưu khổ giả dã.

sau khi chết chẳng ai là không được giải thoát lo buồn đau khổ.

無量清淨佛光明名聞八方上下無窮無極無央數佛國。諸天人民莫不聞知。

Vô lượng thanh tịnh Phật quang minh Danh văn bát phương thượng hạ vô cùng vô cực vô ương số Phật quốc. chu Thiên loài người mạc bất văn tri。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, tiếng quang minh vang khắp tám phương, trên dưới, vô cùng vô cực, không thể tính hết các cõi Phật, chu thiên nhơn dân không ai không nghe tiếng,

聞知者莫不得過度者。佛言。

văn tri giả mạc bất đắc quá độ giả. Phật ngôn。

nghe biết Ngài rồi chẳng ai là không được Ngài độ thoát. Phật dạy:

我不獨稱譽無量清淨佛光明也。八方上下無央數諸佛。

Ngã bất độc xung dự vô lượng thanh tịnh Phật quang minh dã. bát phương thượng hạ vô ương số chu Phật。

Ta chẳng riêng khen ngợi ánh sáng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thôi, mà tám phương trên dưới không thể tính hết, vô số chu Phật,

辟支佛菩薩阿羅漢。所稱譽皆如是。佛言。

Bích chi Phật Bồ-tát A-la-hán. sở xung dự giai như thị Phật ngôn。

Bích-chi-Phật, Bồ-tát, A-la-hán, đều khen ngợi như chỗ Ta khen. Phật dạy.

其有人民善男子善女人。聞無量清淨佛聲。稱譽光明。

Kỳ hữu loài người thiện nam tử thiện nữ nhơn. văn vô lượng thanh tịnh Phật thanh. xung dự quang minh。

Có loài người thiện nam tử thiện nữ nhơn nào nghe tiếng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, khen ngợi quang minh.

如是朝暮。常稱譽其光明好。至心不斷絕。

Như thị triêu mộ. thường xung dự kỳ quang minh minh hảo. chí tâm bất đoạn tuyệt sớm chiều như thế, thường khen ngợi quang minh của Phật này sáng đẹp, chí tâm chẳng đoạn tuyệt,

在心所欲願往生無量清淨佛國。

tại tâm sở dục nguyện vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc

trong tâm sẽ muốn nguyện vãng sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

可得為諸菩薩阿羅漢所尊敬。智慧勇猛。

Khả đắc vi chư Bồ-tát A-la-hán sở tôn kính, trí tuệ dũng mãnh, họ có thể được các Bồ-tát A-la-hán tôn kính, trí huệ dũng mãnh.

若其然後作佛者。

nhược kỳ nhiên hậu tác Phật giả, hoặc như vậy sau đó họ được làm Phật.

亦當復為八方上下無央數辟支佛菩薩阿羅漢。所稱譽光明。亦當復如是。

diệc đương phục vi bát phương thượng hạ vô ương số Bích chi Phật Bồ-tát A-la-hán, sở xưng dự quang minh, diệc đương phục như thị.

cũng sẽ lại làm tám phương trên dưới không thể tính kể số Bích chi Phật, Bồ-tát A-la-hán, khen ngợi quang minh của họ cũng lại như thế

則眾比丘僧諸菩薩阿羅漢。諸天帝王人民。

tắc chúng Tỷ-kheo tăng chư Bồ-tát A-la-hán, chư Thiên đế Vương loài người, thì chúng Tỷ-kheo tăng chư Bồ-tát A-la-hán, chư Thiên đế vương loài người,

聞之皆歡喜踊躍。莫不讚歎者。佛言。

văn chi giai hoan hỷ dũng dước, mạc bất tán thán giả, Phật ngôn, nghe rồi vui mừng hớn hở, chẳng ai không khen ngợi Ngài. Phật dạy:

我道無量清淨佛光明殊好巍巍稱譽快善。

Ngã đạo vô lượng thanh tịnh Phật quang minh thù hảo nguy nguy xưng dự khoái thiện.

Trong đạo của Ta ánh sáng của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh rất thù hảo, cao lớn làm yêu thích điều thiện,

晝夜一劫尚未竟也。我但為若曹小說之耳。

Trú dạ nhất kiếp thượng vị cánh dã, ngã đản vi nhược tào tiểu thuyết chi

nhĩ, suốt một kiếp cả ngày lẫn đêm nói còn chưa xong vậy, Ta chỉ vì các người mà nói một ít đó thôi.

佛說無量清淨。為菩薩求索。得是二十四願。

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh, vi Bồ-tát cầu sách, đắc thị nhị thập tứ nguyện, Phật nói: Ngài Vô Lượng Thanh Tịnh khi làm Bồ-tát cầu tìm được hai mươi bốn lời nguyện.

時阿闍世王太子。與五百大長者迦羅越子。

Thời A-xà-thế Vương Thái Tử, dữ ngũ bách đại trưởng giả Ca-la-Việt Tử,

Thái tử con vua A-xà-thế cùng năm trăm đại trưởng giả Ca-la-việt

各持一金華蓋。前上佛已。

các trì nhất kim hoa cái, tiền thượng Phật dĩ, đều cầm một lọng hoa vàng đến ở trước Phật rồi,

悉却坐一面聽經阿闍世王太子。及五百長者子。

tất khước tọa nhất diện thỉnh Kinh A-xà-thế Vương Thái Tử, cập ngũ bách trưởng giả tử,

ngồi về một bên nghe kinh, Thái tử con vua A-xà-thế và năm trăm trưởng giả

聞無量清淨佛二十四願。皆大歡喜踊躍。心中俱願言。

văn vô lượng thanh tịnh Phật nhị thập tứ nguyện, giai đại hoan hỷ dũng dước, tâm trung câu nguyện ngôn,

nghe hai mươi bốn lời nguyện của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh đều rất vui mừng hớn hở, trong lòng đều nguyện nói:

令我等後作佛時。皆如無量清淨佛。佛則知之。

Linh ngã đẳng hậu tác Phật thời, giai như vô lượng thanh tịnh Phật, Phật tắc tri chi,

Khiến chúng Ta sau khi làm Phật đều như Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, Phật liền biết ý họ,



告諸比丘僧。是阿闍世王太子。及五百長者子。

Cáo chú Tỷ-kheo tăng. thị A-xà-thế Vương Thái tử. cập ngũ bách trưởng giả tử.  
**bảo các Tỷ-kheo tăng: Chính thái tử con vua A-xà-thế và năm trăm vị trưởng giả**  
却後無央數劫。皆當作佛如無量清淨佛。

khước hậu vô ương số kiếp. giai đương tác Phật như vô lượng thanh tịnh Phật.  
**về sau, trải qua vô số kiếp đều sẽ làm Phật như Phật Vô Lượng Thanh Tịnh.**

佛言。是阿闍世王太子。五百長者子。

Phật ngôn. thị A-xà-thế Vương Thái tử. ngũ bách Trưởng giả tử.  
**Phật dạy: Chính thái tử con vua A-xà-thế và năm trăm trưởng giả,**

作菩薩道已來。無央數劫。皆各供養四百億佛已。

tác Bồ-tát đạo dĩ lai. vô ương số kiếp. giai các cúng dường tứ bách ức Phật dĩ.  
**làm Bồ-tát đạo từ trước đến nay vô ương số kiếp đều cùng cúng dường bốn trăm ức Phật rồi,**

今復來供養我。是阿闍世王太子。

Kim phục lai cúng dường ngã. thị A-xà-thế Vương Thái tử.  
**nay lại đến cúng dường Ta. Chính thái tử con vua A-xà-thế,**

及五百人等。皆前世迦葉佛時。為我作弟子。

cập ngũ bách nhân đẳng. giai tiền thế Ca-diếp Phật thời. vi ngã tác đệ tử.  
**và năm trăm người này đều trước, Phật Ca-diếp vì Ta làm đệ tử,**  
今皆復會是共相值也。則諸比丘僧。

Kim giai phục hội thị cộng tướng trị dã. tắc chú Tỷ-kheo tăng.  
**nay đều họp lại là cùng gặp nhau vậy. Các Tỷ-kheo tăng,**

聞佛言皆心踊躍。莫不歡喜者。佛告阿難。

văn Phật ngôn giai tâm dũng dục. mạc bất hoan hi giả. Phật cáo A-nan.  
**nghe đức Phật nói tâm đều hớn hở, chẳng ai là không vui mừng, Phật bảo A-nan:**  
無量清淨佛作佛已來。凡十八劫。所居國名須摩提。

Vô lượng thanh tịnh Phật tác Phật dĩ lai. phạm thập bát kiếp. sở cư quốc danh Tu  
Ma Đề。

**Phật Vô Lượng Thanh Tịnh làm Phật đến nay, phạm mười tám kiếp, chỗ ở nước tên Tu  
-ma-đề,**

正在西方。去是閻浮利地界。

chánh tại tây phương. khứ thị diêm phù lợi địa giới.  
**chính ở phương tây, khoảng cách địa giới với Diêm-phù-đề,**

千億萬須彌山佛國。其國地皆自然七寶。其一寶者名白銀。

Thiên ức vạn Tu Di sơn Phật quốc. kỳ quốc địa giai tự nhiên thất bảo. Kỳ Nhất  
bảo giả danh bạch ngân。

**ngàn ức vạn Tu-di sơn nước Phật. Nước kia đất đều bảy báu tự nhiên. Loại báu thứ  
nhất gọi là bạc trắng.**

二寶者名黃金。三寶者水精。四寶者琉璃。

Nhị bảo giả danh hoàng kim. Tam Bảo giả thủy tinh. Tứ bảo giả lưu ly。

**Loại báu thứ hai gọi là vàng ròng. Loại báu thứ ba gọi là thủy tinh. Loại báu  
thứ tư ấy là lưu ly.**

五寶者珊瑚。六寶者虎珀。七寶者車磔。

Ngũ bảo giả san hô. Lục bảo giả hổ phách. Thất bảo giả xa cừ。

**Loại báu thứ năm ấy là san hô. Loại báu thứ sáu ấy là hổ phách. Loại báu thứ bảy  
ấy là xa cừ.**

是七寶皆以自共為地曠蕩甚大無極。

thị thất bảo giai dĩ tự cộng vi địa khoáng đặng thậm đại vô cực。

**Chính bảy báu này đều dùng chung lại làm đất mênh mông rộng lớn vô cùng,**

皆自相參轉相入中。各自焜煌參光極明。

giai tự tướng tham chuyển tướng nhập trung. các tự hỗn hoàng tham quang cực minh.

đều tự xen nhau chuyển đổi vào nhau, đều tự rực rỡ ánh sáng vô cùng,

自然軟甚殊好無比。如其七寶地。

tự nhiên nhuyễn thậm thù hảo vô tỷ. như kỳ thất bảo địa.

mềm mại tự nhiên tốt đẹp không thể so sánh. Như đất bảy báu kia,

諸八方上下眾寶中精。都自然之合會共化生耳。

chư bát phương thượng hạ chúng bảo trung tinh. đô tự nhiên chi hợp hội cộng hóa sanh nhĩ.

Nó thật tinh anh trong các thứ báu của tất cả tám phương trên dưới, nó đều tự nhiên hợp thành cùng hoá sanh vậy.

其寶比如第六天上之七寶也。其國中無有須彌山。

Kỳ bảo tỷ như đệ lục thiên thượng chi thất bảo dã. kỳ quốc trung vô hữu Tu Di sơn.

Báu kia so sánh như bảy báu của tầng trời thứ sáu. Trong nước kia không có núi Tu di.

其日月星辰。第一四天王。第二忉利天。

Kỳ nhật nguyệt tinh thần. đệ nhất tứ Thiên Vương. đệ nhị Đao Lợi Thiên.

Mặt trăng mặt trời sao thần, thứ nhất Tứ Thiên Vương, thứ hai Đao Lợi Thiên

皆在虛空中。其國土無有大海水。亦無小海水。

giai tại hư không trung. kỳ quốc độ vô hữu đại hải thủy. diệc vô tiểu hải thủy. đều ở trong hư không, cõi nước kia không có nước biển lớn, cũng không có nước biển nhỏ,

無江河洄水也。亦無山林溪谷。無有幽冥之處。

vô giang hà hoàn thủy dã. diệc vô sơn lâm khe cốc. vô hữu u minh chi xứ.

không có giang hà hằng thủy vậy, cũng không có núi rừng khe cốc, không có chỗ của tối tăm.

其國七寶地皆平正。無有泥犁禽獸餓鬼。

Kỳ quốc thất bảo địa giai bình chánh. vô hữu nê lê cầm thú ngạ quỷ.

Đất bảy báu nước kia đều bằng phẳng, không có nê-lê cầm thú ngạ quỷ,

蝸飛蠕動之類也。無阿須倫諸龍鬼神也。

quyên phi nhuyễn động chi loại dã. vô a tu luân chư long quỷ Thần dã.

các loại bò bay nhuyễn động vậy, không có A-tu-luân, các rồng quỷ thần vậy.

終無有大雨時。亦無春夏秋冬也。亦無有大寒。

chung vô hữu đại vũ thời. diệc vô xuân hạ thu đông dã. diệc vô hữu đại hàn.

Trọn không có khi mưa lớn, cũng không có mùa xuân hạ thu đông vậy, cũng không có rét lớn,

亦不大熱。常和調中適甚快善無比。

diệc bất đại nhiệt. thường hòa điều trung thích thậm khoái thiện vô tỷ.

cũng không có nóng nhiều, thường điều hòa thoải mái rất sung sướng không so sánh vậy,

皆有萬種自然之物。百味飲食。意欲有所得。

giai hữu vạn chủng tự nhiên chi vật. bách vị ẩm thực. ý dục hữu sở đắc.

đều có vạn thứ vật của tự nhiên, trăm thứ ăn uống, ý muốn gì đều có được, nó

則自然在前。意不用者。則自然化去。

tắc tự nhiên tại tiền. ý bất dụng giả. tắc tự nhiên hóa khứ.

thì tự nhiên có trước mặt, ý không dùng nó nữa thì tự nhiên biến đi.

比如第六天上自然之物。恣若自然則皆隨意。

Tỷ như đệ lục thiên thượng tự nhiên chi vật. tứ nhược tự nhiên tắc giai tùy ý.

So như vật tự nhiên ở tầng trời thứ sáu, tha hồ tự nhiên thì đều tùy ý.

其國中悉諸菩薩阿羅漢。無有婦女。壽命極壽。

kỳ quốc trung tất chư Bồ-tát A-la-hán. vô hữu phụ nữ. thọ mạng cực thọ.  
Trong nước kia tất cả đều Bồ-tát A-la-hán, không có phụ nữ, mạng sống rất dài.  
壽亦無央數劫。女人往生者。則化生皆作男子。

Thọ diệt vô ương số kiếp. nữ nhân vãng sanh giả. tất hóa sanh giai tác nam tử.  
sống cũng nhiều vô số kiếp, người nữ vãng sanh về nước ấy thì hóa sanh làm nam tử,

但有菩薩阿羅漢無央數。悉皆洞視徹聽。

đãn hữu Bồ-tát A-la-hán vô ương số. tất giai đồng thị triệt thính.  
chỉ có Bồ-tát A-la-hán số nhiều vô kể, thấy đều nhìn kỹ nghe suốt,  
悉遙相見。遙相瞻望。遙相聞語聲。

tất diêu tướng kiến. diêu tướng chiêm vọng. diêu tướng văn ngữ thanh.  
đều thấy nhau từ xa, trông ngóng nhau từ xa, nghe tiếng nói nhau từ xa,  
悉皆求道善者。同一種類無有異人也。

tất giai cầu đạo thiện giả. đồng nhất chủng loại vô hữu dị nhân dã  
tất thấy họ đều cầu đạo lành, cùng một chủng loại không có người khác vậy.

其諸菩薩阿羅漢。面目皆端正。清潔絕好。悉同一色。

Kỳ chư Bồ-tát A-la-hán. diện mục giai đoan chánh. thanh khiết tuyệt hảo. tất đồng nhất sắc.

Các Bồ-tát A-la-hán kia, mặt mắt đều đoan chánh, thanh khiết tuyệt đẹp, đều cùng một màu sắc,

無有偏醜惡者。諸菩薩阿羅漢。皆才猛點慧。

Vô hữu thiên xú ác giả. chư Bồ-tát A-la-hán. giai tài mãnh hiệt tuệ.  
họ không có lệch xấu ác, các Bồ-tát A-la-hán đều tài giỏi mạnh mẽ, trí tuệ sáng suốt.

其所衣服。皆衣自然之衣。都心中所念。

Kỳ sở y phục. giai y tự nhiên chi y. đô tâm trung sở niệm.  
y phục của họ đều là áo của tự nhiên, đều là chỗ nhớ nghĩ trong tâm mà có,  
常念道德。其所欲語言。便皆豫相知意。

thường niệm đạo đức. kỳ sở dục ngữ ngôn. tiện giai dự tương tri ý.  
thường nghĩ đạo đức, họ muốn nói lời gì, liền đều dự biết ý nhau.

其所念言道。常說五事。其國中諸菩薩阿羅漢。

Kỳ sở niệm ngôn đạo. thường thuyết ngữ sự. kỳ quốc trung chư Bồ-tát A-la-hán.  
Chỗ nghĩ nói đạo của họ thường nói đến năm việc. Trong nước đó các Bồ-tát A-la-hán,

自共相與語言。輒說經道。終不說他餘之惡。

tự cộng tương dữ ngữ ngôn. triếp thuyết Kinh đạo. chung bất thuyết tha dư chi ác.

tự cùng nói chuyện với nhau, liền nói Kinh Đạo, trọn không nói việc xấu của người khác.

其語言音響。如三百鍾聲。皆相敬愛。

Kỳ ngữ ngôn âm hưởng. như Tam bách chung thanh. giai tương kính ái.  
Lời nói âm hưởng kia như ba trăm tiếng chuông đều kính yêu nhau,

無有相憎者。皆自以長幼上下。先後言之。

vô hữu tương tăng giả. giai tự dĩ trường ấu thượng hạ. tiên hậu ngôn chi.  
họ không có ghét nhau, đều tự biết lớn nhỏ trên dưới, trước sau nói với nhau.

都共往會以義而禮。轉相敬事如兄如弟。

đô cộng vãng hội dĩ nghĩa nhi lễ. chuyển tương kính sự như huynh như đệ.  
đều cùng hội họp lấy nghĩa làm lễ, qua lại cung kính việc như anh em.

以仁履義。不妄動作。言語而誠。轉相教令。

dĩ nhân lý nghĩa, bắt vọng động tác, ngôn ngữ nhi thành, chuyển tương giáo linh, dùng nhân thực hiện nghĩa, không khởi vọng động, lời nói thành thật uyển chuyển dạy nhau,

不相違戾。轉相承受。皆心潔淨無所貪慕。

bất tương vi lệ, chuyển tương thừa thọ, giai tâm khiết tịnh vô sở tham mộ, không chống trái nhau, qua lại nhận lấy, tâm đều trong sạch không chỗ tham mến, 終無有姪妹瞋怒之心愚癡之態也。

chung vô hữu dâm dật sân nộ chi tâm ngu si chi thái dã.

trọn không có tâm của sân giận, dâm dục, thái độ của ngu si vậy.

無有邪心念婦女意也。悉智慧勇猛。和心歡樂。

vô hữu tà tâm niệm phụ nữ ý dã. tất trí tuệ dũng mãnh, hòa tâm hoan lạc.

không có tà tâm ý nghĩ đến phụ nữ, đều có trí huệ dũng mãnh, tâm hoà nhã vui vẻ.

好喜經道皆自知其前世所從來生。

hào hi kinh đạo giai tự tri kỳ tiền thế sở tùng lai sanh.

ua thích kinh đạo, họ đều tự biết đời trước của mình, chỗ sanh đời sau,

億萬劫世時宿命善惡存亡。現在却知無極。

Úc vạn kiếp thế thời túc mạng thiện ác tồn vong. hiện tại khước tri vô cực.

biết ức vạn kiếp nhiều đời túc mạng thiện ác còn mất của mình, hiện tại thì biết vô cùng.

無量清淨佛所可教授講堂精舍。皆復自然七寶。

Vô lượng thanh tịnh Phật sở khả giáo thọ giảng đường tinh xá. giai phục tự nhiên thất bảo.

Giảng đường, tinh xá nơi Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thuyết pháp, đều bằng bảy báu tự nhiên.

金銀水精琉璃白玉虎珀車磑。自共轉相成也。

Kim ngân thủy tinh lưu ly bạch ngọc hổ phách xa cừ. tự cộng chuyển tương thành dã.

Vàng bạc thủy tinh lưu ly bạch ngọc hổ phách xa cừ, tự cùng qua lại mà tạo thành vậy,

甚姝明好絕姝無比。亦無有作者。亦不知所從來。

thậm khu minh hảo tuyệt khu vô tỷ. diệc vô hữu tác giả. diệc bất tri sở tùng lai.

rất trong sáng tốt đẹp tuyệt vời không thể so sánh, cũng không có người làm, cũng không biết chỗ theo đến,

亦無有持來者。亦無所從去。

diệc vô hữu trì lai giả. diệc vô sở tùng khứ.

cũng không có người đem đến, cũng chẳng có chỗ đi.

無量清淨佛所願德重。其人作善故。論經語義。說經行道。

Vô lượng thanh tịnh Phật sở nguyện đức trọng. kỳ nhân tác thiện cố. luận Kinh ngữ nghĩa. thuyết kinh hành đạo.

Chỗ nguyện của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh công đức rất lớn, vì người làm thiện vậy, luận kinh, giải nghĩa, nói kinh hành đạo,

講會其中。自然化生耳。其講堂精舍。

giảng hội kỳ trung. tự nhiên hóa sanh nhi. kỳ giảng đường tinh xá.

giảng thuyết trong hội đều tự nhiên hóa sanh, giảng đường tinh xá ấy,

皆復有七寶樓觀欄楯。

giai phục hữu thất bảo lâu quán lan thuấn.

đều lại có lầu quán lan can bằng bảy thứ báu.

復以金銀水精琉璃白玉虎珀車磑為瓔珞。

Phục dĩ kim ngân thủy tinh lưu ly bạch ngọc hồ phách xa cừ vi anh lạc.  
Lại dùng vàng bạc thủy tinh lưu ly bạch ngọc hồ phách xa cừ làm chuỗi ngọc.  
復以白珠明月珠摩尼珠為交絡。覆蓋其上。

Phục dĩ bạch châu minh nguyệt châu ma ni châu vi giao lạc. phúc cái kỳ thượng.  
Lại dùng ngọc trắng ngọc châu minh nguyệt ngọc châu ma ni làm xen nhau, che trùm phía trên .

皆自作五音聲音甚殊無比。無量清淨佛國。

giai tự tác ngũ âm thanh âm thanh thậm khu vô tỷ. vô lượng thanh tịnh Phật quốc.

đều tự làm năm âm thanh, âm thanh rất thù thắng không so sánh. Chỗ ở của các Bồ-tát, A-la-hán nơi nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

諸菩薩阿羅漢所居舍宅。

chư Bồ-tát A-la-hán sở cư xá trạch.

nhà cửa, đất đai

皆復以七寶金銀水精琉璃珊瑚琥珀車磑馬瑙。化生轉共相成也。

giai phục dĩ thất bảo kim ngân thủy tinh lưu ly san hô hồ phách xa cừ mã não. hóa sanh chuyển cộng tương thành dã .

đều lại dùng bảy báu vàng bạc thủy tinh lưu ly san hô hồ phách xa cừ mã não, hoá sanh, tương cùng qua lại mà thành vậy.

其舍宅皆悉各有七寶樓觀欄楯。

Kỳ xá trạch giai tất các hữu thất bảo lâu quán lan thuấn.

Nhà cửa kia tất cả đều có lầu quán lan can bảy báu,

復以金銀水精琉璃白玉虎珀車磑為瓔珞。

Phục dĩ kim ngân thủy tinh lưu ly bạch ngọc hồ phách xa cừ vi anh lạc.

lại dùng vàng bạc thủy tinh lưu ly bạch ngọc hồ phách xa cừ làm chuỗi ngọc.

復以白珠明月珠摩尼珠為交絡。覆蓋其上。皆各復自作五音聲。

phục dĩ bạch châu minh nguyệt châu ma ni châu vi giao lạc. phúc cái kỳ

thượng. giai các phục tự tác ngũ âm thanh.

lại dùng ngọc trắng, ngọc châu minh nguyệt, ngọc châu ma ni làm xen nhau, che trùm phía trên, mỗi mỗi đều tự làm năm âm thanh.

無量清淨佛講堂精舍。及諸菩薩阿羅漢所居。

Vô lượng thanh tịnh Phật giảng đường tinh xá. cập chư Bồ-tát A-la-hán sở cư.

Giảng đường, tinh xá của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh và chỗ ở các Bồ-tát A-la-hán

七寶舍宅中外內處處。皆復自然流泉水浴池。

Thất bảo xá trạch trung ngoại nội xứ xứ. giai phục tự nhiên lưu tuyền thủy dục trì.

trong nhà, ngoài cửa khắp nơi đều toàn bảy báu, đều lại có dòng nước suối ao tắm tự nhiên.

其浴池者。皆復以自然七寶。

Kỳ dục trì giả. giai phục dĩ tự nhiên thất bảo.

Những ao tắm ấy đều lại dùng bảy báu tự nhiên.

七寶俱生金銀水精琉璃珊瑚琥珀車磑。轉共相成也。

Thất bảo câu sanh kim ngân thủy tinh lưu ly san hô hồ phách xa cừ. chuyển cộng tương thành dã.

Bảy báu đều sanh vàng bạc thủy tinh lưu ly san hô hồ phách xa cừ, tương cùng chuyển mà thành vậy.

水底沙皆復以七寶金銀水精琉璃珊瑚琥珀車磑

Thủy đế sa giai phục dĩ thất bảo kim ngân thủy tinh lưu ly san hô hồ phách xa cừ Cát ở đáy ao nước đều lại dùng bảy báu vàng bạc thủy tinh lưu ly san hô hồ phách xa cừ vậy.

也。有純白銀池者。其底沙皆黃金也。

dã. Hữu thuần bạch ngân trì giả. kỳ thủy đề sa giai hoàng kim dã.  
Có ao chỉ thuần bạc trắng, cát đáy ao ấy đều là vàng ròng vậy.

中有純黃金池者。其水底沙皆白銀也。

Trung hữu thuần hoàng kim trì giả. kỳ thủy đề sa giai bạch ngân dã.  
Trong đó có ao chỉ thuần vàng ròng, cát đáy ao ấy đều là bạc trắng vậy.

中有純水精池者。其水底沙皆琉璃也。

Trung hữu thuần thủy tinh trì giả. kỳ thủy đề sa giai lưu ly dã.  
Trong đó có ao chỉ thuần thủy tinh, cát đáy ao ấy đều là lưu ly vậy.

中有純琉璃池者。其水底沙皆水精也。中有純珊瑚池者。

Trung hữu thuần lưu ly trì giả. kỳ thủy đề sa giai thủy tinh dã. trung hữu thuần san hô trì giả.

Trong đó có ao chỉ thuần lưu ly, cát đáy ao kia đều là thủy tinh vậy. Trong đó có ao chỉ thuần san hô,

其水底沙皆虎珀也。中有純虎珀池者。

Kỳ thủy đề sa giai hổ phách dã. trung hữu thuần hổ phách trì giả.  
cát đáy ao kia đều là hổ phách vậy. Trong đó có ao chỉ thuần hổ phách,

其水底沙皆珊瑚也。中有純車磔池者。

kỳ thủy đề sa giai san hô dã. trung hữu thuần xa cừ trì giả.  
cát dưới đáy ao nước kia đều là san hô vậy. Trong đó có ao chỉ thuần xa cừ,

其水底沙皆馬瑙也。中有純馬瑙池者。

Kỳ thủy đề sa giai mã não dã. trung hữu thuần mã não trì giả.  
cát dưới đáy ao nước kia đều là mã não vậy. Trong ao có thuần mã não ấy,

其水底沙者皆車磔也。中有純白玉池者。

Kỳ thủy đề sa giả giai xa cừ dã. trung hữu thuần bạch ngọc trì giả.  
Cát dưới đáy ao nước kia đều là xa cừ vậy. Trong đó có ao chỉ thuần bạch ngọc,

其水底沙者皆紫磨金也。中有純紫磨金池者。

Kỳ thủy đề sa giả giai tử ma kim dã. trung hữu thuần tử ma kim trì giả.  
Cát dưới đáy ao nước ấy đều là vàng sắc tía vậy. Trong đó có ao chỉ thuần vàng sắc tía,

其水底沙者皆白玉也。中復有二寶共作一池者。

Kỳ thủy đề sa giả giai bạch ngọc dã. trung phục hữu nhị bảo cộng tác nhất trì giả.

Cát dưới đáy ao nước kia đều là bạch ngọc vậy. Trong đó lại có hai thứ báu cùng làm một ao,

其水底沙者皆金銀也。中復有三寶共作一池者。

Kỳ thủy đề sa giả giai kim ngân dã. trung phục hữu Tam Bảo cộng tác nhất trì giả.

Cát dưới đáy ao nước kia đều là vàng bạc vậy. Trong đó lại có ba thứ báu chung làm một ao,

其水底沙者皆金銀水精也。

kỳ thủy đề sa giả giai kim ngân thủy tinh dã.

cát dưới đáy ao nước kia đều là vàng bạc thủy tinh vậy.

中復有四寶共作一池者。其水底沙金銀水精琉璃也。

Trung phục hữu tứ bảo cộng tác nhất trì giả. kỳ thủy đề sa kim ngân thủy tinh lưu ly dã.

Trong đó lại có bốn thứ báu chung làm một ao, cát dưới đáy ao nước kia vàng bạc thủy tinh lưu ly vậy.

中復有五寶共作一池者。

Trung phục hữu ngũ bảo cộng tác nhất trì giả.  
Trong đó lại có năm thứ báu chung làm một ao,  
其水底沙皆金銀水精琉璃珊瑚琥珀也。中復有六寶共作一池者。  
Kỳ thủy để sa giai kim ngân thủy tinh lưu lý san hô hổ phách dã. trung phục hữu  
lục bảo cộng tác nhất trì giả.  
cát dưới đáy ao nước kia đều là vàng bạc thủy tinh lưu lý san hô hổ phách vậy.  
Trong đó lại có sáu thứ báu chung làm một ao,  
其水底沙皆金銀水精琉璃珊瑚琥珀車磔  
Kỳ thủy để sa giai kim ngân thủy tinh lưu lý san hô hổ phách xa cừ  
Cát dưới đáy ao nước kia đều là vàng bạc thủy tinh lưu lý san hô hổ phách xa cừ  
vậy.  
也。中復有七寶共作一池者。  
dã. Trung phục hữu thất bảo cộng tác nhất trì giả.  
Trong đó lại có bảy thứ báu chung làm một ao,  
其水底沙皆金銀水精琉璃珊瑚琥珀車磔馬磔也。  
Kỳ thủy để sa giai kim ngân thủy tinh lưu lý san hô hổ phách xa cừ mã não dã.  
Cát dưới đáy ao nước kia đều là vàng bạc thủy tinh lưu lý san hô hổ phách xa cừ  
mã não vậy.  
其浴池中有長四十里者。中有池長八十里者。  
Kỳ dục trì trung hữu trường tứ thập lý giả. trung hữu trì trường bát thập lý  
giả.  
Trong đó có ao tắm kia dài bốn mươi dặm, trong đó có ao dài tám mươi dặm,  
中有池長百六十里者。中有池長三百二十里者。  
Trung hữu trì trường bách lục thập lý giả. trung hữu trì trường Tam bách nhị  
thập lý giả.  
Trong đó có ao dài trăm sáu mươi dặm, trong đó có ao dài ba trăm hai mươi dặm,  
中有池長六百四十里者。  
Trung hữu trì trường lục bách tứ thập lý giả.  
Trong đó có ao dài sáu trăm bốn mươi dặm,  
中有池長千二百八十里者。中有浴池長二千五百六十里者。  
Trung hữu trì trường thiên nhị bách bát thập lý giả. trung hữu dục trì trường  
nhị thiên ngũ bách lục thập lý giả.  
Trong đó có ao dài ngàn hai trăm tám mươi dặm, trong đó có ao tắm dài hai ngàn  
năm trăm sáu mươi dặm,  
中有浴池長五千一百二十里者。  
Trung hữu dục trì trường ngũ thiên nhất bách nhị thập lý giả.  
Trong đó có ao tắm dài năm ngàn một trăm hai mươi dặm,  
中有浴池長萬二百四十里者。  
Trung hữu dục trì trường vạn nhị bách tứ thập lý giả.  
Trong đó có ao tắm dài vạn hai trăm bốn mươi dặm,  
中有浴池長二萬四百八十里者。其縱廣各適等。是浴池者。  
Trung hữu dục trì trường nhị vạn tứ bách bát thập lý giả. kỳ tủng quảng các  
thích đẳng. thị dục trì giả.  
Trong đó có ao tắm dài hai vạn bốn trăm tám mươi dặm, các ao kia ngang dọc đều  
thích hợp.v.v. Chính ao tắm ấy,  
皆諸菩薩阿羅漢常所可浴池。佛言。  
giai chư Bồ-tát A-la-hán thường sở khả dục trì. Phật ngôn.  
đều là ao mà các Bồ-tát A-la-hán thường có thể tắm. Phật dạy:  
無量清淨佛浴池。長四萬八千里。廣亦四萬八千里。

Vô lượng thanh tịnh Phật dục trì. trường tú vạn bát thiên lý. quảng diệc tú vạn bát thiên lý。

Ao tắm của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh dài bốn vạn tám ngàn dặm, rộng cũng bốn vạn tám ngàn dặm.

其浴池皆七寶轉自共相成。其池水底沙。

Kỳ dục trì giai thất bảo chuyển tự cộng tương thành。 kỳ trì thủy để sa。

Trong ao tắm ấy đều là bảy báu chuyển tự cùng thành vậy. Cát ở đáy ao nước kia皆復以七寶明珠明月珠摩尼珠也。無量清淨佛。

giai phục dĩ thất bảo bạch châu minh nguyệt châu ma ni châu dã。 vô lượng thanh tịnh Phật。

đều lại do bảy báu ngọc trắng ngọc châu minh nguyệt ngọc châu ma-ni tạo thành vậy. Phật Vô Tượng Thanh Tịnh,

及諸菩薩阿羅漢浴池中水。皆清淨香潔。

cập chư Bồ-tát A-la-hán dục trì trung thủy。 giai thanh tịnh hương khiết。

và các Bồ-tát A-la-hán tắm trong ao nước đều thanh tịnh thơm tho,

中皆有香華。悉自然生百種華。種種異色異香。

Trung giai hữu hương hoa。 tất tự nhiên sanh bách chủng hoa。 chủng chủng dị sắc dị hương。

trong ao đều có hương hoa, đều tự nhiên sanh trăm thứ hoa, mỗi mỗi màu sắc khác nhau hương thơm khác nhau,

華皆千葉。諸華甚香無比。香不可言也。

hoa giai thiên diệp。 chư hoa thậm hương vô bi。 hương bất khả ngôn dã。

hoa đều ngàn cánh, các hoa rất thơm không thể so sánh, hương cũng không thể tả vậy.

其華香者。亦復非世間之華。復勝天上之華。

Kỳ hoa hương giả。 diệc phục phi thế gian chi hoa。 phục thắng Thiên thượng chi hoa。

Những hoa hương ấy cũng lại chẳng phải hoa của thế gian, lại là hoa thù thắng của cõi trời.

是華香者。八方上下眾華香中精。自然生耳。

Thị hoa hương giả。 bát phương thượng hạ chúng hoa hương trung tinh。 tự nhiên sanh nhĩ。

Chính hoa hương ấy là hoa tinh khiết trong các loài hoa của tám phương trên dưới, các hoa hương ấy đều tự nhiên sanh vậy,

池中水流行。轉相灌注。

trì trung thủy lưu hành。 chuyển tương quán chú。

lưu hành trong ao nước kia, chuyển rót vào nhau.

池中水流亦不遲亦不缺。皆復自作五音聲。佛言。八方上下。

Trì trung thủy lưu diệc bất trì diệc bất 缺。 giai phục tự tác ngũ âm thanh。 Phật ngôn。 bát phương thượng hạ。

Dòng nước trong ao cũng không chậm cũng không nhanh, đều lại tự làm ra năm âm thanh. Phật dạy: Tám phương trên dưới,

無央數佛國。諸天人民。及蝸飛蠕動之類。

Vô ương số Phật quốc。 chư Thiên loài người。 cập quyên phi nhuyễn động chi loại。

vô ương số nước Phật, chư thiên loài người cùng các loài bò bay nhuyễn động, 諸生無量清淨佛國者。

chư sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc giả。

họ muốn sanh đến nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh ấy,

都皆於是七寶水池蓮華中化生。便則自然長大。亦無乳養之者。



đô giai u thị thất bảo thủy trì liên hoa trung hóa sanh . tiện tắc tự nhiên  
trường đại. diệc vô nữ dưỡng chi giả .  
tất thấy đều ở trong ao thất bảo do hoa sen hoá sanh, liền tự nhiên to lớn cũng  
không có người nuôi dưỡng,  
皆食自然之飲食。其身體者。  
giai thực tự nhiên chi ẩm thực . kỳ thân thể giả .  
đều ăn thức ăn tự nhiên, thân thể của họ,  
亦非世間人之身體也。亦非天上人之身體也。  
diệc phi thể gian nhân chi thân thể dã . diệc phi Thiên thượng nhân chi thân thể  
dã .  
cũng chẳng phải thân thể của người thể gian vậy, cũng chẳng phải thân thể của  
người cõi trời vậy,  
皆積眾善之德。悉受自然虛無之身體。甚殊好無比。  
giai tích chúng thiện chi đức. tất thọ tự nhiên hư vô chi thân thể. thậm khu hào  
vô tỷ.  
đều chứa nhóm công đức của các phước thiện, đều thọ thân thể của tự nhiên hư vô,  
rất tốt đẹp không so sánh được.  
佛語阿難。如世間貧窮乞丐人。  
Phật ngữ A-nan . như thể gian bần cùng khát cái nhân .  
Phật bảo A-nan: Như người nghèo khổ cùng cực xin ăn ở thể gian,  
令在帝王邊住者。其人面目形貌。何等類乎。  
linh tại đế Vương biên trụ giả . kỳ nhân diện mục hình mạo . hà đẳng loại hồ .  
khiến họ ở một bên vua, mặt mày hình dáng người kia những loại như thế nào?  
寧類帝王面目形貌顏色不。阿難言。  
Ninh loại đế Vương diện mục hình mạo nhan sắc phủ. A-nan ngôn .  
Đâu giống Đế vương mặt mày hình dáng nhan sắc chẳng? A-nan thưa:  
假令使子在帝王邊住者。其面目形狀甚醜惡不好。  
Giả linh sử tử tại đế Vương biên trụ giả . kỳ diện mục hình trạng thậm xú ác bất  
hào .  
Giả sử khiến họ đứng ở bên vua ấy, mặt mắt hình trạng của họ rất xấu ác không  
đẹp.  
不如帝王面目形類殊好。百千億萬倍也。所以者何。  
Bất như đế Vương diện mục hình loại khu hào . bách thiên ức vạn bội dã . sở dĩ  
giả hà .  
Không như Đế vương mặt mắt hình loại tốt đẹp, gấp trăm ngàn vạn ức vậy, sở dĩ vì  
sao?  
見乞人貧窮困極。飲食未曾有美食時也。  
Kiến khát nhân bần cùng khốn cực . ẩm thực vị tăng hữu mỹ thực thời dã .  
thấy người xin ăn nghèo cùng khổ, ăn uống chưa từng có bữa ăn ngon vậy.  
既惡食不能得飽食。食裁支命。骨節相撐拄。  
Ký ó thực bất năng đắc bảo thực . thực tài chi mạng . cốt tiết tương xanh trụ .  
Thức ăn đã dở không thể được ăn no, ăn vừa chống đỡ thân mạng, đốt xương chống  
giữ nhau,  
無所用自給。常乏無有儲。飢餓寒凍怔忡愁苦。  
vô sở dụng tự cấp . thường phạm vô hữu trữ. cơ nạ hàn đồng chính tung sầu khổ .  
không chỗ dùng tự cho, thường thiếu không có cất giữ, đói khát lạnh lẽo kinh sợ  
sầu khổ,  
但坐其前世宿命為人時。愚癡無智富益慳。  
đãn tọa kỳ tiền thế túc mạng vi nhân thời . ngu si vô trí phú ích xan .

chỉ ngồi trước ấy đòi trước khi làm người ngu si không có trí huệ, giàu có ích kỷ tham lam,

有財不肯慈哀。仁賢為善博愛施與。

hữu tài bất khảng từ ai 。 nhân hiền vi thiện bác ái thí dũ 。

có tài của chẳng chịu từ bi thương xót, nhân hiền làm thiện thương mến đem cho, nhưng muốn được 。 貪惜飲食獨食嗜美。

đần dục đường đắc 。 tham tích âm thực độc thực thị mỹ 。

chỉ muốn khoác lác tham muốn ăn uống ăn riêng thức ăn ngon,

不信施貸後得償報也。復不信作善後世得其福。

bất tín thí thái hậu đắc thường báo dã 。

phục bất tín tác thiện hậu thế đắc kỳ phúc 。

không tin bố thí sau được đền báo vậy. Lại không tin làm thiện đời sau được phúc kia.

蒙籠項佞益作眾惡。如是壽終財物盡索。

mông lung hạng 佞 ích tác chúng ác 。

như thị thọ chung tài vật tận sách。

mơ màng ngo ngác làm các việc ác, như thế mạng chung tài vật cũng hết.

素無恩德無所恃怙。入惡道中坐之適苦。然後得出解脫。

Tổ vô ân đức vô sở thị hữ 。

nhập ác đạo trung tọa chi thích khổ 。

nhiên hậu đắc xuất giải thoát 。

Xưa nay không có ân đức không chỗ cậy nhờ, vào trong đường ác đi đến chỗ khổ mà ngồi, sau đó được giải thoát ra.

今生為人。作於下賤貧家作子。強像人形。

Kim sanh vi nhân 。

tác ư hạ tiện bản gia tác tử 。

cường tượng nhân hình 。

Nay sanh làm người làm con nhà nghèo sinh nhà hạ tiện miễn cưỡng hình người,

狀貌甚醜。衣被弊壞。單空獨立。不蔽形體。

trạng mạo thậm xú 。

y bị tệ hoại 。

đơn không độc lập 。

bất tế hình thể 。

hình dáng rất xấu, áo bị rách nát, không có giường nằm, không che thân thể,

乞匄生活耳。飢寒困苦。面目羸劣。

khất cái sanh hoạt nhĩ 。

cơ hàn nhân khổ 。

diện mục luy liệt 。

làm người xin ăn để sinh sống vậy, đói rét khôn khổ, mặt mày gầy ốm xanh xao,

不類人色。坐其前世身之所作。受其殃罰。

bất loại nhân sắc 。

tọa kỳ tiền thế thân chi sở tác 。

thọ kỳ ương phạt 。

chẳng phải hình người, do ở đời trước thân làm như thế, trước nhận lấy Tai nạn hình phạt kia,

示眾見之莫誰哀者。棄捐市道暴露瘠瘦。

thị chúng kiến chi mạc thùy ai giả 。

khí quyên thị đạo bộc lộ tiêu sấu。

mọi người thấy vậy ai chẳng buồn lo, bỏ rơi lổi chợ, phơi bày gầy bệnh,

黑醜惡極不及人耳。所以帝王人中獨尊最好者何。

hắc xú ác cực bất cập nhân nhĩ 。

sở dĩ để Vương nhân trung độc tôn tối hảo giả hà 。

đen xấu ác vô cùng chẳng kịp người vậy. Sở dĩ làm vị Đế Vương tuyệt đẹp duy nhất trong loài người là vì sao?

皆其前世宿命為人時作善。信愛經道。

Giai kỳ tiền thế túc mạng vi nhân thời tác thiện 。

tín ái Kinh đạo 。

Đó là đều do đời trước khi sanh làm người làm thiện, tin yêu Kinh đạo,

布施恩德。博愛順義。慈仁喜與。不貪飲食。

Bố thí ân đức 。

bác ái thuận nghĩa 。

từ nhân hi dũ 。

bất tham âm thực 。

ân đức bố thí, yêu thương thuận nghĩa, từ nhân vui vẻ, chẳng ham ăn uống,

與眾共之。無所遺惜都無違諍。

dữ chúng cộng chi 。

vô sở di tích đồ vô vi tránh 。

hoà đồng mọi người, không chỗ hối tiếc nào đều không lìa tránh,  
得其福德壽終德隨不更惡道。

đắc kỳ phúc đức thọ chung đức tùy bất cánh ác đạo。  
được phước đức kia, khi mạng chung công đức theo cùng, không trở lại đường ác,  
今生為人得生王家自然尊貴。獨王典主攬制人民為人雄傑。

Kim sanh vi nhân đắc sanh Vương gia tự nhiên tôn quý。độc Vương điển chủ lâm  
ché loài người vi nhân hùng kiệt。

nay sanh làm người được sinh vào vương gia tôn quý tự nhiên, chỉ có Vua làm chủ,  
nắm cả sức mạnh loài người, làm người anh hùng hào kiệt,

面目潔白和顏好色。身體端正眾共敬事。

Diện mục khiết bạch hòa nhan hảo sắc。thân thể đoan chánh chúng cộng kính sự。  
mặt mày trong sáng hình dáng đẹp đẽ, thân thể trang nghiêm mọi người đều cung  
kính,

美食好衣隨心恣意。在樂所欲自然在前都無違諍。

Mỹ thực hảo y tùy tâm tứ ý。tại lạc sở dục tự nhiên tại tiền đô vô vi tránh。  
có thức ăn ngon, y áo đẹp tùy ý có được, tùy chỗ thích muốn tự nhiên trước mặt  
đều không trái nghịch,

於人中姝好。無憂快樂面色光澤。故乃爾耳。

Ư nhân trung khu hảo。Vô ưu khoái lạc diện sắc quang trạch。cố nãi nhĩ nhĩ。  
trong mọi người hình thù tốt đẹp, không có buồn vui sắc mặt sáng sủa. Cho nên  
ông ấy mới được như thế。

佛說無量清淨平等覺經卷第一

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh quyển đệ nhất  
Phật Thuyết Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác - Quyển Thứ Nhất.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daiTangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:00:18 2006

---

# PHẬT THUYẾT VÔ LƯỢNG THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

## Quyển hai

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 361*

Hán dịch: Chi-lâu-ca-sấm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (03-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
 Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
 Sun Apr 30 22:00:18 2006  
 Thích Nữ Huệ Dung hiệu đính lần 1. Ngộ Tùng lần 2.

---

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 361 《佛說無量清淨平等覺經》CBETA 電子佛典 V1.14 普及版

【Kinh văn tu tẩn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 361 《Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.14 phổ cập bản

【Kinh văn tu tẩn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 361 《Phật nói vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.14 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 361 佛說無量清淨平等覺經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 361 Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

---

Thích Nữ Huệ Dung hiệu đính  
 Vol. 12, No. 361

佛說無量清淨平等覺經卷第二

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh quyền đệ nhị  
 Phật Thuyết Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh - Quyền Thứ Hai.

後漢月支國三藏支婁迦識譯

Hậu Hán nguyệt chi quốc Tam Tạng chi lâu ca sâm dịch  
 Đòi Hậu Hán ngài Tam tạng Chi-Lâu-Ca-Sâm người nước Nguyệt Chi dịch.

佛告阿難若言是也。

Phật cáo A-nan nhược ngôn thị dã.

Phật Bảo A-nan như lời nói vậy,

如帝王雖於人中好無比當令在遮迦越王邊住者。

như Đế Vương tuy ưu nhân trung hảo vô tỷ đương linh tại Già-ca-việt Vương biên trụ giả.

Như Đế Vương tuy ở trong mọi người đẹp không thể so sánh, sẽ khiến ông ta đến ở bên Vua Già-ca-việt

其面目形貌甚醜惡其狀不好。比如乞人在帝王邊住耳。

kỳ diện mục hình mạo thậm xú ố kỳ trạng bất hảo. tỷ như khất nhân tại đế Vương biên trụ nhĩ.

thì mắt mặt hình dáng vua ấy rất xấu ác, dáng dấp ông ấy không đẹp, thí như người ăn xin ở bên Đế vương vậy.

帝王面醜。尚復不如遮迦越王面色姝好。

Đế Vương diện xú. thượng phục bất như Già-ca-việt Vương diện sắc khu hảo.

Đế Vương mặt xấu lại còn không như vua Già-ca-việt sắc mặt rất đẹp

百千億萬倍也。如遮迦越王。

bách thiên ức vạn bội dã. như Già-ca-việt Vương.

gấp trăm ngàn ức vạn. Như Vua Già-ca-việt

於天下絕好無比。當令在第二忉利天帝釋邊住者。

ư Thiên hạ tuyệt hảo vô tỷ. đương linh tại đệ nhị Đao Lợi Thiên để thích biên trụ giả.

tuyệt vời trong thiên hạ không thể so sánh, sẽ khiến ở tại bên Thiên Đế Thích của tầng trời thứ hai là Đao Lợi,

其面甚醜不好。尚復不如天帝釋面貌端正姝好。

kỳ diện thậm xú bất hảo. thượng phục bất như Thiên đế thích diện mạo đoan chánh khu hảo.

mặt ông ấy rất xấu không đẹp, lại còn không như Thiên Đế Thích diện mạo đoan trang xinh đẹp

百千億萬倍也。如天帝釋。

bách thiên ức vạn bội dã. như Thiên Đế Thích.

gấp trăm ngàn vạn ức vậy. Như Thiên Đế Thích

令在第六天王邊住者。其面貌甚醜不好。

linh tại đệ lục Thiên Vương biên trụ giả. kỳ diện mạo thậm xú bất hảo.

khiến ở bên Thiên Vương của tầng trời thứ sáu, diện mạo của ông ta rất xấu không đẹp,

尚復不如第六天王面貌端正姝好。百千億倍也。如第六天王。

thượng phục bất như đệ lục Thiên Vương diện mạo đoan chánh xu hảo. bách thiên ức bội dã. như đệ lục Thiên Vương.

lại không như Thiên Vương tầng trời thứ sáu diện mạo đoan chánh xinh đẹp gấp trăm ngàn ức vậy. Như Thiên Vương tầng trời thứ sáu

令在無量清淨佛國中。諸菩薩阿羅漢邊住者。

linh tại vô lượng thanh tịnh Phật quốc trung. chư Bồ-tát A-la-hán biên trụ giả.

khiến ở trong nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, ở bên các Bồ-tát A-la-hán,

其面甚醜。尚復不如無量清淨佛國中。

kỳ diện thậm xú. thượng phục bất như vô lượng thanh tịnh Phật quốc trung.

thì mặt vua ấy rất xấu lại còn không như trong nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

諸菩薩阿羅漢面貌端正姝好。百千億萬倍也。

chư Bồ-tát A-la-hán diện mạo đoan chánh xu hảo. bách thiên ức vạn bội dã.

các Bồ-tát A-la-hán diện mạo đoan chánh xinh đẹp hơn gấp trăm ngàn ức vạn vậy.

佛言。無量清淨佛諸菩薩阿羅漢面貌。

Phật ngôn. vô lượng thanh tịnh Phật chư Bồ-tát A-la-hán diện mạo.

Phật dạy: Diện mạo của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh và các Bồ-tát A-la-hán

悉皆端正絕好無比。次於泥洹之道也。

Tất giai đoan chánh tuyệt hảo vô tỷ. thứ ư nê hoàn chi đạo dã.

tất cả đoan chánh xinh đẹp không thể so sánh, lần lượt ở trong đường của Nê-hoàn vậy.

佛告阿難。無量清淨佛。及諸菩薩阿羅漢。

Phật cáo A-nan. Vô lượng thanh tịnh Phật. cập chư Bồ-tát A-la-hán.

Phật bảo A-nan: Phật Vô Lượng Thanh Tịnh và các Bồ-tát A-la-hán,

講堂精舍所居處舍宅。中外浴池上。

giảng đường Tịnh xá sở cư xứ xá trạch. trung ngoại dục trì thượng.

nơi giảng đường, tịnh xá, nhà cửa trong ngoài hay trên ao tắm của họ

皆有七寶樹。中有純銀樹。中有純金樹。

giai hữu thất bảo thụ. trung hữu thuần ngân thụ. trung hữu thuần kim thụ.

đều có cây bảy báu. Trong đó có cây thuần bạc, trong đó có cây thuần vàng,

中有純水精樹。中有純琉璃樹。中有純白玉樹。

trung hữu thuần thủy tinh thụ. trung hữu thuần lưu ly thụ. trung hữu thuần bạch ngọc thụ.

trong đó có cây thuần thủy tinh, trong đó có cây thuần lưu ly, trong đó có cây thuần bạch ngọc,

中有純珊瑚樹。中有純虎珀樹。中有純車碾樹。

trung hữu thuần san hô thụ. trung hữu thuần hồ phách thụ. trung hữu thuần xa-cù thụ.

trong đó có cây thuần san hô, trong đó có cây thuần hồ phách, trong đó có cây thuần xa cù,

種種各自異行。中復有兩寶共作一樹者。

chùng chùng các tự dị hành. trung phục hữu lượng bảo cộng tác nhất thụ giả. các thứ đều tự khác hàng. Trong đó lại có hai thứ báu chung làm một cây, 銀樹銀根金莖銀枝金葉銀華金實。金樹者。

ngân thụ ngân căn kim hành ngân chi kim điệp ngân hoa kim thật. kim thụ giả. cây bạc gốc bạc cộng vàng nhánh bạc lá vàng hoa bạc vàng thật. Cây vàng 金根銀莖金枝銀葉金華銀實。

kim căn ngân hành kim chi ngân điệp kim hoa ngân thật. gốc vàng cộng bạc nhánh vàng lá bạc hoa vàng bạc thật,

是兩寶樹轉共相成。各自異行。中復有三寶共作一樹者。

thị lưỡng bảo thụ chuyển cộng tương thành. các tự dị hành. trung phục hữu Tam Bảo cộng tác nhất thụ giả.

là hai cây báu chuyển cùng nhau mà thành, đều tự khác hàng. Trong đó lại có ba thứ báu chung làm một cây như

銀樹。銀根金莖。水精枝銀葉。金華水精實。

ngân thụ. ngân căn kim hành. thủy tinh chi ngân điệp. kim hoa thủy tinh thật. cây bạc: Gốc bạc cộng vàng nhánh thủy tinh lá bạc hoa vàng thủy tinh thật.

金樹者。金根銀莖。水精枝金葉。

kim thụ giả. kim căn ngân hành. thủy tinh chi kim điệp.

Cây vàng: Gốc vàng cộng bạc nhánh thủy tinh lá vàng,

銀華水精實。水精樹者。水精根銀莖。金枝水精葉。

ngân hoa thủy tinh thật. thủy tinh thụ giả. thủy tinh căn ngân hành. kim chi thủy tinh điệp.

hoa bạc thủy tinh thật. Cây thủy tinh: Gốc thủy tinh cộng bạc, nhánh vàng lá thủy tinh,

銀華金實。是三寶樹轉共相成。各自異行中。

ngân hoa kim thật. thị Tam Bảo thụ chuyển cộng tương thành. các tự dị hành trung.

hoa bạc vàng thật, là cây ba thứ báu chuyển cùng nhau thành, trong đó đều tự khác hàng.

復有四寶共作一樹者。銀樹。銀根金莖。

phục hữu tứ bảo cộng tác nhất thụ giả. ngân thụ. ngân căn kim hành.

Lại có bốn thứ báu chung làm một cây. Cây bạc: Gốc bạc cộng vàng,

水精枝琉璃葉。銀華金實。金樹者。金根銀莖。

thủy tinh chi lưu ly điệp. ngân hoa kim thật. kim thụ giả. kim căn ngân hành. nhánh thủy tinh lá lưu ly, hoa bạc vàng thật. Cây vàng: Gốc vàng cộng bạc

水精枝琉璃葉金華銀實。水精樹者。

thủy tinh chi lưu ly điệp kim hoa ngân thật. thủy tinh thụ giả.

nhánh thủy tinh lá lưu ly hoa vàng bạc thật. Cây thủy tinh:

水精根琉璃莖。銀枝金葉。水精華琉璃實。

thủy tinh căn lưu ly hành. ngân chi kim điệp. thủy tinh hoa lưu ly thật.

Gốc thủy tinh cộng lưu ly nhánh bạc lá vàng hoa thủy tinh lưu ly thật.

琉璃樹者。琉璃根水精莖。金枝銀葉。

lưu ly thụ giả. lưu ly căn thủy tinh hành. kim chi ngân diệp.

**Cây Lưu ly: Gốc lưu ly cộng thủy tinh nhánh vàng lá bạc,**

琉璃華水精實。是四寶樹轉共相成。各自異行中。

lưu ly hoa thủy tinh thật. thị tứ bảo thụ chuyển cộng tướng thành. các tự dị hành trung.

**hoa lưu ly thủy tinh thật. Chính là cây bằng bốn thứ báu chuyển cùng nhau thành đều tự khác hàng.**

復有五寶共作一樹者。銀樹。銀根金莖。

phục hữu ngũ bảo cộng tác nhất thụ giả. ngân thụ. ngân căn kim hành.

**Lại có năm thứ báu chung làm một cây. Cây bạc: Gốc bạc cộng vàng,**

水精枝琉璃葉。珊瑚華金實。金樹者。金根銀莖。

thủy tinh chi lưu ly diệp. san hô hoa kim thật. kim thụ giả. kim căn ngân hành.

**nhánh thủy tinh lá lưu ly hoa san hô vàng thật. Cây vàng: Gốc vàng cộng bạc**

水精枝琉璃葉。珊瑚華銀實。水精樹者。

thủy tinh chi lưu ly diệp. san hô hoa ngân thật. thủy tinh thụ giả.

**nhánh thủy tinh lá lưu ly, hoa san hô bạc thật. Cây thủy tinh:**

水精根琉璃莖。珊瑚枝銀葉。金華琉璃實。

thủy tinh căn lưu ly hành. san hô chi ngân diệp. kim hoa lưu ly thật.

**Gốc thủy tinh cộng lưu ly, cành san hô lá bạc, hoa vàng lưu ly thật.**

琉璃樹者。琉璃根珊瑚莖。水精枝金葉。

lưu ly thụ giả. lưu ly căn san hô hành. thủy tinh chi kim diệp.

**Cây lưu ly: Gốc lưu ly cộng san hô cành thủy tinh lá vàng,**

銀華珊瑚實。珊瑚樹者。

ngân hoa san hô thật. san hô thụ giả.

**hoa bạc san hô thật. Cây san hô:**

珊瑚根琉璃莖水精枝金葉。銀華琉璃實。是五寶樹轉共相成。

san hô căn lưu ly hành thủy tinh chi kim diệp. ngân hoa lưu ly thật. thị ngũ bảo thụ chuyển cộng tướng thành.

**Gốc san hô cộng lưu ly cành thủy tinh lá vàng, hoa bạc lưu ly thật. Là cây năm thứ báu chuyển cùng nhau thành,**

各自異行中。復有六寶共作一樹者。銀樹。

các tự dị hành trung. phục hữu lục bảo cộng tác nhất thụ giả. ngân thụ.

**trong đó đều tự khác hàng. Lại có sáu thứ báu chung làm một cây. Cây bạc:**

銀根金莖。水精枝琉璃葉珊瑚華虎珀實。金樹者。

ngân căn kim hành. thủy tinh chi lưu ly diệp san hô hoa hổ phách thật. kim thụ giả.

**Gốc bạc cộng vàng, cành thủy tinh lá lưu ly hoa san hô hổ phách thật. Cây vàng:**

金根銀莖。水精枝琉璃葉。虎珀華珊瑚實。

kim căn ngân hành. thủy tinh chi lưu ly diệp. hổ phách hoa san hô thật.

**Gốc vàng cộng bạc, cành thủy tinh lá lưu ly, hoa hổ phách san hô thật.**

水精樹者。水精根琉璃莖。珊瑚枝銀葉。

thủy tinh thụ giả. thủy tinh căn lưu ly hành. san hô chi ngân diệp.

**Cây thủy tinh: Gốc thủy tinh cộng lưu ly, cành san hô lá bạc,**

虎珀華金實。琉璃樹者。琉璃根珊瑚莖。

hổ phách hoa kim thật. lưu ly thụ giả. lưu ly căn san hô hành.

**hoa hổ phách bạc thật. Cây lưu ly: Gốc lưu ly cộng san hô,**

虎珀枝水精葉。金華銀實。珊瑚樹者。

hổ phách chi thủy tinh diệp. kim hoa ngân thật. san hô thụ giả.

**cành hổ phách lá thủy tinh, hoa vàng bạc thật. Cây san hô:**



珊瑚根琥珀莖。銀枝金葉。水精華琉璃實。琥珀樹者。

san hô căn hổ phách hành. ngân chi kim diệp. thủy tinh hoa lưu ly thật. hổ phách thụ giả.

Gốc san hô, cộng hổ phách cành bạc lá vàng, hoa thủy tinh lưu ly thật. Cây hổ phách:

琥珀根珊瑚莖。金枝銀葉。琉璃華水精實。

hổ phách căn san hô hành. kim chi ngân diệp. lưu ly hoa thủy tinh thật.

Gốc hổ phách cộng san hô, cành vàng lá bạc, hoa lưu ly thủy tinh thật.

是六寶樹轉共相成。各自異行中。

thị lục bảo thụ chuyển cộng tướng thành. các tự dị hành trung.

Là cây sáu thứ báu chuyển cùng nhau thành trong đó đều tự khác hàng.

復有七寶共作一樹者。銀樹。銀根金莖。

phục hữu thất bảo cộng tác nhất thụ giả. ngân thụ. ngân căn kim hành.

Lại có bảy thứ báu chung làm một cây. Cây bạc: Gốc bạc cộng vàng,

水精節琉璃枝珊瑚葉。琥珀華車磔實。金樹者。

thủy tinh tiết lưu ly chi san hô diệp. hổ phách hoa xa-cừ thật. kim thụ giả.

lóng thủy tinh cành lưu ly lá san hô hoa hổ phách xa cừ thật. Cây vàng:

金根水精莖。琉璃節珊瑚枝琥珀葉。車磔華銀實。

kim căn thủy tinh hành. lưu ly tiết san hô chi hổ phách diệp. xa-cừ hoa ngân thật.

Gốc vàng cộng thủy tinh, lóng lưu ly cành san hô lá hổ phách, hoa xa cừ bạc thật.

水精樹者。水精根琉璃莖。

thủy tinh thụ giả. thủy tinh căn lưu ly hành.

Cây thủy tinh: Gốc thủy tinh cộng lưu ly,

珊瑚節琥珀枝車磔葉。白玉華金實。琉璃樹者。

san hô tiết hổ phách chi xa-cừ diệp. bạch ngọc hoa kim thật. lưu ly thụ giả.

lóng san hô cành hổ phách lá xa cừ, hoa bạch ngọc vàng thật. Cây lưu ly:

琉璃根珊瑚莖。琥珀節白玉枝車磔葉。水精華銀實。

lưu ly căn san hô hành. hổ phách tiết bạch ngọc chi xa-cừ diệp. thủy tinh hoa ngân thật.

Gốc lưu ly cộng san hô lóng hổ phách cành bạch ngọc, lá xa cừ, hoa thủy tinh bạc thật.

珊瑚樹者。珊瑚根琥珀莖。

san hô thụ giả. san hô căn hổ phách hành.

Cây san hô: Gốc san hô cộng hổ phách

白玉節銀枝明珠葉。金華水精實。琥珀樹者。琥珀根白玉莖。

bạch ngọc tiết ngân chi minh nguyệt châu diệp. kim hoa thủy tinh thật. hổ phách thụ giả. hổ phách căn bạch ngọc hành.

lóng bạch ngọc cành bạc lá ngọc châu minh nguyệt, hoa vàng thủy tinh thật. Cây hổ phách:

Gốc hổ phách cộng bạch ngọc,

珊瑚節琉璃枝車磔葉。水精華金實。

san hô tiết lưu ly chi xa cừ diệp. thủy tinh hoa kim thật.

lóng san hô cành lưu ly lá xa cừ, hoa thủy tinh vàng thật.

白玉樹者。白玉根車磔莖。琉璃節珊瑚枝琥珀葉。

bạch ngọc thụ giả. bạch ngọc căn xa-cừ hành. lưu ly tiết san hô chi hổ phách diệp.

Cây bạch ngọc: Gốc bạch ngọc cộng xa cừ, lóng lưu ly cành san hô lá hổ phách, kim hoa ni珠實。是七寶樹轉共相成。

kim hoa ma-ni châu thật. thị thất bảo thụ chuyển cộng tướng thành.  
 hoa vàng ngọc châu ma-ni thật. Đó chính là cây bảy báu chuyển cùng nhau thành.  
 種種各自異行。行行自相值。莖莖自相准。

chùng chùng các tự dị hành. hành hành tự tướng trị. hành hành tự tướng chuẩn.  
 Các thứ đều tự khác hàng, hàng hàng tự thẳng nhau, cộng cộng tự chính xác nhau,  
 枝枝自相值。葉葉自相向。華華自相望。極自軟好。

chi chi tự tướng trị. diệp diệp tự tướng hướng. hoa hoa tự tướng vọng. cực tự  
 nhuyễn hảo.

cành cành tự thẳng nhau, lá lá tự hướng vào nhau, hoa hoa tự hướng về nhau, tự  
 mềm mại rất đẹp,

實實自相當。佛言。無量清淨佛。

thật thật tự tướng đương. Phật ngôn. vô lượng thanh tịnh Phật.

thật thật tự tương đương. Phật dạy: **Chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh**

講堂精舍中。外內七寶浴池繞邊。上諸七寶樹。

giảng đường Tịnh xá trung. ngoại nội thất bảo dục trì nhiều biên. thượng chu  
 thất bảo thụ.

trong giảng đường tịnh xá, trong ngoài bảy thứ báu vòng quanh ao tắm. Trên các  
 cây bảy báu,

及諸菩薩阿羅漢。七寶舍宅中。外七寶浴池繞。

cập chư Bồ-tát A-la-hán. thất bảo xá trạch trung. ngoại thất bảo dục trì nhiều.  
 cùng các Bồ-tát A-la-hán, trong nhà ở bảy thứ báu, ngoài bảy báu vòng quanh ao  
 tắm,

池邊七寶樹。數千百重行。皆各各如是行行。

trì biên thất bảo thụ. số thiên bách trọng hành. giai các các như thị hành hành.  
 bên ao cây bảy báu, số ngàn trăm hàng lớp, đều mỗi mỗi hàng như thế,

自作五音。聲甚好無比。佛語阿難。

tự tác ngũ âm. thanh thậm hảo vô bi. Phật ngữ A-nan.

tự phát ra năm âm, tiếng rất hay không thể so sánh. Phật bảo A-nan:

如世間帝王。萬種伎樂音聲。不如遮迦越王。

như thế gian đế Vương. vạn chủng kỹ nhạc âm thanh. bất như Già-ca-việt Vương.

Như Vua ở thế gian vạn thứ âm thanh kỹ nhạc, không bằng như Vua Già-ca-việt,

諸伎樂一音聲好。百千億萬倍也。如遮迦越王。

chư kỹ nhạc nhất âm thanh hảo. bách thiên ức vạn bội dã. như Già-ca-việt Vương.

trong các kỹ nhạc chỉ một âm thanh đã hay gấp trăm ngàn ức vạn vạn. Như Vua Già-  
 ca-việt,

萬種伎樂音聲。尚復不如第二忉利天上。

vạn chủng kỹ nhạc âm thanh. thượng phục bất như đệ nhị đao lợi Thiên thượng.

vạn thứ âm thanh kỹ nhạc, lại còn không bằng tầng trời Đao Lợi thứ hai,

諸伎樂一音聲好。百千億萬倍也。如忉利天上。

chư kỹ nhạc nhất âm thanh hảo. bách thiên ức vạn bội dã. như đao lợi Thiên

thượng.

trong các thứ kỹ nhạc chỉ một âm thanh đã hay gấp trăm ngàn ức vạn vạn. Như trên  
 trời Đao Lợi,

萬種伎樂之聲。尚復不如第六天上。

vạn chủng kỹ nhạc chi thanh. thượng phục bất như đệ lục Thiên thượng.

vạn thứ tiếng của kỹ nhạc lại còn không bằng tầng trời thứ sáu,

諸伎樂一音聲好。百千億萬倍也。如第六天上。

chư kỹ nhạc nhất âm thanh hảo. bách thiên ức vạn bội dã. như đệ lục Thiên

thượng.

trong các thứ kỹ nhạc chỉ một âm thanh đã hay gấp trăm ngàn ức vạn vậy. Như tầng trời thứ sáu,

萬種音樂之聲。尚復不如無量清淨佛國中。

vạn chủng âm lạc chỉ thanh. thượng phục bất như vô lượng thanh tịnh Phật quốc trung.

vạn thứ tiếng của âm nhạc lại còn không bằng ở trong nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

七寶樹一音聲好。百千億萬倍也。

thất bảo thụ nhất âm thanh hảo. bách thiên ức vạn bội dã.

chỉ một âm thanh của cây bảy báu đã hay gấp trăm ngàn ức vạn vậy.

無量清淨佛國。亦有萬種自然之伎樂無極也。

vô lượng thanh tịnh Phật quốc. diệc hữu vạn chủng tự nhiên chi kỹ nhạc vô cực dã.

Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh cũng có vạn thứ kỹ nhạc vô cùng của tự nhiên vậy.

無量清淨佛。及諸菩薩阿羅漢欲浴時。

vô lượng thanh tịnh Phật. cập chư Bồ-tát A-la-hán dục dục thì.

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh và các Bồ-tát A-la-hán khi muốn tắm

便各自入其七寶池中浴。諸菩薩阿羅漢意欲令水沒足。

tiện các tự nhập kỳ thất bảo trì trung dục. chư Bồ-tát A-la-hán ý dục linh thủy một túc.

liên đều tự vào tắm trong ao bảy báu kia, các Bồ-tát A-la-hán ý muốn khiến nước không ướt chân

水則沒足。意欲令水至膝。水則至膝。

thủy tắc một túc. ý dục lệnh thủy chí tất. thủy tắc chí tất.

nước thì không ướt chân, ý muốn khiến nước đến đầu gối thì nước đến đầu gối,

意欲令水至腰。水則至腰。意欲令水至腋。

ý dục lệnh thủy chí yêu. thủy tắc chí yêu. ý dục lệnh thủy chí dịch.

ý muốn khiến nước đến lưng thì nước đến lưng, ý muốn khiến nước đến nách

水則至腋。意欲令水至頸。水則至頸。

thủy tắc chí dịch. ý dục linh thủy chí cảnh. thủy tắc chí cảnh.

nước thì đến nách, ý muốn khiến nước đến cổ nước thì đến cổ.

意欲令水自灌身上。水則灌身上。意欲令水轉復還如故。

ý dục linh thủy tự quán thân thượng. thủy tắc quán thân thượng. ý dục linh thủy chuyển phục hoàn như cố.

ý muốn khiến nước tự rót vào thân, nước thì tự rót vào thân, ý muốn khiến nước chuyển trở lại như cũ

水則轉還復如故。恣若隨意所欲好喜。佛言。

thủy tắc chuyển hoàn phục như cố. tứ nhược tùy ý sở dục hảo hi. Phật ngôn.

nước thì chuyển trở lại như cũ, tha hồ tùy ý chỗ muốn vui thích. Phật dạy:

無量清淨佛。及諸菩薩阿羅漢皆浴已。

vô lượng thanh tịnh Phật. cập chư Bồ-tát A-la-hán giai dục dĩ.

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh cùng các Bồ-tát A-la-hán khi tắm xong rồi,

悉自於一蓮華上坐。則四方自然亂風起。

tất tự ư nhất liên hoa thượng tọa. tắc tứ phương tự nhiên loạn phong khởi.

đều tự ngồi ở trên một hoa sen, thì bốn phương tự nhiên gió mạnh nổi lên,

其亂風者。亦非世間之風也。亦復非天上之風也。

kỳ loạn phong giả. diệc phi thế gian chi phong dã. diệc phục phi Thiên thượng chi phong dã.

cái gió mạnh kia cũng chẳng phải gió của thế gian vậy.

是亂風者。都為八方上下眾風中之自然。

thị loạn phong giả. đô vi át phương thượng hạ chúng phong trung chi tự nhiên.  
Chính gió mạnh ấy đều là tự nhiên trong các thứ gió của tám phương trên dưới.  
都相合會共化生耳。其亂風亦不大寒。

đô tướng hợp hội cộng hóa sanh nhĩ. kỳ loạn phong diệc bất Đại hàn.  
đều cùng hội hợp nhau hóa sinh ra vậy, gió mạnh kia cũng không rét lớn,  
亦不大溫。常和調中適其涼好無比。亂風徐起。

diệc bất đại ôn. thường hòa điều trung thích kỳ lương hảo vô tỷ. loạn phong từ  
khởi.

cũng không ấm lớn, thường điều hoà thoải mái mát mẽ không so sánh, gió mạnh từ  
từ nổi lên,

亦不遲亦不疾。適得中宜。吹國中七寶樹。

diệc bất trì diệc bất tật. thích đắc trung nghi. xuy quốc trung thất bảo thụ.  
cũng không chậm cũng không nhanh, vừa được vào trong thổi vào cây bảy báu trong  
nước,

七寶樹皆復自作五音聲。亂風吹華。

thất bảo thụ giai phục tự tác ngũ âm thanh. loạn phong xuy hoa.  
cây bảy báu kia đều lại tự nhiên phát ra năm âm thanh, gió mạnh thổi vào hoa  
悉覆蓋其國中。華皆自散無量清淨佛。

tất phúc cái kỳ quốc trung. hoa giai tự tán vô lượng thanh tịnh Phật.  
đều che trùm trong nước kia, hoa đều rải lên Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,  
及諸菩薩阿羅漢上。華適墮地。華皆厚四寸。

cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng. hoa thích đọa địa. hoa giai hậu tứ thốn.  
cùng các Bồ-tát A-la-hán, hoa vừa rơi xuống đất, hoa đều dày bốn tấc,  
極自軟好無比。華小萎。則自然亂風吹萎華。悉自然去。

cực tự nhuyễn hảo vô tỷ. hoa tiếu nuy. tắc tự nhiên loạn phong xuy nuy hoa. tất  
tự nhiên khứ.

vô cùng mềm mại xinh đẹp không so sánh, hoa nhỏ héo thì tự nhiên gió mạnh thổi  
hoa rơi tất cả tự nhiên bay đi.

則復四方。復自然亂風起。吹七寶樹。

tắc phục tứ phương. phục tự nhiên loạn phong khởi. xuy thất bảo thụ.  
Thì lại bốn phương gió mạnh tự nhiên thổi vào cây bảy báu,

七寶樹。皆復自作五音聲。亂風吹華。

thất bảo thụ. giai phục tự tác ngũ âm thanh. loạn phong xuy hoa.  
cây bảy báu đều lại tự nhiên phát ra năm âm thanh, gió mạnh thổi hoa,  
悉復自然散無量清淨佛。及諸菩薩阿羅漢上。

tất phục tự nhiên tán vô lượng thanh tịnh Phật. cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng.  
đều lại tự nhiên rơi lên Phật Vô Lượng Thanh Tịnh cùng các Bồ-tát A-la-hán.

華墮地則自然亂風。復吹萎華。悉自然去。

hoa đọa địa tắc tự nhiên loạn phong. phục xuy nuy hoa. tất tự nhiên khứ.  
Hoa rơi xuống đất thì tự nhiên gió cuốn, lại thổi hoa héo đều tự nhiên đi.

則復四方自然亂風起。吹七寶樹華。如是者四反。

tắc phục tứ phương tự nhiên loạn phong khởi. xuy thất bảo thụ hoa. như thị giả  
tứ phản.

Thì lại bốn phương tự nhiên gió nổi lên, thổi vào cây hoa bảy báu như thế bốn  
lượt,

諸菩薩阿羅漢中。有但欲聞經者。

chư Bồ-tát A-la-hán trung. hữu dẫn dục văn Kinh giả.  
trong các Bồ-tát A-la-hán chỉ có người muốn nghe Kinh,

中有但欲聞音樂聲者。中有但欲聞華香者。

trung hữu dẫn dục văn âm lạc thanh giả. trung hữu dẫn dục văn hoa hương giả.  
trong đó chỉ có người muốn nghe tiếng âm nhạc, trong đó chỉ có người muốn ngửi  
hương hoa,

中有不欲聞經者。中有不欲聞五音者。

trung hữu bất dục văn Kinh giả. trung hữu bất dục văn ngũ âm giả.  
trong đó có người không muốn nghe Kinh, trong đó có người không muốn nghe năm  
thứ tiếng,

中有不欲聞華香者。其所欲聞者。輒則獨聞之。

trung hữu bất dục văn hoa hương giả. kỳ sở dục văn giả. triếp tắc độc văn chi.  
trong đó có người không muốn ngửi hương hoa, chỗ người muốn ngửi kia thì người  
tự ngửi,

其所不欲聞者。了獨不聞也。

kỳ sở bất dục văn giả. liễu độc bất văn dã.  
chỗ người không muốn ngửi kia, chỉ rõ không ngửi vậy.

則皆自然隨意在所欲憲樂。不違其心中所欲願也。無量清淨佛。

tắc giai tự nhiên tùy ý tại sở dục hi lạc. bất vi kỳ tâm trung sở dục nguyện  
dã. vô lượng thanh tịnh Phật.

Thì đều tự nhiên tùy ý muốn vui thích, không trái với ý nguyện trong lòng kia  
vậy. Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

及諸菩薩阿羅漢。皆浴訖已各自去。

cập chư Bồ-tát A-la-hán. giai dục cật dĩ các tự khứ.  
cùng các Bồ-tát A-la-hán đều tắm xong rồi mỗi người tự đi,

其諸菩薩阿羅漢。各自行道。中有在地講經者。

kỳ chư Bồ-tát A-la-hán. các tự hành đạo. trung hữu tại địa giảng Kinh giả.  
Các Bồ-tát A-la-hán kia đều tự hành đạo, trong đó tại đất có người giảng Kinh,  
中有在地誦經者。中有在地說經者。

trung hữu tại địa tụng Kinh giả. trung hữu tại địa thuyết Kinh giả.  
trong đó tại đất có người đọc Kinh, trong đó tại đất có người nói Kinh,

中有在地口受經者。中有在地聽經者。中有在地念經者。

trung hữu tại địa khẩu thọ Kinh giả. trung hữu tại địa thỉnh Kinh giả. trung hữu  
tại địa niệm Kinh giả.

trong đó tại đất có người miệng nhận Kinh, ở đó tại đất có người nghe Kinh,  
trong đó tại đất có người niệm Kinh,

中有在地思道者。中有在地坐禪一心者。

trung hữu tại địa tư đạo giả. trung hữu tại địa tọa Thiền nhất tâm giả.  
trong đó tại đất có người suy nghĩ về đạo, trong đó tại đất có người nhất tâm  
tọa thiền,

中有在地經行者。中有在虛空中講經者。

trung hữu tại địa Kinh hành giả. trung hữu tại hư không trung giảng Kinh giả.  
trong đó tại đất có người Kinh hành, trong đó ở giữa hư không có người giảng  
Kinh,

中有在虛空中誦經者。中有在虛空中說經者。

trung hữu tại hư không tụng Kinh giả. trung hữu tại hư không trung thuyết  
Kinh giả.

trong đó ở giữa hư không có người tụng Kinh, trong đó ở giữa hư không có người  
nói Kinh,

中有在虛空中口受經者。

trung hữu tại hư không khẩu thọ Kinh giả.  
trong đó ở giữa hư không có người miệng tụng thọ trì Kinh,

中有在虛空中聽經者。中有在虛空中念經者。

trung hữu tại hư không trung thính Kinh giả. trung hữu tại hư không trung niệm Kinh giả.

trong đó ở giữa hư không có người nghe Kinh, trong đó ở giữa hư không có người niệm Kinh,

中有在虛空中思念道者。中有在虛空中坐禪一心者。

trung hữu tại hư không trung tư niệm đạo giả. trung hữu tại hư không trung tọa Thiền nhất tâm giả.

trong đó tại giữa hư không có người suy nghĩ về đạo, trong đó tại giữa hư không có người nhất tâm tọa thiền,

中有在虛空中經行者。中有未得須陀洹道者。

trung hữu tại hư không trung Kinh hành giả. trung hữu vị đắc Tu-đà-hoàn đạo giả.

trong đó tại giữa hư không có người Kinh hành. Trong đó có người chưa được quả Tu-đà-hoàn,

則得須陀洹道。中有未得斯陀含道者。

tắc đắc Tu-đà-hoàn đạo. trung hữu vị đắc Tu-đà-hàm đạo giả.

thì được quả Tu-đà-hoàn. Trong đó có người chưa được quả Tu-đà-hàm,

則得斯陀含道。中有未得阿那含道者。則得阿那含道。

tắc đắc Tu-đà-hàm đạo. trung hữu vị đắc A-na-hàm đạo giả. tắc đắc A-na-hàm đạo.

thì được quả Tu-đà-hàm. Trong đó có người chưa được quả A-na-hàm thì được quả A-na-hàm.

中有未得阿羅漢道者。則得阿羅漢道。

trung hữu vị đắc A-la-hán đạo giả. tắc đắc A-la-hán đạo.

Trong đó có người chưa được quả A-la-hán thì được quả A-la-hán.

中有未得阿惟越致菩薩者。則得阿惟越致菩薩。

trung hữu vị đắc Bồ-tát A-duy-việt-trí (Bất thối chuyển) giả. tắc đắc Bồ-tát A-duy-việt-trí (Bất thối chuyển).

Trong đó có người chưa được Bồ-tát A-duy-việt-trí (Bất thối chuyển) thì được Bồ-tát A-duy-việt-trí (Bất thối chuyển).

菩薩阿羅漢各自說經行道。皆悉得道。

Bồ-tát A-la-hán các tự thuyết Kinh hành đạo. giai tất đắc đạo.

Bồ-tát A-la-hán đều tự nói Kinh hành đạo, tất cả đều đắc đạo,

莫不歡喜踊躍者。諸菩薩中。

mạc bất hoan hỷ dũng dục giả. chư Bồ-tát trung.

chẳng người nào không vui mừng hớn hở. Trong các Bồ-tát

有意欲供養八方上下無央數諸佛。即皆俱前。

hữu ý dục cung dưỡng bát phương thượng hạ vô ương số chư Phật. tức giai câu tiên.

có ý muốn cúng dường tám phương trên dưới vô ương số chư Phật, liền đều ở trước, 為無量清淨佛作禮。却長跪叉手白佛辭行。

vì vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ. khước trường quy xoa thủ bạch Phật từ hành.

vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, đánh lễ quỳ gối chấp tay bạch đức Phật, rồi chào từ biệt,

欲供養八方上下諸無央數佛。無量清淨佛則然可之。

dục cung dưỡng bát phương thượng hạ chư vô ương số Phật. vô lượng thanh tịnh Phật tắc nhiên khả chi.

muốn cúng dường tám phương trên dưới các vô ương số Phật, Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thì mặc nhiên hứa cho họ,

則使其行供養諸菩薩等。皆大歡喜。數千億萬人。

tất sử kỳ hành cúng dường chư Bồ-tát đấng. giai đại hoan hi. số thiên ức vạn nhân.

thì khiến họ thực hành cúng dường các Bồ-tát.v.v. đều rất vui mừng, vài ngàn ức vạn người,

無央數不可復計。皆智慧勇猛。

vô ương số bất khả phục kế. giai trí tuệ dũng mãnh.

vô ương số không thể tính kể đều trí tuệ dũng mãnh.

各自翻飛等輩相迫俱共散飛則行即到八方上下無央數

các tự phiên phi đấng bồi tướng truy câu cộng tán phi tất hành tức đáo bát phương thượng hạ vô ương số

đều tự bay lượn nhiều loại đuổi nhau đều cùng bay đi liền đến vô ương số tám phương trên dưới

諸佛所。皆前為佛作禮便則供養諸佛。

chư Phật sở. giai tiền vi Phật tác lễ tiện tắc cúng dường chư Phật.

chỗ chư Phật, đều trước Phật đánh lễ liền thì cúng dường chư Phật.

其諸菩薩。意欲得萬種自然之物在前。

kỳ chư Bồ-tát. ý dục đắc vạn chủng tự nhiên chi vật tại tiền.

Các Bồ-tát kia muốn được vạn thứ vật của tự nhiên ở trước,

則自然百雜色華百種。自然雜繪幡綵百種物。

tất tự nhiên bách tạp sắc hoa bách chủng. tự nhiên tạp tăng phiên thái bách chủng vật.

thì tự nhiên trăm thứ hoa trăm màu sắc lẫn lộn, tự nhiên xen lẫn tơ lụa cờ phướn lụa màu trăm thứ đồ vật.

自然劫波育衣。自然七寶。自然燈火。

tự nhiên kiếp ba dục y. tự nhiên thất bảo. tự Nhiên-Đấng hòa.

Tự nhiên có y Kiếp-ba-dục, bảy báu tự nhiên, đèn dầu tự nhiên,

自然萬種伎樂。悉皆在前。其華香萬種自然之物者。

tự nhiên vạn chủng kỹ nhạc. tất giai tại tiền. kỳ hoa hương vạn chủng tự nhiên chi vật giả.

vạn thứ kỹ nhạc tự nhiên tất cả ở trước, hoa hương vạn thứ vật tự nhiên,

亦非世間之物也。亦復非天上之物也。

diệc phi thế gian chi vật dã. diệc phục phi Thiên thượng chi vật dã.

cũng chẳng phải vật của thế gian vậy. Cũng lại chẳng phải vật của cõi trời vậy.

是萬種之物。都為八方上下眾物。自然共合會化生耳。

thị vạn chủng chi vật. đô vi bát phương thượng hạ chúng vật. tự nhiên cộng hợp hội hóa sanh nhĩ.

Chính là vật của vạn loại, đều là những vật tám phương trên dưới, tự nhiên cùng hợp lại hoá sanh ra vậy.

意欲得者。則自然化生在前。意不用者。

ý dục đắc giả. tất tự nhiên hóa sanh tại tiền. ý bất dụng giả.

Ý muốn được thì tự nhiên hoá sanh ở trước, ý không dùng ấy

便則自化去。

tiện tắc tự hóa khứ.

liền thì tự biến đi.

諸菩薩便共持供養諸佛及諸菩薩阿羅漢上。邊傍前後徧繞周匝。

chư Bồ-tát tiện cộng trì cúng dường chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán

thượng. biên bàng tiền hậu hồi nhiều châu tấp.

Các Bồ-tát liền cùng đem cúng dường lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán hai bên trước sau vây bọc chung quanh.

自在意所欲得。則輒皆至。當爾之時。快樂不可言也。

tự-tại ý sở dục đắc. tắc triếp giai chí. đương nhĩ chi thì. khoái lạc bất khả ngôn dã.

tự tại ý muốn được thì liền đều đến, đang khi đó vui vẻ không thể nói vậy.

諸菩薩意。各欲得四十里華。

chư Bồ-tát ý. các dục đắc tứ thập lý hoa.

Ý các Bồ-tát đều muốn được bốn mươi dặm hoa,

則自然四十里華在前。諸菩薩皆於虛空中共持華。

tắc tự nhiên tứ thập lý hoa tại tiền. chư Bồ-tát giai u hư không trung cộng trì hoa.

thì tự nhiên bốn mươi dặm hoa ở trước, các Bồ-tát đều ở trong hư không cùng cầm hoa

則散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。華皆在虛空中下向。

tắc tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng. hoa giai tại hư không trung hạ hướng.

thì vãi lên chư Phật Bồ-tát A-la-hán, hoa đều hướng xuống ở trong hư không, 華甚香好。華適小萎便自墮地。

hoa thậm hương hảo. hoa thích tiểu nuy tiện tự đọa địa.

hoa rất thơm đẹp, hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất.

則自然亂風吹。萎華悉自然去。諸菩薩意。

tắc tự nhiên loạn phong xuy. ủy hoa tất tự nhiên khứ. chư Bồ-tát ý.

thì tự nhiên gió nổi lên thổi hoa héo đều tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát

各復欲得八十里華。則自然八十里華在前。

các phục dục đắc bát thập lý hoa. tắc tự nhiên bát thập lý hoa tại tiền.

đều lại muốn được tám mươi dặm hoa, thì tự nhiên tám mươi dặm hoa ở trước.

諸菩薩皆復於虛空中。共持華散諸菩薩阿羅漢上。

chư Bồ-tát giai phục u hư không trung. cộng trì hoa tán chư Bồ-tát A-la-hán thượng.

Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không cùng đem hoa vãi lên các Bồ-tát A-la-hán, 華皆復在虛空中下向。華小萎便自墮地。

hoa giai phục tại hư không trung hạ hướng. hoa tiểu nuy tiện tự đọa địa.

hoa đều lại rơi xuống ở trong hư không, hoa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất.

則自然亂風吹萎華去。諸菩薩意。

tắc tự nhiên loạn phong xuy nuy hoa khứ. chư Bồ-tát ý.

Thì tự nhiên gió nổi lên thổi hoa héo đi. Ý các Bồ-tát

各復欲得百六十里華。則自然百六十里華在前。

các phục dục đắc bách lục thập lý hoa. tắc tự nhiên bách lục thập lý hoa tại tiền.

đều lại muốn được trăm sáu mươi dặm hoa, thì tự nhiên trăm sáu mươi dặm hoa ở trước.

諸菩薩皆復於虛空中。

chư Bồ-tát giai phục u hư không trung.

Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không,

共持華則散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。華皆復於虛空中下向。

cộng trì hoa tắc tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng. hoa giai phục u hư không trung hạ hướng.

cùng đem hoa vãi lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán, hoa đều lại rơi xuống ở trong hư không,

華適小萎便自墮地。則自然亂風吹。華悉自然去。諸菩薩意。



hoa thích tiểu nuy tiện tự đọa địa. tắc tự nhiên loạn phong xuy. hoa tất tự nhiên khứ. chư Bồ-tát ý.

hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất, thì tự nhiên gió nổi lên thổi hoa đều tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát

各復欲得三百二十里華則自然三百二十里華

các phục dục đắc tam bách nhị thập lý hoa tắc tự nhiên tam bách nhị thập lý hoa đều lại muốn được ba trăm hai mươi dặm hoa thì tự nhiên ba trăm hai mươi dặm hoa ở trước.

在前。

tại tiền。

諸菩薩皆復於虛空共持華則散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

chư Bồ-tát giai phục u hư không cộng trì hoa tắc tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng。

Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không cùng đem hoa vãi lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán,

華皆復在虛空中下向。華適小萎便自墮地。則自然亂風吹。

hoa giai phục tại hư không trung hạ hướng. hoa thích tiểu nuy tiện tự đọa địa. tắc tự nhiên loạn phong xuy.

hoa đều lại rơi xuống ở trong hư không, hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất, thì tự nhiên gió nổi lên thổi

華悉自然去。諸菩薩意。

hoa tất tự nhiên khứ. chư Bồ-tát ý.

hoa đều tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát

各復欲得六百四十里華。則自然六百四十里華在前。

các phục dục đắc lục bách tứ thập lý hoa. tắc tự nhiên lục bách tứ thập lý hoa tại tiền。

đều lại muốn được sáu trăm bốn mươi dặm hoa, thì tự nhiên sáu trăm bốn mươi dặm hoa ở trước.

諸菩薩皆復於虛空中。

chư Bồ-tát giai phục u hư không trung。

Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không,

共持華散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。華皆復在虛空中下向。

cộng trì hoa tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng. hoa giai phục tại hư không trung hạ hướng。

cùng đem hoa vãi lên chư Phật cùng các Bồ-tát A-la-hán, hoa đều lại rơi xuống ở trong hư không.

華適小萎便自墮地。則自然亂風吹華悉自然去。

hoa thích tiểu nuy tiện tự đọa địa. tắc tự nhiên loạn phong xuy hoa tất tự nhiên khứ。

hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất, thì tự nhiên gió nổi lên thổi hoa tự nhiên bay đi.

諸菩薩意各復欲得千二百八十里華。

chư Bồ-tát ý các phục dục đắc thiên nhị bách bát thập lý hoa。

Ý các Bồ-tát đều lại muốn được ngàn hai trăm tám mươi dặm hoa,

則自然千二百八十里華在前。諸菩薩皆復於虛空中。

tắc tự nhiên thiên nhị bách bát thập lý hoa tại tiền. chư Bồ-tát giai phục u hư không trung。

thì tự nhiên ngàn hai trăm tám mươi dặm hoa ở trước. Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không,

共持華散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

cộng trì hoa tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng.  
 cùng đem hoa rải lên chư Phật cùng các Bồ-tát A-la-hán,  
 華皆復在虛空中下向。華適小萎便自墮地。

hoa giai phục tại hư không trung hạ hướng. hoa thích tiểu nuy tiện tự đọa địa.  
 hoa đều lại rơi xuống ở trong hư không, hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất.  
 則自然亂風吹。華悉自然去。諸菩薩意。

tất tự nhiên loạn phong xuy. hoa tất tự nhiên khứ. chư Bồ-tát ý.  
 thì tự nhiên gió nổi lên thổi hoa đều tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát  
 各復欲得二千五百六十里華。

các phục dục đắc nhị thiên ngũ bách lục thập lý hoa.  
 đều lại muốn được hai ngàn năm trăm sáu mươi dặm hoa,  
 則自然二千五百六十里華在前。諸菩薩皆復於虛空中。

tất tự nhiên nhị thiên ngũ bách lục thập lý hoa tại tiền. chư Bồ-tát giai phục ư  
 hư không trung。

thì tự nhiên hai ngàn năm trăm sáu mươi dặm hoa ở trước. Các Bồ-tát đều lại ở  
 trong hư không,

共持華散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。華皆復在虛空中下向。

cộng trì hoa tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng. hoa giai phục tại hư  
 không trung hạ hướng。

cùng đem hoa rải lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán, hoa đều lại rơi xuống ở  
 trong hư không,

華適小萎便自墮地。則自然亂風吹。

hoa thích tiểu nuy tiện tự đọa địa. tất tự nhiên loạn phong xuy.  
 hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất, thì tự nhiên gió nổi lên thổi  
 華悉自然去。諸菩薩意。

hoa tất tự nhiên khứ. chư Bồ-tát ý.  
 hoa đều tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát

各復欲得五千一百二十里華。則自然五千一百二十里華在前。

các phục dục đắc ngũ thiên nhất bách nhị thập lý hoa. tất tự nhiên ngũ thiên  
 nhất bách nhị thập lý hoa tại tiền。

đều lại muốn được năm ngàn một trăm hai mươi dặm hoa, thì tự nhiên năm ngàn một  
 trăm hai mươi dặm hoa ở trước。

諸菩薩皆復於虛空中。

chư Bồ-tát giai phục ư hư không trung。

Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không,

共持華則散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。華皆復在虛空中下向。

cộng trì hoa tất tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng. hoa giai phục tại  
 hư không trung hạ hướng。

cùng đem hoa thì rải lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán, hoa đều lại rơi xuống  
 ở trong hư không,

華適小萎便自墮地。則自然亂風吹。華悉自然去。

hoa thích tiểu uy tiện tự đọa địa. tất tự nhiên loạn phong xuy. hoa tất tự nhiên  
 khứ。

hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất, thì tự nhiên gió nổi lên thổi hoa tự  
 nhiên bay đi。

諸菩薩意。各復欲得萬二百四十里華。

chư Bồ-tát ý. các phục dục đắc vạn nhị bách tứ thập lý hoa。

Ý các Bồ-tát đều lại muốn được vạn hai trăm bốn mươi dặm hoa,

則自然萬二百四十里華在前。諸菩薩皆復於虛空中。

tắc tự nhiên vạn nhị bách tứ thập lý hoa tại tiền. chu Bồ-tát giai phục u hu không trung.

thì tự nhiên vạn hai trăm bốn mươi dặm hoa ở trước. Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không,

共持華散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

cộng trì hoa tán chu Phật cập chu Bồ-tát A-la-hán thượng.

cùng đem hoa rải lên chu Phật và các Bồ-tát A-la-hán,

華皆復在虛空中下向。華適小萎便自墮地。

hoa giai phục tại hư không trung hạ hướng. hoa thích tiểu nuy tiện tự đọa địa. hoa đều lại rơi xuống ở trong hư không, hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất, 則自然亂風吹。華則自然去。諸菩薩意。

tắc tự nhiên loạn phong xuy. hoa tắc tự nhiên khứ. chu Bồ-tát ý.

thì tự nhiên gió mạnh nổi lên thổi hoa tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát

各復欲得二萬四百八十里華。

các phục dục đắc nhị vạn tứ bách bát thập lý hoa.

đều lại muốn được hai vạn bốn trăm tám mươi dặm hoa,

則自然二萬四百八十里華在前。諸菩薩皆復於虛空中。

tắc tự nhiên nhị vạn tứ bách bát thập lý hoa tại tiền. chu Bồ-tát giai phục u hu không trung.

thì tự nhiên hai vạn bốn trăm tám mươi dặm hoa ở trước. Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không,

持華散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。華皆復在虛空中下向。

trì hoa tán chu Phật cập chu Bồ-tát A-la-hán thượng. hoa giai phục tại hư không trung hạ hướng.

đem hoa rải lên chu Phật cùng các Bồ-tát A-la-hán, hoa đều lại rơi xuống ở trong hư không,

華適小萎便自墮地。自然亂風吹。

hoa thích tiểu nuy tiện tự đọa địa. tự nhiên loạn phong xuy.

hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất, tự nhiên gió mạnh nổi lên thổi

華悉自然去。諸菩薩意。各復欲得五萬里華。

hoa tất tự nhiên khứ. chu Bồ-tát ý. các phục dục đắc ngũ vạn lý hoa.

hoa đều tự bay đi. Ý các Bồ-tát đều lại muốn được năm vạn dặm hoa,

則自然五萬里華在前。諸菩薩皆復於虛空中。

tắc tự nhiên ngũ vạn lý hoa tại tiền. chu Bồ-tát giai phục u hu không trung.

thì tự nhiên năm vạn dặm hoa ở trước. Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không

共持華散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

cộng trì hoa tán chu Phật cập chu Bồ-tát A-la-hán thượng.

cùng đem hoa rải lên chu Phật và các Bồ-tát A-la-hán,

華皆在虛空中下向。華適小萎便自墮地。則自然亂風吹。

hoa giai tại hư không trung hạ hướng. hoa thích tiểu ùy tiện tự đọa địa. tắc tự nhiên loạn phong xuy.

hoa đều lại rơi xuống ở trong hư không, hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất,

thì tự nhiên gió mạnh nổi lên thổi

華悉自然去。諸菩薩意。各復欲得十萬里華。

hoa tất tự nhiên khứ. chu Bồ-tát ý. các phục dục đắc thập vạn lý hoa.

hoa đều tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát đều lại muốn được mười vạn dặm hoa,

則自然十萬里華在前。

tắc tự nhiên thập vạn lý hoa tại tiền.

thì tự nhiên mười vạn dặm hoa ở trước.

諸菩薩皆復於虛空中。共持華則散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

chư Bồ-tát giai phục u hư không trung. cộng trì hoa tặc tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng.

Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không, cùng đem hoa rải lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán,

華皆在虛空中下向。華適小萎便自墮地。

hoa giai tại hư không trung hạ hướng. hoa thích tiêu nuy tiện tự đọa địa. hoa đều rơi xuống ở trong hư không, hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất, thì tự nhiên loạn phong xuy. 華悉自然去。諸菩薩意。

tắc tự nhiên loạn phong xuy. hoa tất tự nhiên khứ. chư Bồ-tát ý.

thì tự nhiên gió mạnh nổi lên thổi hoa đều tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát

各復欲得二十萬里華。則自然二十萬里華在前。

các phục dục đắc nhị thập vạn lý hoa. tắc tự nhiên nhị thập vạn lý hoa tại tiền.

đều lại muốn được hai mươi vạn dặm hoa thì tự nhiên hai mươi vạn dặm hoa ở trước.

諸菩薩皆復於虛空中。

chư Bồ-tát giai phục u hư không trung.

Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không,

共持華則散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。華皆在虛空中下向。

cộng trì hoa tặc tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng. hoa giai tại hư không trung hạ hướng.

cùng đem hoa rải lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán, hoa đều rơi xuống ở trong hư không,

華適小萎便自墮地。則自然亂風吹。華悉自然去。

hoa thích tiêu nuy tiện tự đọa địa. tắc tự nhiên loạn phong xuy. hoa tất tự nhiên khứ.

hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất, thì tự nhiên gió mạnh nổi lên thổi hoa đều tự nhiên bay đi.

諸菩薩意。各復欲得四十萬里華。

chư Bồ-tát ý. các phục dục đắc tứ thập vạn lý hoa.

Ý các Bồ-tát đều lại muốn được bốn mươi vạn dặm hoa,

則自然四十萬里華在前。諸菩薩皆復於虛空中。

tắc tự nhiên tứ thập vạn lý hoa tại tiền. chư Bồ-tát giai phục u hư không trung.

thì tự nhiên bốn mươi vạn dặm hoa ở trước. Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không

共持華則散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

cộng trì hoa tặc tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng.

cùng đem hoa rải lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán,

華皆在虛空中下向。華適小萎便自墮地。則自然亂風吹。

hoa giai tại hư không trung hạ hướng. hoa thích tiêu nuy tiện tự đọa địa. tắc tự nhiên loạn phong xuy.

hoa đều rơi xuống ở trong hư không, hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất, thì tự nhiên gió mạnh nổi lên thổi

華悉自然去。諸菩薩意。

hoa tất tự nhiên khứ. chư Bồ-tát ý.

hoa đều tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát

各復欲得八十萬里華。則自然八十萬里華在前。

các phục dục đắc bát thập vạn lý hoa. tắc tự nhiên bát thập vạn lý hoa tại tiền.

đều lại muốn được tám mươi vạn dặm hoa, thì tự nhiên tám mươi vạn dặm hoa ở trước.

諸菩薩皆復於虛空中。

chư Bồ-tát giai phục u hư không trung。

Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không,

共持華則散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。華皆在虛空中下向。

cộng trì hoa tắc tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng。hoa giai tại hư không trung hạ hướng。

cùng đem hoa vãi lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán, hoa đều rơi xuống ở trong hư không,

華適小萎便自墮地。則自然亂風吹。華則自然去。諸菩薩意。

hoa thích tiểu nuy tiện tự đọa địa。tắc tự nhiên loạn phong xuy。hoa tắc tự nhiên khứ。chư Bồ-tát ý。

hoa vừa nhỏ héo liền rơi xuống đất, thì tự nhiên gió mạnh nổi lên thổi hoa thì tự nhiên bay đi。Ý các Bồ-tát

各復欲得百六十萬里華。

các phục dục đắc bách lục thập vạn lý hoa。

đều lại muốn được trăm sáu mươi vạn dặm hoa,

則自然百六十萬里華在前。諸菩薩皆復於虛空中。

tắc tự nhiên bách lục thập vạn lý hoa tại tiền。chư Bồ-tát giai phục u hư không trung。

thì tự nhiên trăm sáu mươi vạn dặm hoa ở trước。Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không,

共持華則散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

cộng trì hoa tắc tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng。

cùng đem hoa vãi lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán,

華皆在虛空中下向。華適小萎便自墮地。則自然亂風吹。

hoa giai tại hư không trung hạ hướng。hoa thích tiểu ủy tiện tự đọa địa。tắc tự nhiên loạn phong xuy。

hoa đều rơi xuống ở trong hư không, hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất, thì tự nhiên gió mạnh nổi lên thổi

華悉自然去。諸菩薩意。各復欲得三百萬里華。

hoa tất tự nhiên khứ。chư Bồ-tát ý。các phục dục đắc tam bách vạn lý hoa。

hoa đều tự nhiên bay đi。Ý các Bồ-tát đều lại muốn được ba trăm vạn dặm hoa,

則自然三百萬里華在前。

tắc tự nhiên tam bách vạn lý hoa tại tiền。

thì tự nhiên ba trăm vạn dặm hoa ở trước。

諸菩薩皆復於虛空中。共持華則散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

chư Bồ-tát giai phục u hư không trung。cộng trì hoa tắc tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng。

Các Bồ-tát đều lại ở trong hư không cùng đem hoa vãi lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán,

華皆在虛空中下向。華適小萎便自墮地。

hoa giai tại hư không trung hạ hướng。hoa thích tiểu nuy tiện tự đọa địa。

hoa đều rơi xuống ở trong hư không, hoa vừa nhỏ héo liền tự rơi xuống đất,

則自然亂風吹。華悉自然去。諸菩薩意。

tắc tự nhiên loạn phong xuy。hoa tất tự nhiên khứ。chư Bồ-tát ý。

thì tự nhiên gió mạnh nổi lên thổi hoa đều tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát  
各復欲得四百萬里華。則自然四百萬里華在前。

các phục dục đắc tứ bách vạn lý hoa. tắc tự nhiên tứ bách vạn lý hoa tại tiền.  
đều lại muốn được bốn trăm vạn dặm hoa, thì tự nhiên bốn trăm vạn dặm hoa ở  
trước.

諸菩薩心意。俱大歡喜踊躍。皆在虛空中。

chư Bồ-tát tâm ý. câu Đại hoan hi dũng dục. giai tại hư không trung.

Tâm ý các Bồ-tát đều rất vui mừng hớn hở đều ở trong hư không,

共持華則散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

cộng trì hoa tắc tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng.

cùng đem hoa rải lên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán,

華都自然合為一華。華正團圓周匝各適等。

hoa đô tự nhiên hợp vi nhất hoa. hoa chánh đoàn viên châu tạp các thích đẳng.  
hoa đều tự nhiên hợp làm một hoa, hoa chính hình tròn vòng quanh đều vừa.v.v...

華轉倍前極自軟好。轉勝於前華好。數百千色。

hoa chuyển bội tiền cực tự nhuyễn hảo. chuyển thắng ư tiền hoa hảo. số bách  
thiên sắc.

hoa chuyển gấp trước vô cùng mềm mại, chuyển hơn hoa đẹp ở trước vài trăm ngàn  
màu sắc.

色色異香。甚香不可言。諸菩薩皆大歡喜。

sắc sắc dị hương. thậm hương bất khả ngôn. chư Bồ-tát giai Đại hoan hi.

Màu sắc hương vị khác thường, rất thơm không thể nói các Bồ-tát đều rất vui vẻ,

俱於虛空中。大共作眾音自然伎樂。

câu ư hư không trung. Đại cộng tác chúng âm tự nhiên kĩ nhạc.

đều ở trong hư không cùng chung làm các thứ tiếng kĩ nhạc tự nhiên,

樂佛及諸菩薩阿羅漢。當是之時。快樂不可言。

lạc Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán. đương thị chi thì. khoái lạc bất khả ngôn.

nhạc cúng Phật và các Bồ-tát A-la-hán, đang khi đó vui vẻ không thể nói hết.

諸菩薩皆悉却坐聽經。聽經竟則悉皆諷誦通利。

chư Bồ-tát giai tất khước tọa thỉnh Kinh. thỉnh Kinh cánh tắc tất giai phúng

tụng thông lợi.

Các Bồ-tát thầy đều ngồi xuống nghe Kinh, nghe Kinh xong thì đều đọc tụng thông  
suốt.

重知經道益明智慧。其諸華香。小萎便自墮地。

trọng tri Kinh đạo ích minh trí tuệ. kỳ chư hoa hương. tiểu nuy tiện tự đọa địa.  
Lại biết Kinh đạo ích lợi trí tuệ sáng suốt, các hương hoa kia hoa héo nhỏ liền  
tự rơi xuống đất.

則自然亂風吹華。悉皆自然去。則諸佛國中。

tắc tự nhiên loạn phong xuy hoa. tất giai tự nhiên khứ. tắc chư Phật quốc trung.  
thì tự nhiên gió mạnh nổi lên thổi hoa thầy đều tự nhiên bay đi. Tức thì trong  
các nước Phật,

從第一四天王上。至三十六天上。

tòng đệ nhất tứ Thiên Vương thượng. chí tam thập lục Thiên thượng.

từ tầng trời Tứ Thiên Vương thứ nhất đến tầng trời ba mươi sáu,

諸菩薩阿羅漢天人。皆復於虛空中。大共作眾音伎樂。

chư Bồ-tát A-la-hán Thiên Nhơn. giai phục ư hư không trung. Đại cộng tác chúng

âm kĩ nhạc.

các Bồ-tát A-la-hán, thiên nhân đều lại ở trong hư không, cùng chung làm các thứ  
tiếng kĩ nhạc.

諸天人前來者。轉去避後來者。

chư Thiên nhân tiền lai giả, chuyển khứ tị hậu lai giả.

Chư Thiên nhân đến trước lần lượt tránh đi cho người đến sau,

後來者轉復供養如前。更相開避。諸天人歡喜聽經。

hậu lai giả chuyển phục cúng dường như tiền cánh tương khai tị. chư Thiên nhân hoan hỉ thính Kinh.

người đến sau lại thứ tự cúng dường như trước, đổi tránh lẫn nhau, chư Thiên nhân vui vẻ nghe Kinh,

皆大共作音樂。當是之時。快樂無極。

giai đại cộng tác âm lạc. đương thị chi thì. khoái lạc vô cực.

đều cùng tạo âm thanh lớn, đang khi lúc đó vui vẻ vô cùng.

諸菩薩供養聽經訖竟。便皆起為諸佛作禮而去。

chư Bồ-tát cúng dường thính Kinh cất cánh. tiện giai khởi vi chư Phật tác lễ nhi khứ.

Các Bồ-tát cúng dường nghe Kinh xong liền đều đứng dậy vì chư Phật đánh lễ mà đi.

則復飛到八方上下。無央數諸佛所。則復供養聽經。

tắc phục phi đáo bát phương thượng hạ. vô ương số chư Phật sở. tắc phục cúng dường thính Kinh.

Thì lại bay đến tám phương trên dưới vô ương số chỗ chư Phật thì lại cúng dường nghe Kinh.

皆各如前時悉遍。以後日未中時。

giai các như tiền thì tất biến. dĩ hậu nhật vị trung thì.

Tất cả đều như trước thì đều biến khắp, sau đó trong ngày chưa xong

諸菩薩則皆飛而去。則還其國。

chư Bồ-tát tắc giai phi nhi khứ. tắc hoàn kỳ quốc.

các Bồ-tát thì đều bay mà đi rồi trở lại nước kia.

悉前為無量清淨佛作禮。皆却坐一面聽經。聽經竟皆大歡喜。

tất tiền vi vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ. giai khuớc tọa nhất diện thính Kinh. thính Kinh cánh giai Đại hoan hỉ.

Đứng trước đánh lễ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, rồi đều ngồi lui một bên nghe Kinh, nghe Kinh xong đều rất vui mừng.

佛言無量清淨佛。

Phật ngôn vô lượng thanh tịnh Phật.

Phật nói: Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

及諸菩薩阿羅漢欲食時。則自然七寶机。自然劫波育。

cập chư Bồ-tát A-la-hán dục thực thì. tắc tự nhiên thất bảo chi. tự nhiên kiếp ba dục.

và các Bồ-tát A-la-hán khi muốn ăn thì thích ứng nhanh bảy báu tự nhiên, tự nhiên có kiếp ba dục.

自然罽[疊\*毛]以為座。無量清淨佛。

tự nhiên kế [điệp \*mao] dĩ vi tọa. vô lượng thanh tịnh Phật.

Tự nhiên bông dệt nhiều lớp dùng làm tòa Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

及諸菩薩阿羅漢皆坐已。前悉有自然七寶鉢。

cập chư Bồ-tát A-la-hán giai tọa dĩ. tiền tất hữu tự nhiên thất bảo bát.

cùng các Bồ-tát A-la-hán đều ngồi xong rồi, trước mặt đều có bát bảy báu tự nhiên,

中皆有自然百味飲食。飲食者。亦不類世間飲食之味也。

trung giai hữu tự nhiên bách vị ẩm thực. ẩm thực giả. diệc bất loại thế gian ẩm thực chi vị dã.

trong đó đều có trăm vị ăn uống tự nhiên, người ăn uống cũng không phải ăn uống loại mùi vị của thế gian,

亦復非天上飲食之味也。此百味飲食者。

diệc phục phi Thiên thượng ẩm thực chi vị dã. thù bách vị ẩm thực giả. cũng lại chẳng phải mùi vị ăn uống của cõi trời vậy. Trăm vị ăn uống đây đều là chúng tám phương trên dưới, đó là tinh vị trong thức ăn của tự nhiên

đô vi bát phương thượng hạ chúng. tự nhiên chi ẩm thực trung tinh vị.

đều là chúng tám phương trên dưới, đó là tinh vị trong thức ăn của tự nhiên  
甚香美無有比。都自然化生耳。

thậm hương mỹ vô hữu tỷ. đô tự nhiên hóa sanh nhĩ.

rất thơm ngon không so sánh, thầy đều tự nhiên hoá sanh ra.

其飲食自在所欲得味甜酢。鉢自在所欲得。

kỳ ẩm thực tự-tại sở dục đắc vị điềm tạc. bát tự-tại sở dục đắc.

Thức ăn uống kia chỗ muốn tự tại được vị ngọt chua. Bình bát tự tại muốn là được,

諸菩薩阿羅漢中有欲得銀鉢者。中有欲得金鉢者。

chư Bồ-tát A-la-hán trung hữu dục đắc ngân bát giả. trung hữu dục đắc kim bát giả.

các Bồ-tát A-la-hán trong đó có người muốn được bát bạc. Trong đó có người muốn được bát vàng.

中有欲得水精鉢者。中有欲得琉璃鉢者。

trung hữu dục đắc thủy tinh bát giả. trung hữu dục đắc lưu ly bát giả.

Trong đó có người muốn được bát thủy tinh. Trong đó có người muốn được bát lưu ly.

中有欲得珊瑚鉢者。中有欲得琥珀鉢者。

trung hữu dục đắc san hô bát giả. trung hữu dục đắc hổ phách bát giả.

Trong đó có người muốn được bát san hô. Trong đó có người muốn được bát hổ phách.

中有欲得白玉鉢者。中有欲得車渠鉢者。

trung hữu dục đắc bạch ngọc bát giả. trung hữu dục đắc xa cừ bát giả.

Trong đó có người muốn được bát ngọc trắng. Trong đó có người muốn được bát xa cừ.

中有欲得瑪瑙鉢者。中有欲得明月珠鉢者。

trung hữu dục đắc mã não bát giả. trung hữu dục đắc minh nguyệt châu bát giả.

Trong đó có người muốn được bát mã não. Trong đó có người muốn được bát ngọc minh nguyệt.

中有欲得摩尼珠鉢者。中有欲得紫磨金鉢者。

trung hữu dục đắc ma-ni châu bát giả. trung hữu dục đắc tử ma kim bát giả.

Trong đó có người muốn được bát ngọc ma-ni. Trong đó có người muốn được bát vàng sắc tía.

皆滿其中百味飲食。自恣若隨意則至。亦無所從來。

giai mãn kỳ trung bách vị ẩm thực. tự tứ nhược tùy ý tắc chí. diệc vô sở tòng lai.

Trong đó đều đầy đủ thức ăn trăm vị, tha hồ tùy ý thì đến, cũng không chỗ theo đến,

亦無有供作者。自然化生耳。

diệc vô hữu cúng tác giả. tự nhiên hóa sanh nhĩ.

cũng không có người cúng, tự nhiên hoá sanh ra.

諸菩薩阿羅漢皆食。食亦不多亦不少。悉自然平等。



chư Bồ-tát A-la-hán giai thực. thực diệc bất đa diệc bất thiểu. tất tự nhiên bình đẳng.

Các Bồ-tát A-la-hán đều ăn uống, thức ăn cũng không nhiều cũng không ít đều bình đẳng tự nhiên.

諸菩薩阿羅漢食。亦不言美惡。亦不以美故喜。

chư Bồ-tát A-la-hán thực. diệc bất ngôn mỹ ác. diệc bất dĩ mỹ cố hỉ.

Các Bồ-tát A-la-hán ăn cũng không nói ngon dở, cũng không vì ngon mà vui, 食已諸飯具鉢机坐。皆自然化去。

thực dĩ chư phạn cụ bát chi tọa. giai tự nhiên hóa khứ.

ăn rồi các dụng cụ cơm bát đồ ngồi đều tự nhiên biến đi.

欲食時乃復化生耳。諸菩薩阿羅漢。

dục thực thì nãi phục hóa sanh nhĩ. chư Bồ-tát A-la-hán.

Khi đến giờ muốn ăn liền lại hoá sanh. Các Bồ-tát A-la-hán

皆心清潔不慕飯食。但用作氣力耳。皆自然消散糜盡化去。

giai tâm thanh khiết bất mộ phạn thực. đản dụng tác khí lực nhĩ. giai tự nhiên tiêu tán mi tận hóa khứ.

tâm đều thanh tịnh trong sạch không ưa cơm và thức ăn chỉ dùng làm sức lực mà thôi, nên mọi thứ đều tự nhiên tiêu tan biến đi hết.

佛告阿難。阿彌陀佛。

Phật cáo A-nan. A-di-đà Phật.

Phật bảo A-nan: Phật A-di-đà

為諸菩薩阿羅漢說法時。都悉大會講堂上。其國諸菩薩阿羅漢。

vi chư Bồ-tát A-la-hán thuyết Pháp thì. đô tất Đại hội giảng đường thượng. kỳ quốc chư Bồ-tát A-la-hán.

vì các Bồ-tát A-la-hán khi thuyết pháp tất cả ở trong giảng đường hội lớn. Nước kia các Bồ-tát A-la-hán,

及諸天人民無央數。都不可復計。

cập chư Thiên nhân dân vô ương số. đô bất khả phục kế.

cùng chư Thiên nhân dân vô ương số đều không thể tính kể,

皆飛到無量清淨佛所。悉前為無量清淨佛作禮。

giai phi đáo vô lượng thanh tịnh Phật sở. tất tiền vi vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ.

đều bay đến chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, tất cả đều ở trước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh mà làm lễ.

却坐聽經。無量清淨佛。便則為諸比丘僧。

khước tọa thính Kinh. vô lượng thanh tịnh Phật. tiện tắc vi chư tỷ kheo tăng.

ngồi lại phía sau lắng nghe Kinh, Phật Vô Lượng Thanh Tịnh liền vì các tỷ kheo tăng,

諸菩薩阿羅漢。諸天人民。廣說道智大經。

chư Bồ-tát A-la-hán. chư Thiên nhân dân. quảng thuyết đạo trí Đại Nhật Kinh.

các Bồ-tát A-la-hán, chư Thiên nhân dân rộng nói Kinh Đạo Trí Đại,

皆悉聞知經道。莫不歡喜踊躍心開解者。

giai tất văn tri Kinh đạo. mạc bất hoan hỉ dũng dục tâm khai giải giả.

tất cả đều nghe biết Kinh đạo, chẳng ai là không vui mừng hớn hở, trong lòng đều khai hiểu!

即四方自然亂風起。吹國中七寶樹。

tức tứ phương tự nhiên loạn phong khởi. xuy quốc trung thất bảo thụ.

Ngay lúc đó bốn phương tự nhiên gió nổi lên thổi vào cây bảy báu trong nước,

七寶樹皆復作五音聲。亂風吹七寶華華覆蓋其國。

thất bảo thụ giai phục tác ngũ âm thanh. loạn phong xuy thất bảo hoa hoa phúc cái kỳ quốc.

cây bảy báu đều lại phát ra năm thứ âm thanh, gió nổi lên thổi hoa bảy báu hoa ấy che trùm nước kia,

皆在虛空中下向。華甚香極自軟好。香遍國中。

giai tại hư không trung hạ hương. hoa thậm hương cực tự nhuyễn hảo. hương biến quốc trung.

đều ở trong hư không rơi xuống hoa rất thơm mềm mại xinh đẹp mùi hương tỏa khắp trong nước,

華皆自散無量清淨佛。及諸菩薩阿羅漢上。

hoa giai tự tán vô lượng thanh tịnh Phật. cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng.

hoa đều tự tan trên Phật Vô Lượng Thanh Tịnh và các Bồ-tát A-la-hán.

華墮地皆厚四寸。華適小萎。則自然亂風吹。

hoa đọa địa giai hậu tứ thốn. hoa thích tiêu nuy. tắc tự nhiên loạn phong xuy.

Hoa rơi xuống đất đều dày bốn tấc, hoa vừa nhỏ héo thì tự nhiên gió thổi

萎華自然去。則四方俱復自然亂風起。

ủy hoa tự nhiên khứ. tắc tứ phương câu phục tự nhiên loạn phong khởi.

hoa héo tự nhiên bay đi, thì bốn phương đều lại tự nhiên gió nổi lên

吹七寶樹。七寶樹皆復自作五音聲。

xuy thất bảo thụ. thất bảo thụ giai phục tự tác ngũ âm thanh.

thổi vào cây bảy báu, cây bảy báu đều lại tự phát ra năm thứ âm thanh,

亂風吹七寶樹華。華復如前。皆自然散無量清淨佛。

loạn phong xuy thất bảo thụ hoa. hoa phục như tiền. giai tự nhiên tán vô lượng thanh tịnh Phật.

gió mạnh nổi lên thổi cây hoa bảy báu, hoa lại như trước đều tự nhiên rơi trên Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

及諸菩薩阿羅漢上。華墮地復厚四寸。

cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng. hoa đọa địa phục hậu tứ thốn.

cùng các Bồ-tát A-la-hán. Hoa rơi xuống đất lại dày bốn tấc,

華小萎。則自然亂風吹。萎華悉自然去。

hoa tiêu ủy. tắc tự nhiên loạn phong xuy. ủy hoa tất tự nhiên khứ.

hoa nhỏ héo thì tự nhiên gió mạnh thổi hoa héo đều tự nhiên bay đi.

亂風吹華。如是四反。則第一四天王諸天人。

loạn phong xuy hoa. như thị tứ phản. tắc đệ nhất tứ Thiên Vương chư Thiên nhân.

Gió mạnh thổi hoa bốn lượt như thế. Thì cõi thứ nhất Tứ Thiên Vương cùng các Thiên nhân.

第二忉利天上諸天人。第三天上諸天人。

đệ nhị đao lợi Thiên thượng chư Thiên nhân. đệ tam Thiên thượng chư Thiên nhân.

Cõi thứ hai Trời Đao Lợi cùng các Thiên nhân. Cõi Trời thứ ba các Thiên nhân.

第四天上諸天人。第五天上諸天人。

đệ tứ Thiên thượng chư Thiên nhân. đệ ngũ Thiên thượng chư Thiên nhân.

Cõi trời thứ tư các Thiên nhân. Cõi trời thứ năm các Thiên nhân.

第六天上諸天人。第七梵天上諸天人。

đệ lục Thiên thượng chư Thiên nhân. đệ thất Phạm Thiên thượng chư Thiên nhân.

Cõi trời thứ sáu các Thiên nhân. Cõi thứ bảy trời Phạm Thiên cùng các Thiên nhân.

上至第十六天上諸天人。上至三十六天上諸天人。

thượng chí đệ thập lục Thiên thượng chư Thiên nhân. thượng chí tam thập lục

Thiên thượng chư Thiên nhân.

Trên đến cõi trời thứ mười sáu các Thiên nhân. Trên đến cõi trời ba mươi sáu các Thiên nhân,

皆持天上萬種自然之物。百種雜色華。百種雜香。

giai trì Thiên thượng vạn chủng tự nhiên chi vật。 bách chủng tạp sắc hoa。 bách chủng tạp hương。

đều đem vật vạn thứ tự nhiên của cõi trời, trăm thứ hoa màu sắc lẫn lộn, trăm thứ hương xen nhau,

百種雜繪綵。百種劫波育豐衣。萬種伎樂。

bách chủng tạp tăng thải。 bách chủng kiếp ba dục điệp y。 vạn chủng kỹ nhạc。 trăm thứ lụa dày xen lẫn, trăm thứ áo nhiều lớp Kiếp-ba-dục, vạn thứ kỹ nhạc, chuyển tốt đẹp. 各持來下。為無量清淨佛作禮。

chuyên bội hảo tướng thắng。 các trì lai hạ。 vì vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ。 tướng chuyên tốt đẹp thù thắng gấp bội, đều đem đến đây vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh mà làm lễ。

則供養無量清淨佛。及諸菩薩阿羅漢。

tắc cúng dường vô lượng thanh tịnh Phật。 cập chư Bồ-tát A-la-hán。 thì cúng dường Phật Vô Lượng Thanh Tịnh cùng các Bồ-tát A-la-hán。

諸天人皆復大作伎樂。樂無量清淨佛。

chư Thiên nhân giai phục đại tác kỹ nhạc。 lạc vô lượng thanh tịnh Phật。 Chư Thiên nhân đều lại làm kỹ nhạc lớn, nhạc cúng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, 及諸菩薩阿羅漢。當是之時。快樂不可言。

cập chư Bồ-tát A-la-hán。 đương thị chi thì。 khoái lạc bất khả ngôn。 cùng các Bồ-tát A-la-hán, ngay khi lúc đó vui mừng không thể nói hết。

諸天人前來者。轉去避後來者。後來者轉復供養如前。

chư Thiên nhân tiền lai giả。 chuyển khứ tị hậu lai giả。 hậu lai giả chuyển phục cúng dường như tiền。

Chư Thiên nhân đến trước lần lượt tránh đi cho người đến sau, người đến sau chuyển lại cúng dường như trước,

更相開避。則東方無央數佛國。不可復計。

canh tướng khai tị。 tắc Đông phương vô ương số Phật quốc。 bất khả phục kế。 lại tránh lẫn nhau。 thì phương đông vô ương số nước Phật không thể tính kể, 如恒水邊流沙。一沙一佛其數如是。

như hằng thủy biên lưu sa。 nhất sa nhất Phật kỳ số như thị。

như cát bên dòng nước sông Hằng, một hạt cát một vị Phật số kia như thế。

諸佛各遣諸菩薩無央數。不可復計。

chư Phật các khiển chư Bồ-tát vô ương số。 bất khả phục kế。 Chư Phật đều khiển các Bồ-tát vô ương số không thể tính kể,

皆飛到無量清淨佛所。則為無量清淨佛作禮。

giai phi đáo vô lượng thanh tịnh Phật sở。 tắc vì vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ。

đều bay đến chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, thì vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh làm lễ,

以頭面著佛足。悉却坐一面聽經。聽經竟。

dĩ đầu diện trú Phật túc。 tất khước tọa nhất diện thính Kinh。 thính Kinh cánh。 dùng đầu mặt sát chân đức Phật tất cả ngồi lui một bên nghe Kinh, nghe Kinh xong 諸菩薩皆大歡喜。悉起為無量清淨佛作禮而去。

chư Bồ-tát giai đại hoan hỷ。 tất khởi vì vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ nhi khứ。

các Bồ-tát đều rất vui mừng đều đứng dậy vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh đánh lễ mà đi。

則西方無央數諸佛國。復如恒水邊流沙。

tắc Tây phương vô ương số chư Phật quốc. phục như hằng thủy biên lưu sa.  
Thì bốn phương vô ương số các nước Phật lại như cát bên dòng sông Hằng,  
一沙一佛其數如是。諸佛各復遣諸菩薩無央數。

nhất sa nhất Phật kỳ số như thị. chư Phật các phục khiến chư Bồ-tát vô ương số.  
một hạt cát một vị Phật số kia như thế, chư Phật đều lại khiến chư Bồ-tát vô  
ương số

都不可復計。皆飛到無量清淨佛所。

đô bất khả phục kế. giai phi đáo vô lượng thanh tịnh Phật sở.  
đều không thể tính kể, đều bay đến chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh.

則前為無量清淨佛作禮。以頭面著佛足。

tắc tiền vi vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ. dĩ đầu diện trước Phật túc.  
Thì đến trước đánh lễ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, dùng đầu mặt sát chân đức Phật,  
悉却坐一面聽經。聽經竟。諸菩薩皆大歡喜。

tất khước tọa nhất diện thính Kinh. thính Kinh cánh. chư Bồ-tát giai Đại hoan  
hỉ.

tất cả đều ngồi một bên nghe Kinh, nghe Kinh xong các Bồ-tát đều rất vui mừng,  
起為無量清淨佛作禮而去。則北方無央數諸佛國。

khởi vi vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ nhi khứ. tắc Bắc phương vô ương số chư  
Phật quốc.

đứng dậy vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh đánh lễ mà đi. Thì phương Bắc vô ương số  
nước chư Phật,

復如恒水邊流沙。一沙一佛其數如是。

phục như hằng thủy biên lưu sa. nhất sa nhất Phật kỳ số như thị.  
lại như cát bên dòng sông Hằng, một hạt cát một vị Phật số kia như thế.

諸佛各復遣諸菩薩無央數。都不可復計。

chư Phật các phục khiến chư Bồ-tát vô ương số. đô bất khả phục kế.  
Chư Phật đều lại khiến các Bồ-tát vô ương số đều không thể tính kể,

皆飛到無量清淨佛所。則前為無量清淨佛作禮。

giai phi đáo vô lượng thanh tịnh Phật sở. tắc tiền vi vô lượng thanh tịnh Phật  
tác lễ.

đều bay đến chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, thì trước vì Phật Vô lượng Thanh Tịnh  
làm lễ,

以頭面著佛足。悉却坐一面聽經。聽經竟。

dĩ đầu diện trước Phật túc. tất khước tọa nhất diện thính Kinh. thính Kinh cánh.  
do đầu mặt trước Phật đủ. hết khước ngồi một mặt nghe Kinh. nghe Kinh trọn.

cúi đầu mặt sát chân đức Phật, tất cả ngồi lui một bên nghe Kinh, nghe Kinh xong  
諸菩薩皆大歡喜。起為無量清淨佛作禮而去。

chư Bồ-tát giai đại hoan hỉ. khởi vi vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ nhi khứ.  
các Bồ-tát đều rất vui mừng, đứng dậy vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh làm lễ mà đi.

南方無央數諸佛國。復如恒水邊流沙。

Nam phương vô ương số chư Phật quốc. phục như hằng thủy biên lưu sa.  
Phương nam vô ương số nước chư Phật như thế lại như cát bên dòng sông Hằng,  
一沙一佛其數如是。諸佛各復遣諸菩薩無央數。

nhất sa nhất Phật kỳ số như thị. chư Phật các phục khiến chư Bồ-tát vô ương số.  
một hạt cát một vị Phật số kia như thế. Chư Phật đều lại khiến các Bồ-tát vô  
ương số

都不可復計。皆飛到無量清淨佛所。

đô bất khả phục kế. giai phi đáo vô lượng thanh tịnh Phật sở.

đều không thể tính kể, đều bay đến chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

則前為無量清淨佛作禮而去。則復四角無央數諸佛國。

tắc tiền vi vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ nhi khứ. tắc phục tứ giác vô ương số  
chư Phật quốc.

thì trước vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh làm lễ mà đi. Thì lại bốn góc vô ương số  
nước chư Phật

各復如恒水邊流沙。一沙一佛其數各如是。

các phục như hằng thủy biên lưu sa. nhất sa nhất Phật kỳ số các như thị.

đều lại như cát bên dòng sông Hằng. Một hạt cát một vị Phật số kia đều như thế.

諸佛各復遣諸菩薩無央數。都不可復計。

chư Phật các phục khiển chư Bồ-tát vô ương số. đô bất khả phục kể.

Chư Phật đều lại khiến các Bồ-tát vô ương số đều không thể tính kể,

皆飛到無量清淨佛所。前為無量清淨佛作禮已。

giai phi đáo vô lượng thanh tịnh Phật sở. tiền vi vô lượng thanh tịnh Phật tác  
lễ dĩ.

đều bay đến chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, thì vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh làm lễ  
rồi

頭面著佛足。悉却坐一面聽經。聽經竟。

đầu diện trước Phật túc. tất khuốc tọa nhất diện thỉnh Kinh. thỉnh Kinh cánh.

đầu mặt sát chân đức Phật, tất cả ngồi lui một bên nghe Kinh, nghe Kinh rồi

諸菩薩皆大歡喜。起為無量清淨佛作禮而去。

chư Bồ-tát giai đại hoan hỷ. khởi vi vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ nhi khứ.

các Bồ-tát đều rất vui mừng đứng dậy vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh làm lễ mà đi.

佛言。八方上下諸無央數佛。更遣諸菩薩。

Phật ngôn. bát phương thượng hạ chư vô ương số Phật. cánh khiển chư Bồ-tát.

Phật dạy tám phương trên dưới các vô ương số Phật lại khiến các Bồ-tát

飛到無量清淨佛所。聽經供養。

phi đáo vô lượng thanh tịnh Phật sở. thỉnh Kinh cúng dường.

bay đến chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh nghe Kinh cúng dường,

轉更相開避。如是則下面。諸八方無央數佛國。

chuyển cánh tương khai tị. như thị tắc hạ diện. chư bát phương vô ương số Phật  
quốc.

lại chuyển tránh lẫn nhau. Như thế thì phía dưới các tám phương vô ương số nước  
Phật.

一方者各復如恒水邊流沙。一沙一佛其數復如是。

nhất phương giả các phục như hằng thủy biên lưu sa. nhất sa nhất Phật kỳ số phục  
như thị.

Một phương ấy đều lại như cát bên dòng nước sông Hằng, một hạt cát một vị Phật  
số kia lại như thế.

諸佛各遣諸菩薩無央數。都不可復計。

chư Phật các khiển chư Bồ-tát vô ương số. đô bất khả phục kể.

Chư Phật đều khiến các Bồ-tát vô ương số đều không thể tính kể,

皆飛到無量清淨佛所。前為阿彌陀佛作禮。

giai phi đáo vô lượng thanh tịnh Phật sở. tiền vi A-di-đà Phật tác lễ.

đều bay đến chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, trước vì Phật A-di-đà làm lễ

以頭面著佛足。悉却坐聽經。聽經竟。

dĩ đầu diện trước Phật túc. tất khuốc tọa thỉnh Kinh. thỉnh Kinh cánh.

cúi đầu mặt sát chân đức Phật tất cả đều ngồi nghe Kinh, nghe Kinh rồi

諸菩薩皆大歡喜。起為無量清淨佛作禮而去。

chư Bồ-tát giai đại hoan hỷ. khởi vi vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ nhi khứ.  
 các Bồ-tát đều rất vui mừng đứng dậy vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh làm lễ mà lui.  
 上方諸佛。更遣諸菩薩。飛到無量清淨佛所。

thượng phương chư Phật. cánh khiến chư Bồ-tát. phi đáo vô lượng thanh tịnh Phật  
 sở.

Chư Phật phương trên lại khiến các Bồ-tát bay đến chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,  
 聽經供養相開避。前來者則去避後來者。

thính Kinh cúng dường tướng khai tị. tiền lai giả tắc khứ tị hậu lai giả.  
 nghe Kinh cúng dường chuyển đổi lẫn nhau, người đến trước thì tránh đi cho người  
 đến sau,

後來者供養亦復如是。終無休絕極時。

hậu lai giả cúng dường diệc phục như thị. chung vô hưu tuyệt cực thì.  
 người đến sau cúng dường cũng lại như thế, trọn không có lúc nào dừng dứt.

譬若如恒沙刹

Thí nhược như hằng sa sát  
 Các cõi nhiều như Hằng hà sa

各各遣諸菩薩

Các các khiến chư Bồ-tát  
 Mỗi cõi đều có các Bồ-tát

西南北面皆爾

Tây Nam Bắc diện giai nhĩ  
 Phía Tây, Nam, Bắc đều vậy cả

是諸佛遣菩薩

Thị chư Phật khiến Bồ-tát  
 Đây là chư Phật khiến Bồ-tát

此十方菩薩飛

Thử thập phương Bồ-tát phi  
 Bồ-tát mười phương này bay đến

天拘蠶種種具

Thiên câu tầm chủng chủng cụ  
 Trời đem đầy đủ các thứ

諸菩薩皆大集

Chư Bồ-tát giai đại tập  
 Bồ-tát nhóm họp đều đông đủ

遶三匝叉手住

Nhiều tam táp xoa thủ trụ  
 Nhiều quanh ba vòng, đứng chấp tay

皆持華散佛上

Giai trì hoa tán Phật thượng  
 Đều đem hoa rải lên Phật

於佛前住自說

Ư Phật tiền trụ tự thuyết  
 Ở trước đức Phật mà tự thuyết

所散華止虛空

Sở tán hoa chỉ hư không  
 Đã rải hoa xuống giữa hư không

其柄妙嚴飾好

Kỳ bính diệu nghiêm súc hảo  
 Cán diệu nghiêm rất tốt đẹp

諸菩薩都往至

Chư Bồ-tát đô vãng chí  
 Các Bồ-tát đó đều đi đến

東方佛國如是

Đông phương Phật quốc như thị  
 Phật quốc phương đông cũng như thế.

稽首禮無量覺

kê thủ lễ vô lượng giác  
 Cúi đầu đánh lễ Vô Lượng Giác.

如是恒沙數土

như thị hằng sa số độ  
 Số nhiều như vậy hằng sa cõi.

稽首禮無量覺

kê thủ lễ vô lượng giác  
 Cúi đầu đánh lễ Vô Lượng Giác.

皆以衣被諸華

giai dĩ y kích chư hoa  
 Đều dùng chéo áo đựng hoa

往供養無量覺

vãng cúng dường vô lượng giác  
 Đến cúng dường bậc Vô Lượng Giác.

稽首禮無際光

khê thủ lễ vô tế quang  
 Cúi đầu đánh lễ Vô Tế Quang.

歎國尊無量覺

thán quốc tôn vô lượng giác  
 Khen ngợi quốc độ Vô Lượng Giác.

心清淨稱無量

tâm thanh tịnh xưng vô lượng  
 Tâm ý thanh tịnh xưng vô lượng.

願使我刹如此

nguyện sử ngã sát như thử  
 Nguyện khiến cõi mình cũng như đây.

合成蓋百由旬

hợp thành cái bách do-tuần  
 Hợp thành mái che trăm do tuần.

悉遍覆眾會上

tất biên phúc chúng hội thượng  
 Đều che khắp cả trong chúng hội.

諸尊刹難得值

chư tôn sát nan đắc trị  
 Cõi của chư Phật khó được gặp.

如是人聞佛名  
 Như thị nhân văn Phật danh  
 Như thế người nghe danh hiệu Phật  
 吾等類得是德  
 Ngô đẳng loại đắc thị đức  
 Chúng ta đều được ân đức ấy  
 計本國若如夢  
 Kế bản quốc nhược như mộng  
 Đếm các bản quốc như trong mộng  
 見菩薩遶世尊  
 Kiến Bồ-tát nhiều Thế tôn  
 Thấy chư Bồ-tát quanh Thế Tôn  
 國覺眾甚清淨  
 Quốc giác chúng thậm thanh tịnh  
 Cõi bậc Giác ngộ rất thanh tịnh  
 時無量世尊笑  
 Thì vô lượng Thế tôn cười  
 Khi ấy Vô Lượng Thế Tôn cười  
 此數光從口出  
 Thử số quang tòng khẩu xuất  
 Ánh sáng Thế Tôn từ miệng ra  
 則迴光還遶佛  
 Tác hồi quang hoàn nhiều Phật  
 Tức khi ánh sáng về quanh Phật  
 色霍然不復現  
 Sắc hoắc nhiên bất phục hiện  
 Ánh sắc tan biến không hiện lại  
 盧樓亘從坐起  
 Cấp-lâu-tuyên tòng tọa khởi  
 Ngài Cấp-lâu-tuyên liền đứng dậy  
 白佛言何緣笑  
 Bạch Phật ngôn hà duyên tiếu  
 Bạch với Phật rằng: Duyên gì cười?  
 願授我本空菟  
 Nguyên thụ ngã bản không biệt  
 Nguyên thọ trì ta vốn không khác  
 聞是諸音聲者  
 Văn thị chư âm thanh giả  
 Người nào nghe được âm thanh đó  
 梵之音及雷霆  
 Phạm chi âm cập lôi đình  
 Tiếng Phạm Thiên và tiếng sấm sét  
 佛授盧樓亘決  
 Phật thụ Cấp-lâu-tuyên quyết  
 Phật thọ ký cho Cấp-lâu-tuyên  
 眾世界諸菩薩  
 Chúng thế giới chư Bồ-tát  
 Bồ-tát đến từ nhiều thế giới  
 聞歡喜廣奉行  
 Văn hoan hỷ quảng phụng hành  
 Nghe rồi hoan hỷ, rộng phụng hành  
 已到此嚴淨國  
 Dĩ đáo thử nghiêm tịnh quốc  
 Dĩ đáo thử nghiêm tịnh quốc

快安隱得大利  
 khoái an ổn đắc Đại lợi  
 Vui sướng an ổn được lợi lớn.  
 諸此刹獲所好  
 chư thử sát hoạch sở hảo  
 Nên các cõi này được tốt đẹp.  
 無數劫淨此土  
 vô số kiếp tịnh thử độ  
 Nơi vô số kiếp cõi tịnh đây.  
 威神猛壽無極  
 uy Thần mãnh thọ vô cực  
 Oai thần mãnh liệt đến vô cùng.  
 無數劫難思議  
 vô số kiếp nan tu nghị  
 Nơi vô số kiếp khó nghĩ bàn.  
 三十六億那術  
 tam thập lục ức na thuật  
 Ba mươi sáu ức loài na-thuật.  
 遍炤諸無數刹  
 biến diệm chư vô số sát  
 Chiếu khắp các cõi vô số kể.  
 三匝已從頂入  
 tam táp dĩ tòng đảnh nhập  
 Rồi quanh ba vòng theo đỉnh vào.  
 天亦人皆歡喜  
 Thiên diệc nhân giai hoan hỷ  
 Loài trời cùng người đều vui vẻ.  
 正衣服稽首問  
 chánh y phục kê thủ vấn  
 Chỉnh sửa y phục cúi đầu thưa  
 唯世尊說是意  
 duy Thế tôn thuyết thị ý  
 Xin đức Thế Tôn nói ý này.  
 慈護成百福相  
 từ hộ thành bách phúc tướng  
 Từ hộ hoàn thành trăm phước tướng.  
 一切人踊躍喜  
 nhất thiết nhân dũng dước hỷ  
 Tất cả mọi người hớn hờ vui.  
 八種音深重聲  
 bát chủng âm thâm trọng thanh  
 Tám thứ âm thanh rất dữ dội.  
 今吾說仁諦聽  
 kim ngô thuyết nhân đề thính  
 Nay lời ta nói người lắng nghe.  
 到須阿提禮佛  
 đáo tu A Đề lễ Phật  
 Đến Tu-a-đề đánh lễ Phật.  
 疾得至得淨處  
 tật đắc chí đắc tịnh xứ  
 Mau được đến nơi chỗ yên tịnh.  
 便速得神足俱  
 tiện tốc đắc Thần túc câu  
 tiện tốc đắc Thần túc câu

Đến cõi nghiêm tịnh nước này rồi  
 眼洞視耳徹聽  
 Nhân đồng thị nhĩ triệt thính  
 Mắt được nhìn kỹ tai nghe suốt  
 無量覺授其決  
 Vô lượng giác thụ kỳ quyết  
 Vô lượng Giác nhận giúp người đó  
 一切人聞說法  
 Nhất thiết nhân văn thuyết Pháp  
 Tất cả mọi người nghe thuyết pháp  
 吾所願皆具足  
 Ngô sở nguyện giai cụ túc  
 Lời nguyện của ta đều đầy đủ  
 皆悉來到此間  
 Giai tất lai đáo thử gian  
 Tất cả đều đến tại chỗ này  
 若菩薩更興願  
 Nhược Bồ-tát cánh hưng nguyện  
 Như Bồ-tát ấy lại khởi nguyện  
 亦念度一切人  
 Diệc niệm độ nhất thiết nhân  
 Cũng nhớ hoá độ tất cả người  
 速疾超便可到  
 Tốc tật siêu tiện khả đáo  
 Nhanh chóng vượt lên chỗ có thể  
 至無量光明土  
 Chí Vô lượng quang minh độ  
 Vô lượng ánh sáng chiếu cõi đó  
 其奉事億萬佛  
 Kỳ phụng sự ức vạn Phật  
 Phụng sự đức Phật ngàn vạn ức  
 恭敬已歡喜去  
 Cung kính dĩ hoan hỷ khứ  
 Cung kính cúng rồi hoan hỷ đi  
 非有是功德人  
 Phi hữu thị công đức nhân  
 Vớ người không có công đức ấy  
 唯有清淨戒者  
 Duy hữu thanh tịnh giới giả  
 Chỉ có vớ người giới thanh tịnh  
 會更見世尊雄  
 Tăng cánh kiến Thế tôn hùng  
 Lại từng gặp lại đức Thế Tôn  
 謙恭敬聞奉行  
 Khiêm cung kính văn phụng hành  
 Cung kính lắng nghe rồi phụng trì  
 惡驕慢弊懈怠  
 Ác kiêu mạn tệ giải đãi  
 Ác kiêu dôi mạn và lười biếng  
 宿世時見佛者  
 Túc thế thời kiến Phật giả  
 Đời trước khi người thấy đức Phật  
 譬從生盲冥者  
 Thí tông sanh manh minh giả

Liền nhanh chóng đủ các thần túc.  
 亦還得知宿命  
 diệc hoàn đắc tri tú mạng  
 Lại được túc mạng biết nhiều đời.  
 我前世有本願  
 ngã tiền thế hữu bản nguyện  
 Đời trước của Ta có bản nguyện.  
 皆疾來生我國  
 giai tật lai sanh ngã quốc  
 Đều được nhanh chóng sanh nước ta.  
 從眾國來生者  
 tùng chúng quốc lai sanh giả  
 Theo các nước ấy ai sanh đến.  
 一生得不退轉  
 nhất sanh đắc bất thối chuyển  
 Một đời chúng được Bất thối chuyển.  
 欲使國如我刹  
 dục sử quốc như ngã sát  
 Muốn khiến nước đó như cõi mình.  
 令各願達十方  
 linh các nguyện đạt thập phương  
 Khiến đều nguyện đến khắp mười phương.  
 安樂國之世界  
 an lạc quốc chi thế giới  
 Một nước An lạc trong thế giới  
 供養於無數佛  
 cúng dường ư vô số Phật  
 Cúng dường đức Phật vô số lượng.  
 飛變化遍諸國  
 phi biến hoá biến chư quốc  
 Phi hành biến hóa khắp các nước.  
 便還於須摩提  
 tiện hoàn ư Tu Ma Đề  
 Liền quay trở lại Tu Ma Đề.  
 不得聞是經名  
 bất đắc văn thị Kinh danh  
 Thì không được nghe tên Kinh kia.  
 乃逮聞此正法  
 nãi đãi văn thử chánh Pháp  
 Thì mới được nghe chánh pháp đây.  
 則得信於是事  
 tắc đắc tín ư thị sự  
 Túc là được tin ở việc ấy.  
 便踊躍大歡喜  
 tiện dũng dước đại hoan hỷ  
 Liền được hớn hờ, rất vui mừng.  
 難以信於此法  
 nan dĩ tín ư thử Pháp  
 Khó mà tin được vớ pháp này.  
 樂聽聞世尊教  
 lạc thính văn Thế tôn giáo  
 Thích nghe lời dạy của Thế Tôn.  
 欲得行開導人  
 dục đắc hành khai đạo nhân



Thí như người sanh chôn tối tăm  
 聲聞悉或大乘  
 Thanh văn tất hoặc Đại thừa  
 Thanh văn hết thầy hoặc Đại thừa  
 天中天相知意  
 Thiên trung Thiên tương tri ý  
 Cõi trời Thiên trung biết ý nhau  
 辟支佛亦如是  
 Bích chi Phật diệc như thị  
 Hàng Bích-chi-phật cũng như thế  
 使一切悉作佛  
 sử nhất thiết tất tác Phật  
 Khiến cho tất cả được làm Phật  
 復過此億萬劫  
 Phục quá thử ức vạn kiếp  
 Lại phải trải qua ức vạn kiếp  
 講議說無數劫  
 Giảng nghị thuyết vô số kiếp  
 Giảng nói luận bàn vô số kiếp  
 佛之慧無邊幅  
 Phật chi tuệ vô biên phúc  
 Trí tuệ của Phật rộng vô biên  
 奉我教乃信是  
 Phụng ngã giáo nãi tín thị  
 Vâng nghe ta dạy mới tin vào  
 佛所說皆能受  
 Phật sở thuyết giai năng thọ  
 Chỗ Phật thuyết giảng có thể nhận  
 人之命希可得  
 Nhân chi mạng hy khả đắc  
 Mạng người sinh ra rất khó được  
 有信慧不可致  
 Hữu tín huệ bất khả trí  
 Có tín có huệ, không thể đến  
 聞是法而不忘  
 Văn thị Pháp nhi bất vong  
 Chuyên nghe pháp này mà không quên  
 則我之善親厚  
 Tắc ngã chi thiện thân hậu  
 Thì thiện duyên mình thêm bền lâu  
 設令滿世界火  
 Thiết linh mãn thế giới hỏa  
 Giả như tạo đầy thế giới lửa  
 會當作世尊將  
 Hội đương tác Thế tôn tướng  
 Sẽ nên làm Thế Tôn tướng  
 佛語阿難。無量清淨佛。  
 Phật ngữ A-nan. Vô lượng thanh tịnh Phật.  
**Phật bảo A-nan: Phật Vô Lượng Thanh Tịnh**  
 為諸菩薩阿羅漢說經竟。諸天人民中。有未得須陀洹道者。  
 vì chư Bồ-tát A-la-hán thuyết Kinh cảnh. chư Thiên nhân dân trung. hữu vị đắc  
 Tu-đà-hoàn đạo giả.

Muốn được mở lối sanh làm người.  
 何況於俗凡諸  
 hà huống ư tục phàm chư  
 Huống gì trần tục hạng phàm phu.  
 聲聞不了佛行  
 thanh văn bất liễu Phật hạnh  
 Thanh Văn không hiểu hạnh đức Phật.  
 獨正覺乃知此  
 độc chánh giác nãi tri thử  
 Quả vị Độc Giác mới biết rõ.  
 其淨慧智本空  
 kỳ tịnh tuệ trí bản không  
 Bạc Tịnh Tuệ trí ấy vốn không.  
 計佛智無能及  
 kê Phật trí vô năng cập  
 Phật trí tính lượng không thể kịp.  
 盡壽命猶不知  
 tận thọ mạng do bất tri  
 Thọ mạng có tận còn không biết.  
 如是行清淨致  
 như thị hành thanh tịnh trí  
 Như thế thực hành thanh tịnh trí.  
 唯此人能解了  
 duy thử nhân năng giải liễu  
 Duy chỉ người này có thể hiểu.  
 是則為第一證  
 thị tắc vi đệ nhất chứng  
 Thì mới gọi là Đệ nhất chứng.  
 佛在世甚難值  
 Phật tại thế thậm nan trị  
 Gặp Phật ở đời lại khó hơn.  
 若聞見精進求  
 nhược văn kiến tinh tấn cầu  
 Hoặc nghe hoặc thấy siêng năng cầu.  
 便見敬得大慶  
 tiện kiến kính đắc Đại khánh  
 Liền được vui lớn, sinh cung kính.  
 以是故發道意  
 dĩ thị cố phát đạo ý  
 Từ đây đạo ý mới phát sinh.  
 過此中得聞法  
 quá thử trung đắc văn Pháp  
 Quá trong đây được nghe pháp.  
 度一切生老死  
 độ nhất thiết sanh lão tử  
 Độ tất cả sanh lão tử.

vì các Bồ-tát A-la-hán nói Kinh xong chu Thiên nhân dân ở trong đó có người chưa được quả Tu-đà-hoàn

則得須陀洹道。中有未得斯陀含道者。

tắc đắc Tu-đà-hoàn đạo. trung hữu vị đắc Tu-đà-hàm đạo giả.

thì được quả Tu-đà-hoàn. Trong đó có người chưa được quả Tu-đà-hàm

則得斯陀含道。中有未得阿那含道者。

tắc đắc Tu-đà-hàm đạo. trung hữu vị đắc A-na-hàm đạo giả.

thì được quả Tu-đà-hàm. Trong đó có người chưa được quả A-na-hàm

則得阿那含道。中有未得阿羅漢道者。則得阿羅漢道。

tắc đắc A-na-hàm đạo. trung hữu vị đắc A-la-hán đạo giả. tắc đắc A-la-hán đạo.

thì được quả A-na-hàm. Trong đó có người chưa được quả A-la-hán thì được quả A-la-hán.

中有未得阿惟越致菩薩者。

trung hữu vị đắc Bồ-tát A-duy-việt-trí (Bất thối chuyển) giả.

Trong đó có người chưa được Bồ-tát A-duy-việt-trí (Bất thối chuyển),

則得阿惟越致菩薩。阿彌陀佛。輒隨其本宿命求道時。

tắc đắc Bồ-tát A-duy-việt-trí (Bất thối chuyển). A-di-đà Phật. triếp tùy kỳ bốn túc mạng cầu đạo thì.

thì được Bồ-tát A-duy-việt-trí (Bất thối chuyển). Phật A-di-đà liền tùy khi đòi trước cầu đạo,

心所喜願大小隨意。為說經輒授之。

tâm sở hỷ nguyện đại tiểu tùy ý. vì thuyết Kinh triếp thụ chi.

tâm sở hỷ nguyện lớn nhỏ tùy ý vì nói Kinh liền trao cho họ,

令其疾開解得道。皆悉明慧各自好喜。

linh kỳ tật khai giải đắc đạo. giai tất minh tuệ các tự hảo hỉ.

khiến họ mau khai hiểu đắc đạo, tất cả trí sáng đều tự đẹp vui,

所願經道莫不喜樂誦習者。則各自諷誦經道。

sở nguyện Kinh đạo mạc bất thiện lạc tụng tập giả. tắc các tự phúng tụng Kinh đạo.

sở nguyện Kinh đạo chẳng người nào không vui thích tụng tập, thì đều tự đọc tụng Kinh đạo,

通利無厭無極也。諸菩薩阿羅漢中有誦經者。

thông lợi vô yếm vô cực dã. chu Bồ-tát A-la-hán trung hữu tụng Kinh giả.

thông lợi không nhàm chán vô cùng vậy. Các Bồ-tát A-la-hán trong đó có người tụng Kinh

其音如雷聲。中有說經者。如疾風暴雨。

kỳ âm như lôi thanh. trung hữu thuyết Kinh giả. như tật phong bạo vũ.

tiếng kia như tiếng sấm. Trong đó có người nói Kinh như gió nhanh mưa mạnh.

時諸菩薩阿羅漢。說經行道皆各如是。

thì chu Bồ-tát A-la-hán. thuyết Kinh hành đạo giai các như thị.

Lúc các Bồ-tát A-la-hán nói Kinh hành đạo đều là như thế,

盡一劫竟終無懈倦時也。皆悉智慧勇猛。身體皆輕。

tận nhất kiếp cảnh chung vô giải quỵện thì dã. giai tất trí tuệ dũng mãnh. thân thể giai khinh.

hết trọn một kiếp họ không lúc nào mỏi mệt lười biếng vậy, tất cả đều trí huệ dũng mãnh thân thể đều nhẹ nhàng,

便終無有痛痒。極時行步坐起。皆悉才健勇猛。

tiện chung vô hữu thống dương. cực thì hành bộ tọa khởi. giai tất tài kiện dũng mãnh.

liền trọn không có đau ốm, cuối cùng khi đi đứng ngồi dậy tất cả đều mạnh khỏe  
dũng mãnh.

如師子中王。在深林中。當有所趣。

như Sư tử trung Vương. tại thâm lâm trung. đương hữu sở thú.

Như Vua trong sư tử ở trong rừng sâu sẽ có chỗ đến,

向時無有敢當者。無量清淨佛國。諸菩薩阿羅漢。

hướng thì vô hữu cảm đương giả. vô lượng thanh tịnh Phật quốc. chư Bồ-tát A-la-  
hán.

đến rồi không có ai không cảm nhận. Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh các Bồ-tát A-  
la-hán,

說經行道皆勇猛。無有疑難之意。則在心所作。

thuyết Kinh hành đạo giai dũng mãnh. vô hữu nghi nan chi ý. tắc tại tâm sở tác.

nói Kinh hành đạo đều rất dũng mãnh không có ý nghi nản, liền ở tâm khởi ra

為不豫計。百千億萬倍。是猛師子中王也。

vi bất dự kế. bách thiên ức vạn bội. thị mãnh Sư tử trung Vương dã.

không dự tính gấp trăm ngàn ức vạn, là vua sức mạnh trong loài sư tử vậy.

如是猛師子中王。百千億萬倍。

Như thị mãnh Sư-tử trung Vương. bách thiên ức vạn bội.

Như thế là vua mạnh trong sư tử gấp trăm ngàn ức vạn ấy

尚復不如我第二弟子。摩訶目犍連勇猛。百千億萬倍也。

Thượng phục bất như ngã đệ nhị đệ-tử. Ma-Ha Mục-kiền-liên dũng mãnh. bách thiên  
ức vạn bội dã.

lại còn không bằng như đệ tử thứ hai của Ta, Ma-ha Mục-kiền-liên dũng mãnh gấp  
trăm ngàn ức vạn vậy.

無量清淨國。諸菩薩阿羅漢。

Vô lượng thanh tịnh quốc. chư Bồ-tát A-la-hán.

Nước Vô Lượng Thanh Tịnh các Bồ-tát A-la-hán,

皆勝我第二弟子摩訶目犍連也。佛言。

giai thắng ngã đệ nhị đệ-tử Ma-Ha Mục-kiền-liên dã. Phật ngôn.

đều hơn Ma-ha Mục-kiền-liên đệ tử thứ hai của ta vậy. Phật dạy:

如摩訶目犍連勇猛。於諸佛國諸阿羅漢中。最為無比。

như Ma-Ha Mục-kiền-liên dũng mãnh. u chư Phật quốc chư A-la-hán trung. tối vi vô  
bỉ.

Như Ma-ha Mục-kiền-liên dũng mãnh ở các nước Phật trong các A-la-hán trên hết  
không so sánh được

如摩訶目犍連。飛行進止。智慧勇猛。

như Ma-Ha Mục-kiền-liên. phi hành tiến chỉ. trí tuệ dũng mãnh.

như Ma-ha Mục-kiền-liên bay đi lên dừng lại, trí huệ dũng mãnh,

洞視徹聽。知八方上下去來現在之事。

đồng thị triệt thính. tri bát phương thượng hạ khứ lai hiện tại chi sự.

nhìn suốt nghe kỹ biết việc của quá khứ hiện tại vị lai tám phương trên dưới,

百千億萬倍都合為一智慧勇猛。當在無量清淨佛國。

bách thiên ức vạn bội đô hợp vi nhất trí tuệ dũng mãnh. đương tại vô lượng thanh  
tịnh Phật quốc.

gấp trăm ngàn ức vạn đều hợp làm một trí huệ dũng mãnh đang ở nước Phật Vô Lượng  
Thanh Tịnh.

諸阿羅漢中者。其德尚復不如無量清淨佛國。

Chư A-la-hán trung giả. kỳ đức thượng phục bất như vô lượng thanh tịnh Phật  
quốc.

Trong các A-la-hán đức kia lại còn không như nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh.  
一阿羅漢智慧勇猛者。千億萬倍也。

nhất A-la-hán trí tuệ dũng mãnh giả, thiên ức vạn bội dã.  
Một vị A-la-hán trí huệ dũng mãnh gấp ngàn ức vạn vậy.

是時坐中有一菩薩。字阿逸菩薩。阿逸菩薩。

thị thì tọa trung hữu nhất Bồ-tát. tự A-dật Bồ-tát. A-dật Bồ-tát.  
Chính trong chỗ ngồi có một Bồ-tát tên Bồ-tát A-dật. Bồ-tát A-dật

則起前長跪叉手。問佛言。阿彌陀佛國中。

tắc khởi tiền trường quy xoa thủ, vấn Phật ngôn, A-di-đà Phật quốc trung,  
thì ngồi dậy, trước quỳ thẳng chấp tay thưa đức Phật rằng: Trong nước Phật A-di-đà

諸阿羅漢。寧頗有般泥洹去者不。願欲聞之。

chư A-la-hán, ninh phả hữu Bát-nê-hoàn khứ giả bất, nguyện dục văn chi,  
các A-la-hán lẽ nào có Bát-nê-hoàn đi chẳng? Nguyện muốn nghe:

佛告阿逸菩薩。若欲知者。如是四天下星。

Phật cáo A-dật Bồ-tát, nhược dục tri giả, như thị tứ Thiên hạ tinh.

Phật bảo Bồ-tát A-dật: Nếu ông muốn biết điều đó. Như vậy một ngôi sao trong tứ thiên hạ,

若見之不。阿逸菩薩言。唯然皆見之。佛言。

nhược kiến chi bất, A-dật Bồ-tát ngôn, duy nhiên giai kiến chi, Phật ngôn, ous có  
thấy nó không? Bồ-tát A-dật nói: Như thế đều thấy nó. Phật dạy:

而我第二弟子。摩訶目犍連。飛行四天下。

nhị ngã đệ nhị đệ-tử, Ma-Ha Mục-kiền-liên, phi hành tứ Thiên hạ.

Người đệ tử thứ hai của ta Ma-ha Mục-kiền-liên bay đi trong bốn thiên hạ

一日一夜遍數星。知有幾枚也。如是四天下。

nhật nhật nhất dạ biến số tinh, tri hữu ki mai dã, như thị tứ Thiên hạ.

một ngày một đêm biến số sao biết có bao nhiêu ngôi vậy. Như thế Tứ thiên hạ  
星甚眾多。不可得計。尚為百千億萬倍。

tinh thậm chúng đa, bất khả đắc kế, thượng vi bách thiên ức vạn bội,  
sao rất nhiều không thể tính kể, còn làm gấp trăm ngàn ức vạn

是四天下星也。佛言。如天下大海水。

thị tứ Thiên hạ tinh dã, Phật ngôn, như Thiên hạ Đại hải thủy,

là sao trong tứ thiên hạ vậy. Phật dạy: Như nước biển lớn trong thiên hạ

減去一滌水。寧能令海水為減不。阿逸菩薩言。

giảm khứ nhất đế thủy, ninh năng linh hải thủy vi giảm bất, A-dật Bồ-tát ngôn,  
giảm đi một giọt nước, đâu có thể khiến nước biển làm giảm đi chẳng? Bồ-tát A-  
dật nói:

減大海水。百千億萬斗石。

giảm đại hải thủy, bách thiên ức vạn đấu thạch.

Giảm nước biển lớn trăm ngàn vạn ức đấu đá

水尚復不能令海減少也。佛言。阿彌陀佛國。諸阿羅漢中。

thủy thượng phục bất năng linh hải giảm thiểu dã, Phật ngôn, A-di-đà Phật  
quốc, chư A-la-hán trung.

nước lại còn không thể khiến biển giảm ít vậy. Phật dạy: Nước Phật A-di-đà trong  
các A-la-hán,

雖有般泥洹去者。如是大海。減一小水耳。

tuy hữu Bát-nê-hoàn khứ giả, như thị Đại hải, giảm nhất tiểu thủy nhĩ.

tuy có người không được Bát-nê-hoàn, giống như biển lớn giảm một giọt nước nhỏ  
vậy.

不能令諸在阿羅漢為減知少也。佛言。

bất năng linh chú tại A-la-hán vì giảm trừ thiếu đã. Phật ngôn.  
**Không thể khiến các A-la-hán ở đây giảm bớt ít vậy. Phật dạy:**

減大海水一溪水。寧能減海水不。阿逸菩薩言。

giảm đại hải thủy nhất khe thủy. ninh năng giảm hải thủy bất. A-dật Bồ-tát ngôn.  
**Giảm nước biển lớn một khe nước, đâu có thể giảm nước biển chẳng? Bồ-tát A-dật nói:**

減大海百千萬億溪水。尚復不能減海水。令知減少也。

giảm Đại hải bách thiên vạn ức khe thủy. thượng phục bất năng giảm hải thủy. linh trì giảm thiểu đã.

**Giảm biển lớn trăm ngàn vạn ức khe nước, lại còn không thể giảm nước biển, khiến biết nước giảm ít vậy.**

佛言。阿彌陀佛國。諸阿羅漢中。

Phật ngôn. A-di-đà Phật quốc. chư A-la-hán trung.

**Phật dạy: Nước Phật A-di-đà trong các A-la-hán**

有般泥曰去者。如是大海減一溪水耳。

hữu bát nê viết khứ giả. như thị Đại hải giảm nhất khe thủy nhĩ.

**Có người được A-la-hán, như thế biển lớn giảm một khe nước vậy,**

不能減諸在阿羅漢。為減知少也。佛言。而大海減一恒水。

bất năng giảm chú tại A-la-hán. vì giảm trừ thiếu đã. Phật ngôn. nhi đại hải giảm nhất hằng thủy.

**không thể giảm ở các A-la-hán, là giảm biết ít vậy. Phật dạy: Mà biển lớn giảm một sông Hằng,**

寧能減海水不。阿逸菩薩言。

ninh năng giảm hải thủy bất. A-dật Bồ-tát ngôn.

**khiến có thể giảm nước biển chẳng? Bồ-tát A-dật nói:**

減大海水百千萬億恒水。尚復不能減大海水。令減知少也。

giảm đại hải thủy bách thiên vạn ức hằng thủy. thượng phục bất năng giảm Đại hải thủy. linh giảm trừ thiểu đã.

**Giảm nước biển lớn trăm ngàn vạn ức nước sông Hằng, lại còn không thể giảm nước biển lớn, khiến giảm ít thôi vậy.**

佛言。阿彌陀佛國。諸阿羅漢。

Phật ngôn. A-di-đà Phật quốc. chư A-la-hán.

**Phật dạy: Nước Phật A-di-đà, các A-la-hán**

般泥曰去者無央數。其在者。新得阿羅漢者。亦無央數。

bát nê viết khứ giả vô ương số. kỳ tại giả. tân đắc A-la-hán giả. diệc vô ương số.

**chúng Bát-nê-hoàn có thể nói được ấy vô ương số. Người ở đó, người mới được A-la-hán cũng vô ương số,**

都不為增減也。佛言。令天下諸水。

đô bất vì tăng giảm đã. Phật ngôn. linh Thiên hạ chư thủy.

**đều không phải vì thêm bớt vậy. Phật dạy: Khiến thiên hạ các nước**

都流行入大海中。寧能令海水為增多不。

đô lưu hành nhập đại hải trung. ninh năng linh hải thủy vì tăng đa bất.

**đều chảy vào trong biển lớn, có thể khiến nước biển tăng nhiều chẳng?**

阿逸菩薩言。不能令海水增多也。所以者何。

A-dật Bồ-tát ngôn. bất năng linh hải thủy tăng đa đã. sở dĩ giả hà.

**Bồ-tát A-dật nói: Không thể khiến nước biển tăng nhiều vậy, sở dĩ vì sao?**

是大海為天下諸水眾善中王也。故能爾耳。佛言。

thị Đại hải vi Thiên hạ chu thủy chúng thiện trung Vương dã. cố năng nhĩ  
nhĩ. Phật ngôn.

Chính biến lớn là vua thiện trong các dòng nước vậy, nên nó là thế. Phật dạy:  
無量清淨佛國亦如是。

vô lượng thanh tịnh Phật quốc diệc như thị.  
Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh cũng lại như thế,

悉令八方上下無央數佛國。無央數諸天人民。蜎飛蠕動之類。

tất linh bát phương thượng hạ vô ương số Phật quốc. vô ương số chu Thiên nhân  
dân. quyên phi nhuyển động chi loại.

đều khiến tám phương trên dưới vô ương số nước Phật, vô ương số chu Thiên nhân  
dân, các loại bò bay máy cựa,

都往生無量清淨佛國者。其輩甚大眾多。

đô vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc giả. kỳ bồi thậm đại chúng đa.

đều vãng sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, lớp kia rất nhiều, chúng  
不可復計。無量清淨佛國。

bất khả phục kế. vô lượng thanh tịnh Phật quốc.

không thể tính lại. Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

諸菩薩阿羅漢比丘僧。都如常一法不異為增多也。所以者何。

chư Bồ-tát A-la-hán chúng tỳ kheo tăng. đô như thường nhất Pháp bất dị vi tăng  
đa dã. sở dĩ giả hà.

các Bồ-tát A-la-hán chúng tỳ kheo tăng đều như thường một pháp không khác vì  
thêm nhiều vậy, sở dĩ vì sao?

無量清淨佛國為最快。

vô lượng thanh tịnh Phật quốc vi tối khoái.

nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh là vui nhất.

八方上下無央數諸佛國中。眾菩薩中王也。無量清淨佛國。

bát phương thượng hạ vô ương số chu Phật quốc trung. chúng Bồ-tát trung Vương  
dã. vô lượng thanh tịnh Phật quốc.

Tám phương trên dưới vô ương số trong các nước Phật, Vua trong chúng Bồ-tát vậy,  
nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

為諸無央數佛國中之雄國也。無量清淨佛國。

vi chư vô ương số Phật quốc trung chi hùng quốc dã. vô lượng thanh tịnh Phật  
quốc.

là nước mạnh trong vô ương số các nước Phật vậy. Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

為諸無央數佛國中之珍寶也。

Vi chư vô ương số Phật quốc trung chi trân bảo dã.

là nước quý trong vô ương số các nước Phật vậy.

無量清淨佛國。為諸無央數佛國中之極長久也。

vô lượng thanh tịnh Phật quốc. vi chư vô ương số Phật quốc trung chi cực trường  
cửu dã.

Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh là nước lâu dài nhất trong vô ương số các nước  
Phật vậy.

無量清淨佛國。為諸無央數佛國之眾傑也。

vô lượng thanh tịnh Phật quốc. vi chư vô ương số Phật quốc chi chúng kiệt dã.

Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh là nước có nhiều người giỏi nhất trong vô ương số  
nước Phật vậy.

無量清淨佛國。為諸無央數佛國中之廣大也。

vô lượng thanh tịnh Phật quốc. vi chư vô ương số Phật quốc trung chi quảng đại  
dã.

Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh là nước rộng lớn nhất trong vô ương số nước Phật vậy.

無量清淨佛國。

vô lượng thanh tịnh Phật quốc。

Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

為諸無央數佛國中自然之無為也。無量清淨佛國。

vi chur vô ương số Phật quốc trung đô tự nhiên chi vô vi dã. vô lượng thanh tịnh Phật quốc。

là nước mà mọi thứ đều tự nhiên, vô vi trong vô ương số các nước Phật vậy. Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

為最快明好甚樂之無極也。無量清淨佛國獨勝者何。

vi tối khoái minh hảo thậm lạc chi vô cực dã. vô lượng thanh tịnh Phật quốc độc thắng giả hà。

là rất nhanh sáng đẹp rất vui vô cùng vậy. Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh riêng hơn vì sao?

本為菩薩求道時。所願勇猛。精進不懈。累德所致。

bổn vi Bồ-tát cầu đạo thì. sở nguyện dũng mãnh. tinh tấn bất giải. luy đức sở trí。

Vốn là khi Bồ-tát cầu đạo, ý nguyện dũng mãnh siêng năng không lười nhác

故乃爾耳。阿逸菩薩則大歡喜。長跪叉手言。

cố nãi nhĩ nhĩ. A-dật Bồ-tát tắc đại hoan hi. trường quy xoa thủ ngôn。

nên mới được như thế. Bồ-tát A-dật thì rất vui mừng quy thẳng chấp tay thưa:

佛說無量清淨佛國。諸阿羅漢。

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh Phật quốc. chur A-la-hán。

Phật dạy nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, các A-la-hán

般泥洹去者甚眾多。無央數國土快善之極。

Bát-nê-hoàn khứ giả thậm chúng đa. vô ương số quốc độ khoái thiện chi cực。

người đạt được Bát-nê-hoàn chúng rất nhiều, vô ương số quốc độ khoái thiện cùng cực,

明好最殊無比。乃獨爾乎。佛言。無量清淨佛國。

minh hảo tối khu vô tỷ. nãi độc nhĩ hồ. Phật ngôn. vô lượng thanh tịnh Phật quốc。

sáng đẹp rất tuyệt, cũng không so sánh kịp. Sao độc nhất nước này được như thế?

Phật dạy: Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

諸菩薩阿羅漢所居。七寶舍宅中。有在虛空中居者。

chur Bồ-tát A-la-hán sở cư. thất bảo xá trạch trung. hữu tại hư không trung cư giả。

chỗ các Bồ-tát A-la-hán ở đều trong nhà cửa bảy báu. Có người ở trong hư không,中有在地居者。中有意欲令舍宅最高者。

trung hữu tại địa cư giả. trung hữu ý dục linh xá trạch tối cao giả。

Trong đó có người ở trên đất, trong đó có người ý muốn nhà cửa rất cao,

舍宅則高。中有意欲令舍宅最大者。舍宅則大。

xá trạch tắc cao. trung hữu ý dục linh xá trạch tối Đại giả. xá trạch tắc Đại。

nhà cửa thì cao.ởTng đó có người ý muốn nhà cửa rất lớn thì nhà cửa lớn。

中有意欲令舍宅在虛空中者。

trung hữu ý dục linh xá trạch tại hư không trung cư giả。

Trong đó có người ý muốn nhà cửa ở trong hư không

舍宅則在虛空中。皆自然隨意在所作為。

xá trạch tắc tại hư không trung. giai tự nhiên tùy ý tại sở tác vi。

thì nhà cửa ở trong hư không, đều tự nhiên theo ý muốn hiện ra.

中有殊不能令其舍宅。隨意所作為者。所以者何。

trung hữu thù bất năng linh kỳ xá trạch. tùy ý sở tác vi giả. sở dĩ giả hà.  
Trong đó đặc biệt có người không thể khiến nhà cửa tùy ý muốn làm ra cho mình,  
vì sao như thế?

中有能者。皆是前世宿命求道時。

trung hữu năng giả. giai thị tiền thế túc mạng cầu đạo thì.

Trong đó có thể có người đều do túc mạng đời trước, khi cầu đạo

慈心精進益作諸善。德重所能致也。中有不能致者。

từ tâm tinh tấn ích tác chu thiện. đức trọng sở năng trí dã. trung hữu bất năng  
trí giả.

tâm từ siêng năng lợi ích làm các việc thiện, có thể đạt đến chỗ đức dày vậy.

Trong đó có người không thể đến,

皆是前世宿命求道時。不慈心精進。作善少德小。

giai thị tiền thế túc mạng cầu đạo thì. bất từ tâm tinh tấn. tác thiện thiếu đức  
tiểu.

đều do túc mạng đời trước, khi cầu đạo không có tâm từ siêng năng, ít làm việc  
thiện, ít đức,

悉各自然得之。所衣被服飲食。

tất các tự nhiên đắc chi. sở y bị phục ẩm thực.

tất cả đều tự nhiên mà được chỗ áo mặc, thức ăn uống

俱自然平等耳。是故不同。德有大小別。

câu tự nhiên bình đẳng nhĩ. thị cố bất đồng. đức hữu đại tiểu biệt.

đều tự nhiên bình đẳng vậy, cho nên không giống nhau, đức có lớn nhỏ sai khác

知勇猛令眾見耳。佛告阿逸菩薩。

tri dũng mãnh linh chúng kiến nhĩ. Phật cáo A-dật Bồ-tát.

biết dũng mãnh khiến chúng thấy vậy. Phật bảo Bồ-tát A-dật:

若見是第六天上天王所居處不耶。阿逸菩薩言唯然皆見之。佛言。

nhược kiến thị đệ lục Thiên thượng Thiên Vương sở cư xứ bất da. A-dật Bồ-tát

ngôn duy nhiên giai kiến chi. Phật ngôn.

Hoặc có thấy chỗ ở Thiên Vương cõi trời thứ sáu không? Bồ-tát A-dật nói: Dạ vâng  
có thấy. Phật dạy:

無量清淨佛國土。講堂舍宅。

vô lượng thanh tịnh Phật quốc độ. giảng đường xá trạch.

Cõi Phật Vô Lượng Thanh Tịnh nhà cửa giảng đường,

倍復勝第六天王所居處。百千億萬倍也。無量清淨佛國。

bội phục thắng đệ lục Thiên Vương sở cư xứ. bách thiên ức vạn bội dã. vô lượng  
thanh tịnh Phật quốc.

lại gấp hơn chỗ ở Thiên Vương thứ sáu, gấp trăm ngàn ức vạn vậy. Nước Phật Vô  
Lượng Thanh Tịnh

其諸菩薩阿羅漢。悉皆洞視徹聽。

kỳ chư Bồ-tát A-la-hán. tất giai đồng thị triệt thính.

các Bồ-tát A-la-hán kia tất cả đều nhìn kỹ nghe suốt,

悉復見知八方上下去來現在之事。復知諸無央數。

tất phục kiến tri bát phương thượng hạ khứ lai hiện tại chi sự. phục tri chu vô  
ương số.

đều lại thấy biết việc của quá khứ hiện tại vị lai tám phương trên dưới, lại  
biết các vô ương số

天上天下人民。及蜎飛蠕動之類。



Thiên thượng Thiên hạ nhân dân. cập quyên phi nhuyễn động chi loại.  
 trên trời dưới đất nhân dân và các loại bò bay máy cựa,  
 皆悉知心意所念善惡。口所欲言。皆知當何歲何劫中。  
 giai tất tri tâm ý sở niệm thiện ác. khẩu sở dục ngôn. giai tri đương hà tuế hà  
 kiếp trung.  
 đều biết tất cả tâm ý chỗ nghĩ thiện ác, chỗ miệng muốn nói, đều biết đến ở chỗ  
 nào, trong kiếp nào,  
 得度脫得人道。當往生無量清淨佛國。  
 đắc độ thoát đắc nhân đạo. đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc.  
 được độ thoát được nhân đạo, sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,  
 知當作菩薩道得阿羅漢道。皆豫知之。  
 tri đương tác Bồ-tát đạo đắc A-la-hán đạo. giai dự tri chi.  
 biết sẽ làm Bồ-tát đạo, được A-la-hán đạo. Mọi thứ ấy đều biết trước.  
 無量清淨佛國。諸菩薩阿羅漢。其項中光明。  
 vô lượng thanh tịnh Phật quốc. chư Bồ-tát A-la-hán. kỳ hạng trung quang-minh.  
 Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh các Bồ-tát A-la-hán, trên đỉnh đều có ánh sáng,  
 皆悉自有光明所照大小。其諸菩薩中。  
 giai tất tự hữu quang-minh sở chiếu đại tiểu. kỳ chư Bồ-tát trung.  
 tất cả đều tự có ánh sáng, chỗ chiếu lớn nhỏ. Trong các Bồ-tát kia,  
 有最尊兩菩薩。常在無量清淨佛左右座邊。坐侍政論。  
 hữu tối tôn lưỡng菩薩. thường tại vô lượng thanh tịnh Phật tả hữu tọa  
 biên. tọa thị chánh luận.  
 có hai vị Bồ-tát lớn nhất thường ở bên tòa trái phải Phật Vô Lượng Thanh Tịnh  
 ngồi hầu chính luận.  
 無量清淨佛。常與是兩菩薩共對坐。  
 Vô lượng thanh tịnh Phật. thường dữ thị lượng Bồ-tát cộng đối tọa.  
 Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thường với hai vị Bồ-tát này cùng ngồi đối nhau,  
 議八方上下來現在之事。無量清淨佛。  
 nghị bát phương thượng hạ khứ lai hiện tại chi sự. vô lượng thanh tịnh Phật.  
 bàn việc của quá khứ hiện tại vị lai tám phương trên dưới. Phật Vô Lượng Thanh  
 Tịnh  
 若欲使令是兩菩薩。到八方上下無央數諸佛所。  
 nhược dục sử linh thị lượng Bồ-tát. đáo bát phương thượng hạ vô ương số chư Phật  
 sở.  
 hoặc muốn khiến hai vị Bồ-tát ấy đến chỗ vô ương số chư Phật tám phương trên  
 dưới,  
 是兩菩薩便飛行。則到八方上下無央數諸佛所。  
 thị lượng Bồ-tát tiện phi hành. tắc đáo bát phương thượng hạ vô ương số chư Phật  
 sở.  
 là hai vị Bồ-tát liền bay đi đến chỗ vô ương số chư Phật tám phương trên dưới,  
 隨心所欲至到何方佛所。是兩菩薩。  
 tùy tâm sở dục chí đáo hà phương Phật sở. thị lượng Bồ-tát.  
 chỗ muốn tùy tâm đến chỗ Phật phương nào  
 則俱飛行則到飛行駛疾如佛。勇猛無比。  
 tắc câu phi hành tắc đáo phi hành quyết tạt như Phật. dũng mãnh vô tỷ.  
 đều bay đi thì đến phi hành nhanh chóng như Phật, dũng mãnh không so sánh.  
 其一菩薩名盧樓亘。  
 kỳ nhất Bồ-tát danh Cáp-lâu-tuyên.  
 Một Bồ-tát kia tên Cáp-lâu-tuyên,

其一菩薩名摩訶那光明智慧最第一。其兩菩薩項中光明。各焰照他方。

kỳ nhất Bồ-tát danh Ma-Ha na quang-minh trí tuệ tối đệ nhất. kỳ lưỡng Bồ-tát hạng trung quang-minh. các diệm chiếu tha phương.

Một Bồ-tát kia tên Ma-ha-na, ánh sáng trí huệ là thứ nhất. Hai vị Bồ-tát này ánh sáng đều soi chiếu phương khác.

千須彌山佛國常大明。其諸菩薩項中光明。

thiên Tu-Di sơn Phật quốc thường Đại minh. kỳ chư Bồ-tát hạng trung quang-minh.

Một ngàn núi Tu-di nước Phật thường sáng lớn, ánh sáng trong đảnh các Bồ-tát kia  
各照千億萬里。諸阿羅漢項中光明。

các chiếu thiên úc vạn lý. chư A-la-hán hạng trung quang-minh.

đều soi chiếu ngàn úc vạn dặm, ánh sáng trong đảnh các A-la-hán

各照七丈。佛言。其世間人民。善男子善女人。

các chiếu thất trượng. Phật ngôn. kỳ thế gian nhân dân. thiện nam tử Thiện Nữ Nhân.

đều soi sáng bảy trượng. Phật dạy: Thế gian nhân dân kia, thiện nam tử thiện nữ nhân,

若有一急恐怖遭縣官事者。

nhược hữu nhất cấp khủng phổ tao huyện quan sự giả.

nếu có một trận khủng bố, gặp việc quan huyện

但自歸命是廬樓亘菩薩。無所不得解脫者也。

đãn tự quy mạng thị Cấp-lâu-tuyên Bồ-tát. vô sở bất đắc giải thoát giả dã.

chỉ tự quay về với Bồ-tát Cấp-lâu-tuyên này, không người nào là không được giải thoát.

佛說無量清淨平等覺經卷第二

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh quyển đệ nhị

Phật nói Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác - Quyển thứ hai.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:00:35 2006

Thích Nữ Huệ Dung hiệu đính lần 1. Ngô Tùng lần 2.

# PHẬT THUYẾT VÔ LƯỢNG THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH Quyển Ba

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 361*

Hán dịch: Chi-lâu-ca-sấm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (04-2007)  
Biên tập: Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 361 《佛說無量清淨平等覺經》CBETA 電子佛典 V1.14 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 361 《Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.14 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 361 《Phật nói vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.14 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 361 佛說無量清淨平等覺經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 361 Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

---

佛說無量清淨平等覺經卷第三

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh quyển đệ tam  
Phật Thuyết Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh  
Quyển Thứ Ba

後漢月氏國三藏支婁迦識譯

Hậu Hán nguyệt thị quốc Tam Tạng Chi lâu ca sấm dịch

Tam tạng Chi-lâu-ca-sấm, người nước Nguyệt Thị dịch vào đời Hậu Hán

佛告阿逸菩薩。

Phật cáo A Dật Bồ-tát 。

Phật bảo Bồ-tát A-dật:

無量清淨佛項中光明極大明。其日月星辰。皆在虛空中住止。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh hạng trung quang-minh cực Đại minh 。

kỳ nhật nguyệt tinh Thần 。

giai tại hư không trung trụ chi 。

Ánh hào quang của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh rất sáng lớn. Ánh sáng mặt trời mặt trăng sao đều chỉ giới hạn ở trong hư không,

亦不復迴轉運行。亦無有精光。其明皆蔽不復現。

diệc bất phục hồi chuyển vận hành 。

diệc vô hữu tinh quang 。

kỳ minh giai tế bất phục hiện 。

cũng lại không xoay chuyển vận hành, cũng không có ánh sáng đặc biệt. Ánh sáng nhật nguyệt kia đều bị che lấp, không hiện lại nữa.

無量清淨佛光明照國中。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quang-minh chiếu quốc trung 。

Ánh sáng của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh chiếu khắp trong nước,

及焰照他方佛國常大明。終無有當冥時也。

cập diệm chiếu tha phương Phật quốc thường đại minh 。

chung vô hữu đương minh thời dã 。

và chiếu suốt cõi Phật phương khác thường sáng lớn, trọn không có khi nào tối tăm vậy.

其國中無有一日二日也。無有十五日一月也。無有五月十月也。

kỳ quốc trung vô hữu nhất nhật nhị nhật dã 。 vô hữu thập ngũ nhật nhất nguyệt dã  
。 vô hữu ngũ nguyệt thập nguyệt dã 。

Trong nước kia không có một ngày vậy, không có mười lăm ngày một tháng,  
không có năm tháng mười tháng vậy,

無有五歲十歲也。無有百歲千歲也。

vô hữu ngũ tuế thập tuế dã 。 vô hữu bách tuế thiên tuế dã 。

không có năm năm mười năm, không có trăm ngàn năm vậy,

無有萬歲億歲億萬歲十億萬歲也。

vô hữu vạn tuế ức tuế ức vạn tuế thập ức vạn tuế dã 。

không có vạn năm, ức năm, ức vạn năm, mười ức vạn năm vậy,

無有百千億萬歲也。無有千億億萬歲也。無有一劫十劫也。

vô hữu bách thiên ức vạn tuế dã 。 vô hữu thiên ức ức vạn tuế dã 。

vô hữu nhất kiếp thập kiếp dã 。

không có trăm ngàn ức vạn năm, không có ngàn ức ức vạn năm, không có một kiếp

mười kiếp vậy,

無有百劫千劫也。無有萬劫十萬劫也。

vô hữu bách kiếp thiên kiếp dã 。

vô hữu vạn kiếp thập vạn kiếp dã 。

Không có trăm kiếp ngàn kiếp, không có vạn kiếp mười vạn kiếp vậy.

無有千萬劫也。無有百千億萬劫也。佛言。

vô hữu thiên vạn kiếp dã 。

vô hữu bách thiên ức vạn kiếp dã 。

Phật ngôn 。

Không có ngàn vạn kiếp, không có trăm ngàn ức vạn kiếp vậy, Phật dạy:

無量清淨佛光明。光明無極。無量清淨佛光明。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quang-minh 。

quang-minh vô cực 。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quang-minh 。

Ánh sáng hào quang của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thật vô cùng, ánh sáng Phật Vô

Lượng Thanh Tịnh

却後無數劫。無數劫。重復無數劫。

khước hậu vô số kiếp 。

vô số kiếp 。

trọng phục vô số kiếp 。

đến kiếp sau vô số kiếp, vô số kiếp, lại nữa vô số kiếp,

無數劫不可復計劫。劫無央數。終無有當冥時也。

vô số kiếp bất khả phục kế kiếp 。

kiếp vô ương số 。

chung vô hữu đương minh thời

dã 。

vô số kiếp không thể tính kiếp, kiếp vô ương số, trọn không có khi nào tối tăm

vậy.

無量清淨國土及諸天。終無有壞敗時也。

vô lượng thanh tịnh quốc độ cập chư Thiên 。

chung vô hữu hoại bại thời dã 。

Cõi nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh và chư Thiên, trọn không có khi nào hư hỏng

vậy.

所以者何。無量清淨佛。壽命極長國土甚好。

sở dĩ giả hà 。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。

thọ mạng cực trường quốc độ thậm hảo 。

Sở dĩ vì sao? Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, thọ mạng rất dài, cõi nước rất tốt

故能爾耳。佛言。無量清淨佛尊壽。

cố năng nhĩ nhĩ 。

Phật ngôn 。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh tôn thọ 。

cho nên có thể như thế. Phật dạy: Phật Vô Lượng Thanh Tịnh là bậc sống lâu nên

劫後無數劫常無央。無般泥洹時也。無量清淨佛。

kiếp hậu vô số kiếp thường vô ương 。

vô bát nê hoàn thời dã 。

Phật Vô Lượng

Thanh Tịnh 。

vô số kiếp sau thường có số vô ương, không có lúc vào Bát-nê-hoàn nữa. Phật Vô

Lượng Thanh Tịnh,

於世間教授。意欲適度八方上下。

ư thế gian giáo thọ 。 ý dục thích độ bát phương thượng hạ 。

ở thế gian dạy dỗ, ý muốn đi đến tám phương trên dưới,

諸無央數佛國。諸天人民。及蝸飛蠕動之類。

chư vô ương số Phật quốc 。 chư Thiên nhân dân 。 cập quyên phi nhuyển động chi loại 。

vô ương số nước Phật chư Thiên nhân dân và các loài động vật

皆欲使往生其國悉令得泥洹之道。

giai dục sử vãng sanh kỳ quốc tất linh đắc nê hoàn chi đạo 。

đều muốn được vãng sanh nước kia, chúng đắc Niết-bàn.

其諸有作菩薩者。皆欲令悉作佛。作已悉令轉。

kỳ chư hữu tác Bồ-tát giả 。

giai dục linh tất tác Phật 。

tác dĩ tất linh chuyển

。 Các người kia có người làm Bồ-tát đều muốn làm cho tất cả làm Phật, làm vậy

xong, ai ai cũng được chuyển hoá.

復教授八方上下。諸天人民。及蝸飛蠕動之類。

phục giáo thọ bát phương thượng hạ 。

chư Thiên nhân dân 。

cập quyên phi nhuyển

động chi loại 。

Lại chỉ dạy tám phương trên dưới, chư Thiên nhân dân và các loại các động vật

lớn nhỏ

皆復欲令悉得作佛。作佛時復教授無央數。

giai phục dục linh tất tác Phật 。

tác Phật thời phục giáo thọ vô ương số 。

đều lại muốn khiến cho hết thấy được làm Phật. Khi làm Phật rồi thì lại chỉ dạy

vô ương số

諸天人民。蠕動之類。皆令得泥洹道去。

chư Thiên nhân dân 。

nhuyển động chi loại 。

giai linh đắc nê hoàn đạo khứ 。

chư Thiên nhân dân, loại các động vật lớn nhỏ khác đều khiến được Nê-hoàn.

諸所可教授弟子者。展轉復相教授轉相度脫。

chư sở khả giáo thọ đệ-tử giả 。

triển chuyển phục tướng giáo thọ chuyển tướng độ

thoát 。

Những người đã có thể chỉ dạy đệ tử lại lần lượt chỉ dạy lẫn nhau, cùng nhau độ

thoát,

至今得須陀洹斯陀含阿那含阿羅漢辟支佛

chí linh đắc Tu đà hoàn Tu đà hàm A na hàm A-la-hán Bích chi Phật

cho đến khiến được quả Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Phật Bích-chi.

道。轉相度脫皆得泥洹之道悉如是。

đạo 。

chuyển tướng độ thoát giai đắc nê hoàn chi đạo tất như thị 。

Lần lượt độ thoát đều được đắc đạo Nê-hoàn, tất cả như thế

無量清淨佛。常未欲般泥洹也。無量清淨佛。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。

thường vị dục bát nê viết dã 。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。

nhưng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh vẫn chưa muốn vào Nê-hoàn vậy. Phật Vô Lượng

Thanh Tịnh

所脫度展轉如是。復住無數劫。

sở thoát độ triển chuyển như thị 。

phục trụ vô số kiếp 。

chỗ độ thoát lần lượt như thế, lại trong vô số kiếp,

無數劫不可復計劫。終無有般泥洹時也。八方上下。

vô số kiếp bất khả phục kế kiếp 。

chung vô hữu bát nê hoàn thời dã 。

bát phương

thượng hạ 。

vô số kiếp không thể tính kể hết, trọn không có vào Bát-nê-hoàn vậy. Tám phương trên dưới,

無央數諸天人民。蜎飛蠕動之類。

vô ương số chu Thiên nhân dân . quyền phi nhuyển động chi loại .

vô ương số chu Thiên nhân dân, các loại các động vật lớn nhỏ,

其生無量清淨佛國者。不可復勝數。諸作阿羅漢。

kỳ sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc giả . bất khả phục thắng số. chu tác A-la-hán .

số sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh không thể đếm được số. Những vị A-la-hán,

得泥洹之道者。亦無央數。都不可復計也。

0đắc nê hoàn chi đạo giả . diệc vô ương số. đô bất khả phục kể đã .

người đắc đạo Nê-hoàn cũng vô ương số, đều không thể tính kể vậy.

無量清淨佛恩德。諸所布施。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh ân đức . chu sở bố thí .

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh ân đức các chỗ bố thí,

八方上下無窮無極。甚深大無量。快善不可言也。

bát phương thượng hạ vô cùng vô cực . thậm thâm Đại vô lượng . khoái thiện bất khả ngôn dã .

tám phương trên dưới vô cùng vô cực, rất sâu lớn vô lượng, rất tốt không thể nói vậy.

無量清淨佛智慧教授所出經道。布告八方上下。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh trí tuệ giáo thọ sở xuất Kinh đạo . bố cáo bát phương thượng hạ .

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh trí huệ chỉ dạy chỗ nói Kinh đạo, bảo cho tám phương trên dưới,

諸無央數。天上天下。甚多不原。

chu vô ương số. Thiên thượng Thiên hạ . thậm đa bất nguyên .

vô ương số trên trời dưới trời rất nhiều không có cơ sở.

其經卷數甚大眾。不可復計。都無極也。佛告阿逸菩薩。

kỳ Kinh quyển số thậm Đại chúng . bất khả phục kể . đô vô cực dã . Phật cáo a dật Bồ-tát .

Số lượng quyển Kinh kia rất nhiều không thể tính kể đều không cùng tận vậy. Phật bảo Bồ-tát A-dật:

若欲知無量清淨佛壽命無極時不也。

nhược dục tri Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thọ mạng vô cực thời bất dã .

Vậy người muốn biết thọ mạng lâu dài của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh không?

阿逸菩薩言。願皆欲聞知之。佛言明聽。

A Dật Bồ-tát ngôn . nguyện giai dục văn tri chi . Phật ngôn minh thính .

Bồ-tát A-dật thưa: Con nguyện muốn nghe biết. Phật dạy, hãy nghe rõ

悉令八方上下。諸無央數佛國中。諸天人民。

tất linh bát phương thượng hạ . chu vô ương số Phật quốc trung . chu Thiên nhân dân .

khiến cho cả thầy tám phương trên dưới, các vô ương số trong nước Phật, chu Thiên nhân dân

蜎飛蠕動之類。皆使得人道。悉令作辟支佛阿羅漢。

quyên phi nhuyển động chi loại . giai sử đắc nhân đạo . tất linh tác Bích chi Phật A-la-hán .

các loại các động vật lớn nhỏ đều khiến được làm người, đều khiến cho làm Phật Bích-chi A -la-hán,

共坐禪一心。都合其智慧。為一勇猛。

cộng tọa Thiền nhất tâm 。 đồ hợp kỳ trí tuệ 。 vì nhất dũng mãnh 。  
cùng nhứt tâm tọa thiền, đều hợp trí huệ kia làm một sức mạnh

共欲計知無量清淨佛壽命。

cộng dục kế tri Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thọ mạng 。  
đồng muốn tính biết thọ mạng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

知壽幾千億萬劫歲數。皆無有能計知極無量清淨佛壽者也。

tri thọ ki thiên ức vạn kiếp tuế số. giai vô hữu năng kế tri cực Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thọ giả dã 。

biết sống bao nhiêu ngàn ức vạn kiếp số tuổi, đều không có thể tính biết cùng tận tuổi thọ ấy của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh.

佛言。復令他方面各千須彌山佛國中。

Phật ngôn 。 phục linh tha phương diện các thiên Tu-Di sơn Phật quốc trung 。  
Phật dạy: Lại khiến cho phương diện khác mỗi ngàn núi Tu-di trong nước Phật,  
諸天人民。及蝸飛蠕動之類。皆復得人道。

chư Thiên nhân dân 。 cập quyên phi nhuyễn động chi loại 。 giai phục đắc nhân đạo

。 。

chư Thiên nhân dân cùng các loại các động vật lớn nhỏ đều lại được làm người  
悉令作辟支佛阿羅漢。皆令坐禪一心。共合其智慧。

tất linh tác Bích chi Phật A-la-hán 。 giai linh tọa Thiền nhất tâm cộng hợp kỳ trí tuệ 。

đều khiến được làm Phật, Bích-chi, A-la-hán, đều khiến nhứt tâm tọa thiền cùng hợp trí huệ kia lại

都為一勇猛。共欲數無量清淨佛國中。

đô vi nhất dũng mãnh 。 cộng dục số Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc trung 。  
đều làm một sức mạnh, cộng số lượng trong nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,  
諸菩薩阿羅漢。計千億萬人。皆無有能數者也。

chư Bồ-tát A-la-hán 。 kế thiên ức vạn nhân 。 giai vô hữu năng số giả dã 。

các Bồ-tát, A-la-hán, tính ngàn ức vạn người, đều không có thể đếm hết vậy.

佛言。無量清淨佛。年壽甚長久浩浩。

Phật ngôn 。 Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。 niên thọ thậm trường cửu hạo hạo 。

Phật dạy: Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, tuổi thọ rất lâu dài mãi mãi.

浩浩照明善甚深無極無底。誰當能信知其者乎。

hạo hạo chiếu minh thiện thậm thâm vô cực vô để 。

thùy đương năng tín tri kỳ giả hồ 。

chiếu sáng minh mông rất sâu vô cùng không tận, ai sẽ có thể tin biết kia vậy?

獨佛自知耳。阿逸菩薩聞佛言。即大歡喜。

độc Phật tự tri nhĩ 。

a dật Bồ-tát văn Phật ngôn 。

túc Đại hoan hỉ 。

Riêng Phật tự biết vậy. Bồ-tát A-dật nghe Phật dạy liền rất vui mừng,

長跪叉手言。佛說無量清淨。佛壽命甚長。

trường quy xoa thủ ngôn 。

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh 。

Phật thọ mạng thậm trường 。

quỳ thẳng chấp tay thưa: Phật nói Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thọ mạng rất dài.

威神大智慧光明。巍巍快善。乃獨如是乎。

uy thần đại trí tuệ quang-minh 。

nguy nguy khoái thiện 。

nãi độc như thị hồ 。

Oai thần trí huệ quang minh lớn, cao lớn rất tốt, cho đến riêng như thế sao!

佛言。無量清淨佛。至其然後般泥洹者。

Phật ngôn 。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。

chí kỳ nhiên hậu bát nê hoàn giả 。

Phật dạy: Phật Vô Lượng Thanh Tịnh cho đến sau đó người được Nê-hoàn



其盧樓亘菩薩。便當作佛總領道智典主教授。

kỳ cấp lâu tuyên Bồ-tát 。 thiện đương tác Phật tổng lĩnh đạo trí điển chủ giáo thọ 。

thì Bồ-tát Cấp Lâu Tuyên kia liền sẽ làm Phật tổng lĩnh đạo trí, làm chủ giáo thọ,

世間八方上下。所過度諸天人民。

thế gian bát phương thượng hạ 。 sở quá độ chư Thiên nhân dân 。

cả thầy thế gian tám phương trên dưới, chỗ vượt quá chư Thiên nhân dân,

蜎飛蠕動之類。皆令得佛泥洹之道。其善福德。

quyên phi nhuyễn động chi loại 。 giai linh đắc Phật nê hoàn chi đạo 。 kỳ thiện phúc đức 。

các loài các động vật lớn nhỏ đều khiến được Phật đạo Nê-hoàn. Thiện phước đức của Phật ấy

當得復如大師無量清淨佛。住止無央數劫。

đương đắc phục như đại sư Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。 trụ chi vô ương số kiếp 。

sẽ đắc lại như thầy của mình là Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, dừng ở vô ương số kiếp.

無央數劫不可復計劫。不可復計劫。

vô ương số kiếp bất khả phục kế kiếp 。 bất khả phục kế kiếp 。

Vô ương số kiếp lại không thể tính kiếp, lại không thể tính kiếp.

准法大師。爾乃般泥洹。其次摩訶那鉢菩薩。

chuẩn Pháp Đại sư 。 nhĩ nãi bát nê viết 。 kỳ thứ Ma ha na bát Bồ-tát 。

Đại sư đã chuẩn pháp, như thế Bát-Nê nói: Tiếp đó có Bồ-tát Ma-ha-na-bát,

當復作佛典主智慧都總教授。所過度福德。

đương phục tác Phật Điển chủ trí tuệ đô tổng giáo thọ 。

sẽ lại làm Phật điển chủ trí tuệ đều chỉ dạy chung. chỗ vượt quá phước đức

當復如大師無量清淨佛。止住無央數劫。

đương phục như Đại sư Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。 chi trụ vô ương số kiếp 。

sẽ lại như đại sư Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, dừng lại vô ương số kiếp

常復不般泥洹。展轉相承。受經道甚明。

thường phục bất bát nê hoàn 。 triển chuyển tướng thừa 。

thọ Kinh đạo thậm minh 。

thường lại không Bát-nê-hoàn lần lượt thay nhau nhận Kinh đạo rất sáng.

國土極善。其法如是。終無有斷絕。不可極也。

quốc độ cực thiện 。

kỳ Pháp như thị 。

chung vô hữu đoạn tuyệt 。

bất khả cực dã 。

Cõi nước rất tốt pháp kia như thế, trọn không có chấm dứt không có cùng tận vậy.

阿難長跪叉手問佛言。

A-nan trường quy xoa thủ vấn Phật ngôn 。

A-nan quy thẳng chấp tay thưa đức Phật rằng:

佛說無量清淨佛國中。無有須彌山者。其第一四天王。

Phật thuyết Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc trung 。

vô hữu Tu-Di sơn giả 。

kỳ đệ nhất tứ Thiên Vương 。

Phật nói trong nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh không có núi Tu di, vậy thứ nhất

Trời Tứ Thiên Vương,

第二切利天。皆依因何等住止乎。願欲聞之。

đệ nhị đao lợi Thiên 。

giai y nhân hà đẳng trụ chi hồ 。

nguyện dục văn chi 。

Thứ hai cõi Trời Đao-lợi, đều nương những nhân gì để dừng lại? Con nguyện muốn nghe!

佛告阿難。若有疑意於佛所耶。

Phật cáo A-nan 。

nhược hữu nghi ý ư Phật sở da 。

Phật bảo A-nan: Nếu người có ý nghi ngờ ở chỗ đức Phật,

八方上下無窮無極無有邊幅。其諸天下大海水。

bát phương thượng hạ vô cùng vô cực vô hữu biên phúc 。 kỳ chu Thiên hạ Đại hải thủy 。

Tám phương trên dưới không cùng không tận không có ngăn che, nước biển lớn trong thiên hạ kia

一人升量之。尚可枯盡得其底。佛智亦如是。

nhất nhân thăng lượng chi 。 thượng khả khô tận đắc kỳ để 。 Phật trí diệc nhu thị 。

một người đo lường nó có thể khô hết được đáy biển kia, Phật trí cũng lại như thế.

八方上下。無窮無極。無有邊幅。佛言。

bát phương thượng hạ 。 vô cùng vô cực 。 vô hữu biên phúc 。 Phật ngôn 。

Tám phương trên dưới không cùng không tận không có bờ mé. Phật dạy:

我智慧所知見。諸已過去佛。如我名字釋迦文佛者。

ngã trí tuệ sở tri kiến 。 chu dĩ quá khứ Phật 。 như ngã danh tự Thích Ca văn Phật giả 。

Trí huệ chỗ hiểu biết của ta, các điều đó đã thuộc về quá khứ Phật, như tên gọi ta là Thích Ca Văn Phật.

復如恒水邊流沙。一沙一佛。

phục như hằng thủy biên lưu sa 。 nhất sa nhất Phật 。

Lại như cát bên dòng nước sông Hằng, một hạt cát một vị Phật.

甫始諸來欲求作佛者。如我名字釋迦文佛者。

phủ thi chu lai dục cầu tác Phật giả 。 như ngã danh tự Thích Ca văn Phật giả 。

Vừa mới nhiều người đến muốn cầu làm Phật, như danh tự ta Thích Ca Văn Phật.

復如恒水邊流沙。一沙一佛。佛正坐直南向。

phục như hằng thủy biên lưu sa 。 nhất sa nhất Phật 。 Phật chánh tọa trực Nam hướng 。

Lại như cát bên dòng sông Hằng, một hạt cát một vị Phật, Phật đang ngồi thẳng hướng nam,

視見南方今現在佛。如我名字釋迦文佛者。

thị kiến Nam phương kim hiện tại Phật 。 như ngã danh tự Thích Ca văn Phật giả 。

nhìn thấy phương nam, nay hiện tại có Phật, như danh tự ta Thích Ca Văn Phật.

復如恒水邊流沙。一沙一佛。八方上下。

phục như hằng thủy biên lưu sa 。 nhất sa nhất Phật 。 bát phương thượng hạ 。

Lại như cát bên dòng sông Hằng, một hạt cát một vị Phật tám phương trên dưới,

去來現在諸佛。如我名字釋迦文佛者。

khứ lai hiện tại chư Phật 。 như ngã danh tự Thích Ca văn Phật giả 。

Chư Phật quá khứ vị lai hiện tại, như danh tự ta Thích Ca Văn Phật.

各如十恒水邊流沙。一沙一佛。其數如是。

các như thập hằng thủy biên lưu sa 。 nhất sa nhất Phật 。 kỳ số nhu thị 。

đều như cát bên dòng nước mười sông Hằng, một hạt cát một vị Phật số kia như thế.

佛皆悉豫見知之。佛言。往昔過去無央數劫已來。

Phật giai tất dự kiến tri chi 。 Phật ngôn 。 vãng tích quá khứ vô ương số kiếp dĩ lai 。

Đức Phật đều dự đoán thấy biết, Phật dạy: Xưa kia quá khứ vô ương số kiếp đến nay.

一劫十劫。百劫千劫。萬劫億劫。萬億劫億萬劫。

nhất kiếp thập kiếp 。 bách kiếp thiên kiếp 。 vạn kiếp úc kiếp 。 vạn úc kiếp úc vạn kiếp 。

Một kiếp mười kiếp, trăm kiếp ngàn kiếp, vạn kiếp úc kiếp, vạn úc kiếp úc vạn kiếp.

劫中有佛。諸已過去佛。一佛十佛。百佛千佛。

kiếp trung hữu Phật 。 chu dĩ quá khứ Phật 。 nhất Phật thập Phật 。 bách Phật thiên Phật 。

Trong kiếp có Phật, các Phật đã quá khứ, một đức Phật mười đức Phật, trăm đức Phật ngàn đức Phật.

萬佛億佛。億萬佛中有佛佛。各各自有名字。

vạn Phật úc Phật 。 úc vạn Phật trung hữu Phật Phật 。 các các tự hữu danh tự 。

Vạn đức Phật úc đức Phật, trong úc vạn Phật có Phật Phật, mỗi mỗi tự có tên riêng.

名字不相同類。無有如我名字者。

danh tự bất tướng đồng loại 。 vô hữu như ngã danh tự giả 。

Danh tự không đồng loại nhau, không có như danh tự của ta.

甫始當來劫。諸當來佛。一劫十劫。百劫千劫。萬劫億劫。

phủ thi đương lai kiếp 。 chu đương lai Phật 。 nhất kiếp thập kiếp 。 bách kiếp thiên kiếp 。

Vừa mới bắt đầu kiếp đương lai, các Phật đương lai một kiếp mười kiếp, trăm kiếp ngàn kiếp, vạn kiếp úc kiếp.

萬億劫億萬劫。劫中有一佛十佛。百佛千佛。

vạn úc kiếp úc vạn kiếp 。 kiếp trung hữu nhất Phật thập Phật 。 bách Phật thiên Phật 。

Vạn úc kiếp úc vạn kiếp, trong kiếp có một đức Phật mười đức Phật, trăm đức Phật ngàn đức Phật.

萬佛萬億佛。億萬佛中有佛。佛各自有名字。

vạn Phật vạn úc Phật 。 úc vạn Phật trung hữu Phật 。 Phật các tự hữu danh tự 。

Vạn đức Phật vạn úc đức Phật, trong úc vạn Phật có Phật, đức Phật đều tự có danh tự.

名字各異。不同諸佛名字。時乃有一佛。

danh tự các dị 。 bất đồng chư Phật danh tự 。 thời nãi hữu nhất Phật 。

Danh tự đều khác nhau, không giống danh tự chư Phật, khi đó có một đức Phật

如我名字釋迦文佛耳。諸八方上下。

như ngã danh tự Thích Ca văn Phật nhĩ 。 chu bát phương thượng hạ 。

như danh tự ta là Thích Ca Văn Phật mà thôi. Các tám phương trên dưới

無央數佛國。今現在佛。次他方異佛國。

vô ương số Phật quốc 。 kim hiện tại Phật 。 thứ tha phương dị Phật quốc 。

vô ương số nước Phật, nay hiện tại Phật, thứ nữa nước Phật khác phương khác.

一佛國十佛國。百佛國千佛國。萬佛國億佛國。

nhất Phật quốc thập Phật quốc 。 bách Phật quốc thiên Phật quốc 。 vạn Phật quốc úc Phật quốc 。

Một nước Phật mười nước Phật, trăm nước Phật ngàn nước Phật, vạn nước Phật úc nước Phật.

萬億佛國億萬佛國。佛國中有佛。各各自有名字。

vạn úc Phật quốc úc vạn Phật quốc 。 Phật quốc trung hữu Phật 。 các các tự hữu danh tự 。

Vạn úc nước Phật úc vạn nước Phật. Trong nước Phật có Phật mỗi mỗi tự có danh tự.

名字各異多多。復不可同。無有如我名字者。

danh tự các dị đa đa . phục bất khả đồng . vô hữu nhu ngã danh tự giả .  
Danh tự đều khác rất nhiều, lại không thể đồng nhau, không có danh tự như ta ấy.  
八方上下。無央數諸佛中。

bát phương thượng hạ . vô ương số chư Phật trung .  
Tám phương trên dưới vô ương số trong chư Phật.

時時乃有如我名字釋迦文佛耳。八方上下去來現在。

thời thời nãi hữu như ngã danh tự Thích Ca Văn Phật nhĩ . bát phương thượng hạ  
khứ lai hiện tại .

Luôn luôn có danh tự như ta Thích Ca Văn Phật, tám phương trên dưới quá khứ vị  
lai hiện tại.

其中間曠絕甚遠悠悠。無窮無極。佛智亘然甚明。

kỳ trung gian khoáng tuyệt thậm viễn du du . vô cùng vô cực . Phật trí tuyên  
nhiên thậm minh .

Trung gian kia rộng rãi rất xa mờ mịt, vô cùng vô cực, Phật trí rõ ràng như thể  
rất sáng.

採古知今。前知無窮却觀未然。豫知無極。

thải cổ tri kim . tiền tri vô cùng khước đồ vị nhiên . dự tri vô cực .

Sưu tập sách xưa biết nay, trước biết vô cùng kiếp thấy chưa như thế, biết trước  
vô cùng.

都不可復計。甚無央數佛。威神尊明。

đô bất khả phục kế . thậm vô ương số Phật . uy thần tôn minh .

Đều không thể tính kê, rất nhiều vô ương số Phật oai thần tôn minh,

皆悉知之。佛智慧道德合明。

giai tất tri chi . Phật trí tuệ đạo đức hợp minh .

thầy đều biết hết. Phật trí tuệ đạo đức hợp rõ,

都無有能問佛經道窮極者。佛智慧終不可斗量盡也

đô vô hữu năng vấn Phật Kinh đạo cùng cực giả . Phật trí tuệ chung bất khả đầu  
lượng tận dã .

đều không thể hỏi Phật Kinh đạo cùng tốt, trí huệ Phật trọn không thể đong lường  
hết được.

阿難聞佛言。則大恐怖衣毛皆起。阿難白佛言。

A-nan văn Phật ngôn . tắc đại khủng phở y mao giai khởi . A-nan bạch Phật ngôn .  
A-nan nghe đức Phật dạy: Thời rất lo sợ áo lông dựng đứng, A-nan bạch Phật rằng:  
我不敢有疑意於佛所也。所以問佛者。

ngã bất cảm hữu nghi ý ư Phật sở dã . sở dĩ vấn Phật giả .

Con không dám có ý nghi ngờ ở chỗ đức Phật vậy, Sở dĩ thưa hỏi đức Phật

他方佛國皆有須彌山。其第一四王天。

tha phương Phật quốc giai hữu Tu-Di sơn . kỳ đệ nhất tứ Vương Thiên .

nước Phật phương khác đều có núi tu di, vậy thứ nhất là tứ Thiên Vương.

第二忉利天。皆依因之住止。我恐佛般泥日後。

đệ nhị đao lợi Thiên . giai y nhân chi trụ chi . ngã khủng Phật bát nê viết hậu

。 Thứ hai cõi trời Đao-lợi đều nương nhân gì dừng lại, con sợ sau khi đức Phật Nê-  
hoàn,

儻有諸天人民。

thằng hữu chư Thiên nhân dân .

nếu như có chư Thiên nhân dân,

若比丘僧比丘尼優婆塞優婆夷。來問我無量清淨佛國。

nhuộc Tỳ-kheo-tăng Tỳ-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di 。 lai vấn ngã Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

hoặc Tỳ-kheo-tăng, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di đến hỏi con về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

何以獨無須彌山。其第一四王天。第二忉利天。

hà dĩ độc vô Tu-Di sơn 。 kỳ đệ nhất tứ Vương Thiên 。 đệ nhị đao lợi Thiên 。 vì sao riêng không có núi tu di? Kia thứ nhất Trời tứ Vương, thứ hai cõi Trời Đao-lợi.

皆依因何等住止乎。我等應答之。今我不問佛者。

giai y nhân hà đẳng trụ chỉ hồ 。 ngã đẳng ứng đáp chi 。 kim ngã bất vấn Phật giả

。 đều nương vào nhân gì dừng lại u? Chúng ta nên đáp, nay ta không hỏi Phật ấy.

佛去後。我當持何等語答報之乎。

Phật khứ hậu 。 ngã đương trì hà đẳng ngữ đáp báo chi hồ 。

Sau khi đức Phật đi, ta sẽ đem những lời gì báo đáp u?

獨佛自知之耳。其餘人無有能為解之者。

độc Phật tự tri chi nhĩ 。 kỳ dư nhân vô hữu năng vi giải chi giả 。

Riêng đức Phật tự biết mà thôi, các người khác không thể hiểu được,

以是故問佛耳。佛言阿難。若言是也。第三焰天。

dĩ thị cố vấn Phật nhĩ 。 Phật ngôn A-nan 。 nhuộc ngôn thị dã 。 đệ tam diệm Thiên

。 vì thế nên con hỏi đức Phật vậy. Phật bảo A-nan: Như lời nói ấy đúng vậy. Thứ ba Diệm-thiên.

第四兜率天。上至第七梵天。皆依因何等住止乎。

đệ tứ Đâu Suất Thiên 。 thượng chí đệ thất Phạm Thiên 。 giai y nhân hà đẳng trụ chỉ hồ 。

Thứ tư cõi Trời Đâu-suất, trên đến thứ bảy Phạm Thiên đều nương vào nhân gì dừng lại?

阿難言。是諸天皆自然在虛空中住止。

A-nan ngôn 。 thị chư Thiên giai tự nhiên tại hư không trung trụ chỉ 。

A-nan thưa: Là chư Thiên đều tự nhiên dừng lại ở trong hư không,

無所依因也。佛言。無量清淨佛國。

vô sở y nhân dã 。 Phật ngôn 。 Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

không chỗ nương nhân vậy. Phật dạy: Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

無有須彌山者亦如是。第一四王天。第二忉利天。

vô hữu Tu-Di sơn giả diệc như thị 。 đệ nhất tứ Vương Thiên 。 đệ nhị đao lợi Thiên 。

không có núi tu di cũng lại như thế. Thứ nhất cõi Tứ Thiên Vương. Thứ hai cõi Trời Đao-lợi,

皆自然在虛空中住止。無所依因也。佛言。

giai tự nhiên tại hư không trung trụ chỉ 。 vô sở y nhân dã 。 Phật ngôn 。

đều tự nhiên dừng lại ở trong hư không, không chỗ nương nhân vậy. Phật dạy:

佛威神甚重自在所欲作為。意欲有所作不豫計也。

Phật uy Thần thậm trọng tự-tại sở dục tác vi 。 ý dục hữu sở tác bất dự kế dã 。

Oai thần đức Phật rất nặng tự tại chỗ muốn khởi làm, ý muốn có chỗ làm không tính trước vậy.

是諸天皆常自然在虛空中住止。

thị chư Thiên giai thường tự nhiên tại hư không trung trụ chỉ 。

Là chư Thiên đều thường tự nhiên dừng lại ở trong hư không.

何況佛威神尊重。自在所欲作為乎。阿難聞佛言。

hà huống Phật uy Thần tôn trọng . tự-tại sờ dục tác vi hồ . A-nan văn Phật ngôn  
Huống gì tôn trọng oai thần đức Phật tự tại chỗ muốn làm u? A-nan nghe đức Phật dạy rồi

則大歡喜。長跪叉手言。

tác Đại hoan hỉ . trường quy xoa thủ ngôn .

thời rất vui mừng quỳ thẳng chấp tay thưa rằng:

佛智慧知八方上下去來現在之事。無窮無極無有邊幅。

Phật trí tuệ tri bát phương thượng hạ khứ lai hiện tại chi sự . vô cùng vô cực vô hữu biên phúc .

Trí huệ đức Phật biết việc của quá khứ hiện tại vị lai tám phương trên dưới, vô cùng vô cực không có ngăn ngại giới hạn.

甚高大妙絕。快善極明好甚無比。

thậm cao đại diệu tuyệt . khoái thiện cực minh hảo thậm vô tỷ.

rất cao lớn tuyệt diệu, rất khéo vô cùng sáng đẹp nhất không thể so sánh.

威神尊重不可當也。佛告阿逸菩薩。其世間人民。

uy thần tôn trọng bất khả đương dã . Phật cáo a dật Bồ-tát . kỳ thế gian nhân dân .

tôn trọng oai thần không thể làm vậy. Phật bảo Bồ-tát A-dật: Nhân dân thế gian kia,

若善男子善女人。欲願往生無量清淨佛國者有三輩。

nhược thiện nam tử Thiện Nữ Nhân . dục nguyện vãng sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc giả hữu tam bối .

hoặc thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân, muốn nguyện vãng sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh có ba loại,

作功德有大小轉不能相及。佛言。

tác công đức hữu đại tiểu chuyển bất năng tương cập . Phật ngôn .

làm công đức có lớn nhỏ lần lượt không thể cùng kịp. Phật dạy:

何等為三輩。其最上第一輩者。當去家捨妻子斷愛欲。

hà đẳng vi tam bối . kỳ tối thượng đệ nhất bối giả . đương khứ gia xả thê tử đoạn ái dục .

Thế nào là ba loại? Thứ nhất, lớp người trên hết, sẽ từ bỏ nhà cửa vợ con chấm dứt ái dục,

行作沙門就無為道。當作菩薩道。

hành tác Sa-môn tựu vô vi đạo . đương tác Bồ-tát đạo .

thực hành Sa-môn, về chốn vô vi, làm Bồ-tát đạo.

奉行六波羅蜜經者。作沙門。不當虧失經戒。

phụng hành lục Ba-la-mật Kinh giả . tác Sa-môn . bất đương khuy thất Kinh giới . Người phụng hành Kinh lục Ba-la-mật, làm Sa-môn thì không nên thiếu mất Kinh giới,

慈心精進。不當瞋怒。不當與女人交通。

từ tâm tinh tấn . bất đương sân nộ . bất đương dữ nữ nhân giao thông .

từ tâm tinh tấn, không nên sân giận, không nên cùng người nữ kết bạn,

齋戒清淨心無所貪慕。至精願欲生無量清淨佛國。

trai giới thanh tịnh tâm vô sở tham mộ . chí tinh nguyện dục sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc .

trai giới thanh tịnh, tâm không chỗ tham muốn, cho đến xin nguyện muốn sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

當念至心不斷絕者。其人便今世求道時。

đương niệm chí tâm bất đoạn tuyệt giả 。 kỳ nhân tiện kim thể cầu đạo thời 。  
nên nhớ chí tâm không chắm dứt, người kia ngay trong đời nay khi cầu đạo,  
則自於其臥睡中。夢見無量清淨佛。

tắc tự ư kỳ ngọa thụ trung 。 mộng kiến Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。  
thì trong khi nằm ngủ, người kia mộng thấy Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,  
及諸菩薩阿羅漢。其人壽命欲終時。無量清淨佛。

cập chú Bồ-tát A-la-hán 。 kỳ nhân thọ mạng dục chung thời 。 Phật Vô Lượng Thanh  
Tịnh 。

và các Bồ-tát A-la-hán, thọ mạng người kia khi muốn chắm dứt, Phật Vô Lượng  
Thanh Tịnh,

則自與諸菩薩阿羅漢。共翻飛行迎之。

tắc tự dĩ chú Bồ-tát A-la-hán 。 cộng phiên phi hành nghênh chi 。  
thì tự mình cùng các Bồ-tát A-la-hán đồng bay lượn nghinh đón。

則往生無量清淨佛國。便於七寶水池蓮華中化生。

tắc vãng sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。 tiện ư thất bảo thủy trì liên hoa  
trung hóa sanh 。

tức là vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, liền ở trong hoa sen ao nước bảy  
báu hoá sanh,

則自然受身長大。則作阿惟越致菩薩。

tắc tự nhiên thọ thân trường đại 。 tắc tác A-đuy-việt-trí Bồ-tát 。

tự nhiên thọ thân cao lớn, làm Bồ-tát A-đuy-việt-trí (Bất thối chuyển),

便則與諸菩薩。共番輩飛行。供養八方上下。

tiện tắc dĩ chú Bồ-tát 。 cộng phiên bồi phi hành 。 cúng dường bát phương thượng  
hạ 。

liền cùng các Bồ-tát lần lượt các loại phi hành cúng dường tám phương trên dưới  
諸無央數佛。則智慧勇猛。樂聽經道其心歡樂。

chư vô ương số Phật 。 tắc trí tuệ dũng mãnh 。 lạc thính Kinh đạo kỳ tâm hoan lạc

。 vô ương số chú Phật, trí huệ dũng mãnh, ưa nghe Kinh đạo, tâm tư vui vẻ,  
所居七寶舍宅。在虛空中。

sở cư thất bảo xá trạch 。 tại hư không trung 。

chỗ ở nhà cửa bảy báu, ở trong hư không,

恣隨其意在所欲作為。去無量清淨佛近。

tứ tùy kỳ ý tại sở dục tác vi 。 khứ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh cận 。

tha hồ tùy ý muốn làm bất kì chỗ nào, đến gần Phật Vô Lượng Thanh Tịnh。

佛言諸欲往生無量清淨佛國者。精進持經戒。奉行如是上法者。

Phật ngôn chú dục vãng sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc giả 。 tinh tấn trì  
Kinh giới 。 phụng hành như thị thượng Pháp giả 。

Phật dạy các người muốn vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, tinh tấn trì  
Kinh giới, phụng hành như thế là pháp trên hết。

往生無量清淨佛國者。可得為眾所尊敬。

vãng sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc giả 。 khả đắc vi chúng sở tôn kính 。

Vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh có thể làm chỗ tôn kính,

是為上第一輩。佛言。其中輩者。

thị vi thượng đệ nhất bối 。

đó là hơn cả người bậc thứ nhất. Phật dạy những người bậc trung,

其人願欲往生無量清淨佛國。

kỳ nhân nguyện dục vãng sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

người kia nguyện muốn vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

雖不能去家捨妻子斷愛欲行作沙門者。當持經戒無得虧失。

tuy bắt năng khứ gia xả thê từ đoạn ái dục hành tác Sa-môn giả 。 đương trì Kinh giới vô đắc khuy thất 。

tuy không thể từ bỏ nhà cửa vợ con, dứt bỏ ham muốn, thực hành làm bậc Sa-môn nhưng trì giới Kinh không được thiếu phạm,

益作分檀布施。常信受佛語深當作至誠忠信。

ích tác phân đàn bố thí 。

thường tín thọ Phật ngữ thâm đương tác chí thành trung tín 。

lợi ích bồ thí đều khắp, thường tin nhận lời Phật dạy sâu sắc sẽ làm chí thành trung tín,

飯食沙門。而作佛寺起塔。燒香散華然燈。 phạn thực Sa-môn 。 nhi tác Phật tự khởi tháp 。

懸雜繒綵。如是法者。無所適食。不當瞋怒。

huyền tạp tăng thải 。

齋戒清淨慈心精進斷欲念

traị giới thanh tịnh từ tâm tinh tấn đoạn dục niệm  
traị giới thanh tịnh từ tâm tinh tấn đoạn trừ ý niệm ham muốn.

欲往生無量清淨佛國。一日一夜不斷絕者。其人於今世。

dục vãng sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

Muôn vãng sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, một ngày một đêm không đoạn tuyệt ấy, người kia ở đời này

亦復於臥睡夢中。見無量清淨佛。

diệc phục ư ngọa thụ mộng trung 。

其人壽欲盡時。無量清淨佛。

kỳ nhân thọ dục tận thời 。

則化令其人自見無量清淨佛及國土。往生無量清淨佛國者。

tắc hóa linh kỳ nhân tự kiến Phật Vô Lượng Thanh Tịnh cập quốc độ。 vãng sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc giả 。

thì biến hóa khiến người kia tự thấy Phật Vô Lượng Thanh Tịnh và quốc độ, vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

可得智慧勇猛。佛言。其人奉行施與。如是者。

khả đắc trí tuệ dũng mãnh 。

có thể được trí tuệ dũng mãnh. Phật dạy: Người kia phụng hành bố thí cho người như thế,

若其然後中復悔。心中狐疑。

nhược kỳ nhiên hậu trung phục hồi 。

nếu mà sau đó lại hối hận trong tâm nghi ngờ,

不信分檀布施作諸善後世得其福。不信有無量清淨佛國。

bất tín phân đàn bố thí tác chư thiện hậu thế đắc kỳ phúc 。

không tin phân đàn bố thí, làm các điều thiện đời sau được phước kia, không tin có nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

不信往生其國中。雖爾其人續念不絕。暫信暫不信。



bất tín vãng sanh kỳ quốc trung 。 tuy nhĩ kỳ nhân tục niệm bất tuyệt 。 tạm tín tạm bất tín 。

không tin vãng sanh trong nước kia, tuy nhiên như thể người kia tiếp tục nghĩ không dứt, tạm tin rồi tạm không tin,

意志猶豫無所專據。續結其善。

ý chí do dự vô sở chuyên cứ 。 tục kết kỳ thiện 。

ý chí do dự không chỗ nương cậy, tiếp tục kết nối thiện kia,

願名本續得往生其人壽命病欲終時。無量清淨佛。

nguyện danh bản tục đắc vãng sanh kỳ nhân thọ mạng bệnh dục chung thời 。 Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。

nguyện xin kia tiếp tục được vãng sanh, thọ mạng người đó khi bệnh sắp lâm chung cũng được Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

則自化作形像。令其人目自見之。口不能復言。

tắc tự hóa tác hình tượng 。 linh kỳ nhân mục tự kiến chi 。 khẩu bất năng phục ngôn 。

tự hoá thành hình tượng khiến mắt người kia thấy được, miệng không thể nói lại.

便心中歡喜踊躍。意念言。

tiện tâm trung hoan hỉ dũng dục 。 ý niệm ngôn 。

liền trong tâm vui mừng hớn hở, ý tự nghĩ rằng:

我悔不知益齋作善。今當生無量清淨佛國。其人則心中悔過。

ngã hối bất tri ích trai tác thiện 。 kim đương sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。 kỳ nhân tắc tâm trung hối quá 。

Ta hối hận không biết lợi ích ăn chay làm thiện, nay sẽ sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Người này trong tâm hối hận lỗi lầm,

悔過者過差少。無所須及。其人壽命終盡。

hối quá giả quá sai thiếu 。 vô sở tu cập 。 kỳ nhân thọ mạng chung tận 。

hối hận tội sai trái, không có tu tập kịp, nhưng người này lúc thọ mạng sắp hết, 則生無量清淨佛國。

tắc sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

thì được sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

不能得前至無量清淨佛所。

bất năng đắc tiền chí Phật Vô Lượng Thanh Tịnh sở 。

Khi chưa thể được đến trước chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

便道見無量清淨佛國界邊自然七寶城。心中便大歡喜。道止其城中。

tiện đạo kiến Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc giới biên tự nhiên thất bảo thành 。

tâm trung tiện Đại hoan hỉ 。

đạo chỉ kỳ thành trung 。

trên đường đến biên giới quốc thành của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thì tự nhiên có

thành bảy báu hiện, trong tâm liền rất vui mừng, nói dừng lại trong thành kia

則於七寶水池蓮華中化生。則受身自然長大。

tắc ư thất bảo thủy trì liên hoa trung hóa sanh 。

tắc thọ thân tự nhiên trường Đại 。

thì có ao nước bảy có hoa sen hoá sanh, tức là thọ thân tự nhiên cao lớn.

在城中於是間五百歲。其城廣縱各二千里。

tại thành trung ư thị gian ngũ bách tuế 。

kỳ thành quảng túng các nhị thiên lý 。

Ở trong thành này khoảng năm trăm năm. Thành kia dọc ngang đều hai ngàn dặm,

城中亦有七寶舍宅。

thành trung diệc hữu thất bảo xá trạch 。

trong thành cũng có nhà cửa bảy báu.

舍宅中自然内外皆有七寶浴池。浴池中亦有自然華繞。

xá trạch trung tự nhiên nội ngoại giai hữu thất bảo dục trì 。 dục trì trung diệc hữu tự nhiên hoa nhiều 。

Trong nhà ngoài cửa cũng có ao tắm bảy báu tự nhiên, trong ao tắm cũng có hoa bao quanh tự nhiên,

浴池上亦有七寶樹重行。皆復作五音聲。其飲食時。

dục trì thượng diệc hữu thất bảo thụ trọng hành 。 giai phục tác ngũ âm thanh 。 kỳ ẩm thực thời 。

trên ao tắm cũng có hàng cây bảy báu, đều lại phát ra năm thứ âm thanh, khi ở đó đều có đồ ăn thức uống,

前亦有自然食。具百味食。在所欲得。

tiền diệc hữu tự nhiên thực 。 cụ bách vị thực 。 tại sở dục đắc 。

cũng có thức ăn tự nhiên hiện trước mặt, đủ trăm vị thức ăn tùy theo ý muốn, 其人於城中快樂。其城中比如第二忉利天上自然之物。

kỳ nhân ư thành trung khoái lạc 。 kỳ thành trung tỷ như đệ nhị đao lợi Thiên thượng tự nhiên chi vật 。

người kia ở trong thành vui vẻ, trong thành kia thí như vật của tự nhiên trên cõi trời Đao-lợi thứ hai.

其人於城中不能得出。

kỳ nhân ư thành trung bất năng đắc xuất 。

Người kia ở trong thành không thể ra được,

復不能得見無量清淨佛。但見其光明。心中自悔責。踊躍喜耳。

phục bất năng đắc kiến Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。 đãn kiến kỳ quang-minh 。 tâm trung tự hồi trách 。 dũng dục hi nhĩ 。

lại không thể thấy được Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, chỉ thấy ánh sáng của Phật, trong lòng tự ăn năn tiếc nuối, hớn hở vui mừng vậy.

亦復不能得聞經。亦復不能得見諸比丘僧。

diệc phục bất năng đắc văn Kinh 。 diệc phục bất năng đắc kiến chu tỷ kheo tăng 。

Lại cũng không được nghe Kinh, cũng không thể được thấy các Tỷ-kheo tăng,

亦復不能得見知無量清淨佛國中諸菩薩阿

diệc phục bất năng đắc kiến tri Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc trung chư Bồ-tát a cũng không được thấy biết các Bồ-tát, A-la-hán trong nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

羅漢狀貌何等類。其人若如是比而小適耳。

la hán trạng mạo hà đẳng loại 。

kỳ nhân nhược như thị tỷ nhi tiếu thích nhĩ 。

diện mạo những vị ấy như thế nào? Người kia nếu so sánh như vậy thì mà nhỏ vậy.

佛亦不使爾身諸所作自然得之。

Phật diệc bất sử nhĩ thân chư sở tác tự nhiên đắc chi 。

Phật cũng không khiến thân người ấy, mọi việc làm tự nhiên mà được.

皆心自趣向道入其城中。其人本宿命求道時。giai tâm tự thú hướng đạo nhập kỳ thành trung 。

kỳ nhân bản túc mạng cầu đạo thời 。

Tâm đều tự hướng đến đường vào trong thành kia, người kia vốn khi đời trước cầu đạo,

心口各異言念無誠。狐疑佛經。復不信向之。

tâm khẩu các dị ngôn niệm vô thành 。

hồ nghi Phật Kinh 。

phục bất tín hướng chi 。

tâm miệng đều khác nhau, ngôn niệm không thành, nghi ngờ Kinh Phật, lại không thể hướng đến,

當自然入惡道中。無量清淨佛哀愍。

đương tự nhiên nhập ác đạo trung 。 Phật Vô Lượng Thanh Tịnh ai mẫn 。  
sẽ tự nhiên vào trong đường ác, Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thương xót,  
威神引之去耳。其人於城中。五百歲乃得出。

uy thần dẫn chi khứ nhi 。 kỳ nhân u thành trung 。 ngũ bách tuế nãi đắc xuất 。  
dùng oai thần dẫn đi vậy. Người kia ở trong thành năm trăm năm mới được ra  
往至無量清淨佛所聞經。心不開解。

vãng chí Phật Vô Lượng Thanh Tịnh sở văn Kinh 。 tâm bất khai giải 。  
đi đến chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh nghe Kinh, tâm không thông hiểu,  
亦復不得在諸菩薩阿羅漢比丘僧中聽經。

diệc phục bất đắc tại chư Bồ-tát A-la-hán tỳ kheo tăng trung thính Kinh 。  
lại cũng không được ở trong các Bồ-tát A-la-hán Tỳ-kheo tăng nghe Kinh,  
以去所居處舍宅在地。不能令舍宅隨意高大在虛空中。

dĩ khứ sở cư xử xá trạch tại địa 。 bất năng linh xá trạch tùy ý cao đại tại hư  
không trung 。

đã đi ở nơi chỗ nhà cửa trên đất, không thể khiến nhà cửa tùy ý cao lớn ở trong  
hư không,

復去無量清淨佛甚大遠。

phục khứ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thậm đại viễn 。

lại đến Phật Vô Lượng Thanh Tịnh rất lớn xa vời.

不能得近附無量清淨佛。其人智慧不明。知經復少。

bất năng đắc cận phụ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。 kỳ nhân trí tuệ bất minh 。 tri  
Kinh phục thiếu 。

Không thể được gần nhờ vào Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, người kia trí huệ không  
sáng, biết Kinh lại ít,

心不歡樂意不開解。其人久久。

tâm bất hoan lạc ý bất khai giải 。 kỳ nhân cửu cửu 。

tâm không vui mừng ý không thông hiểu, người đó lâu lâu

亦自當智慧開解知經。明健勇猛心當歡樂。次當復如上第一輩。

diệc tự đương trí tuệ khai giải tri Kinh 。 minh kiện dũng mãnh tâm đương hoan  
lạc 。

thứ đương phục như thượng đệ nhất bối 。

cũng tự sẽ biết trí huệ khai hiểu biết Kinh, sáng rõ dũng mãnh tâm sẽ vui vẻ,  
thứ nữa lại như lớp thứ nhất ở trên.

所以者何。其人但坐其前世宿命求道時。

sở dĩ giả hà 。 kỳ nhân đãn tọa kỳ tiền thế tú mạng cầu đạo thời 。

Sở dĩ vì sao? Người kia chỉ ngồi nhớ về túc mạng đời trước, khi cầu đạo

不大持齋戒虧失經法。心意狐疑不信佛語。

bất Đại trì trai giới khuy thất Kinh Pháp 。 tâm ý hồ nghi bất tín Phật ngữ 。

không có trai giới thiếu mất Kinh pháp, tâm ý hồ nghi không tin lời Phật dạy,  
不信佛經深。

bất tín Phật Kinh thâm 。

không tin Kinh Phật sâu sắc,

不信分檀布施作善後世當得其福。復坐中悔。不信往生無量清淨佛國。

bất tín phân đàn bố thí tác thiện hậu thế đương đắc kỳ phúc 。

phục tọa trung hối 。

bất tín vãng sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

không tin phân đàn bố thí, làm thiện đời sau sẽ được phước kia, trong khi ngồi  
hối hận, không tin vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh.

作德不至心。用是故為第二中輩。

tác đức bất chí tâm 。

dụng thị cố vi đệ nhị trung bối 。

Làm đức không chí tâm, vì nhu thể cho nên làm bậc thứ hai.

佛言。其三輩者。其人願欲生無量清淨佛國。

Phật ngôn 。 kỳ tam bối giả 。 kỳ nhân nguyện dục sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

Phật dạy: Bậc thứ ba là người kia nguyện muốn sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

若無所用分檀布施。

nhược vô sở dụng phân đàn bố thí 。

hoặc không dùng phân đàn bố thí,

亦不能燒香散華然燈懸繒綵作佛寺起塔飲食沙門者。

diệc bất năng thiêu hương tán hoa nhiên đăng huyền tăng thải tác Phật tự khởi tháp âm thực Sa-môn giả 。

cũng không thể đốt nhang rải hoa thấp đèn treo các tơ lụa làm chùa Phật xây tháp, cúng thức ăn Sa-môn,

當斷愛欲無所貪慕。慈心精進不當瞋怒。齋戒清淨。

đương đoạn ái dục vô sở tham mộ 。

sẽ chấm dứt sự ái dục không chỗ tham muốn, từ tâm tinh tấn không nên sân giận trai giới thanh tịnh。

如是清淨者。當一心念欲生無量清淨佛國。

như thị thanh tịnh giả 。

Người thanh tịnh như thế sẽ nhứt tâm nghĩ muốn sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

晝夜十日不斷絕者。

trú dạ thập nhật bất đoạn tuyệt giả 。

ngày đêm mười ngày không chấm dứt。

壽終則往生無量清淨佛國。可復尊極智慧勇猛。佛言。

thọ chung tắc vãng sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

Mạng chung thời vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, có thể lại tôn quý vô cùng trí huệ dũng mãnh. Phật dạy:

其人作是已後。若復中作悔心。意用狐疑。

kỳ nhân tác thị dĩ hậu 。

Người kia sau khi làm xong, hoặc lại trong tâm hối hận ý còn hồ nghi,

不信作善後世當得其福。不信往生無量清淨佛國。

bất tín tác thiện hậu thế đương đắc kỳ phúc 。

không tin làm thiện đời sau sẽ được phước kia, không tin vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh。

其人雖爾續得往生。其人壽命病欲終時。

kỳ nhân tuy nhĩ tục đắc vãng sanh 。

Người kia tuy như thế tiếp tục vãng sanh, thọ mạng người kia khi bệnh sắp hết, 無量清淨佛。則令其人於臥睡夢中。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thời khiến người kia trong khi nằm ngủ,

見無量清淨佛國土。其人心中歡喜。意自念言。

kiến Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc thổ 。

thấy cõi nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, trong tâm người kia vui mừng ý tự nghĩ rằng:

我悔不知益作善。今當生無量清淨佛國。

ngã hối bất tri ích tác thiện 。 kim đương sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。  
Ta hối hận không biết lợi ích làm thiện, nay sẽ sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh.

其人但心念是。口不能復言。則自悔過。

kỳ nhân đăn tâm niệm thị 。 khẩu bất năng phục ngôn 。 tắc tự hối quá 。  
Người kia chỉ tâm niệm như thế, miệng không thể nói được, thời tự hối hận lỗi lầm,

悔過者過差減少。悔者無所復及。其人命終。

hối quá giả quá sai giảm thiểu 。 hối giả vô sở phục cập 。 kỳ nhân mạng chung 。  
người hối lỗi sai lầm giảm dần, người hối không chỗ kịp, người kia mạng chung,  
則生無量清淨佛國。不能得前至。便道見二千里七寶城。

tắc sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。 bất năng đắc tiền chí 。 tiện đạo kiến  
nhị thiên lý thất bảo thành 。

thời sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, không thể được đến trước, liền nói thấy  
hai ngàn dặm thành bảy báu,

心中獨歡喜。便止其中。

tâm trung độc hoan hi 。 tiện chí kỳ trung 。

復於七寶水池蓮華中化生。則自然長大。其城亦復如前城法。

Phục ư thất bảo thủy trì liên hoa trung hóa sanh 。 tắc tự nhiên trường đại 。

Lại ở trong ao nước bảy báu trong hoa sen hoá sanh thời tự nhiên cao lớn, thành  
kia cũng lại như thành pháp trước,

比第二忉利天上自然之物。

tỷ đệ nhị đao lợi Thiên thượng tự nhiên chi vật 。

其人亦復於城中五百歲。五百歲竟乃得出。

kỳ nhân diệc phục ư thành trung ngũ bách tuế 。

生無量清淨佛所。心中大歡喜。其人聽聞經。心不開解。

sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh sở 。

sanh chỗ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, trong tâm rất vui mừng, người ấy khi nghe  
Kinh tâm không thông hiểu,

意不歡喜。智慧不明。知經復少。

ý bất hoan hi 。

ý không vui mừng, trí huệ không sáng, biết Kinh lại ít,

所居舍宅在地。不能令舍宅隨意高大在虛空中。

sở cư xá trạch tại địa 。

chỗ ở nhà cửa tại đất, không thể khiến nhà cửa tùy ý cao lớn ở trong hư không。

復去無量清淨佛。亦復如是。第二輩狐疑者。

phục khứ Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 。

其人久久。亦當智慧開解知經。

kỳ nhân cửu cửu 。

Người đó lâu lâu trí huệ cũng sẽ thông hiểu biết Kinh,

勇猛心當歡樂。次如上第一輩也。所以者何。

dũng mãnh tâm đương hoan lạc 。 thứ như thượng đệ nhất bối dã 。 sở dĩ giả hà 。  
dũng mãnh tâm sẽ vui mừng, thứ lại như bậc thứ nhất trên vậy, sở dĩ vì sao?

皆坐前世宿命求道時。中悔狐疑。暫信暫不信。

giai tọa tiền thế tú mạng cầu đạo thời 。 trung hồi hồ nghi 。 tạm tín tạm bất tín

。 đều tại túc mạng đời trước, khi cầu đạo trong lòng nghi ngờ tạm tin tạm không tin,

不信作善後得其福德。皆自然得之耳。

bất tín tác thiện hậu đắc kỳ phúc đức 。 giai tự nhiên đắc chi nhĩ 。  
không tin làm thiện đời sau có được phước đức, đều tự nhiên được vậy。

隨其功德有鉉不鉉。各自然趣向。

tùy kỳ công đức hữu huyễn bất huyễn 。 các tự nhiên thú hướng 。  
Theo công đức kia có xuyên suốt hay không xuyên suốt đều tự nhiên đi đến,  
說經行道卓德萬殊超不相及。佛言。

thuyết Kinh hành đạo trác đức vạn thù siêu bất tướng cập 。 Phật ngôn 。  
nói Kinh hành đạo vạn đức thù thắng vượt không kịp được。 Phật dạy:

其欲求作菩薩道生無量清淨佛國者。其然後皆當得阿惟越致菩薩。

kỳ dục cầu tác Bồ-tát Đạo sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc giả 。 kỳ nhiên hậu  
giai đương đắc A-duy việt trí Bồ-tát 。

Người muốn cầu làm Bồ-tát đạo kia sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, người kia  
sau đó đều sẽ đắc Bồ-tát A-duy-việt-trí。

阿惟越致菩薩者。

A-duy-việt-trí Bồ-tát giả 。

Những Bồ-tát A-duy-việt-trí

皆當有三十二相紫磨金色八十種好。皆當作佛。隨心所願。

giai đương hữu tam thập nhị tướng tử ma kim sắc bát thập chủng hảo 。 giai đương  
tác Phật 。 tùy tâm sở nguyện 。

đều sẽ có ba mươi hai tướng màu sắc vàng tía, tám mươi tướng tốt đều sẽ làm Phật  
tùy tâm sở nguyện,

在欲於何方佛國作佛。終不更泥犁禽獸薜荔。

tại dục ư hà phương Phật quốc tác Phật 。 chung bất canh nê lê cầm thú bộ lệ。

muốn làm Phật ở cõi Phật phương nào thì làm。 Cuối cùng lại không loài nê lê cầm  
thú, loài ngựa quỷ,

隨其精進求道。早晚之事事同等耳。

tùy kỳ tinh tấn cầu đạo 。 tảo vãn chi sự sự đồng đẳng nhĩ 。

theo Phật kia tinh tấn cầu đạo, việc của sớm chiều mỗi việc bằng nhau vậy。

求道不休會當得之。不失其所欲願也。

cầu đạo bất hưu hội đương đắc chi 。 bất thất kỳ sở dục nguyện dã 。

Cầu đạo không dừng nghỉ sẽ đắc, không mất đi chỗ nguyện của mình vậy。

佛告阿逸菩薩等諸天帝王人民。我皆語若曹。

Phật cáo a dật Bồ-tát đẳng chư Thiên Đế Vương nhân dân 。 ngã giai ngữ nhược tào  
。

Phật bảo Bồ-tát A-dật và chư Thiên Đế Vương nhân dân, ta đều nói như thế,

諸欲生無量清淨佛國。雖不能大精進禪持經戒者。大要當作善。

chư dục sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。 tuy bất năng đại tinh tấn Thiên trì  
Kinh giới giả 。

Đại yếu đương tác thiện 。

các người muốn sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, tuy các người không thể đại  
tinh tấn thiên trì Kinh giới, thì điều cốt yếu lớn nhất là phải làm thiện。

一者不得殺生。二者不得盜竊。

nhất giả bất đắc sát sanh 。 nhị giả bất đắc đạo thiệt 。

Một không được giết hại. Hai không được ăn trộm.

三者不得姪姪犯愛他人婦女。四者不得調欺。

Tam giả bất đắc dâm dật phạm ái tha nhân phụ nữ 。 Tứ giả bất đắc điều khi 。

Ba không được dâm dục xâm phạm phụ nữ người khác. Bốn không được nói dối.

五者不得飲酒。六者不得兩舌。七者不得惡口。

Ngũ giả bất đắc ẩm tửu 。

lục giả bất đắc lưỡng thiệt 。

thất giả bất đắc ác khẩu

。 Năm không được uống rượu. Sáu không được nói hai chiều. Bảy không được nói lời

ác.

八者不得妄言。九者不得嫉妬。十者不得貪欲。

Bát giả bất đắc vọng ngôn 。

Cửu giả bất đắc tật đố 。

Thập giả bất đắc tham dục 。

Tám không được nói lời không chân thật. Chín không được ganh ghét. Mười không

được tham dục.

不得心有所慳惜。不得瞋怒。不得愚癡。

bất đắc tâm hữu sở xan tích 。

bất đắc sân nộ 。

bất đắc ngu si 。

Không được tâm có chỗ xan tham lẫn tiếc, không được sân giận không được ngu si.

不得隨心嗜欲。不得心中悔。不得狐疑。

bất đắc tùy tâm thị dục 。

bất đắc tâm trung trung hối 。

bất đắc hồ nghi 。

không được tùy tâm ham muốn, không được trong lòng hối hận ở trong, không được

ngghi ngờ.

當作孝順。當作至誠忠信。當作受佛經語深。

đương tác hiếu thuận 。

đương tác chí thành trung tín 。

đương tác thọ Phật Kinh

ngữ thâm 。

Nên có hiếu thuận, phải nên chí thành trung tín, phải nên tin nhận lời sâu sắc

trong Kinh đức Phật dạy.

當信作善後世得其福。

đương tín tác thiện hậu thế đắc kỳ phúc 。

Phải tin làm thiện đời sau mình được phước.

奉持如是其法不虧失者。在心所願可得往生無量清淨佛國。

phụng trì như thị kỳ Pháp bất khuỵ thất giả 。

tại tâm sở nguyện khả đắc vãng

sinh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

Phụng trì như thế pháp Phật không thiếu phạm, sở nguyện ở tâm có thể được vãng

sinh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh.

至要當齋戒一心清淨晝夜常念欲往生無量清淨

chí yếu đương trai giới nhất tâm thanh tịnh trú dạ thường niệm dục vãng sinh vô

lượng thanh tịnh

Cho đến cần phải trai giới như tâm thanh tịnh ngày đêm thường nghĩ muốn vãng

sinh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

佛國。十日十夜不斷絕。我皆慈愍之。

Phật quốc 。

thập nhật thập dạ bất đoạn tuyệt 。

ngã giai từ mẫn chi 。

Thù mười ngày mười đêm không chấm dứt, ta đều thương xót họ,

悉令生無量清淨佛國。佛言。

tất linh sinh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

Phật ngôn 。

đều khiến sinh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Phật dạy:

世間人欲以慕及賢明。居家修善為道者。與妻子共居。

thế gian nhân dục dĩ mộ cập hiền minh 。

cư gia tu thiện vi đạo giả 。

dữ thê từ cộng cư 。

Người ham muốn ở thế gian vì ái mộ và hiền minh, ở nhà tu thiện hành đạo, với vợ con cùng ở,

在恩好愛欲之中憂念。若多家事忽務。

tại ân hảo ái dục chi trung ưu niệm 。 nhược đa gia sự 忽 vụ 。

ở trong ham thích ưa muốn, hoặc việc nhà nhiều gấp gáp,

不暇大齋戒一心清淨。雖不能得離家。

bất hạ đại trai giới nhất tâm thanh tịnh 。 tuy bất năng đắc ly gia 。

chẳng nhàn rãi trai giới nhất tâm thanh tịnh, tuy không thể được rời nhà,

有空閑時自端正心。意念諸善專精行道。十日十夜殊使不能。

hữu không nhàn thời tự đoan chánh tâm 。 ý niệm chư thiện chuyên tinh hành đạo 。

thập nhật thập dạ thù sử bất năng 。

có khi nhàn rãi tự tâm đoan chánh, ý nghĩ các điều thiện, chuyên tinh hành đạo,

mười ngày mười đêm không hề ngừng nghỉ,

爾自思惟熟計。欲度脫身者。下當絕念去憂。

nhĩ tự tư duy thực kế 。 dục độ thoát thân giả 。

hạ đương tuyệt niệm khú ưu 。

như thế tự suy nghĩ tính toán kỹ càng, muốn độ thoát thân sau đó sẽ dứt niệm lo âu,

勿念家事。莫與女人同床。

vật niệm gia sự 。

chớ nghĩ việc nhà, chẳng cùng người nữ cùng giường.

自端正身心斷愛欲。一心齋戒清淨。至意念生無量清淨佛國。

tự đoan chánh thân tâm đoạn ái dục 。

nhất tâm trai giới thanh tịnh 。

chí ý niệm sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

Tự đoan chánh thân tâm cắt đứt ham muốn, nhứt tâm trai giới thanh tịnh, cho đến ý niệm sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh.

一日一夜不斷絕者。壽終皆得往生其國。

nhất nhật nhất dạ bất đoạn tuyệt giả 。

thọ chung giai đắc vãng sanh kỳ quốc 。

Một ngày một đêm không chắm dứt ấy, mạng chung đều được vãng sanh nước kia.

在七寶浴池蓮華中化生。可得智慧勇猛。

tại thất bảo dục trì liên hoa trung hóa sanh 。

khả đắc trí tuệ dũng mãnh 。

Ở ao tắm bảy báu trong hoa sen hoá sanh, có thể được trí tuệ dũng mãnh,

所居七寶舍宅。自在其意所欲作為。

sở cư thất bảo xá trạch 。

tự-tại kỳ ý sở dục tác vi 。

chỗ ở nhà cửa bảy báu, tự tại theo ý mình chỗ muốn nên làm.

可次如上第一輩。佛語阿逸菩薩言。諸八方上下。

khả thứ như thượng đệ nhất bối 。

Phật ngữ a dật Bồ-tát ngôn 。

chư bát phương thượng hạ 。

Có thể như trên là bậc thứ nhứt. Phật nói Bồ-tát A-dật các tám phương trên dưới

無央數諸天人。比丘僧比丘尼。優婆塞優婆夷。

vô ương số chư Thiên nhân dân 。

tỳ kheo tăng tỳ kheo ni 。

Ưu bà tặc Ưu bà di 。

vô ương số chư Thiên nhân dân, Tỳ-kheo-tăng, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tặc, Ưu-bà-di,

其往生無量清淨佛國眾等大會。

kỳ vãng sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc chúng đẳng đại hội 。

họ vãng sanh về cõi Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, số nhiều như chúng hội lớn,

皆共於七寶浴池中。都共人人。悉自於一大蓮華上坐。

giai cộng ư thất bảo dục trì trung 。

đô cộng nhân nhân 。

tất tự ư nhất đại liên hoa thượng tọa 。

đều cùng ở trong ao tắm bảy báu, tất thấy mọi người, đều tự ngồi ở trên hoa sen lớn,



皆自陳道德善。

giai tự trần đạo đức thiện 。

đều tự thể hiện đạo đức tốt.

人人各自說其前世宿命求道時。持經戒所作善法。所從來生本末。

nhân nhân các tự thuyết kỳ tiền thế túc mạng cầu đạo thời 。

trì Kinh giới sở tác thiện Pháp 。

sở tông lai sanh bốn mặt 。

Người người đều tự nói túc mạng đời trước kia khi cầu đạo, trì Kinh giới chỗ làm thiện pháp, gốc ngọn từ chỗ nào sanh đến,

其所好喜經道。知經智慧。所施行功德。

kỳ sở hảo hi Kinh đạo 。

trì Kinh trí tuệ 。

sở thí hành công đức 。

họ vui thích chỗ Kinh đạo, biết Kinh trí huệ, chỗ thí hành công đức,

從上次下轉皆遍。以知經有明不明。有深淺大小。

tông thượng thứ hạ chuyển giai biến 。

dĩ trì Kinh hữu minh bất minh 。

hữu thâm thiển Đại tiểu 。

từ trên xuống dưới lần lượt chuyển biến, do biết Kinh có hiểu không hiểu, có sâu cạn lớn nhỏ.

德有優劣厚薄。自然之道別知。

đức hữu ưu liệt hậu bạc 。

tự nhiên chi đạo biệt tri 。

Đức có tốt xấu dày mỏng, riêng biết đạo của tự nhiên,

才能智慧猛健。眾相觀照禮義和順。皆自歡喜踊躍。

tài năng trí tuệ mãnh kiện 。

chúng tướng quán chiếu lễ nghĩa hòa thuận 。

giai tự hoan hi dũng dục 。

tài năng trí huệ mạnh khỏe, quán soi các tướng, lễ nghĩa hòa thuận đều tự vui mừng hớn hở.

智慧有勇猛。各不相屬逮。佛言。

trí tuệ hữu dũng mãnh 。

các bất tướng thuộc đãi 。

Phật ngôn 。

Trí huệ có dũng mãnh, đều không thuộc đối đãi. Phật dạy:

其人殊不豫益作德。為善輕虧。不信之然。徒倚懈怠。

kỳ nhân thù bất dự ích tác đức 。

vi thiện khinh khuy 。

bất tín chi nhiên 。

tỉ ý giải đãi 。

Có người đặc biệt không biết lợi ích làm công đức, coi nhẹ việc làm thiện, không tin như thế, bản khuôn giải đãi.

為用可爾。至時都集說經行道。自然迫促。

vi dụng khả nhĩ 。

chí thời đô tập thuyết Kinh hành đạo 。

tự nhiên bách xúc 。

là dùng có thể như thế, cho đến khi đều tập trung nói Kinh hành đạo, tự nhiên bức xúc,

應答遲晚。道智卓殊超絕。才妙高猛。

ứng đáp trì văn 。

đạo trí trác thù siêu tuyệt 。

tài diệu cao mãnh 。

nên đáp chậm chạp trễ nãi, đạo trí cao vời đặc biệt siêu tuyệt, tài diệu cao lớn  
獨於邊羸。臨事乃悔。悔者已出。其後當復何益。

độc ư biên luy 。

lâm sự nãi hồi 。

hồi giả dĩ xuất 。

kỳ hậu đương phục hà ích 。

riêng ở bên yếu đuối, gặp việc mới hồi hận, hồi hận rồi ra, sau đó sẽ lợi ích như thế nào?

但心中悵悵慕及等耳。

đãn tâm trung lệ lượng mộ cập đẳng nhĩ 。

chỉ trong lòng buồn bã thương tiếc nhiều việc mà thôi.

佛言。無量清淨佛國。諸菩薩阿羅漢眾等。

Phật ngôn 。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

chư Bồ-tát A-la-hán chúng đẳng 。

Phật dạy: Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh các Bồ-tát A-la-hán chúng.v.v...

大道聚會自都集。拘心制意端身正行。

Đại đạo tụ hội tụ đô tập . câu tâm chế ý đoan thân chánh hành .  
Đạo lớn tụ hội đều tụ nhóm họp, giữ tâm chế ý đoan thân chánh hạnh,  
遊戲洞達。俱相隨飛行。幡輦出入。供養無極。

du hí đồng đạt . câu tương tùy phi hành . phiên bồi xuất nhập . cúng dường vô cực

。 đạo chơi thông suốt, đều phi hành theo nhau, cờ hiệu ra vào, cúng dường không cùng,

歡心喜樂。樂共觀經行道。和好文習。才猛智慧。

hoan tâm thiện lạc . lạc cộng quán Kinh hành đạo . hòa hiếu văn tập . tài mãnh trí tuệ .

trong lòng vui vẻ, vui cùng xem Kinh hành đạo, hòa hiếu luyện tập văn học, tài cao trí tuệ,

志若虛空。精進求願。

chí nhược hư không . tinh tấn cầu nguyện .

chí cao bằng hư không, tinh tấn cầu nguyện,

心終不復中迴意終不復轉。終無有懈極時。雖求道外若遲緩。

tâm chung bất phục trung hồi ý chung bất phục chuyển . chung vô hữu giải cực thời . tuy cầu đạo ngoại nhược trì hoãn .

tâm ý đến cuối cùng không có gì chuyển đổi, trọn không có khi nào trễ nải, tuy bên ngoài cầu đạo như chậm chạp thông thả.

內獨駛急疾。容容虛空中。適得其中。中表相應。

nội độc quyết cấp tạt . dung dung hư không trung . thích đắc kỳ trung . trung biểu tương ứng .

bên trong riêng quyết mau chóng, thông thả trong hư không, vừa được trong đó, ở giữa tương ứng,

自然嚴整。檢斂端直。身心淨潔。

tự nhiên nghiêm chỉnh . kiểm liễm đoan trực . thân tâm tịnh khiết .

tự nhiên nghiêm chỉnh, kiểm nghiệm thúc liễm ngay thẳng, thân tâm thanh tịnh trong sạch,

無有愛欲有所適食。無有眾惡瑕穢。

vô hữu ái dục hữu sở thích tham . vô hữu chúng ác hà uế .

không có ưa muốn vào chỗ tham đắm, không có nhiều tỳ vết xấu xa.

其志願皆安定殊好。無增缺減。求道和正。不誤傾邪。

kỳ chí nguyện giai an định thù hảo . vô tăng khuyết giảm . cầu đạo hòa chánh . bất ngộ khuynh tà .

chí nguyện kia đều an định tốt đẹp, không thêm không bớt, cầu đạo hoà chánh, không lầm theo điều tà,

准望道法。隨經約令。不敢違失蹉跌。若於繩墨。

chuẩn vọng đạo pháp . tùy Kinh ước lệnh . bất cảm vi thất tha điệt . nhược ư thăng mặc .

trông mong đạo pháp, tùy Kinh quy ước không dám trái mất vấp ngã, hoặc ở dây thừng mực

遊於八方上下。無有邊幅。自在所欲。

du ư bát phương thượng hạ . vô hữu biên phúc . tự-tại sở dục .

đạo ở tám phương trên dưới không có bờ mé, tự tại theo chỗ muốn,

至到無窮無極。咸然為道。恢廓慕及曠蕩。

chí đáo vô cùng vô cực . hàm nhiên vi đạo . khôì khuếch mộ cập khoáng dăng . cho đến nơi vô cùng vô cực, đều như thế là đạo, to lớn ham mộ và mệnh mông,

念道無他之念。無有憂思。自然無為。虛無空立。

niệm đạo vô tha chi niệm 。 vô hữu ưu tư 。 tự nhiên vô vi 。 hư vô không lập 。  
niệm đạo không có nghĩ người khác, không có suy nghĩ, tự nhiên vô vi hư vô không lập.

淡安無欲。作德善願。盡心求索。含哀慈愍。

đạm an vô dục 。 tác đức thiện nguyện 。 tận tâm cầu tác 。 hàm ai từ mẫn 。  
thanh đạm yên ổn không ham muốn, làm đức khéo nguyện, hết lòng tìm cầu, ngậm ngùi từ bi thương xót.

精進中表。禮義都合。通洞無違。和順副稱。

tinh tấn trung biểu 。 lễ nghĩa đô hợp 。 thông đồng vô vi 。 hòa thuận phó xứng 。  
Tinh tấn trong ngoài lễ nghi đều hợp, thông suốt không vướng mắc hòa thuận phù hợp tương xứng.

苞羅表裏。過度解脫。敢昇入於泥洹。

bao la biểu lý 。 quá độ giải thoát 。 cảm thăng nhập ư nê hoàn 。  
rộng rãi trong ngoài, vượt qua giải thoát dám ra vào ở Nê-hoàn.

長與道德合明。自然相保守。快意之滋滋真。

trường dữ đạo đức hợp minh 。 tự nhiên tương bảo thủ 。 khoái ý chi tu tu chân 。  
Lớn cùng đạo đức hợp sáng, tự nhiên giữ gìn lẫn nhau, vui vẻ phát sinh thêm chân thật.

真了潔白。志願高無上。清淨定安。靜樂之無有極。

chân liễu khiết bạch 。 chí nguyện cao vô thượng 。 thanh tịnh định an 。 tĩnh lạc  
chi vô hữu cực 。

thật rõ trong sạch chí nguyện cao lớn vô thượng, thanh tịnh an định yên vui không có cùng tận.

善好無有比。巍巍之耀照照。

thiện hảo vô hữu tỷ 。 nguy nguy chi diệu chiếu chiếu 。  
Tốt đẹp không có so sánh, ánh sáng cao lớn soi chiếu.

一旦開達明徹。自然中自然相。自然之有根本。

nhất đán khai đạt minh triệt 。 tự nhiên trung tự nhiên tướng 。 tự nhiên chi hữu  
căn bản 。

Một sớm mở suốt rõ ràng, trong tự nhiên ngoài tự nhiên, tự nhiên có căn bản.

自然成五光至九色。五光至九色參迴轉。

tự nhiên thành ngũ quang chí cửu sắc 。 ngũ quang chí cửu sắc tham hồi chuyển 。  
Tự nhiên thành năm ánh sáng cho đến chín màu sắc, năm ánh sáng chín màu sắc xen vào xoay chuyển lẫn nhau.

數百千更變。最勝之自然。自然成七寶。

số bách thiên canh biến 。 tối thắng chi tự nhiên 。 tự nhiên thành thất bảo 。  
Vài trăm ngàn lại biến, tự nhiên tối thắng, tự nhiên thành bảy báu.

橫攬成萬物。光精參明俱出好。甚殊無有極。

hoành lãm thành vạn vật 。 quang tinh tham minh câu xuất hảo 。 thậm xu vô hữu cực

。 ngang soi thành vạn vật, ánh sáng xen vào rõ ràng đều hiện ra đẹp, rất tốt không có cùng tận.

其國土甚殊好若此。何不力為善。念道之自然。

kỳ quốc độ thậm khu hảo nhược thử 。 hà bất lực vi thiện 。 niệm đạo chi tự nhiên

。 Cõi nước kia rất tốt đẹp như đây, sao không ra sức làm thiện tự nhiên nghĩ đạo?  
著於無上下。洞達無邊幅。捐志虛空中。

trước ư vô thượng hạ 。 đồng đạt vô biên phúc 。 quyên chí hư không trung 。  
Đỉnh nơi không trên dưới, rộng suốt không có bờ mé, quên chí trong hư không.

何不各精進。努力自求索。可得超絕去。

hà bất các tinh tấn 。 nỗ lực tự cầu tác 。 khả đắc siêu tuyệt khứ 。  
Sao không mỗi người tinh tấn, nỗ lực tự tìm cầu có thể được vượt qua?

往生無量清淨阿彌陀佛國。橫截於五道。

vãng sanh vô lượng thanh tịnh A Di Đà Phật quốc 。 hoành tiết ư ngũ đạo 。

Vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh A-di-đà, ngang dứt ở năm đường,

惡道自閉塞。昇道之無極。易往無有人。

ác đạo tự bế tắc 。 thăng đạo chi vô cực 。 dịch vãng vô hữu nhân 。

đường ác tự đóng bít, đường đạo không cùng, dễ đi không có người.

其國土不逆違。自然之隨牽。何不棄世事行求道德。

kỳ quốc độ bất nghịch vi 。 tự nhiên chi tùy khiên 。 hà bất khí thể sự hành cầu  
đạo đức 。

Cõi kia không trái nghịch, tự nhiên tùy dẫn đi sao không bỏ việc đời tìm cầu đạo  
đức?

可得極長生。壽樂無有極。何為用世事。

khả đắc cực trường sanh 。 thọ lạc vô hữu cực 。 hà vi dụng thế sự 。

Có thể sống rất lâu, sống vui không cùng tận, sao lại dùng việc đời?

饒共憂無有常。世人薄俗。共爭不急之事。

Nhiều cộng ưu vô hữu thường 。 thế nhân bạc tục 。 cộng tranh bất cấp chi sự 。

Mặc dù cùng lo buồn không có thường, người đời nhặt nhẻo cùng tranh giành những  
việc không gấp,

共於是處劇惡極苦之中。勤身治生用相給活。

cộng ư thị xử kịch ác cực khổ chi trung 。 tinh cần thân trì sanh dụng tướng cấp  
hoạt 。

cùng ở trong chỗ hung dữ xấu xa cực khổ, bản thân cần mẫn lo liệu đời sống, đời  
sống gấp gáp.

無尊無卑。無富無貧。無老無少。無男無女。

vô tôn vô ti 。 vô phú vô bần 。 vô lão vô thiếu 。 vô nam vô nữ 。

không trên không dưới, không giàu không nghèo, không già không trẻ, không trai  
không gái,

皆當共憂錢財。有無同然。憂思適等。

giai đương cộng ưu tiền tài 。 hữu vô đồng nhiên 。 ưu tư thích đẳng 。

đều sẽ cùng nhau lo buồn về tiền của, có không giống nhau, suy nghĩ đi đường  
nào.

屏營愁苦。累念思慮。為之走使。無有安時。

bình doanh sầu khổ 。 lũy niệm tư lự 。 vì chi tẩu sử 。 vô hữu an thời 。

Kinh doanh bất lợi sinh ra sầu khổ, trói buộc suy nghĩ lo lắng, vì khiến sai  
chạy, không có lúc nào yên ổn.

有田憂田。有宅憂宅。有牛憂牛。有馬憂馬。

hữu điền ưu điền 。 hữu trạch ưu trạch 。 hữu ngưu ưu ngưu 。 hữu mã ưu mã 。

Có ruộng lo ruộng, có nhà lo nhà, có trâu lo trâu, có ngựa lo ngựa,

有六畜憂六畜。有奴婢憂奴婢。衣被錢財金銀寶物。

hữu lục súc ưu lục súc 。 hữu nô tì ưu nô tì 。 y bị tiền tài kim ngân bảo vật 。

có lợn trâu dê ngựa gà chó lo lợn trâu dê ngựa gà chó, có tôi tớ lo tôi tớ, áo  
chăn tiền tài vàng bạc bảo vật.

復共憂之。重思累息。憂念懷愁恐。

phục cộng ưu chi 。 trọng tư lũy tức 。 ưu niệm hoài sầu khủng 。

Lại cùng lo buồn, suy nghĩ nhiều lần, lo lắng thương tiếc sầu khổ.

橫為非常。水火盜賊。怨家債主。

hoành vi phi thường 。 thủy hỏa đạo tặc 。 oán gia trái chủ 。

Bất ngờ gặp việc không thường, nước lửa giặc cướp, oan gia trái chủ,  
 所漂燒繫唐突沒溺。憂毒怔忡無有解時。  
 sở phiêu thiêu hệ đường đột một nịch 。 ưu độc chinh tưng vô hữu giải thời 。  
 chỗ trôi cháy trói buộc vào nơi trầm trệ, lo buồn độc hại run sợ không có khi  
 nào thoát được,  
 結憤心中惱氣毒怒。病在胸腹憂苦心離。  
 kết phần tâm trung súc khí độc nộ 。 bệnh tại hung phúc ưu khổ tâm ly 。  
 kết hận trong lòng tích chứa hơi thở tức giận ác độc, bệnh ở trong tâm buồn khổ  
 tâm lia,  
 心堅意固適無縱捨。或坐摧藏終亡身命。  
 tâm kiên ý cố thích vô túng xả 。 hoặc tọa tòi tạng chung vong thân mạng 。  
 tâm ý chắc chắn đến nơi không buông bỏ, hoặc ngồi phá hoại ẩn nấu trọn mất thân  
 mạng,  
 棄捐之去莫誰隨者。尊貴豪富有此憂懼。勤苦若此。  
 khí quyên chi khứ mạc thùỳ tùy giả 。 tôn quý hào phú hữu thử ưu cụ 。 tinh cần  
 khổ nhọc thử 。  
 buông bỏ chắm dứt chẳng ai theo nó, tôn quý giàu sang này thì có cũng buồn lo đủ  
 thứ. Siêng năng như đây  
 結眾寒熱與痛共居。小家貧者窮困乏無。  
 kết chúng hàn nhiệt dữ thống cộng cư 。 tiểu gia bần giả cùng khốn phạp vô 。  
 kết cuộc nhiều sự nóng lạnh cùng người bệnh ở chung. Người nghèo nhà nhỏ cực khổ  
 thiếu hụt,  
 無田亦憂欲有田。無宅亦憂欲有宅。  
 vô điền diệc ưu dục hữu điền 。 vô trạch diệc ưu dục hữu trạch 。  
 không ruộng cũng lo muốn có ruộng, không nhà cũng lo muốn có nhà,  
 無牛亦憂欲有牛。無馬亦憂欲有馬。無六畜亦憂欲有六畜。  
 vô ngưu diệc ưu dục hữu ngưu 。 vô mã diệc ưu dục hữu mã 。 vô lục súc diệc ưu dục  
 hữu lục súc 。  
 không trâu cũng lo muốn có trâu, không ngựa cũng lo muốn có ngựa, không có sáu  
 loại súc vật cũng lo muốn có sáu súc vật.  
 無奴婢亦憂欲有奴婢。  
 vô nô tì diệc ưu dục hữu nô tì 。  
 Không có tôi tớ cũng lo muốn có tôi tớ.  
 無衣被錢財什物飯食之屬。亦憂欲有之。適有一少一。  
 vô y bị tiền tài vật phạn thực chi chúc 。 diệc ưu dục hữu chi 。 thích hữu  
 nhất thiếu nhất 。  
 Không có áo chăn, tiền của mọi thứ vật dụng thuộc về thức ăn uống, cũng lo muốn  
 có, thích có một thiếu một.  
 有是少是思有齊等。適小具有便復匱盡。  
 hữu thị thiếu thị tư hữu tề đẳng 。 thích tiểu cụ hữu tiện phục tứ tận 。  
 Có đó thiếu đó suy nghĩ có đều nhau, vừa nhỏ đủ có liền lại hết.  
 如是苦生。當復求索。思想無益不能時得。  
 như thị khổ sanh 。 đương phục cầu tác 。 tư tưởng vô ích bất năng thời đắc 。  
 Như thế sanh khổ, sẽ lại cầu tìm suy nghĩ không lợi ích không lúc nào có được。  
 身心俱勞坐起不安。憂念相隨勤苦若此。  
 thân tâm câu lao tọa khởi bất an 。 ưu niệm tương tùy tinh cần khổ nhọc thử 。  
 Thân tâm đều mệt mỏi đứng ngồi không yên, lo nghĩ tiếp nối gian nan như thế。  
 焦心不離悲恨獨怒。亦結眾寒熱與痛共居。  
 tiêu tâm bất ly khuể hận độc nộ 。 diệc kết chúng hàn nhiệt dữ thống cộng cư 。

Nóng lòng không tiêu sân hận phần nộ, cũng kết nhiều sự nóng lạnh bệnh hoạn cùng ở.

或時坐之終身夭命。亦不肯作善為道。壽命盡死。

hoặc thời tọa chi chung thân yêu mạng 。 diệc bất khảng tác thiện vi đạo 。 thọ mạng tận tử 。

Hoặc khi ngồi xuống cuối cùng thân chết non, cũng không dám làm thiện vi đạo, mạng sống kết thúc,

皆當獨遠去。有所趣向。善惡之道莫能知者。

giai đương độc viễn khứ 。 hữu sở thú hướng 。 thiện ác chi đạo mạc năng tri giả 。

đều sẽ một mình đi xa không có chỗ hướng tới, con đường của thiện ác chẳng có thể biết được.

或時世人父子兄弟。夫婦家室中外親屬。

hoặc thời thế nhân phụ tử huynh đệ 。 phu phụ gia thất trung ngoại thân chúc 。

Hoặc khi người đời cha con anh em, vợ chồng trong nhà bà con bên ngoài,

居天地之間。當相敬愛。不當相憎。

cư Thiên địa chi gian 。 đương tướng kính ái 。 bất đương tướng tăng 。

ở giữa chỗ trời đất sẽ kính yêu nhau, không nên ghen ghét lẫn nhau.

有無當相給與。不當有貪。言色當和。莫相違戾。

hữu vô đương tướng cấp dũ 。 bất đương hữu tham 。 ngôn sắc đương hòa 。 mạc tướng vi lệ 。

Có không sẽ cho cùng nhau, không nên tham đắm, lời nói nên hoà nhã chớ nên chống trái.

或儻心爭有所恚怒。今世恨意微相嫉憎。

hoặc thảng tâm tranh hữu sở khuể nộ 。 kim thế hận ý vi tướng tật tăng 。

Hoặc trong lòng đấu tranh có chỗ sân giận, đời nay còn hờn hận chút nhỏ ganh ghét

後世轉劇至成大怨。所以者何。今世之事。

hậu thế chuyển kịch chí thành Đại oán 。 sở dĩ giả hà 。 kim thế chi sự 。

thì đời sau chuyển đến chỗ dữ trở thành oán lớn, sở dĩ vì sao? Việc của đời nay  
更欲相患害。雖不臨時應急相破。

canh dục tướng hoạn hại 。 tuy bất lâm thời ứng cấp tướng phá 。

lại muốn hãm hại lẫn nhau, tuy không đến lúc gấp gáp giải quyết.

殺之愁毒結憤精神。自然剋識不得相離。皆當對相生。

sát chi sầu độc kết phẫn tinh thần 。 tự nhiên khắc thức bất đắc tướng ly 。

giai đương đối tướng sanh 。

Sầu khổ ác độc giết hại, kết hận về tinh thần, tự nhiên in vào trong thức chẳng được lìa tan, đều sẽ sanh chống đối nhau,

值更相報復。人在世間愛欲之中。獨來獨去死生。

trị canh tướng báo phục 。 nhân tại thế gian ái dục chi trung 。

độc lai độc khứ tử sanh 。

gặp lại sẽ báo thù lẫn nhau. Người ở thế gian ở trong ái dục, một mình đến, một mình đi, thẳng tới sanh tử.

當行至趣苦樂之處。身自當之無有代者。

đương hành chí thú khổ lạc chi xứ 。

thân tự đương chi vô hữu Đại giả 。

Sẽ đi đến nơi chỗ của khổ vui, tự thân mình chịu không có ai thay thế được.

善惡變化。殃咎異處。宿豫嚴待。

thiện ác biến hoá 。

ương cửu dị xứ 。

tú dự nghiêm đãi 。

Thiện ác biến hóa tai họa điều dữ khác chỗ biết được đời trước âm thầm đang đợi,  
當獨昇入遠到他處。莫能見者去在何所。

đương độc thăng nhập viễn đáo tha xứ 。

mạc năng kiến giả khứ tại hà sở 。

sẽ lên xuống ra vào xa đến chỗ khác, chẳng ai thấy được đi đến chỗ nào?

善惡自然追逐往生。窈窈冥冥別離久長。

thiện ác tự nhiên truy trục vãng sanh 。 yểu yểu minh minh biệt ly cửu trường 。  
Thiện ác tự nhiên theo đuổi vãng sanh nơi tối tăm mù mịt xa cách lâu dài.

道路不同會見無期。甚難甚難復得相值。何不棄眾事。

đạo lộ bất đồng hội kiến vô kỳ 。 thậm nan thậm nan phục đắc tướng trị 。 hà bất  
khí chúng sự 。

Đường đi chẳng cùng gặp nhau không có kỳ hạn, rất khó rất khó lại được gặp nhau  
sao không quên các việc?

各勸強健時。努力力為善。力精進來度世。

các lệ cường kiện thời 。 nỗ lực lực vi thiện 。 lực tinh tấn lai độ thế 。

Mỗi khi khỏe mạnh nỗ lực gắng sức lực làm thiện, sức tinh tấn để độ đời.

可得極長壽。殊不肯求於道。

khả đắc cực trường thọ 。 thù bất khảng cầu ư đạo 。

Có thể được trường thọ sao không chịu cầu đạo?

復欲何須待欲何樂乎。如是世人。不信作善得善。

phục dục hà tu đãi dục hà lạc hồ 。 như thị thế nhân 。 bất tín tác thiện đắc  
thiện 。

Lại muốn đợi chờ gì muốn vui gì nữa ư? Người đời như thế không tin làm thiện  
được thiện.

不信為道得道。不信死後世復生。不信施與得其福德。

bất tín vi đạo đắc đạo 。 bất tín tử hậu thế phục sanh 。 bất tín thí dĩ đắc kỳ  
phúc đức 。

Không tin tu đạo đắc đạo, không tin đời sau chết lại sanh. Không tin bố thí kia  
được phước đức.

都不信之。亦以謂之不然。言無有是。

đô bất tín chi 。 diệc dĩ vi chi bất nhiên 。 ngôn vô hữu thị 。

Đều không tin tưởng, cũng cho rằng không như thế lời nói không có đúng.

但坐是故且自見之。更相看視。前後轉相承受。

đãn tọa thị cố thả tự kiến chi 。 canh tướng khán thị 。 tiền hậu chuyển tướng  
thừa thọ 。

Chỉ ngồi cho nên tự thấy trở lại, nhìn thấy lẫn nhau, trước sau lần lượt thọ  
nhận.

父餘教令。先人祖父。素不作善。本不為道。

phụ dư giáo linh 。 tiên nhân tổ phụ 。 tố bất tác thiện 。 bản bất vi đạo 。

Những lời cha dạy, tổ phụ người trước sẵn không làm thiện, vốn không vì đạo  
thân ngu thần闇。心塞意閉。不見天道。殊無有能。

thân ngu thần ám 。 tâm tắc ý bế 。 bất kiến Thiên đạo 。 thù vô hữu năng 。

thân thể ngu dốt tinh thần mờ ám, tâm mê mờ ý ngăn che không thấy Thiên đạo, đâu  
không có thể

見人生死。有所趣向。亦莫能知者。

kiến nhân sanh tử 。 hữu sở thú hướng 。 diệc mạc năng tri giả 。

thấy người sanh tử có chỗ hướng đến, cũng chẳng có thể biết?

適無有見善惡之道。復無有語者。為用作善惡福德。

thích vô hữu kiến thiện ác chi đạo 。 phục vô hữu ngữ giả 。

vi dụng tác thiện ác  
phúc đức 。

Đi đến không có thấy con đường của thiện ác, lại không có người nói, vì cần làm  
thiện ác phước đức.

殃咎禍罰。各自競作為之用。殊無有怪也。

ương cứu họa phạt . các tự cạnh tác vi chi dụng . thù vô hữu quái dã .  
**Tại ương vạ họa hình phạt đều tự tranh nhau làm dưng đâu không có trách vậy?**  
至於生死之道轉相續。顛倒上下。無常根本。  
chí u sanh tử chi đạo chuyển tương tục . điên đảo thượng hạ . vô thường căn bản  
。  
**Cho đến ở trong đường của sanh tử chuyển tương lẫn nhau, căn bản vô thường**  
皆當過去不可常得。教語開導。信道者少。  
giai đương quá khứ bất khả thường đắc . giáo ngữ khai đạo . tín đạo giả thiểu .  
**đều sẽ qua đi không thể thường được, lời dạy dẫn đường người tin đạo ít,**  
皆當生死無有休止。如是曹人。朦冥抵突。  
giai đương sanh tử vô hữu hưu chi . như thị tào nhân . mông minh đễ đột .  
**đều sẽ sanh tử không có dưng nghỉ, như thế chúng ta mênh mông mờ tối đi đến đột**  
**nhiên.**  
不信經語。各欲快意。心不計慮。  
bất tín Kinh ngữ . các dục khoái ý . tâm bất kế lự .  
bất tín Kinh nói . đều muốn sướng ý . tâm chẳng tính nghĩ toan .  
**Không tin Kinh dạy đều muốn vui thích tâm không suy nghĩ kỹ,**  
愚癡於愛欲。不解於道德。迷惑於瞋怒。  
ngu si u ái dục . bất giải u đạo đức . mê hoặc u sân nộ .  
**ngu si nơi ái dục, không hiểu chỗ đạo đức, mê mờ trong sân giận,**  
貪猥於財色。坐之不得道。當更勤苦極。在於惡處生。  
tham ỏi u tài sắc . tọa chi bất đắc đạo . đương canh tinh cần khổ cực . tại u ác  
xử sanh .  
**tham hèn nơi của cải sắc đẹp, tự dưng không đắc đạo. Nên lại rất siêng năng cần**  
**khổ cực sanh ở nơi chỗ ác,**  
終不得止休。息痛之甚可傷。或時家室中外。  
chung bất đắc chí hưu . tức thống chi thậm khả thương . hoặc thời gia thất trung  
ngoại .  
**trợn chẳng được dưng nghỉ, hơi thở đau đớn rất đáng thương, hoặc khi trong ngoài**  
**nhà cửa,**  
父子兄弟夫婦。至於生死之義。  
phụ tử huynh đệ phu phụ . chí u sanh tử chi nghĩa .  
**cha con anh em vợ chồng cho đến ân nghĩa của sanh tử.**  
更相哭淚轉相思慕。憂念憤結恩愛繞續。  
canh tương khóc lệ chuyển tương tư mộ . ưu niệm phẫn kết ân ái nhiều tục .  
**Lại càng khóc lóc cùng nhau nghĩ mẩn, lo nghĩ tức giận, kết ân ái ràng buộc nối**  
**tiếp,**  
心意痛著對相顧思。晝夜無有解時。教示道德心不開明。  
tâm ý thống trú đối tương cố tu . trú dạ vô hữu giải thời . giáo kì đạo đức tâm  
bất khai minh .  
**tâm ý đau đớn trông nghĩ trở lại ngày đêm không lúc nào hiểu được, chỉ bày đạo**  
**đức tâm không khai sáng.**  
恩愛情欲不離。閉塞蒙蒙交錯覆蔽。  
ân ái tình dục bất ly . bế tắc mông mông giao thác phúc tế .  
**Ân ái tình dục không xa lìa, mê mờ đóng bít sai lầm che lấp.**  
不得思計。心自端正決斷世事。專精行道便旋至竟。  
bất đắc tư kế . tâm tự đoan chánh quyết đoạn thế sự . chuyên tinh hành đạo tiện  
toàn chí cánh .



Không được suy nghĩ tính toán, tâm tự doan chánh quyết đoán việc đời, chuyên tinh hành đạo liền trở về cho đến xong.

年壽命盡不能得道。無可奈何。

niên thọ mạng tận bất năng đắc đạo 。 vô khả nại hà 。

Tuổi thọ mạng hết không thể đắc đạo, không thể làm thế nào?

總猥憍饒皆貪愛欲。如是之法。不解道者多。得道者少。

tổng ỏi hội nao giai tham ái dục 。 như thị chi Pháp 。 bất giải đạo giả đa 。 đắc đạo giả thiểu 。

đây thứ gào thét hỗn độn đều do tham ái dục mà có. Pháp là như thế người không hiểu đạo rất nhiều, người đắc đạo thì ít.

世間忽忽無可聊賴。尊卑上下豪貴貧富。

thế gian hốt hốt vô khả liêu lại 。

Thế gian thoáng chốc bất ngờ không thể không nơi nương tựa, cao quý thấp hèn trên dưới giàu có nghèo khổ.

男女大小各自忽務。勤苦躬身各懷殺毒。

nam nữ Đại tiểu các tự 忽 vụ 。

Trai gái lớn nhỏ đều tự không để ý chăm chú chịu khó bản thân đều ôm lòng ác độc.

惡氣窈冥。莫不惆悵。為妄作事。惡逆天地。

ác khí yêu minh 。

Hơi thở ác độc tối tăm sâu xa, chẳng không thương cảm vì dỗi làm việc ác nghịch trời đất.

不從仁心。道德非惡。先隨與之。恣聽所為。

bất tòng nhân tâm 。

Chẳng theo lòng nhân, đạo đức sai trái xấu ác, trước theo đi cùng tự do cho chỗ làm.

其壽未至。便頓奪之。下入惡道。累世勤苦。

kỳ thọ vị chí 。

Mạng sống kia chưa đến liền lập tức cướp lấy, rơi vào đường ác nhiều đời chịu khó chịu khổ.

展轉愁毒。數千萬億歲。無有出期。痛不可言。

triển chuyển sầu độc 。

Lần lượt chuyển thành sầu độc vài ngàn vạn ức năm, không có thời kỳ ra khỏi, đau khổ không thể nói hết.

甚可憐愍。佛告阿逸菩薩等諸天帝王人民。

thậm khả liên mẫn 。

Rất đáng thương xót. Phật bảo Bồ-tát A-dật.v.v. Chư thiên Đế vương nhân dân, 我皆語若曹。世間之事人用。是故坐不得道。

ngã giai ngữ nhược tào 。

Ta đều nói như chúng ta, người dùng việc của thế gian vì vậy ngồi không đắc đạo. 若曹熟思惟之。惡者當縱捨遠離之。

nhược tào thực tư duy chi 。

Hoặc chúng ta suy nghĩ kỹ càng, người ác sẽ tha hồ xả bỏ xa lìa

從其善者。當堅持之勿妄為非。益作諸善。

tòng kỳ thiện giả 。

theo người thiện kia sẽ giữ gìn chớ dối trá làm sai, lợi ích làm các điều thiện.

大小多少愛欲之榮。皆不可常得。

Đại tiểu đa thiểu ái dục chi vinh 。

Lớn nhỏ nhiều ít vinh hoa của cải ưa muốn đều không thể thường được.

猶當別離無可樂者。勸佛世時。其有信愛佛經諸深。

do đương biệt ly vô khả lạc giả 。 mại Phật thế thời 。 kỳ hữu tín ái Phật Kinh  
chư thâm 。

Dường như sẽ xa lìa có thể vui ấy gắng sức đến thối đức Phật, họ nói tin yêu  
Kinh Phật các điều sâu sắc,

奉行道德。皆是我小弟也。

phụng hành đạo đức 。 giai thị ngã tiểu đệ dã 。

vâng giữ đạo đức nên đều là em út ta vậy.

其有甫欲學佛經戒者。皆是我弟子也。其有欲出身。

kỳ hữu phủ dục học Phật Kinh giới giả 。 giai thị ngã đệ-tử dã 。

Người kia muốn học giới Kinh Phật thì đều là đệ tử ta vậy. Kẻ kia muốn xuất gia,  
去家捨妻子。絕去財色。欲來作沙門。為佛作比丘者。

khứ gia xả thê tử 。

tuyệt khứ tài sắc 。

dục lai tác Sa-môn 。

vi Phật tác Tỳ-kheo

giả 。

bỏ nhà xa vợ con, chắm dứt tiền tài sắc đẹp muốn đến làm Sa-môn, xin Phật làm

Tỳ-kheo.

皆是我子孫。我世甚難得值。

giai thị ngã tử tôn 。

ngã thế thậm nan đắc trị 。

đều là con cháu ta vậy, đời Ta rất khó được gặp.

其有願欲生無量清淨佛國者。可得智慧勇猛。為眾所尊敬。

kỳ hữu nguyện dục sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc giả 。

khả đắc trí tuệ dũng  
mãnh 。

vi chúng sở tôn kính 。

Kẻ đó có nguyện muốn sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, có thể được trí huệ

dũng mãnh, là chỗ tôn kính của mọi người.

勿得隨心所欲。虧負經戒。

vật đắc tùy tâm sở dục 。

khuy phụ Kinh giới 。

Chớ được theo tâm muốn thiếu phạm Kinh giới.

在人後儻有疑意不解經者。復前問佛。佛當為若解之。

tại nhân hậu thảng hữu nghi ý bất giải Kinh giả 。

phục tiền vấn Phật 。

Phật  
đương vi nhược giải chi 。

Ở người sau hoặc có ý nghi ngờ không hiểu Kinh Phật, lại trước hỏi đức Phật,  
Phật sẽ vì nói cho hiểu.

阿逸菩薩長跪叉手言。佛威神尊重。所說經快善。

a dật Bồ-tát trường quy xoa thủ ngôn 。

Phật uy Thần tôn trọng 。

sở thuyết Kinh  
khoái thiện 。

Bồ-tát A-dật qùy thẳng chấp tay thưa rằng: Phật uy thần đáng kính, chớ nói Kinh  
hợp với điều thiện.

我曹聽佛經語。皆心貫思之。世人實爾。

ngã tào thính Phật Kinh ngữ 。

giai tâm quán tư chi 。

thế nhân thật nhĩ 。

Con vừa nghe lời Kinh đức Phật dạy tâm đều suy nghĩ thấu suốt, người đời thật  
như thế.

如佛所語無有異。今佛慈哀。

như Phật sở ngữ vô hữu dị 。

kim Phật từ ai 。

Như chỗ đức Phật nói không có sai khác. Nay đức Phật thương xót

我曹開視天道教語生路。耳目聰明長得度脫。若得更生。

ngã tào khai thị Thiên đạo giáo ngữ sanh lộ 。

nhĩ mục thông minh trường đắc độ  
thoát 。

nhược đắc canh sanh 。

vì chúng con mở bày Thiên đạo chỉ bày đường sanh, tai mắt thông minh được độ thoát lâu dài, nếu được sanh lại

我曹聽佛經語。莫不慈心歡喜踊躍開解者。

ngã tào thính Phật Kinh ngữ 。 mạc bắt từ tâm hoan hi dũng dục khai giải giả 。 chúng con lại nghe lời Kinh đức Phật dạy, chẳng ai là không từ tâm vui vẻ hơn hở khai hiểu.

我曹及諸天帝王人民。

ngã tào cập chu Thiên đế Vương nhân dân 。

Chúng con cùng chu Thiên Đế vương nhân dân,

蜎飛蠕動之類皆蒙佛恩。無不得解脫憂苦者。佛諸教戒甚深。

quyên phi nhuyển động chi loại giai mông Phật ân 。 vô bắt đắc giải thoát ưu khổ giả 。 Phật chu giáo giới thậm thâm 。

loại của các động vật lớn nhỏ đều nhờ ân đức Phật, chẳng không có người được giải thoát lo buồn sâu khổ? Chu Phật dạy dỗ rất sâu sắc

無極無底。佛智慧所見知。

vô cực vô để 。 Phật trí tuệ sở kiến tri 。

Vô cùng vô tận, trí tuệ đức Phật thấy biết tất cả các chỗ của,

八方上下來現在之事無上無邊幅。佛甚難得值。

bát phương thượng hạ khứ lai hiện tại chi sự vô thượng vô biên phúc 。 Phật thậm nan đắc trị 。

tám phương trên dưới việc của quá khứ hiện tại vị lai vô lượng vô biên mức độ. Đức Phật rất khó được gặp.

經道甚難得聞。我曹皆慈心於佛所。

Kinh đạo thậm nan đắc văn 。 ngã tào giai từ tâm ư Phật sở 。

Kinh đạo rất khó được nghe, chúng ta đều từ tâm ở nơi đức Phật.

今我曹得度脫者。皆是佛前世求道時。慊苦學問。

kim ngã tào đắc độ thoát giả 。 giai thị Phật tiền thế cầu đạo thời 。 khiếm khổ học vấn 。

Nay ta vừa được độ thoát, đều là Phật đời trước khi cầu đạo, thoả mãn cần khổ học vấn.

精進所致。恩德普覆。所施行福德。相祿巍巍。

tinh tấn sở trí 。 ân đức phổ phúc 。 sở thí hành phúc đức 。 tướng lộc nguy nguy 。

Tinh tấn tập trung ân đức bao trùm, chỗ thí hành phước đức, tướng lộc cao lớn.

光明徹照。洞虛無極。開入泥洹。教授經典。

quang-minh triệt chiếu 。 đồng hư vô cực 。 khai nhập nê hoàn 。 giáo thọ Kinh điển 。

Ảnh sáng chiếu tận rộng suốt như hư không không có cùng tận, mở vào Nê-hoàn dạy

dễ Kinh điển.

制威消化。愍動八方上下。無窮無極。

chế uy tiêu hóa 。 mẫn động bát phương thượng hạ 。 vô cùng vô cực 。

chế tạo biến hoá, xót thương động đến tám phương trên dưới không cùng không cực.

佛為師法尊絕群聖。都無能及佛者。

Phật vi sư pháp tôn tuyệt quần Thánh 。 đô vô năng cập Phật giả 。

Đức Phật là pháp sư tôn trọng tuyệt hơn các vị Thánh, đều không thể sánh kịp đức Phật.

佛為八方上下諸天帝王人民作師。隨其心所欲願。

Phật vi át phương thượng hạ chu Thiên đế Vương nhân dân tác sư 。

tùy kỳ tâm sở dục nguyện 。

Đức Phật làm thầy tám phương trên dưới chu Thiên Đế vương nhân dân, tùy chỗ tâm

kia muốn nguyện.

大小皆令得道。今我曹得與佛相見。

Đại tiêu giai linh đắc đạo 。 kim ngã tào đắc dữ Phật tướng kiến 。

Lớn nhỏ đều khiến đắc đạo, nay chúng con vừa được cùng đức Phật gặp nhau,

得聞無量清淨佛聲。我曹甚喜。莫不得點慧開明者。

đắc văn Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thanh 。 ngã tào thậm hi 。 mạc bất đắc hiệt tuệ khai minh giả 。

được nghe tiếng đức Phật Vô Tượng Thanh Tịnh, chúng con rất vui mừng, chẳng không ai không được điểm tuệ khai sáng!

佛告阿逸菩薩。若言是實當爾。

Phật cáo A-dật Bồ-tát 。 nhược ngôn thị thật đương nhĩ 。

Đức Phật bảo Bồ-tát A-dật: Nếu nói là thật sẽ như thế!

若有慈心於佛所者。大喜實當念佛。天下久久。

nhược hữu từ tâm ư Phật sở giả 。 đại hi thật đương niệm Phật 。 Thiên hạ cửu cửu 。

Nếu người có tâm từ bi ở chỗ đức Phật, vui lớn nhất thật sẽ niệm Phật, thiên hạ lâu lâu

乃復有佛耳。今我於苦世作佛所出經道。教授洞達。

nãi phục hữu Phật nhĩ 。 kim ngã ư khổ thế tác Phật sở xuất Kinh đạo 。 giáo thọ đồng đạt 。

mới lại có Phật mà thôi. Nay ta ở đời đau khổ này mà làm Phật, nói ra Kinh đạo chỉ dạy thông suốt,

截斷狐疑。端心正行。拔諸愛欲。

tiệt đoạn hồ nghi 。 đoan tâm chánh hành 。 bạt chư ái dục 。

cắt đứt nghi ngờ, khiến tâm ngay thẳng, hạnh được chánh trực, nhổ các ái dục,

絕眾惡根本。遊步無拘。典總智慧。眾道表裏。

tuyệt chúng ác căn bản 。 du bộ vô câu 。 điển tổng trí tuệ 。 chúng đạo biểu lý 。

bật dứt các căn bản xấu ác, thông thả dạo đi không trói buộc, mở bày trí tuệ, nhiều đường ở ngoài ở trong.

攬持維綱。昭然分明開示五道。

lãm trì duy cương 。 chiêu nhiên phân minh khai kì ngũ đạo 。

Nắm giữ bảo toàn kỹ cương rõ ràng phân minh mở bày năm đường.

決正生死泥洹之道。佛言。若曹從無數劫以來。

quyết chánh sanh tử nê hoàn chi đạo 。 Phật ngôn 。 nhược tào tông vô số kiếp dĩ lai 。

Quyết chính nơi sanh tử mở đường Nê-hoàn. Phật dạy hoặc chúng ta từ vô số kiếp đến nay,

不可復計劫。若曹作菩薩道。欲過度諸天人民。

bất khả phục kế kiếp 。 nhược tào tác Bồ-tát đạo 。 dục quá độ chư Thiên nhân dân 。

không thể lại tính kiếp, hoặc chúng ta hành Bồ-tát đạo muốn vượt qua chư Thiên nhân dân,

及蝸飛蠕動之類。以來甚久遠。

cập quyên phi nhuyển động chi loại 。 dĩ lai thậm cửu viễn 。

và các loài các động vật lớn nhỏ đến nay rất lâu xa.

人從若得道度者無央數。至得泥洹之道者亦無央數。

nhân tông nhược đắc đạo độ giả vô ương số 。 chí đắc nê hoàn chi đạo giả diệc vô ương số 。

Người theo hoặc đắc đạo độ thoát vô ương số, được vào đường Nê-hoàn ấy cũng vô ương số.

若曹及八方上下。諸天帝王人民。

nhược tào cập bát phương thượng hạ 。 chu Thiên đế Vương nhân dân 。  
[Hoặc chúng ta cùng tám phương trên dưới, chu Thiên Đế vương nhân dân.](#)  
若比丘比丘尼優婆塞優婆夷。若曹宿命從無數劫以來。  
nhược Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni Ưu bà tặc Ưu bà di 。 nhược tào túc mạng tông vô số kiếp  
dĩ lai 。  
[Hoặc Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tặc, Ưu-bà-di, hoặc chúng ta đời trước từ vô số kiếp đến nay](#)  
展轉是五道中。死生呼嗟。更相哭淚。  
triển chuyển thị ngũ đạo trung 。 tử sanh hô ta 。 canh tướng khóc lệ 。  
[lần lượt chính trong năm đường, than thở sanh tử khóc lóc lẫn nhau.](#)  
轉相貪慕。憂思愁毒。  
chuyển tướng tham mộ 。 ưu tư sầu độc 。  
[chuyển tướng tham mến, lo nghĩ sầu khổ ác độc.](#)  
痛苦不可言至今世死生不絕。  
thống khổ bất khả ngôn chí kim thế tử sanh bất tuyệt 。  
[Đau khổ không thể nói, cho đến đời nay sanh tử không chấm dứt.](#)  
乃今日與佛相見共會值是乃聞無量清淨佛聲甚快。善哉助汝曹喜。  
nãi chí kim nhật dĩ Phật tướng kiến cộng hội trị thị nãi văn Phật Vô Lượng Thanh  
Tịnh thanh thậm khoái 。 Thiện tai trợ nữ tào hi 。  
[Cho đến ngày nay cùng Phật gặp nhau hội họp là chính nghe tiếng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh rất vui, lành thay giúp chúng ta vui vẻ.](#)  
亦可自厭死生痛痒。生時甚痛甚苦甚極。  
diệc khả tự yếm tử sanh thống dương 。 sanh thời thậm thống thậm khổ thậm cực 。  
[Cũng có thể nhàm chán đau khổ sanh tử, khi sống rất đau rất khổ rất cực](#)  
至年長大亦苦亦極。死時亦痛亦苦亦極。  
chí niên trường đại diệc khổ diệc cực 。 tử thời diệc thống diệc khổ diệc cực 。  
[cho đến khi tuổi lớn lên cũng khổ cùng cực, khi chết cũng đau cũng khổ cũng cực](#)  
甚惡臭處不淨潔了無有可者。佛故悉語。  
thậm ác xú xử bất tịnh khiết liễu vô hữu khả giả 。 Phật cố tất ngữ 。  
[chỗ hôi xấu không trong sạch thanh khiết rõ không có thể được, đức Phật đều nói vậy.](#)  
若曹亦可自決斷臭處惡露。  
nhược tào diệc khả tự quyết đoạn xú xử ác lộ 。  
[Hoặc chúng ta cũng có thể giải quyết chấm dứt chỗ hôi đường xấu,](#)  
若曹亦可端心正身益作諸善。於是常端中外。潔淨身體。  
nhược tào diệc khả đoạn tâm chánh thân ích tác chu thiện 。 u thị thường đoạn  
trung ngoại 。 khiết tịnh thân thể 。  
[hoặc chúng ta cũng có thể tâm ngay thẳng, thân đoạn chánh, lợi ích làm thiện, như thể thường đoạn chánh trong ngoài,](#)  
洗除心垢。自相約檢。表裏相應。言行忠信。  
tẩy trừ tâm cấu 。 tự tướng ước kiểm 。 biểu lý tướng ứng 。 ngôn hành trung tín 。  
[gột rửa tâm nhơ bẩn, tự cùng nhau hạn chế điều ấy, trong ngoài tương ứng, lời nói hành động ngay thẳng tin tưởng.](#)  
人能自度脫。轉相扶接。拔諸愛欲。  
nhân năng tự độ thoát 。 chuyển tướng phù tiếp 。 bạt chư ái dục 。  
[Người có thể độ thoát, lần lượt cùng nhau giúp đỡ, nhổ sạch ái dục.](#)  
精明至心。求願不轉。結其善道根本。雖精進苦一世。  
tinh minh chí tâm 。 cầu nguyện bất chuyển 。 kết kỳ thiện đạo căn bản 。 tuy tinh  
tấn khổ nhất thế 。

Chí tâm tinh minh cầu nguyện không xoay chuyển, kết thiện đạo căn bản kia, mặc dù tinh tấn khổ một đời

須臾間耳。今世為善。

tu du gian nhĩ 。 kim thể vi thiện 。  
trong chốc lát mà thôi, đời nay làm thiện

後世生無量清淨佛國。快樂甚無極。長與道合明。

hậu thế sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。 khoái lạc thậm vô cực 。 trường dữ đạo hợp minh 。

đời sau sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, vô cùng vui sướng.

然善極相保守。長去離惡道痛痒之憂惱。

nhiên thiện cực tướng bảo thủ 。 trường khứ ly ác đạo thống dương chi ưu não 。

mà những điều tốt được giữ gìn bảo hộ lẫn nhau, xa lìa đường ác lo buồn bệnh hoạn,

拔勤苦諸惡根本。斷諸愛欲恩好。  
bạt tinh cần khổ chư ác căn bản 。 đoạn chư ái dục ân hảo 。

nhỏ sạch cần khổ cơ bản các điều ác, đoạn các ái dục ân ái,

長生無量清淨佛國。亦無有諸痛痒。亦無復有諸惡臭處。  
trường sanh Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。 diệc vô hữu chư thống dương 。

diệc vô phục hữu chư ác xú xù 。

sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh lâu dài, cũng không có các bệnh đau ngứa, cũng không còn có các chỗ hôi xấu dơ,

亦無復有勤苦。亦無淫泆瞋怒愚癡。

diệc vô phục hữu tinh cần khổ 。

diệc vô dâm dật sân nộ ngu si 。

cũng chẳng còn có chịu khổ, cũng không có dâm dục sân giận ngu si,

亦無有憂思愁毒。生於無量清淨佛國。

diệc vô hữu ưu tư sầu độc 。

sanh ư Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc 。

cũng chẳng lo nghĩ sầu khổ, sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

欲壽一劫十劫。百劫千劫萬億劫。自恣若意。

dục thọ nhất kiếp thập kiếp 。

bách kiếp thiên kiếp vạn ức kiếp 。

tự tứ nhược ý 。

muốn sống một kiếp mười kiếp, trăm kiếp ngàn kiếp vạn ức kiếp tha hồ tùy ý,

欲住止壽無央數劫。不可復計數劫。

dục trụ chỉ thọ vô ương số kiếp 。

bất khả phục kế số kiếp 。

muốn dừng lại mạng sống vô ương số kiếp, không thể lại tính số kiếp,

恣汝隨意皆可得之。欲食不食。恣若其意。

tứ nhữ tùy ý giai khả đắc chi 。

dục thực bất thực 。

tứ nhược kỳ ý 。

tha hồ tùy ý đều có thể được, muốn ăn không ăn tha hồ tùy ý kia.

都悉自然。皆可得之。次於泥洹之道。

đô tất tự nhiên 。

giai khả đắc chi 。

thứ ư nê hoàn chi đạo 。

Tất cả đều tự nhiên, đều có thể được hết, thứ đến được vào cõi Nê-hoàn,

皆各自精明求索。心所欲願。勿得狐疑心中悔。

giai các tự tinh minh cầu tác 。

tâm sở dục nguyện 。

vật đắc hồ nghi tâm trung

hối 。

đều tự tinh minh tìm cầu chỗ tâm muốn nguyện, không được nghi ngờ hối hận trong tâm.

欲往生者。無得坐其過失。在無量清淨佛國界邊。

dục vãng sanh giả 。

vô đắc tọa kỳ quá thất 。

tại Phật Vô Lượng Thanh Tịnh quốc

giới biên 。

Người muốn vãng sanh không được quay lưng sơ suất kia, ở bên cõi nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh

自然七寶城中。謫五百歲。阿逸菩薩言。

tự nhiên thất bảo thành trung 。 trích ngũ bách tuế 。 a dật Bồ-tát ngôn 。  
tự nhiên trong thành bảy báu, được năm trăm năm. Bồ-tát A-dật nói:

受佛嚴明重教。皆當精進一心求索。

thọ Phật nghiêm minh trọng giáo 。 giai đương tinh tấn nhất tâm cầu tác 。

Nhận sự chỉ giáo nghiêm minh, đều sẽ tinh tấn nhất tâm cầu,

請奉行之不敢疑怠。

thỉnh phụng hành chi bất cảm nghi đãi 。

Xin phụng hành không dám nghi ngờ lười biếng.

佛說無量清淨平等覺經卷第三

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh quyển đệ tam

Phật Nói Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác - Quyển Thứ Ba.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:00:50 2006

---

---

# PHẬT THUYẾT VÔ LƯỢNG THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH Quyển Thứ Tư

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 361*

Hán dịch: Chi-lâu-ca-sấm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (04-2007)  
Biên tập: Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)



【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 361 《佛說無量清淨平等覺經》CBETA 電子佛典 V1.14 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 361 《Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.14 phổ cập bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 361 佛說無量清淨平等覺經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 361 Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 361 Phật nói vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

---

佛說無量清淨平等覺經卷第四

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh quyển đệ tứ  
Phật Thuyết Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh  
Quyển Thứ Tư.

後漢月氏國三藏支婁迦讖譯

Hậu Hán nguyệt thị quốc Tam Tạng chi lâu ca sấm dịch

Tam tạng Chi-lâu-ca-sấm, người nước Nguyệt Thị, dịch vào đời Hậu Hán

佛告阿逸菩薩等。若曹於是世。

Phật cáo A-dật Bồ-tát đẳng。nhược tào u thị thể。

Phật bảo Bồ-tát A-dật: Nếu chúng ta ở đời này

能自制心正意。身不作惡者。是為大德善。

năng tự chế tâm chánh ý。thân bất tác ác giả。thị vi Đại Đức thiện。

có thể tự chế tâm chánh ý, thân không làm việc ác, chính là đức tốt lớn,

都為八方上下最無有比。所以者何。

đô vi bát phương thượng hạ tối vô hữu tỷ。sở dĩ giả hà。

đều là tám phương trên dưới không thể so sánh, sở dĩ vì sao?

八方上下無央數佛國中。諸天人民。皆自然作善。

bát phương thượng hạ vô ương số Phật quốc trung。chư Thiên nhân dân。giai tự nhiên tác thiện。

Vì tám phương trên dưới không vô ương số trong cõi Phật, chư Thiên nhân dân đều tự nhiên làm thiện,

不大為惡易教化。今我於是世間為佛。

bất đại vi ác dị giáo hóa。kim ngã u thị thể gian vi Phật。

không làm ác lớn, dễ giáo hóa, nay ta ở thế gian này làm Phật

於五惡五痛五燒之中作佛為最劇。教語人民。

ư ngũ ác ngũ thống ngũ thiêu chi trung tác Phật vi tối kịch。giáo ngữ nhân dân

ở trong năm sự thiêu đốt, năm sự đau đớn của năm đường ác làm Phật rất là khó lắm, lời dạy nhân dân,

令絕五惡。令去五痛。令去五燒。降化其心。

linh tuyệt ngũ ác。linh khứ ngũ thống。linh khứ ngũ thiêu。hàng hóa kỳ tâm。

khiến dứt năm đường ác, khiến bỏ năm sự đau khổ, khiến bỏ năm sự thiêu đốt hàng phục giáo hóa tâm của họ,

令持五善得其福德度世長壽泥洹之道。佛言。

linh trì ngũ thiện đắc kỳ phúc đức độ thể trường thọ nê hoàn chi đạo。Phật ngôn。

khiến hành trì năm điều thiện, được phước đức độ đời, sống lâu ở cảnh Nê-hoàn (Niết-bàn)。Phật dạy:

何等為五惡。何等為五痛。何等為五燒中者。

hà đẳng vi ngũ ác。hà đẳng vi ngũ thống。hà đẳng vi ngũ thiêu trung giả。

Thế nào là năm đường ác, thế nào là năm sự đau khổ, thế nào là ở trong năm sự thiêu đốt?

何等為消化五惡令持五善者。

hà đẳng vi tiêu hóa ngũ ác linh trì ngũ thiện giả。

Thế nào là tiêu hoá năm đường ác để giữ năm điều thiện?

何等為持五善得其福德長壽度世泥洹之道。佛言。

Hà đẳng vi trì ngũ thiện đắc kỳ phúc đức trường thọ độ thể nê hoàn chi đạo。

Phật ngôn。

Thế nào là hành trì năm điều thiện được phước đức kia độ đời sống lâu cảnh Nê-hoàn (Niết-bàn)? Phật dạy:

其一惡者。諸天人民下至禽獸蝸飛蠕動之類。

kỳ nhất ác giả。chư Thiên nhân dân hạ chí cầm thú quỳên phi nhuyển động chi loại。

Việc ác thứ nhất, chư Thiên nhân dân cho đến cầm thú các loài sinh vật lớn bé,

欲為眾惡。強者伏弱。轉相剋賊。自相殺傷。

dục vi chúng ác。cường giả phục nhược。chuyển tướng khắc tặc。tự tướng sát thương。

muốn làm các điều ác, người mạnh khuất phục kẻ yếu, chuyển tướng khắc phục kẻ trộm cắp tự giết hại lẫn nhau,

更相食噉。不知為善。惡逆不道。受其殃罰。

cánh tướng thực đạm。bất tri vi thiện。ác nghịch bất đạo。thọ kỳ ương phạt。

nhai nuốt lẫn nhau, không biết làm thiện, ác nghịch bất đạo, chịu các tai nạn hình phạt,

道之自然。當往趣向。神明記識。犯之不貫。

đạo chi tự nhiên。đương vãng thú hướng。Thần minh kí thức。phạm chi bất thể。đạo của tự nhiên sẽ đi đến hướng tinh thần sáng sủa ghi nhớ, không cho vay phạm lỗi。

轉相承續。故有貧窮下賤乞丐孤獨人。

chuyển tướng thừa tục。cố hữu tham cùng hạ tiện khát cái cô độc nhân。

chuyển tướng thay nhau tiếp nối, cho nên có người tham lam cùng cực hạ tiện xin ăn mỗ cô một mình。

有瞽盲瘖瘂愚癡弊惡。下有疋狂不及逮之屬。

hữu lung manh ám á ngu si tậ ác。hạ hữu ương cuồng bất cập đãi chi chúc。

Có người đui điếc câm ngọng ngu si xấu ác, kẻ dưới có ương cuồng không thể cùng làm quyến thuộc。

其有尊貴豪富。高才明達智慧勇猛。

kỳ hữu tôn quý hào phú。cao tài minh đạt trí tuệ dũng mãnh。

người tôn quý giàu sang, tài cao sáng suốt trí tuệ dũng mãnh。

皆其前世宿命。為善慈孝。布恩施德。

giai kỳ tiền thế tú mạng。vi thiện từ hiếu。bố ân thí đức。

Đó đều do túc mạng đời trước kia làm thiện từ bi hiếu thảo ban bố ân đức,

故有官事王法牢獄。不肯畏慎作惡入法。

cổ hữu quan sự Vương Pháp lao ngục 。 bắt khăng úy thận tác ác nhập Pháp 。  
cho nên có việc quan phép vua nhà lao ngục tù, chẳng chịu lo sợ cẩn thận làm  
điều ác bị pháp luật.

受其過譴重罰致劇。求望解脫難得度出。

thọ kỳ quá trích trọng phạt trí kịch 。 cầu vọng giải thoát nan đặc độ xuất 。  
Họ chịu sự chỉ trích lỗi lầm, hình phạt rất nặng đến nguy kịch, cầu mong giải  
thoát khó được ra khỏi.

今世有是目目前。壽終尤劇。入其窈冥。受身更生。

kim thế hữu thị mục tiền hiện tại 。 thọ chung vuu kịch 。 nhập kỳ yếu minh 。 thọ  
thân canh sanh 。

Đời nay có hiện ngay trước mắt, mạng chung rất nguy kịch vào chỗ tối tăm kia,  
khi thọ thân trở lại

譬若王法劇苦極刑。故有自然泥犁禽獸薜荔。

thí nhược Vương Pháp kịch khổ cực hình 。 cổ hữu tự nhiên nê lê cầm thú bệ lệ。  
thí như pháp Vua hình phạt vô cùng khổ cực nên có tự nhiên cầm thú ngựa quý,  
mọt蠕動之類屬。質身形。改惡易道。

quyên phi nhuyển động chi loại chúc 。 mậu thân hình 。 cải ác dịch đạo 。  
những loại thuộc sinh vật lớn bé, biến đổi thân hình thay đổi đường lối.

壽命短長。魂神命精。自然入趣。受形寄胎。

thọ mạng đoản trường 。 hồn Thần mạng tinh 。 tự nhiên nhập thú 。 thọ hình kí thai

。 Mạng sống ngắn dài, thân hồn tinh mệnh, tự nhiên đi vào nhận hình hài từ bào  
thai,

當獨值向。相從共生。轉相報償。當相還復。

đương độc trị hướng 。 tương tòng cộng sanh 。 chuyển tương báo thường 。 đương  
tương hoàn phục 。

sẽ một mình thẳng đến theo nhau cùng sanh, lần lượt đền bù sẽ cùng nhau trở lại.

殃惡譴罰。眾事未盡。終不得離。展轉其中。

ương ác trích phạt 。 chúng sự vị tận 。 chung bắt đặc ly 。 triển chuyển kỳ trung

。 Tai nạn ương họa các việc chưa hết cuối cùng không được xa lìa lần lượt chuyển  
vào trong người ấy.

世世累劫。無有出期。難得解脫。

thế thế luy kiếp 。 vô hữu xuất kỳ 。 nan đặc giải thoát 。

Nhiều đời nhiều kiếp không có khi nào ra khỏi, khó được giải thoát,

痛不可言天地之間自然有是。雖不臨時卒暴至。

thống bất khả ngôn Thiên địa chi gian tự nhiên hữu thị 。 tuy bất lâm thời tốt  
bạo chí 。

đau khổ không thể nói ở giữa của trời đất tự nhiên có như thế, tuy không gặp lúc  
quân lính tàn bạo đến.

應時恒取自然之道。皆當善惡歸之。是為一大惡。

ứng thời hằng thủ tự nhiên chi đạo 。 giai đương thiện ác quy chi 。 thị vi nhất  
đại ác 。

Đúng thời thường nhận lấy đạo của tự nhiên, đều sẽ trở về với con đường của  
thiện ác, chính là một việc ác lớn.

為一痛。為一燒。勤苦如是。愁毒呼嗟。

vi nhất thống 。 vi nhất thiêu 。 tinh cần khổ như thị 。 sầu độc hô ta 。

Là một nỗi đau, là một sự thiêu đốt cần khổ như thế, buồn rầu độc ác lắm thay.

比如劇火起燒人身。人能自於其中。

tỷ như kịch hỏa khởi thiêu nhân thân . nhân năng tự u kỳ trung .  
 Thí như ngọn lửa dữ dội đốt cháy thân người, người có thể tự mình ở trong đó.  
 一心制意端身正行。獨作諸善。不為眾惡者。  
 nhất tâm chế ý đoan thân chánh hạnh . độc tác chu thiện . bất vi chúng ác giả .  
 Nhứt tâm chế ý, thân đoan trang, hạnh chân chánh, riêng làm các việc thiện,  
 người không nên làm các việc ác.  
 身獨度脫得其福德。可得長壽度世上天泥洹之道。  
 thân độc độ thoát đắc kỳ phúc đức . khả đắc trường thọ độ thế thượng Thiên nê  
 hoàn chi đạo .  
 Riêng thân mình được độ thoát được phước đức kia, có thể được sống lâu độ đời,  
 lên trời, vào đường đến Nê-hoàn (Niết-bàn).  
 是為一大善。  
 thị vi nhất đại thiện .  
 Đó chính là một việc thiện lớn.  
 佛言。其二惡者。世間帝王。長吏人民。  
 Phật ngôn . kỳ nhị ác giả . thế gian đế Vương . trường lại nhân dân .  
 Phật lời . ấy hai ác . thế gian vua vua . dài sừa trị nhân dân .  
 Phật dạy, cái việc ác thứ hai: Đế Vương ở đời, luôn sai khiến nhân dân.  
 父子兄弟。室家夫婦。略無義理。不從政令。  
 phụ tử huynh đệ . thất gia phu phụ . lược vô nghĩa lý . bất tòng chánh lệnh .  
 Cha con anh em, vợ chồng trong nhà, bỏ bớt không có nghĩa lý, không theo chính  
 lệnh  
 轉淫奢驕慢。各欲快意。恣心自在。更相欺調。  
 chuyển dâm xa kiêu mạn . các dục khoái ý . tứ tâm tự-tại . canh tướng khi điều .  
 Chuyển dâm dục, xa xỉ kiêu mạn, đều muốn thỏa mãn ý chí, buông lung tự tại lại  
 lừa dối lẫn nhau.  
 殊不懼死。心口各異。言念無實。佞諂不忠。  
 thù bất cụ tử . tâm khẩu các dị . ngôn niệm vô thật . nịnh siểm bất trung .  
 không lo sợ chết u, tâm miệng đều khác nhau, lời nói ý nghĩ không thật, nịnh hót  
 không trung thực,  
 諛媚巧辭。行不端正。更相嫉憎。  
 du mị xảo từ . hành bất đoan chánh . canh tướng tật tăng .  
 xiêm nịnh quyền rũ lời nói khéo léo, hạnh không đoan chánh ghen ghét lẫn nhau.  
 轉相讒惡陷入惡枉。主上不明。心不察照。任用臣下。  
 chuyển tương sàm ác hãm nhập ác uổng . chủ thượng bất minh . tâm bất sát chiếu .  
 nhâm dụng Thần hạ .  
 chuyển tướng dèm pha không tốt rơi vào đường ác, bậc trên không minh tâm không  
 quan sát soi chiếu, bỏ nhiệm bầy tôi người dưới,  
 臣下存在。淺度能行。知其形勢。在位不正。  
 Thần hạ tồn tại . thiên độ năng hành . tri kỳ hình thế . tại vị bất chánh .  
 bầy tôi người dưới tồn tại, cứ vậy làm theo, biết con người kia ở ngôi vị không  
 chánh.  
 為其所調。妄捐忠良。不當天心。  
 vi kỳ sở điều . vọng quyên trung lương . bất đương Thiên tâm .  
 họ vì chỗ xúi giục, luống bỏ bậc trung lương, không có thiên tâm,  
 甚違道理臣欺其君。子欺其父。弟欺其兄。婦欺其夫。  
 thậm vi đạo lý Thần khi kỳ quân . tử khi kỳ phụ . đệ khi kỳ huynh . phu khi kỳ  
 phu .  
 rất xa đạo lý, bẽ tôi khi dối Vua kia, con cái coi thường cha mẹ, em út lừa dối  
 anh chị, vợ lừa dối chồng.

室家中外。知識相紹。各懷貪姪。

thất gia trung ngoại 。 tri thức tương thiệu 。 các hoài tham dâm 。  
gia đình trong ngoài hiểu biết nối tiếp cùng nhau đều ôm lòng tham muốn.

心獨恚怒。蒙聾愚癡欲益多。有尊卑上下。

tâm độc khuê nộ 。 mông lung ngu si dục ích đa 。 hữu tôn ti thượng hạ 。  
Trong lòng tức giận, ngây ngất ngu si muốn lợi thật nhiều, không có lớn nhỏ trên dưới,

無男無女。無大無小。心俱同然。欲自厚己。

vô nam vô nữ 。 vô Đại vô tiểu 。 tâm câu đồng nhiên 。 dục tự hậu kỷ 。  
không nam không nữ, không lớn không nhỏ, tâm đều giống nhau, muốn chính mình được hậu.

破家亡身。不顧念前後。家室親屬。坐之破族。

phá gia vong thân 。 bất cố niệm tiền hậu 。 gia thất thân chúc 。 tọa chi phá tộc

。 Nhà tan mất thân, chẳng trông nghĩ lại đời trước sau, gia đình bà con, phá hoại dòng họ.

或時家中內外。知識朋友。鄉黨市里愚民。

hoặc thời gia trung nội ngoại 。 tri thức bằng hữu 。 hương đảng thị lý ngu dân 。  
Hoặc khi ở nhà trong ngoài, bạn bè hiểu biết, làng xóm trong chợ người dân ngu dốt

轉共從事。更相利害。爭錢財鬪。

chuyển cộng tông sự 。 canh tương lợi hại 。 tranh tiền tài đấu 。  
đi chung theo việc lợi hại lẫn nhau, tranh giành tiền tài gây gổ,

忿怒成仇轉爭勝負。慳富焦心。不肯施與。專專守惜。

phẫn nộ thành cừ chuyển tranh thắng phụ 。 khan phú tiêu tâm 。 bất khăng thí dũ  
。 chuyên chuyên thù tích 。

tức giận thành thù oán, chuyên tranh giành hơn thua, keo kiệt giàu có lo lắng, không chịu bố thí luôn luôn tiếc giữ.

愛寶貪重。坐之思念。心勞身苦。如是至竟。

ái bảo tham trọng 。 tọa chi tư niệm 。 tâm lao thân khổ 。 như thị chí cánh 。

yêu thích vật quý tham lam nặng nề, ngồi lo suy nghĩ lao khổ thân tâm như thế cho đến xong.

無所恃怙。獨來獨去。無一隨者。善惡禍福。

vô sở恃 hữ 。 độc lai độc khứ 。 vô nhất tùy giả 。 thiện ác họa phúc 。

Không chỗ cậy nhờ một mình mình đến một mình mình đi không một người theo, thiện ác họa phúc,

殃咎譴罰。追命所生。或在樂處。或入毒苦。

ương cứu trích phạt 。 truy mạng sở sanh 。 hoặc tại lạc xứ 。 hoặc nhập độc khổ 。

ương họa tai nạn hình phạt theo đuổi mạng sống, hoặc ở chỗ vui, hoặc vào chỗ ác cực khổ.

然後乃悔。當復何及。或時世人。愚心少智。

nhiên hậu nãi hồi 。 đương phục hà cập 。

hoặc thời thế nhân 。 ngu tâm thiếu trí 。

Như thế sau mới hối hận làm sao kịp được? Hoặc khi người đời trong lòng ngu dốt ít hiểu ít biết

見善誹謗恚之。不肯慕及。但欲為惡。

kiến thiện phi báng khuê chi 。 bất khăng mộ cập 。

đăn dục vi ác 。

nhìn thấy điều thiện phi báng sân giận, không chịu mến mộ chỉ muốn làm ác

妄作非法。但欲盜竊。常懷毒心。欲得他人財物。

vọng tác phi Pháp 。

đăn dục đạo thiết 。

thường hoài độc tâm 。

dục đắc tha nhân tài vật 。

lừa dối làm việc phi pháp, nhưng muốn trộm cướp thường ôm lòng độc ác, muốn được tiền tài vật chất người khác.

用自供給。消散摩盡。賜復求索。

dụng tự cung cấp 。 tiêu tán ma tận 。 tứ phục cầu sách。

cung cấp cho mình, tiêu tan hết sạch lại cho tìm cầu.

邪心不正。常獨恐怖。畏人有色。臨時不計。

tà tâm bất chánh 。 thường độc khủng phổ 。 úy nhân hữu sắc 。 lâm thời bất kế 。

tâm tà vậy không chính đáng, thường một mình lo sợ, sợ người có sắc đẹp khi gặp không tính,

事至乃悔。今世現在。長吏牢獄。自然趣向。

sự chí nãi hối 。 kim thế hiện tại 。 trường lại lao ngục 。 tự nhiên thú hướng 。

việc đến mới hối hận, đời nay hiện tại khiến ở lâu trong lao ngục tự nhiên đi đến.

受其殃咎。世間貧窮。乞丐孤獨。但坐前世宿命。

thọ kỳ ương cữu 。 thế gian bần cùng 。 khát cái cô độc 。 đăn tọa tiền thế tú mạng

。 chịu tai nạn ương họa kia, thế gian nghèo khổ người ăn xin một mình, tức mạng đời trước,

不信道德。不肯為善。今世為惡。天神別籍。

bất tín đạo đức 。 bất khăng vi thiện 。 kim thế vi ác 。 Thiên Thần biệt tịch 。

không tin đạo đức, không chịu làm thiện, đời nay làm ác thiện thần từ biệt quê quán.

壽終入惡道。故有自然泥犁禽獸薜荔。

thọ chung nhập ác đạo 。 cố hữu tự nhiên nê lê cầm thú bệ lệ。

Mạng hết vào trong đường ác cho nên mới có tự nhiên cầm thú nê lê nạ quý.

蜎飛蠕動之類。展轉其中。世世累劫。無有出期。

quyên phi nhuyển động chi loại 。 triển chuyển kỳ trung 。 thế thế luy kiếp 。 vô

hữu xuất kỳ 。

Những loại sinh vật lớn bé lần lượt ở trong đó nhiều đời nhiều kiếp không có thời kỳ ra khỏi.

難得解脫。痛不可言。是為二大惡二痛二燒。

nan đắc giải thoát 。 thống bất khả ngôn 。 thị vi nhị Đại ác nhị thống nhị thiêu

。 Khó được giải thoát đau khổ không thể nói hết. Đó chính là việc ác lớn thứ hai, sự đau khổ thứ hai, sự thiêu đốt thứ hai.

勤苦如是。比如火起燒人身。人能自於其中。

tinh cần khổ như thị 。 tỷ như hỏa khởi thiêu nhân thân 。 nhân năng tự ư kỳ trung

。 Cần khổ như thế, thí như lửa cháy thiêu đốt thân người, người có thể tự ở trong đó,

一心制意端身正行。獨作眾善。

nhất tâm chế ý đoan thân chánh hành 。 độc tác chúng thiện 。

nhứt tâm chế ý thân đoan trang chánh hạnh riêng làm các việc thiện.

不為眾惡者。身獨度脫。得其福德。

bất vi chúng ác giả 。 thân độc độ thoát 。 đắc kỳ phúc đức 。

Người không làm những việc ác thân được độ thoát được phước đức kia.

可得長壽度世上天泥洹之道。是為二大善。

khả đắc trường thọ độ thế thượng Thiên nê hoàn chi đạo 。 thị vi nhị Đại thiện 。

Có thể sống lâu độ đời, lên trời, về cõi Niết-bàn. Đó chính là hai điều thiện lớn.

佛言。其三惡者。世間人民。寄生相因。

Phật ngôn 。 kỳ tam ác giả 。 thể gian nhân dân 。 kí sanh tướng nhân 。

Phật dạy: Việc ác thứ ba là nhân dân thể gian sống gởi nương nhau,

共依居天地之間。處年壽命。無能幾歲。

cộng y cư Thiên địa chi gian xú niên thọ mạng 。 vô năng ki tuế 。

cùng riêng ở giữa trời đất, ở nơi tuổi thọ, thân mạng đều có thể bao nhiêu năm?

至有豪貴者。賢明善人。下有貧賤疋羸患者。

chí hữu hào quý giả 。 hiền minh thiện nhân 。 hạ hữu bản tiện uông luy ngu giả 。

Cho đến người giàu có quý trọng hiền minh thiện nhân, dưới có người nghèo hèn  
ngông cuồng ngu dốt,

中有不良之人。但懷念毒惡。身心不正。

trung hữu bất lương chi nhân 。 đăn hoài niệm độc ác 。 thân tâm bất chánh 。

trong đó có người không lương thiện chỉ nhớ nghĩ ôi lòng độc ác thân tâm không  
chánh,

常念姪泆。煩滿胸中。愛欲交錯。坐起不安。

thường niệm dâm dật 。 phiền mãn hung trung 。 ái dục giao thác 。 tọa khởi bất an

。 thường nghĩ dâm dục trong lòng đầy phiền não, ái dục sai lầm kết bạn đứng ngồi  
không yên.

貪意慳惜。但欲唐得。眇眇細色。惡態姪泆。

tham ý khan tích 。 đăn dục đường đắc 。 miện lải tế sắc 。 ác thái dâm dật 。

tham lam ý keo kiệt tiếc nuối, nhưng muốn nói khoát, liếc mắt nhìn nghiêng, thái  
độ xấu ác dâm dục.

有婦厭憎。私妄出入。持家所有。相結為非。

hữu phụ yếm tăng 。 tư vọng xuất nhập 。 trì gia sở hữu 。 tướng kết vi phi 。

Có người vợ nhàm chán ghen ghét, riêng lừa dối ra vào giữ gìn tài sản nhà cửa  
cùng kết người thị phi,

聚會飲食。自共作惡。興兵作賊。攻城格鬪。

tụ hội ẩm thực 。 tụ cộng tác ác 。 hung binh tác tặc 。 công thành cách đấu 。

nhóm họp ăn uống, tụ cùng làm ác, dấy binh đánh giặc, phá thành đánh nhau kịch  
liệt.

劫殺截斷。強奪不道。取人財物。偷竊趣得。

kiếp sát tiệt đoạn 。 cường đoạt bất đạo 。 thù nhân tài vật 。 thâu thiết thú đắc

。 Nhưng lại giết hại chặt đứt sức mạnh đoạt lấy không đúng với đạo, cướp đoạt tài  
vật của người trộm cắp cho đến được.

不肯治生。所當求者。不肯為之。惡心在外。

bất khăng trì sanh 。 sở đương cầu giả 。 bất khăng vi chi 。 ác tâm tại ngoại 。

Không chịu nghiên cứu đời sống chỗ người nên cầu, không chịu làm việc, lòng xấu  
ác thể hiện ra ngoài

不能專作。欲擊成事。恐勢迫脅。持歸給家。

bất năng chuyên tác 。 dục kích thành sự 。 khủng thế bách hiếp 。 trì quy cấp gia

。 không chịu chuyên làm, kích động thành việc, cậy thế lực bức hiếp đem về cho gia  
đình,

共相生活。恣心快意。極身作樂。

cộng tướng sanh hoạt 。 tứ tâm khoái ý 。 cực thân tác lạc 。

cùng nhau chung sống tự do buông lung, hết mình làm vui,

行亂他人婦女。或於其親屬不避。尊卑長老。

hành loạn tha nhân phụ nữ 。 hoặc ư kỳ thân chúc bất tị 。 tôn ti Trường Lão 。

làm loạn phụ nữ người khác, hoặc ở bà con cũng không tránh, lớn nhỏ già trẻ  
眾共憎惡。家室中外。患而苦之。

chúng cộng tăng ác 。 gia thất trung ngoại 。 hoạn nhi khổ chi 。  
Chúng cùng ghen ghét xấu ác, gia đình trong ngoài lo lắng mà khổ vậy.

亦復不畏縣官法令無所避。錄如是之惡。自然牢獄。

diệc phục bất úy huyện quan Pháp lệnh vô sở tị 。 lục như thị chi ác 。 tự nhiên  
lao ngục 。

Cũng lại không sợ quan huyện, pháp lệnh ban xuống không chỗ lẩn tránh, sao chép  
việc ác như thế lao ngục chắc sẽ tự nhiên.

日月照識。神明記取。諸神攝錄。

nhật nguyệt chiếu thức 。 Thần minh kí thú 。 chư Thần nhiếp lục 。

Mặt trời mặt trăng soi sáng hiểu biết, thần minh ghi chép, các thần thu nhiếp  
sao chép.

故有自然泥犁禽獸薜荔。蝸飛蠕動之類。展轉其中。

cố hữu tự nhiên nê lê cầm thú bệ lệ。quyên phi nhuyển động chi loại 。 triển  
chuyển kỳ trung 。

Nên có tự nhiên nê-lê cầm thú nạ quý, những loài sinh vật lớn bé lần lượt trong  
đó,

世世累劫。無有出期。難得度脫。痛不可言。

thế thế luy kiếp 。 vô hữu xuất kỳ 。 nan đắc độ thoát 。 thống bất khả ngôn 。

nhiều đời nhiều kiếp không có thời kỳ ra khỏi, không được độ thoát đau đớn không  
thể nói hết được.

是為三大惡三痛三燒。勤苦如是。

thị vi tam đại ác tam thống tam thiêu 。 tinh cần khổ như thị 。

Chính là việc ác lớn thứ ba, sự đau khổ thứ ba, sự thiêu đốt thứ ba, cần khổ như  
thế.

比若火起燒人身。人能自於其中。一心制意。

tỷ nhược hỏa khởi thiêu nhân thân 。 nhân năng tự ư kỳ trung 。 nhất tâm chế ý 。

Thí như lửa cháy thiêu đốt thân người, người có thể tự mình ở trong đó nhưt tâm  
chế ý

端身正行。獨作眾善。不為眾惡者。身獨度脫。

đoan thân chánh hành 。 độc tác chúng thiện 。 bất vi chúng ác giả 。 thân độc độ  
thoát 。

thân đoan trang hạnh chân chính, riêng làm các việc thiện, người không làm nhiều  
điều ác thân được độ thoát,

得其福德。可得長壽度世上天泥洹之道。

đắc kỳ phúc đức 。 khả đắc trường thọ độ thế thượng Thiên nê hoàn chi đạo 。

được phước đức kia, có thể được sống lâu độ đời, lên trời, là đạo của Niết-bàn.

是為三大善。佛言。其四惡者。諸惡人不能作善。

thị vi tam đại thiện 。 Phật ngôn 。 kỳ tứ ác giả 。 chư ác nhân bất năng tác thiện

。 Đó là việc thiện lớn thứ ba. Phật dạy, việc ác thứ tư là người ác không thể làm  
thiện

自相壞敗。轉相教令。共作眾惡。主為傳言。

tự tương hoại bại 。 chuyển tương giáo linh 。 cộng tác chúng ác 。 chủ vi truyền  
ngôn 。

tự hư hỏng nhau, chuyển tương cùng dạy, khiến cùng làm các điều ác, người chủ  
truyền lời

但欲兩舌惡口。罵詈妄語。相嫉更相鬪亂。

đãn dục lưỡng舌惡口 。 mạ li vọng ngữ 。 tương tật canh tương đầu loạn 。



nhưng muốn hai lưỡi, nói những lời ác, mắng nhiếc dối trá đổ kỵ ghen ghét đấu tranh lẫn nhau.

憎嫉善人。敗壞賢善。於傍快惡。

tăng tật thiện nhân . bại hoại hiền thiện . ư bàng khoái ác .

Ghen ghét người hiền hu hồng bậc hiền thiện, vui ở bên việc xấu.

復不孝順供養父母。輕易師父知識。無信難得誠實。

phục bất hiếu thuận cung dưỡng phụ mẫu . khinh dịch sư phụ tri thức . vô tín nan đắc thành thật .

Lại không hiếu thuận, phụng sự cung dưỡng cha mẹ, khinh dễ sư phụ, tri thức, không tin thành thực khó được.

自言尊貴有道。橫行威武。加捲力勢。

tự ngôn tôn quý hữu đạo . hoành hành uy vũ . gia quyền lực thế .

Tự nói kính trọng tôn quý có đạo, ngang tàng, dương oai võ, cậy sức mạnh bà con侵剋易人。不能自知。為惡無自羞慚。自用頗健。

xâm khắc dịch nhân . bất năng tự tri . vi ác vô tự tu tâm . tự dụng pha kiện .

xâm lấn khắc phục người lạ, không thể tự biết, làm ác không tự xấu hổ, tự dùng sức khỏe mạnh,

令人承事敬畏。復不敬畏天地。神明日月。

linh nhân thừa sự kính úy . phục bất kính úy Thiên địa . Thần minh nhật nguyệt . khiến người vâng theo sợ hãi cung kính, lại không sợ hãi cung kính trời đất, thần sáng mặt trời mặt trăng,

亦不可教令作善。不可降化。自用偃蹇。

diệc bất khả giáo linh tác thiện . bất khả hàng hóa . tự dụng yển kiến .

cũng không thể chỉ bảo khiến làm việc thiện, không thể hàng phục giáo hóa, tự dùng ngừng trực trặc.

謂常當爾。亦復無憂哀心。亦不知恐懼。

vị thường đương nhĩ . diệc phục vô ưu ai tâm . diệc bất tri khủng cụ .

Cho rằng thường nên như thế, cũng lại không có tâm buồn rầu thương tiếc, cũng không biết sợ hãi.

恣意憍慢如是。天神記識。賴其前世宿命。

tú ý kiêu mạn như thị . Thiên Thần kí thức . lại kỳ tiền thế tú mạng .

buông lung tự cao như thế Thiên thần ghi chép, cậy nhờ túc mạng đời trước kia頗作福德。小善扶接。營護助之。今世作惡。

pha tác phúc đức . tiểu thiện phù tiếp . doanh hộ trợ chi . kim thế tác ác .

tương đối làm phước đức, thiện nhỏ giúp đỡ dìu dắt kinh doanh hỗ trợ, đời nay làm ác

福德盡傷。諸善鬼神各去離之身獨空立。

phúc đức tận tú . chư thiện quỷ Thần các khứ ly chi thân độc không lập .

phước đức đều hết, các quỷ thần thiện đều xa lìa, một mình đứng không,

無所復依。受重殃譴。壽命終身惡繞歸。

vô sở phục y . thọ trọng ương trích . thọ mạng chung thân ác nhiều quy .

không chỗ nương nhờ, chịu sự tai họa nặng nề thọ mạng kết thúc ác vòng quanh trở về.

自然迫促。當往追逐。不得止息。自然眾惡。

tự nhiên bách xúc . đương vãng truy trực . bất đắc chỉ túc . tự nhiên chúng ác .

tự nhiên bức bách sẽ đuổi theo tìm, không được dừng nghỉ, tự nhiên có việc ác,

共趣頓乏。其有名籍。在神明所。殃咎引牽。

cộng thú đồn phạt . kỳ hữu danh tịch . tại Thần minh sở . ương cứu dẫn khiên .

cùng đường thiếu thốn, người đó có tên gọi, quê quán. ở chỗ Thần minh, tai họa dẫn dắt

當值相得。當往趣向。受過譴罰。身心摧碎。

đương trị tướng đắc 。 đương vãng thú hướng 。 thọ quá trích phạt 。 thân tâm tồi toái 。

sẽ gặp tương đắc nên đi thẳng đến lãnh chịu hình phạt, thân tâm tan nát, thần hình khổ cực。不得離却。但得前行。入於火鑊。

Thần hình khổ cực 。 bắt đắc ly khước 。 đăn đắc tiền hành 。 nhập ư hỏa hoạch 。

thần hình khổ cực không được xa lìa, nhưng được đi trước vào trong lò lửa。當是時悔復何益。當復何及。天道自然。

đương thị thời hối phục hà ích 。 đương phục hà cập 。

Thiên đạo tự nhiên 。

Ngay lúc đó hối hận mà có ích lợi gì? Nên trở lại chốn nào? Đạo trời tự nhiên 不得蹉跌。故有泥犁禽獸薜荔。蝸飛蠕動之屬。

bất đắc tha điệt 。 cố hữu nê lê cầm thú bệ lệ。quyên phi nhuyển động chi chúc 。

không được sai lầm, nên có cầm thú nê-lê nạ quý, quyên thuộc loại sinh vật lớn bé。

展轉其中。世世累劫。無有出期。難得解脫。

triển chuyển kỳ trung 。 thế thế luy kiếp 。

vô hữu xuất kỳ 。

nan đắc giải thoát 。

Lần lần ở trong đó, đời đời kiếp kiếp, không có thời kỳ ra khỏi, khó được giải thoát, 痛不可言。是為四大惡四痛四燒。勤苦如是。

thông bất khả ngôn 。

Đó chính là việc ác lớn thứ tư, sự đau khổ thứ tư, sự thiêu đốt thứ tư, cần khổ như thế。

比如火起燒人身。人能於其中。

tỷ như hỏa khởi thiêu nhân thân 。

nhân năng ư kỳ trung 。

Thí như lửa cháy thiêu đốt thân người, người có thể ở trong đó 一心制意端身正行。獨作眾善。不為眾惡者。

nhất tâm chế ý đoan thân chánh hành 。

độc tác chúng thiện 。

bất vi chúng ác giả 。

nhứt tâm chế ý thân đoan trang hạnh chân chánh, riêng làm các việc thiện, người không làm các điều ác, 身獨度脫。得其福德。可得長壽度世上天泥洹之道。

thân độc độ thoát 。

đắc kỳ phúc đức 。

khả đắc trường thọ độ thế thượng Thiên nê hoàn chi đạo 。

thân được độ thoát được phước đức kia, có thể được sống lâu, độ đời, lên trời, đạo của Nê-hoàn (Niết-bàn) 。

是為四大善。

thị vi tứ Đại thiện 。

Đó chính là việc thiện lớn thứ tư。

佛言。其五惡者。世人徙倚懈惰。不肯作善。

Phật ngôn 。

kỳ ngũ ác giả 。

thế nhân tỳ ý giải nọa 。

bất khảng tác thiện 。

Phật dạy: Việc ác thứ năm là người đời bản khoán lười biếng không chịu làm thiện, 不念治生。妻子飢寒。父母俱然。

bất niệm trị sanh 。

thê tử cơ hàn 。

phụ mẫu câu nhiên 。

không nghĩ sửa đời, vợ con đói rét cha mẹ đều như thế, 欲呵教其子。其子惡心。瞋目應怒。言令不和。

dục ha giáo kỳ tử 。

kỳ tử ác tâm 。

sân mục ứng nộ 。

ngôn linh bất hòa 。

muốn quở trách chỉ dạy con cái mình, con cái mình tâm xấu tròng mắt tức giận, 違戾反逆劇於野人。比若怨家。不如無子。

vi lệ phản nghịch kịch ư dã nhân 。

tỷ nhược oán gia 。

bất như vô tử 。

vi lệ phản nghịch kịch u dã nhân . tỷ nhược oán gia . bất nhu vô tử .  
sai trái trở lại phản nghịch, như người ở đồng hoang, ngang tàng không biết đạo lý, thí như oan gia không bằng không con,

妄遍假貸。眾共患厭。尤無返復。無有報償之心。

vọng biến giả thái . chúng cộng hoạn yếm . vuu vô phản phục . vô hữu báo thường chi tâm .

dối trá vay mượn, chúng cùng nhàm chán, không có trở lại, không có tâm báo đền.

窮貧困乏。不能復得。辜較諧聲。放縱遊散。

cùng bần khốn phạp . bất năng phục đắc . cô giác hài thanh . phóng túng du tán .  
Cùng cực nghèo khổ thiếu thôn, không thể lại được, tội so với hài thanh, tha hồ du tán,

串數唐得。自用賑給。不畏防禁。

xuyên số đường đắc . tự dụng chẩn cấp . bất úy phòng cấm .

đến khắp mọi nhà, tự dùng phát chẩn đem cho không sợ ngăn ngại cấm đoán,

飲食無極。喫酒嗜美。出入無有期度。魯扈抵突。

âm thực vô cực . khiết tửu thị mỹ . xuất nhập vô hữu kỳ độ . lỗ hộ đề đột .

ăn uống không cùng, uống rượu ham thích sắc đẹp, ra vào không có kỳ hẹn, thô lỗ đến cùng,

不知人情。睚眦強制。見人有喜。

bất tri nhân tình . tuy miện cường chế . kiến nhân hữu hỉ .

không biết nhân tình, ngược mắt liếc nhìn, ép buộc cưỡng chế, thấy người có vui,憎嫉恚之。無義無禮。自用職當。不可諫曉。

tăng tật khuê chi . vô nghĩa vô lễ . tự dụng chức đương . bất khả gián hiểu .

ghen ghét tức giận tật đổ, không có lễ nghĩa tự dùng chức vụ đảm đương, không thể khuyên can nói rõ,

亦復不憂念父母妻子有無。

diệc phục bất ưu niệm phụ mẫu thê tử hữu vô .

cũng lại không lo buồn nghĩ đến cha mẹ vợ con có hay không.

又復不念卒報父母之德。亦復不念師父之恩。心常念惡。

hựu phục bất niệm tốt báo phụ mẫu chi đức . diệc phục bất niệm sư phụ chi ân .

tâm thường niệm ác .

Lại nữa không nghĩ hết sự báo đền ân đức của cha mẹ, cũng lại chẳng nghĩ đến ân đức của Sư phụ, tâm thường nghĩ ác,

口常言惡。日不成就。不信道德。

khẩu thường ngôn ác . nhật bất thành tựu . bất tín đạo đức .

miệng thường nói ác, ngày chẳng thành tựu không tin đạo đức,

不信有賢明先聖。不信作善為道可得度世。不信世間有佛。

bất tín hữu hiền minh Tiên Thánh . bất tín tác thiện vi đạo khả đắc độ thế . bất

tín thế gian hữu Phật .

không tin có hiền minh tiên thánh, không tin làm thiện vì đạo có thể độ đời,

không tin thế gian có Phật,

欲殺羅漢鬪比丘僧。常欲殺人。

dục sát la hán đầu Tỳ-kheo tăng . thường dục sát nhân .

muốn giết La-hán, đầu tranh Tỳ-kheo tăng, thường muốn giết người,

欲殺父母兄弟妻子宗親朋友。父母兄弟妻子宗親朋友。

dục sát phụ mẫu huynh đệ thê tử tông thân bằng hữu . phụ mẫu huynh đệ thê tử

tông thân bằng hữu .

muốn giết cha mẹ anh em vợ con bà con bạn bè. Cha mẹ anh em vợ con bà con bạn bè,

憎惡見之。欲使之死。不信佛經語。

tăng ác kiến chi . dục sù chi từ . bất tín Phật kinh ngữ .  
thấy liền ghen ghét, muốn khiến cho chết, không tin Kinh Phật dạy,  
不信人壽命終盡死。後世復生。不信作善得善。  
bất tín nhân thọ mạng chung tận từ . hậu thế phục sanh . bất tín tác thiện đắc  
thiện .  
không tin người sống đến lúc mạng chung, đời sau lại sanh, không tin làm thiện  
được phước,  
不信作惡得惡。如是曹人。男子女人。  
bất tín tác ác đắc ác . như thị tào nhân . nam tử nữ nhân .  
không tin làm ác ác báo, những người như thế, con trai hay gái,  
心意俱然。違戾反逆。愚癡濛濛。瞋怒嗜欲。  
tâm ý câu nhiên . vi lệ phản nghịch . ngu si mông 濛 . sân nộ thị dục .  
tâm ý đều như thế trái ngược chống đối, ngu si bao phủ, sân giận ham muốn,  
無所識知。自用快善。為大智慧。亦不知所從來。  
vô sở thức tri . tự dụng khoái thiện . vi Đại trí tuệ . diệc bất tri sở tòng lai  
.  
không chỗ hiểu biết, tự cho vui tốt, là trí huệ lớn cũng không biết chỗ theo  
đến.  
生死所趣向。不肯慈孝。惡逆天地。  
sanh tử sở thú hướng . bất khăng từ hiếu . ác nghịch Thiên địa .  
Chỗ sanh tử đi đến, không chịu từ bi hiếu thuận, nghịch ác trời đất.  
於其中間。求望僥倖。欲得長生。躬得不死。  
ư kỳ trung gian . cầu vọng nghiêu hãnh . dục đắc trường sanh . cung đắc bất tử .  
Ở trong thế gian cầu cao kiêu hãnh, muốn được sống lâu, thân mình không chết,  
會當歸就。生死勤苦善惡之道。身所作惡。  
hội đương quy tựu . sanh tử tinh cần khổ thiện ác chi đạo . thân sở tác ác .  
nhân duyên hội đủ, sanh tử liên tục của đạo thiện ác, tạo ác người thân,  
殃咎眾趣。不得度脫。亦不可降化合作善。  
ương cữu chúng thú . bất đắc độ thoát . diệc bất khả hàng hóa linh tác thiện .  
ương họa lỗi lầm nhiều hướng, không được độ thoát cũng không thể hàng phục giáo  
hoá để làm điều thiện.  
慈心教語。開導生死善惡所趣有是。復不信之。  
từ tâm giáo ngữ . khai đạo sanh tử thiện ác sở thú hữu thị . phục bất tín chi .  
Có người từ tâm dạy dỗ, mở đường sanh tử thiện ác, đi theo nẻo chánh lại không  
thể tin.  
然苦心與語。欲令度脫。無益其人。心中閉塞。  
nhiên khổ tâm dữ ngữ . dục linh độ thoát . vô ích kỳ nhân . tâm trung bế tắc .  
nhưng khổ tâm cùng nói muốn khiến độ thoát, không lợi ích người kia, trong lòng  
bế tắc.  
意不開解。大命將至。至時皆悔。其後乃悔。  
ý bất khai giải . đại mạng tương chí . chí thời giai hối . kỳ hậu nãi hối .  
Ý không mở bày, mạng lớn sẽ đến, đến rồi hối hận, sau lại hối hận.  
當復何及。不豫計善。臨窮何益。天地之間。  
đương phục hà cập . bất dự kế thiện . lâm cùng hà ích . Thiên địa chi gian .  
hối hận sao kịp? Không tính việc thiện, lâm cùng cùng thì ích gì? Ở giữa trời  
đất  
五道分明。恢廓窈窕。浩浩茫茫。轉相承受。  
ngũ đạo phân minh . khôi khuếch yểu diệu . hạo hạo mang mang . chuyển tương thừa  
thọ .  
năm đường rõ ràng to lớn sâu kín, mệnh mông mờ mịt chuyển tương thọ mạng.

善惡毒痛。身自當之。無有代者。道之自然。

thiện ác độc thông 。 thân tự đương chi 。 vô hữu Đại giả 。 đạo chi tự nhiên 。  
Tốt xấu độc ác đau khổ thân tự gánh chịu không có ai thay thế được theo lẽ tự nhiên.

隨其所行。追命所生。不得縱捨。善人行善。

tùy kỳ sở hạnh 。 truy mạng sở sanh 。 bất đắc túng xả 。 thiện nhân hành thiện 。  
Tùy chỗ làm kia đuổi theo mạng sống không được buông thả, người tốt làm thiện,  
從善慈孝。從樂入樂從明入明。惡人行惡。

tòng thiện từ hiếu 。 tòng lạc nhập lạc tòng minh nhập minh 。 ác nhân hành ác 。  
theo việc tốt từ bi hiếu thảo, từ chỗ vui thích vào việc vui thích từ chỗ sáng  
vào chỗ sáng. Người ác làm việc ác,

從苦入苦。從冥入冥。誰能知者。

tòng khổ nhập khổ 。 tòng minh nhập minh 。 thù năng tri giả 。  
từ chỗ khổ vào chỗ khổ, từ chỗ tối tăm vào chỗ tối tăm ai có thể biết được?

獨佛知見耳。教語人民。信用者少。生死不休。

độc Phật tri kiến nhĩ 。 giáo ngữ nhân dân 。 tín dụng giả thiểu 。 sanh tử bất hưu

。 Riêng Phật thấy biết mà thôi, chỉ bảo mọi người, người tin dùng ít, sống chết không thôi,

惡道不絕。如是世人。不可悉道。

ác đạo bất tuyệt 。 như thị thế nhân 。 bất khả tất đạo 。  
đường ác không dứt người đời như thế đều không thể nói.

故有自然泥犁禽獸薜荔。蝸飛蠕動之類。展轉其中世世累劫。

cố hữu tự nhiên nê lê cầm thú bệ荔。quyên phi nhuyễn động chi loại 。 triển  
chuyển kỳ trung thế thế luy kiếp 。

Cho nên tự nhiên có các loài nê-lê cầm thú ngựa quỷ, các loại sinh vật lớn bé lần lượt ở trong đó đời đời kiếp kiếp

無有出期。難得解脫。痛不可言。

vô hữu xuất kỳ 。 nan đắc giải thoát 。 thống bất khả ngôn 。  
không có thời kỳ ra khỏi, khó được giải thoát, đau khổ không thể nói.

是為五大惡五痛五燒。勤苦如是。比如火起燒人身。

thị vi ngũ đại ác ngũ thống ngũ thiêu 。 tinh cần khổ như thị 。 tỷ như hỏa khởi  
thiêu nhân thân 。

Đó chính là việc ác lớn thứ năm, sự đau khổ thứ năm, sự thiêu đốt thứ năm, cần khổ như thế, thí như lửa cháy thiêu đốt thân người.

人能自於其中。一心制意端身正行。

nhân năng tự ư kỳ trung 。 nhất tâm chế ý đoan thân chánh hạnh 。

Người có thể tự ở trong đó, nhứt tâm chế ý thân đoan trang hạnh chân chánh,

言行相副。所作至誠。所語如語。心口不轉。

ngôn hành tương phó 。 sở tác chí thành 。 sở ngữ như ngữ 。 tâm khẩu bất chuyển 。

lời nói việc làm phù hợp nhau, chỗ làm chí thành, chỗ nói như lời, tâm miệng không vòng vo.

獨作眾善。不為眾惡者。身獨度脫。得其福德。

độc tác chúng thiện 。 bất vi chúng ác giả 。 thân độc độ thoát 。

。 Người riêng làm các điều thiện, không làm các việc ác, thân được độ thoát, được phước đức kia.

可得長壽度世上天泥洹之道。是為五大善。

khả đắc trường thọ độ thế thượng Thiên nê hoàn chi đạo 。

Có thể được sống lâu độ đời, lên trời, được đạo của Niết-bàn. Chính là việc thiện lớn thứ năm.

佛告阿逸菩薩等。我皆語若曹。是世五惡。

Phật cáo a dật Bồ Tát đấng . ngã giai ngữ nhược tào . thị thể ngũ ác .  
Phật bảo Bồ-tát A-dật.v.v. Ta đều nói các ông, đó chính là năm việc ác ở đời.  
勤苦如是。令起五痛。令起五燒。展轉相生。

ting cần khổ như thị . linh khởi ngũ thống . linh khởi ngũ thiêu . triển chuyển  
tướng sanh .

cần khổ như thế khiến phát sanh ra năm việc đau khổ, khiến khởi ra năm sự thiêu  
đốt lần lượt cùng sanh.

世間人民。不肯為善。欲作眾惡。

thế gian nhân dân . bất khẳng vi thiện . dục tác chúng ác .

Mọi người ở đời không chịu làm thiện, muốn làm các điều ác

敢有犯此諸惡事者。皆悉自然。當更具歷入惡道中。

cảm hữu phạm thử chư ác sự giả . giai tất tự nhiên . đương canh cụ lịch nhập ác  
đạo trung .

dám có người phạm các việc ác đây, tất cả đều tự nhiên, lại sẽ đủ trải qua vào  
trong đường ác.

或其今世。先被病殃。死生不得。示眾見之。

hoặc kỳ kim thế . tiên bị bệnh ương . tử sanh bất đắc . kì chúng kiến chi .

Hoặc kia đời nay trước bị bệnh tai ương sống chết không được chỉ bày cho chúng  
thấy

壽終趣入至極大苦。愁痛酷毒。自相焦然。

thọ chung thú nhập chí cực Đại khổ . sầu thống khổ độc . tự tướng tiêu nhiên .  
khi mạng chung, đi vào đến nơi rất khổ, buồn rầu đau khổ, tàn ác độc hại tự đốt  
cháy nhau như thế.

轉相燒滅。至其後共作怨家。更相傷殺。

chuyển tướng thiêu diệt . chí kỳ hậu cộng tác oán gia . canh tướng thương sát .  
Chuyển tướng đốt cháy tiêu diệt, cho đến đời sau cùng làm oan gia giết hại lẫn  
nhau.

從小微起至大困劇。皆從貪淫財色。不肯忍辱施與。

tòng tiểu vi khởi chí đại khốn kịch . giai tòng tham dâm tài sắc . bất khẳng  
nhẫn nhục thí dũ .

Từ việc nhỏ khởi lên cho đến việc khốn cùng lớn, đều từ tham lam dâm dục tiền  
tài sắc đẹp, không chịu nhẫn nhục bố thí đem cho

各欲自快。無復有曲直。欲得健名。

các dục tự khoái . vô phục hữu khúc trực . dục đắc kiện danh .

đều muốn tự vui sướng, lại không có xiên xẹo hay ngay thẳng, muốn được khỏe mạnh  
nổi tiếng.

為癡欲所迫。隨心思想。不能得也。結憤胸中。

vi si dục sở bách . tùy tâm tư tưởng . bất năng đắc dã . kết phẫn hung trung .

Vì ngu si muốn bức bách tùy tâm suy nghĩ tưởng nhớ không thể được vậy, kết hận  
trong lòng.

財色縛束。無有解脫。不知厭足。厚己諍欲。

tài sắc phục thúc . vô hữu giải thoát . bất tri yếm túc . hậu kỷ trính dục .

Tiền của sắc đẹp trói buộc không có giải thoát, không biết nhàm chán tranh giành  
muốn phần hơn về mình.

無所省錄。都無義理。不隨正道。富貴榮華。

vô sở tỉnh lục . đô vô nghĩa lý . bất tùy chánh đạo . phú quý vinh hoa .

Không chỗ giảm bớt sao chép, đều không nghĩa lý, không theo đường chánh, phú quý vinh hoa

當時快意。不能忍辱。不知施善。威勢無幾。

đương thời khoái ý 。 bắt nã nhả nhục 。 bắt tri thí thiện 。 uy thế vô ki 。  
đương thời vui sướng không thể nhả nhục, không biết bố thí làm thiện, oai thế không biết bao nhiêu?

隨惡名焦。身坐勞苦。久後大劇自然隨逐。

tùy ác danh tiêu 。 thân tọa lao khổ 。 cứu hậu Đại kịch tự nhiên tùy trục 。  
Theo ác tiêu danh thân thể lao khổ, lâu sau kịch khổ lớn tự nhiên đuổi theo,  
無有解已。王法施張。自然糾舉。上下相應。

vô hữu giải dĩ 。 Vương Pháp thí trương 。 tự nhiên củ củ 。 thượng hạ tương ứng 。  
không có thoát được, pháp Vua thí hành mở ra tự nhiên gộp lại, trên dưới tương xứng,

羅網綱紀。[罨-(冗-几)][罨-(冗-几)]忪忪。當入其中。古今有是。

la võng cương kỉ 。 [quỳnh -(những -kỷ )][quỳnh -(những -kỷ )]tung tung。 đương  
nhập kỳ trung 。 cổ kim hữu thị 。  
kỷ cương như lưới, đơn độc kinh hãi sẽ vào trong kia xưa nay có như vậy。

痛哉可傷。佛語阿逸菩薩等。若世有是佛。

thống tai khả thương 。 Phật ngữ a dật Bồ Tát đẳng 。 nhược thể hữu thị Phật 。  
Đau khổ đáng thương! Phật bảo Bồ-tát A-dật.v.v. Nếu như ở đời có Phật

皆慈愍哀之。威神摧動。眾惡諸事。

giai từ mẫn ai chi 。 uy Thần tôi động 。 chúng ác chư sự 。  
đều từ bi thương xót, oai thần bề gây hết thầy việc ác

皆消化之。令得去惡就善。棄捐所思。奉持經戒。

giai tiêu hóa chi 。 linh đặc khứ ác tỵ thiện 。 khí quyền sở tu 。 phụng trì Kinh  
giới 。

đều tiêu hóa hết, khiến bỏ việc ác thành tỵ điều thiện, quên điều ác đã nghĩ,  
phụng trì kinh giới,

莫不承奉。施行經法。

mạc bất thừa phụng 。 thí hành Kinh Pháp 。

chẳng không vâng làm thực hành Kinh pháp,

不敢違失度世無為泥洹之道。快善極樂。甚明無極。佛言。

bất cảm vi thất độ thế vô vi nê hoàn chi đạo 。 khoái thiện Cực-Lạc 。 thậm minh  
vô cực 。

không dám trái mất vô vi độ đời, đến đạo của Niết-bàn, vui sướng cực lạc, sáng  
không cùng tận. Phật dạy:

若曹諸天帝王人民。及後世人。得佛經語熟思惟之。

nhược tào chư Thiên đế Vương nhân dân 。 cập hậu thế nhân 。 đắc Phật kinh ngữ  
thực tu duy chi 。

Như chúng chư Thiên, Đế vương nhân dân cùng người đời sau được nghe lời Kinh của  
Phật, suy nghĩ kỹ càng,

能自於其中端心正行。其主上為善率化。

năng tự ư kỳ trung đoan tâm chánh hạnh 。

có thể tự mình ở trong đó tâm ngay thẳng hạnh chân chánh, người chủ trước làm  
thiện để giáo hoá,

檢御其下。教語人民。轉相勅令。轉共為善。

kiểm ngự kỳ hạ 。

giáo ngữ nhân dân 。

chuyển tướng sắc lệnh 。

chuyển cộng vi thiện 。

làm gương mẫu cho kẻ dưới noi theo, chỉ bảo nhân dân sai bảo để họ thay đổi,  
cùng nhau làm thiện.

轉相度脫。各自端守。慈仁愍哀。終身不殆。

chuyên tướng độ thoát 。 các tự đoạn thủ 。 từ nhân mẫn ai 。 chung thân bất đãi 。  
Thành người thiện được độ thoát, mỗi người tự giữ gìn đoạn chánh, từ bi nhân ái  
thương xót trọn đời,

尊聖敬孝。通洞博愛。佛語教令。無敢虧負。

tôn Thánh kính hiếu 。 thông đồng bác ái 。 Phật ngữ giáo linh 。 vô cảm khuy phụ 。  
cung kính hiếu thuận với các bậc Thánh, thông suốt bác ái lời Phật dạy bảo không  
dám phụ lòng.

當憂度世泥洹之道。當憂斷截生死痛痒。

đương ưu độ thế nê hoàn chi đạo 。 đương ưu đoạn tiết sanh tử thông dương 。  
Sẽ lo nghĩ độ đời vào đạo của Niết-bàn, nên lo nghĩ cắt đứt sanh tử đau ốm.

拔惡根本。當憂斷絕泥犁禽獸薜荔。

bạt ác căn bản 。 đương ưu đoạn tuyệt nê lê cầm thú bệ lệ。

Nhỏ sạch gốc rễ của ác độc, nên suy nghĩ chấm dứt các loài nê lê cầm thú ngựa  
quỳ,

蜎飛蠕動之類。惡苦之道。當勸佛世。堅持經道。

quyên phi nhuyển động chi loại 。 ác khổ chi đạo 。 đương lệ Phật thế 。 kiên trì  
Kinh đạo 。

các loại sinh vật lớn bé, con đường của ác khổ, chuyên giữ lời Phật dạy ở đời,  
giữ gìn Kinh đạo

無敢失也。佛言。若曹當作善者。

vô cảm thất dã 。 Phật ngôn 。 nhược tào đương tác thiện giả 。

không dám bỏ mất vậy. Phật dạy: Nếu chúng ta sẽ làm việc thiện,

云何第一急。當自端身。當自端心。當自端目。

vân hà đệ nhất cấp 。 đương tự đoạn thân 。 đương tự đoạn tâm 。 đương tự đoạn mục

。 thì thế nào là việc khẩn cấp thứ nhất? Nên tự đoạn trang thân mình, nên tự tâm  
ngay thẳng, nên tự ngay thẳng mắt,

當自端耳。當自端鼻。當自端口。當自端手。

đương tự đoạn nhĩ 。 đương tự đoạn tỷ 。 đương tự đoạn khẩu 。 đương tự đoạn thủ 。

nên tự ngay thẳng tai, nên tự ngay thẳng mũi, nên tự ngay thẳng miệng, nên tự  
ngay thẳng tay,

當自端足。能自檢斂。莫妄動作。身心淨潔。

đương tự đoạn túc 。 năng tự kiểm liễm 。 mạc vọng động tác 。 thân tâm tịnh khiết

。 nên tự ngay thẳng chân, có thể tự kiểm thúc, chớ giả dối làm động tác, thân tâm  
trong sạch thanh khiết,

俱善相應。中外約束。勿隨嗜欲。不犯諸惡。

câu thiện tương ứng 。 trung ngoại ước thúc 。 vật tùy thị dục 。 bất phạm chư ác 。

đều khéo tương xứng trong ngoài kiểm soát, chớ theo ham muốn không phạm các điều  
ác.

言色常和。身行當專。行步坐起不動。作事所為。

ngôn sắc thường hòa 。 thân hành đương chuyên 。 hành bộ tọa khởi bất động 。

。 lời nói thường hoà hợp, thân hành nên chuyên cần, bước đi đứng ngồi không động,  
làm việc nên làm.

當先熟思慮計之。揆度才能。視瞻圓規。

đương tiên thực tư lự kế chi 。 quĩ độ tài năng 。 thị chiêm viên quy 。

Trước phải suy nghĩ tính toán kỹ lưỡng, đánh giá tài năng nhìn kỹ làm cho đầy  
đủ,



安定徐作為之。作事倉卒。不豫熟計。

an định từ tác vi chí 。 tác sự thương tốt 。 bất dự thực kế 。  
bình tĩnh tập trung thông thả mà làm, làm việc vội vàng không dự tính kỹ trước,  
為之不諦。亡其功夫。敗悔在後。唐苦亡身。

vi chí bất đế 。 vong kỳ công phu 。 bại hối tại hậu 。 đường khổ vong thân 。  
làm không chắc chắn mất công phu đó, hư hỏng sau lại hối hận, trống không đau  
khổ mất thân,

至誠忠信。得道絕去。佛言。若曹於是。益作諸善。

chí thành trung tín 。 đắc đạo tuyệt khứ 。 Phật ngôn 。 nhược tào ư thị 。 ích tác  
chư thiện 。

nên chí thành trung tín đắc đạo tuyệt đối. Phật dạy: Nếu chúng ta làm các việc  
thiện ích lợi như thế,

布施德。能不絕道禁。

bố ân thí đức 。 năng bất tuyệt đạo cấm 。

ban bố ân đức mới không thể tuyệt mất Đạo,

忍辱精進一智慧。展轉復相教化。作善為德。如是經法。

nhẫn nhục tinh tấn nhất tâm trí tuệ 。 triển chuyển phục tướng giáo hóa 。

tác thiện vi đức 。 như thị Kinh Pháp 。

tinh tấn nhẫn nhục , trí huệ như tâm, triển chuyển chỉ dạy lẫn nhau, làm thiện  
làm đức, kinh dạy như thế,

慈心專一。齋戒清淨。一日一夜者。

từ tâm chuyên nhất 。

trai giới thanh tịnh 。

nhất nhật nhất dạ giả 。

tâm từ chuyên như, trai giới thanh tịnh một ngày một đêm,

勝於無量清淨佛國。作善百歲。所以者何。

thắng ư vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。

tác thiện bách tuế 。

sở dĩ giả hà 。

hơn ở nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh làm thiện trăm năm, sở dĩ vì sao?

無量清淨佛國。皆積德眾善。無為自然。在所求索。

vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。

giai tích đức chúng thiện 。

vô vi tự nhiên 。

tại

sở cầu sách 。

Nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh đều tích chứa phước đức các điều thiện, tự nhiên

vô vi ở chỗ tìm cầu,

無有諸惡大如毛髮。佛言。於是作善。

không có các việc ác lớn như lông tóc. Phật dạy: Làm thiện như thế

十日十夜者。其得福。勝於他方佛國中人民。

thập nhật thập dạ giả 。

kỳ đắc phúc 。

thắng ư tha phương Phật quốc trung nhân

dân 。

mười ngày mười đêm được phước đức kia, hơn nhân dân trong nước Phật ở phương

khác,

作善千歲。所以者何。他方佛國。皆悉作善。

tác thiện thiên tuế 。

sở dĩ giả hà 。

tha phương Phật quốc 。

giai tất tác thiện 。

làm thiện ngàn năm, sở dĩ vì sao? Nước Phật phương khác tất cả đều làm thiện,

作善者多。為惡者少。皆有自然之物。

tác thiện giả đa 。

vi ác giả thiểu 。

giai hữu tự nhiên chi vật 。

người làm thiện nhiều, người làm ác ít đều có vật của tự nhiên,

不行求作便自得之。是間為惡者多。為善者少。

bất hành cầu tác tiện tự đắc chi 。

thị gian vi ác giả đa 。

vi thiện giả thiểu 。

chẳng không tìm cầu liền tự mình được, đúng là ở giữa đời này người làm ác rất

nhiều, người làm thiện thì ít

不行求作不能得也。人能自端制作善。

bất hành cầu tác bất năng đắc dã 。 nhân năng tự đoan chế tác thiện 。  
không đi tìm cầu làm không thể được vậy. Người có thể bắt đầu quy định làm thiện  
至心求道。故能爾耳。是間無有自然。不能自給。

chí tâm cầu đạo 。 cố năng nhĩ nhĩ 。 thị gian vô hữu tự nhiên 。 bất năng tự cấp 。  
chí tâm cầu đạo nên có thể như thế, đứng ở giữa đó không có tự nhiên, không thể  
tự cho,

當行求索勤苦治生。轉相欺怠調作好惡。

đương hành cầu sách tinh cần khổ trì sanh 。 chuyển tướng khi đãi điều tác hảo ác  
。 nên đi tìm cầu cần khổ sửa đời, đổi tính dối lừa lừa dối biếng làm việc tốt xấu,  
得其財物歸給妻子。飲苦食毒勞心苦身。

đắc kỳ tài vật quy cấp thê tử 。 ẩm khổ thực độc lao tâm khổ thân 。  
được tài vật kia đem về cho vợ con, uống khổ ăn độc nhọc nhằn thân tâm,  
如是至竟。心意不專周旋不安。人能自安靜為善。

như thị chí cánh 。 tâm ý bất chuyên châu toàn bất an 。 nhân năng tự an tĩnh vi  
thiện 。

như thế cho đến xong tâm ý không chuyên chu toàn không yên, người có thể tự yên  
tĩnh làm thiện,

精進作德。故能爾耳。佛言。

tinh tấn tác đức 。 cố năng nhĩ nhĩ 。 Phật ngôn 。  
siêng năng làm đức nên có thể như thế. Phật dạy:

我皆哀若曹及諸天帝王人民。皆教令作諸善。不為眾惡。

ngã giai ai nhược tào cập chư Thiên Đế Vương nhân dân 。 giai giáo linh tác chư  
thiện 。 bất vi chúng ác 。

Ta đều lo buồn nếu chúng ta và chư Thiên Đế vương nhân dân, đều dạy khiến làm  
các việc thiện, không làm các điều ác.

隨其所能輒授與道。教戒開導悉奉行之。

tùy kỳ sở năng triếp thụ dữ đạo 。 giáo giới khai đạo tất phụng hành chi 。  
Theo khả năng của họ mà tiếp thụ đạo pháp, chỉ dạy mở đường tất cả phụng hành,  
則君率化為善。教令臣下。父教其子。

tắc quân suất hóa vi thiện 。 giáo linh Thần hạ 。 phụ giáo kỳ tử 。  
tức là Vua noi theo giáo hóa làm thiện, chỉ bảo bề tôi, cha dạy con cái,  
兄教其弟。夫教其婦。室家內外親屬朋友。

huynh giáo kỳ đệ 。 phụ giáo kỳ phụ 。 thất gia nội ngoại thân chúc bằng hữu 。  
anh dạy em út, chồng dạy vợ mình, gia đình trong ngoài bà con bạn bè

轉相教語作善為道。奉經持戒各自端守。上下相檢。

chuyển tướng giáo ngữ tác thiện vi đạo 。 phụng Kinh trì giới các tự đoan thủ 。  
thượng hạ tướng kiểm 。

thay đổi chỉ dạy làm thiện vì đạo, phụng Kinh trì Giới, đều tự ngay thẳng giữ  
gìn, trên dưới nhắc nhở lẫn nhau,

無尊無卑。無男無女。齋戒清淨。莫不歡喜。

vô tôn vô ti 。 vô nam vô nữ 。 trai giới thanh tịnh 。 mặc bất hoan hi 。

không lớn không nhỏ, không trai không gái, trai giới thanh tịnh, chẳng không vui  
mừng,

和順義理。勸樂慈孝。自相約檢。

hòa thuận nghĩa lý 。 khuyên lạc từ hiếu 。 tự tướng ước kiểm 。

hoà thuận nghĩa lý, khuyên ưa từ hiếu thảo, tự định ước nhắc nhở nhau.

其有得佛經語。悉持思之不當所作。

kỳ hữu đắc Phật kinh ngữ 。 tất trì tu chi bất đương sở tác 。  
Những người này theo lời kinh Phật đều hành trì suy nghĩ chớ không nên làm。  
如犯為之則自悔過。去惡就善。棄邪為正。朝聞夕改。  
như phạm vi chi tắc tự hối quá 。 khứ ác tựu thiện 。 khí tà vi chánh 。 triêu văn  
tịch cải 。  
Như làm là xâm phạm tội tự hối lỗi, bỏ ác thành thiện, bỏ tà làm chánh, sáng sớm  
nghe điều sai trái chiều sửa đổi,  
奉持經戒。劇如貧人得寶。佛所行處。所在郡國。  
phụng trì Kinh giới 。 kịch như bần nhân đắc bảo 。 Phật sở hạnh xứ 。 sở tại quận  
quốc 。  
phụng trì Kinh Giới, hơn cả người nghèo được vật báu, hạnh xứ của Phật làm ở tại  
quận nước  
輒授與經戒。諸天日月星辰諸神。  
triếp thụ dữ Kinh giới 。 chư Thiên nhật nguyệt tinh Thần chư Thần 。  
liền trao cho kinh giới, chư thiên, mặt trời mặt trăng, tinh tú các thần,  
國王傍臣長吏人民。諸龍鬼神。泥犁禽獸。承奉行之。  
Quốc Vương bàng Thần trường lại nhân dân 。 chư long quý Thần 。 nê lê cầm thú 。  
thừa phụng hành chi 。  
Quốc vương bầy tôi, quan lại nhân dân, các long quý thần, nê-lê cầm thú vâng  
theo phụng hành。  
則君改化為善。齋戒精思。淨自湔洒。  
tắc quân cải hóa vi thiện 。 trai giới tinh tu 。 tịnh tự tiên sái 。  
Vua sửa đổi giáo hóa làm thiện, trai giới tinh tu, tự làm sạch mình,  
端心正行。居位嚴慄。教勅率眾為善。奉行道禁。  
đoan tâm chánh hành 。 cư vị nghiêm phiêu 。 giáo sắc suất chúng vi thiện 。 phụng  
hành đạo cấm 。  
tâm ngay thẳng, hạnh chân chánh, ở ngôi vị trang nghiêm nhưng nhẹ nhàng, chỉ dạy  
nói theo chúng làm thiện, phụng hành Đạo pháp。  
令言令止。臣事其君。忠直受令。不敢違負。  
linh ngôn linh chỉ 。 Thần sự kỳ quân 。 trung trực thọ lệnh 。 bất cảm vi phụ 。  
Để cho mỗi lời bảo, bầy tôi hầu hạ Vua ấy, trung thực thẳng thắn nhận lãnh không  
dám trái phạm。  
父子言令孝順承受。兄弟夫婦宗親朋友。  
phụ tử ngôn linh hiếu thuận thừa thọ 。 huynh đệ phu phụ tông thân bằng hữu 。  
Cha con lời nói khiến cho hiếu thuận thừa nhận, anh em vợ chồng bà con bạn bè  
上下相令順言和理。尊卑大小轉相敬事。  
thượng hạ tướng linh thuận ngôn hòa lý 。 tôn ti đại tiểu chuyển tướng kính sự 。  
trên dưới thuận theo lời nói hòa lý, tôn ty lớn nhỏ cư xử cung kính,  
以禮如義不相違負。莫不改往修來。  
dĩ lễ như nghĩa bất tướng vi phụ 。 mạc bất cải vãng tu lai 。  
dùng lễ như nghĩa chẳng trái phạm nhau, để cho lỗi lầm quá khứ nay đều khắc phục  
洒心易行端正中表。自然作善所願輒得。  
sái tâm dịch hành đoan chánh trung biểu 。 tự nhiên tác thiện sở nguyện triếp đắc  
。  
rửa tâm đổi tánh, đoan chánh trong ngoài, tự nhiên làm thiện, sở nguyện như ý,  
感善降化自然之道。求欲不死則可得長壽。  
cảm thiện hàng hóa tự nhiên chi đạo 。 cầu dục bất tử tắc khả đắc trường thọ 。  
Cảm cảm hàng phục giáo hóa theo đạo tự nhiên, cầu muốn không chết thời có thể  
được sống lâu,  
求欲度世則可得泥洹之道。佛言。佛威神尊重。

cầu dục độ thế tác khả đắc nê hoàn chi đạo 。 Phật ngôn 。 Phật uy Thần tôn trọng

。 muốn cầu độ đời thời có thể đắc đạo Nê-hoàn (Niết-bàn) 。 Phật dạy: Tôn trọng oai thần của đức Phật

消惡化善莫不度脫。今我出於天下。在是惡中。

tiêu ác hóa thiện mạc bất độ thoát 。 kim ngã xuất u Thiên hạ 。 tại thị ác trung

。 tiêu mất xấu ác hóa thành việc thiện, đều được độ thoát. Nay ta xuất hiện ở trong thiên hạ, lại ở trong cõi ác trược,

於苦世作佛。慈愍哀傷教語開道。諸天帝王。

ư khổ thế tác Phật 。 từ mẫn ai thương giáo ngữ khai đạo 。 chu Thiên đế Vương 。 làm Phật trong đời khổ mà từ bi thương xót giáo hóa mở bày đường đạo cho chu Thiên Đế vương,

傍臣左右。長吏人民。隨其心所欲願樂。

bàng Thần tả hữu 。 trường lại nhân dân 。 tùy kỳ tâm sở dục nguyện lạc 。

quan thần tả hữu, quan lại, nhân dân tùy tâm họ muốn mà vui thích,

皆令得道。佛諸所行處。所更過歷郡國縣邑。

giai linh đắc đạo 。 Phật chu sở hạnh xử 。 sở cánh quá lịch quận quốc huyện ấp 。 đều khiến đắc đạo, sở hành của chu Phật phổ biến khắp quận quốc, huyện ấp,

丘聚市里莫不豐熟。天下太平。日月運照。

khâu tụ thị lý mạc bất phong thực 。 Thiên hạ thái bình 。 nhật nguyệt vận chiếu 。 tụ lạc gò đống, trong làng ngoài chợ đều được tốt đẹp, thiên hạ thái bình mặt trời mặt trăng xoay vần soi chiếu,

倍益明好。風雨時節。人民安寧。強不凌弱。

bội ích minh hảo 。 phong vũ thời tiết 。 nhân dân an ninh 。 cường bất lăng nhược

。 lợi ích gấp bội rất tốt, gió mưa thời tiết, nhân dân an ổn, mạnh không hiếp yếu, các đắc kỳ sở 。 vô ác tuế tật dịch 。 vô bệnh sấu giả 。 binh cách bất khởi 。

ai cũng được như ý, không có năm tháng xấu xa bệnh tật ôn dịch, không có người gầy yếu, binh lính không khởi,

國無盜賊無有怨枉。無有拘閉者。

quốc vô đạo tặc vô hữu oan uổng。 vô hữu câu bế giả 。

nước không có trộm cướp giặc giã, không có đóng cửa buộc chuồng。

君臣人民莫不歡喜。忠慈至誠各自端守。

quan Thần nhân dân mạc bất hoan hi 。 trung từ chí thành các tự đoan thủ 。

Vua tôi nhân dân chẳng ai là không vui vẻ, trung thực từ bi chí thành đều tự ngay thẳng giữ gìn,

皆自然守國。雍和孝順莫不歡樂。有無相與布恩施德。

giai tự nhiên thủ quốc 。 ung hòa hiếu thuận mạc bất hoan lạc 。 hữu vô tương dữ bố ân thí đức 。

đều tự nhiên giữ nước, dung hoà hiếu thuận chẳng ai là không vui thích, không có thấy tướng của việc bố thí ân đức,

心歡樂與皆相敬愛。推財讓義。謙讓於先。

tâm hoan lạc dữ giai tướng kính ái 。 thôi tài nhượng nghĩa 。 khiêm nhượng u tiên

。 tâm vui mừng cùng đều kính ái lẫn nhau, khước từ của cải, kính nhường lễ nghĩa, khiêm nhường bậc trên,

前後以禮敬事。如父如子。如兄如弟。

tiền hậu dĩ lễ kính sự 。 như phụ như tử 。 như huynh như đệ 。

trước sau dùng lễ kính sự, như cha như con như anh như em.

莫不仁賢。和順禮節都無違諍。快善無極。佛言。

mạc bất nhân hiền 。 hòa thuận lễ tiết đô vô vi tránh 。 khoái thiện vô cực 。 Phật ngôn 。

Chẳng ai là không nhân từ hiền hậu, hòa thuận lễ tiết, đều không chống trái tranh giành, vui sướng không cùng tận. Phật dạy:

我哀子曹欲度脫之。劇父母念子。

ngã ai tử tào dục độ thoát chi 。 kịch phụ mẫu niệm tử 。

Ta thương con chúng ta muốn độ thoát chẳng khác cha mẹ nhớ con.

今八方上下。諸天帝王人民。及蝸飛蠕動之類。

kim bát phương thượng hạ 。 chư Thiên đế Vương nhân dân 。 cập quyên phi nhuyển động chi loại 。

Nay tám phương trên dưới chư Thiên Đế vương nhân dân và các loại sinh vật lớn bé,

得佛經戒奉行佛道。皆得明慧心悉開解。

đắc Phật kinh giới phụng hành Phật đạo 。 giai đắc minh tuệ tâm tất khai giải 。 được kinh giới của đức Phật, phụng hành Phật đạo, đều được trí huệ sáng suốt, tâm đều khai hiểu.

莫不得度過度脫憂苦者。今我作佛。

mạc bất đắc độ quá độ thoát ưu khổ giả 。 kim ngã tác Phật 。

thầy đều được hoá độ, thoát khỏi lo buồn khổ cực. Nay ta làm Phật

在於五惡五痛五燒之中。降化五惡。消盡五痛。

tại ư ngũ ác ngũ thống ngũ thiêu chi trung 。 hàng hóa ngũ ác 。 tiêu tận ngũ thống 。

ở trong năm đường ác, năm sự đau khổ năm, sự thiêu đốt, hàng phục giáo hóa năm đường ác, tiêu sạch năm sự đau khổ,

絕滅五燒。以善攻惡拔去毒苦。令得五善明好。

tuyệt diệt ngũ thiêu 。 dĩ thiện công ác bạt khứ độc khổ 。 linh đắc ngũ thiện minh hảo 。

chấm dứt năm sự thiêu đốt, đem thiện đánh ác, nhổ đi khổ độc, khiến được năm việc thiện tốt đẹp,

燒惡不起。我般泥洹去後。經道稍稍斷絕。

thiêu ác bất khởi 。 ngã bát nê hoàn khứ hậu 。 kinh đạo sảo sảo đoạn tuyệt 。

thiêu đốt việc ác không để sanh khởi. Sau khi ta nhập Nê-hoàn (Niết-bàn), kinh giáo dần dần đoạn tuyệt,

人民諛諂淳為眾惡。不復作善。五燒復起。

nhân dân du siểm thuần vi chúng ác 。 bất phục tác thiện 。 ngũ thiêu phục khởi 。 nhân dân nịnh hót, thuần làm các điều ác, lại không làm thiện, năm sự thiêu đốt lại khởi,

五痛劇苦。復如前法。自然還復。

ngũ thống kịch khổ 。 phục như tiền Pháp 。 tự nhiên hoàn phục 。

năm sự đau khổ mạnh mẽ, lại như pháp trước tự nhiên trở lại.

久後轉劇不可悉說。我但為若曹。小道之耳。

cửu hậu chuyển kịch bất khả tất thuyết 。 ngã đãn vi nhược tào 。 tiểu đạo chi nhĩ 。

Lâu sau chuyển mạnh không thể nói hết, ta chỉ làm như chúng ta đường nhỏ mà thôi.

佛告阿逸菩薩等。若曹各思持之。展轉相教戒。

Phật cáo a dật Bồ Tát đấng . nhược tào các tu trì chi . triển chuyển tướng giáo giới .

Phật bảo Bồ-tát A-dật.v.v. Nếu chúng ta đều suy nghĩ hành trì triển chuyển chi bảo lẫn nhau,

如佛經法無敢犯也。阿逸菩薩長跪叉手言。

như Phật kinh Pháp vô cảm phạm dã . a dật Bồ Tát trường quy xoa thủ ngôn . như Kinh pháp của Phật không dám trái phạm vậy. Bồ-tát A-dật quỳ thẳng chấp tay thưa rằng:

佛所說甚苦痛。世人為惡。甚劇如是如是。

Phật sở thuyết thậm khổ thống . thế nhân vi ác . thậm kịch như thị như thị . Những lời Phật chỉ bày thật là thống khổ, người đời làm ác rất là quá mức như vậy như vậy đó,

佛皆慈哀悉度脫之。皆言受佛重教。

Phật giai từ ai tất độ thoát chi . giai ngôn thọ Phật trọng giáo .

Đức Phật đều từ bi thương xót độ thoát tất cả, đều nhận lời dạy quan trọng của Ngài,

請展轉相承。不敢犯也。佛告阿難。我哀若曹。

thỉnh triển chuyển tướng thừa . bất cảm phạm dã . Phật cáo A Nan . ngã ai nhược tào .

nguyện xin từ nay thay đổi quyết không trái phạm. Phật bảo A-nan: Ta thương cảm cho các ông

令悉見無量清淨佛及諸菩薩阿羅漢。所居國土。

linh tất kiến vô lượng thanh tịnh Phật cập chư Bồ Tát A La Hán . sở cư quốc độ

. nên khiến cho thấy Phật Vô Lượng Thanh Tịnh cùng các Bồ-tát A-la-hán, chỗ ở quốc độ.

若欲見之不。阿難則大喜。長跪叉手言。

nhược dục kiến chi bất . A Nan tắc Đại hi . trường quy xoa thủ ngôn .

Các ông muốn thấy chăng? A-nan rất vui quỳ thẳng chấp tay thưa rằng:

願皆欲見之。佛言。若起更被袈裟西向拜。

nguyện giai dục kiến chi . Phật ngôn . nhược khởi canh bị ca sa Tây hướng bái . Nguyện đều muốn thấy. Phật dạy: Hoặc đứng dậy đắp Ca-sa hướng về phía tây lễ bái,

當日沒處。為無量清淨佛作禮。以頭面著地言。

đương nhật một xử . vi vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ . dĩ đầu diện trú địa ngôn .

ngay ngày đó không có chỗ, vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh làm lễ, cúi đầu mặt sát đất thưa rằng:

南無無量清淨平等覺。阿難言諾受教。

Nam Mô vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác . A Nan ngôn nặc thọ giáo .

Nam mô Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác! A-nan thưa dạ nhận lời dạy bảo,

則起更被袈裟西向拜。當日所沒處。

tắc khởi canh bị ca sa Tây hướng bái . đương nhật sở một xử .

liền đứng dậy đắp Ca-sa hướng về phía tây làm lễ, ngay ngày đó không có chỗ,

為無量清淨佛作禮。以頭腦著地言。

vi vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ . dĩ đầu não trú địa ngôn .

vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh làm lễ, cúi đầu não sát đất thưa rằng:

南無無量清淨平等覺。阿難未起。無量清淨佛。

Nam Mô vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác . A Nan vị khởi . vô lượng thanh tịnh Phật .

Nam mô Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác! A-nan chưa đứng dậy

便大放光明威神。則遍八方上下。諸無央數佛國天地。

tiện Đại phóng quang-minh uy Thần 。 tất biến bát phương thượng hạ 。 chư vô ương số Phật quốc Thiên địa 。

liền thấy hào quang phóng lớn oai thần sáng biến khắp tám phương trên dưới, vô ương số nước Phật trời đất,

則皆為大震動。諸天無央數天地。須彌山羅寶。

tất giai vi Đại chấn động 。 chư Thiên vô ương số Thiên địa 。

Tu-Di sơn la bảo 。

thời đều làm chấn động lớn, chư Thiên vô ương số trời đất, núi Tu-di lưới báu, 摩訶須彌大山羅寶。諸天地大界小界。

Ma-Ha Tu-Di Đại sơn la bảo 。

chư Thiên địa Đại giới tiểu giới 。

Ma-ha Tu-di, núi lớn lưới báu, chư Thiên địa đại giới tiểu giới,

其中諸有大泥犁小泥犁。諸山林溪谷幽冥之處。

kỳ trung chư hữu Đại nê lê tiểu nê lê 。

chư sơn lâm khô cốc u minh chi xứ 。

trong đó có các địa ngục lớn địa ngục nhỏ, các núi rừng khe hang chỗ tối tăm 皆則大明悉兩大開闢。

giai tất đại minh tất vũ Đại khai tịch 。

đều thời sáng lớn đều mưa lớn khai mở lớn,

則阿難諸菩薩阿羅漢等。諸天帝王人民。悉皆見無量清淨佛。

tất A Nan chư Bồ Tát A La Hán đẳng 。

chư Thiên đế Vương nhân dân 。

tất giai kiến vô lượng thanh tịnh Phật 。

thời A-nan các Bồ-tát A-la-hán.v.v. Chư Thiên Đế vương nhân dân tất cả đều thấy Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

及諸菩薩阿羅漢國土七寶已。

cập chư Bồ Tát A La Hán quốc độ thất bảo dĩ 。

cùng các Bồ-tát A-la-hán cõi nước bảy báu rồi,

心皆大歡喜踊躍。悉起為無量清淨佛作禮。以頭腦著地。

tâm giai Đại hoan hỷ dũng dục 。

tất khởi vi vô lượng thanh tịnh Phật tác lễ 。

dĩ đầu não trú địa 。

tâm đều rất vui mừng hớn hở, tất cả đứng dậy vì Phật Vô Lượng Thanh Tịnh làm lễ, cúi đầu sát đất

皆言南無無量清淨三藐三佛陀。

giai ngôn Nam Mô vô lượng thanh tịnh tam miểu tam Phật đà 。

đều nói Nam mô Vô Lượng Thanh Tịnh Tam-miếu-tam-phật-đà。

無量清淨佛。放光明威神已。諸無央數天人民。

vô lượng thanh tịnh Phật 。

phóng quang-minh uy Thần dĩ 。

chư vô ương số Thiên nhân dân 。

Phật Vô Lượng Thanh Tịnh phóng ánh sáng oai thần vô ương số chư Thiên nhân dân, 及蜎飛蠕動之類。皆悉見無量清淨佛光明。

cập quyên phi nhuyển động chi loại 。

giai tất kiến vô lượng thanh tịnh Phật quang-minh 。

cùng các loại sinh vật lớn bé tất cả đều thấy ánh sáng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh 莫不慈心歡喜作善者。諸有泥犁禽獸薜荔。

mạc bất từ tâm hoan hỷ tác thiện giả 。

chư hữu nê lê cầm thú bệ lệ 。

chẳng ai là không từ tâm vui vẻ làm thiện? Có các loài cầm thú nê-lê nạ quý, 諸有考治勤苦之處。則皆休止不復治。

chư hữu khảo trì tinh cần khổ chi xứ 。

tất giai hưu chi bất phục trị 。

có các chỗ suy nghĩ sửa đổi cần khổ, đều dừng nghĩ không đổi lại

莫不解脫憂苦者。諸有盲者則皆得視。

mạc bắt giải thoát ưu khổ già . chư hữu manh già tắc giai đắc thị .  
 chẳng không giải thoát lo buồn khổ cực, có các người mù mà đều được thấy.  
 諸跛躄蹇者則皆得走行。諸病者則皆愈起。

chư bà tích kiến già tắc giai đắc tẩu hành . chư bệnh già tắc giai dĩ khởi .  
 Các người hai chân bị què khiêng đều đi được, các người bệnh đều lành dậy,  
 諸兀者則皆強健。愚癡者則皆更點慧。

chư uông già tắc giai cường kiện . ngu si già tắc giai canh hiệt tuệ .  
 các người què chân đều mạnh khỏe, người ngu đều có trí tuệ sáng suốt.  
 諸有姪泐瞋怒者皆悉慈心作善。諸有被毒者毒皆不行。

chư hữu dâm dật sân nộ giả giai tất từ tâm tác thiện . chư hữu bị độc giả độc  
 giai bất hành .  
 Có các người dâm dục sân giận tất cả đều từ tâm làm thiện, có các người bị độc,  
 làm độc đều không làm.

鍾鼓琴瑟箜篌樂器。諸伎不鼓皆自作音聲。

chung cổ cầm sắt không hầu lạc khí . chư kỹ bất cổ giai tự tác âm thanh .  
 Chuông trống đàn tranh ông sáo các dụng cụ nhạc, các thứ kỹ nhạc không đánh đều  
 phát ra âm thanh.

婦女珠環皆自作聲。百鳥畜獸皆自悲鳴。

phụ nữ châu hoàn giai tự tác thanh . bách điều súc thú giai tự bi minh .  
 vòng xuyên phụ nữ đều tự có tiếng. Trăm loài chim chóc súc vật cầm thú đều tự  
 hát tiếng từ bi.

當是之時。莫不歡喜得過度者。則時爾日。

đương thị chi thời . mạc bất hoan hi đắc quá độ giả . tắc thời nhĩ nhật .  
 Ngay lúc đó chẳng không ai là không vui vẻ được độ thoát, thời khi đó như thế  
 諸佛國中諸天人莫不持天上華香來下。

chư Phật quốc trung chư Thiên nhân mạc bất trì Thiên thượng hoa hương lai hạ .  
 trong nước chư Phật chư Thiên người chẳng ai là không đem hoa hương trên trời  
 đến đó,  
 於虛空中悉皆供養。散諸佛及無量清淨佛上。

ư hư không trung tất giai cúng dường . tán chư Phật cập vô lượng thanh tịnh Phật  
 thượng .  
 ở trong hư không tất cả đều cúng dường, rải lên chư Phật cùng Phật Vô Lượng  
 Thanh Tịnh.

諸天各共。大作萬種自然伎樂。

chư Thiên các cộng . Đại tác vạn chủng tự nhiên kỹ nhạc .  
 Chư Thiên đều cùng làm vạn thứ kỹ nhạc tự nhiên lớn,  
 樂諸佛及諸菩薩阿羅漢。當是之時。甚快樂不可言。

lạc chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán . đương thị chi thời . thậm khoái lạc bất  
 khả ngôn .  
 nhạc cúng chư Phật cùng các Bồ-tát A-la-hán, ngay khi lúc đó rất vui vẻ không  
 thể nói.

佛告阿難阿逸菩薩等。

Phật cáo A Nan a dật Bồ Tát đẳng .  
 Phật bảo A-nan: Bồ-tát A-dật.v.v.

我說無量清淨佛及諸菩薩阿羅漢國土自然七寶。當無有異乎。

ngã thuyết vô lượng thanh tịnh Phật cập chư Bồ Tát A La Hán quốc độ tự nhiên  
 thất bảo . đương vô hữu dị hồ .  
 Ta nói Phật Vô Lượng Thanh Tịnh và các Bồ-tát A-la-hán cõi nước bảy báu tự  
 nhiên, thấy có sai khác không?

阿難長跪叉手言。



A Nan trường quy xoa thủ ngôn .

**A-nan quỳ gối chấp tay thưa rằng:**

佛說無量清淨佛國土快善。如佛所說無有一異。佛言。

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh Phật quốc độ khoái thiện . như Phật sở thuyết vô hữu nhất dị . Phật ngôn .

**Phật nói Phật Vô Lượng Thanh Tịnh cõi nước rất tốt đẹp, như đức Phật đã nói không có một khác. Phật dạy:**

我說無量清淨佛功德國土快善。晝夜一劫尚復未竟。

ngã thuyết vô lượng thanh tịnh Phật công đức quốc độ khoái thiện . trú dạ nhất kiếp thượng phục vị cảnh .

**Ta nói công đức của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, cõi nước rất thiện, ngày đêm suốt kiếp nói còn chưa xong,**

我但為若曹小說之耳。

ngã dẫn vi nhược tào tiểu thuyết chi nhĩ .

**nhưng ta vì chúng nó nói một ít mà thôi.**

阿逸菩薩則長跪叉手問佛言。今佛國從是間當有幾。

a dật Bồ Tát tác trường quy xoa thủ vấn Phật ngôn . kim Phật quốc tòng thị gian đương hữu ki .

**Bồ-tát A-dật quỳ thẳng chấp tay thưa đức Phật rằng: Trong thời kỳ ở tại Phật quốc đây sẽ là bao nhiêu?**

阿惟越致菩薩。往生無量清淨佛國。願聞之。佛言。

a duy việt trí Bồ Tát . vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc . nguyện văn chi . Phật ngôn .

**Bồ-tát A-duy-việt-trí vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, con nguyện muốn nghe. Phật dạy:**

若欲知者明聽著心中。阿逸菩薩言受教。佛言。

nhược dục tri giả minh thính trú tâm trung . a dật Bồ Tát ngôn thọ giáo . Phật ngôn .

**Nếu người muốn biết, phải lắng nghe trong tâm mình. Bồ-tát A-dật nhận lời chỉ giáo. Phật dạy:**

從我國當有七百二十億。阿惟越致菩薩。

tòng ngã quốc đương hữu thất bách nhị thập ức . a duy việt trí Bồ Tát .

**Từ nước ta sẽ có bảy trăm hai mươi ức Bồ-tát A-duy-việt-trí**

皆往生無量清淨佛國。一阿惟越致菩薩者。

giai vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc . nhất a duy việt trí Bồ Tát giả . **đều vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Một vị Bồ-tát A-duy-việt-trí**

前後供養無央數諸佛。以次如彌勒皆當作佛。

tiền hậu cúng dường vô ương số chư Phật . dĩ thứ như Di Lạc giai đương tác Phật .

**trước sau cúng dường vô ương số chư Phật, thứ nữa như Di-lạc đều sẽ làm Phật.**

及其餘諸小菩薩輩者。無央數不可復計。

cập kỳ dư chư tiểu Bồ Tát bồi giả . vô ương số bất khả phục kê .

**cùng các Bồ-tát kia chúng Bồ-tát nhỏ vô ương số không thể tính kê,**

皆當往生無量清淨佛國。佛告阿逸菩薩。

giai đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc . Phật cáo a dật Bồ Tát .

**đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, Phật bảo Bồ-tát A-dật:**

不但我國中諸菩薩當往生無量清淨佛國。

bất dẫn ngã quốc trung chư Bồ Tát đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc .

.

Không những trong nước ta các Bồ-tát sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh.  
他方異國復有佛亦復如是。第一佛名光遠炤。

tha phương dị quốc phục hữu Phật diệc phục như thị 。 đệ nhất Phật Danh-Quang  
viễn diệm。

Phương khác nước khác lại có đức Phật cũng lại như thế. Thứ nhất Phật tên Danh  
Quang Viễn Diệm.

其國有百八十億菩薩。

kỳ quốc hữu bách bát thập ức Bồ Tát 。

Nước này có trăm tám mươi ức Bồ-tát,

皆當往生無量清淨佛國。他方異國。第二佛佛名寶積。

giai đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。 tha phương dị quốc 。 đệ nhị  
Phật Phật danh Bảo Tích 。

đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Phương khác nước khác, có Phật  
thứ hai tên là Bảo Tích.

其國有九十億菩薩。皆當往生無量清淨佛國。

kỳ quốc hữu cửu thập ức Bồ Tát 。

Nước này có chín mươi ức Bồ-tát đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh。

他方異國。第三佛名儒無垢。有二百二十億菩薩。

tha phương dị quốc 。 đệ tam Phật danh nho vô cầu 。 hữu nhị bách nhị thập ức Bồ  
Tát 。

Phương khác nước khác, có Phật thứ ba tên là Nhu Vô Cầu, có hai trăm hai mươi ức  
Bồ-tát,

皆當往生阿彌陀佛國。他方異國。

giai đương vãng sanh A Di Đà Phật quốc 。 tha phương dị quốc 。

đều sẽ vãng sanh nước đức Phật A-di-đà. Phương khác nước khác, có Phật

đệ tứ Phật danh vô cực quang-minh 。 kỳ quốc hữu nhị bách ngũ thập ức Bồ Tát 。

thứ tư tên Vô Cực Quang Minh. Nước này có hai trăm năm mươi ức Bồ-tát

皆當往生無量清淨佛國。他方異國。

giai đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。 tha phương dị quốc 。

đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Phương khác nước khác, có Phật  
đệ ngũ Phật danh ư thế vô thượng 。

kỳ quốc hữu lục bách ức Bồ Tát 。

thứ năm tên là Ư Thế Vô Thượng. Nước đó có sáu trăm ức Bồ-tát

皆當往生無量清淨佛國。他方異國。第六佛名勇光。

giai đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。 tha phương dị quốc 。 đệ lục  
Phật danh dũng quang 。

đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Phương khác nước khác có Phật  
thứ sáu tên là Dũng Quang.

其國有萬四千菩薩。皆當往生無量清淨佛國。

kỳ quốc hữu vạn tứ thiên Bồ Tát 。

Nước này có vạn bốn ngàn Bồ-tát đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh。

他方異國。第七佛名具足交絡。

tha phương dị quốc 。 đệ thất Phật danh cụ túc giao lạc 。

Ở phương khác nước khác có Phật thứ bảy tên là Cụ Túc Giao Lạc.

其國有十四億菩薩。皆當往生無量清淨佛國。他方異國。

kỳ quốc hữu thập tứ úc Bồ Tát 。 giai đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。 tha phương dị quốc 。  
Nước này có mười bốn úc Bồ-tát đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Ở phương khác nước khác, có Phật

第八佛名雄慧王。其國有八菩薩。

đệ bát Phật danh hùng tuệ Vương 。 kỳ quốc hữu bát Bồ Tát 。  
thứ tám tên là Hùng Huệ Vương. Nước này có tám Bồ-tát,  
皆當往生無量清淨佛國。他方異國。

giai đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。 tha phương dị quốc 。  
đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Ở phương khác nước khác có Phật  
第九佛名多力無過者。其國有八百一十億菩薩。

đệ cửu Phật danh đa lực vô quá giả 。 kỳ quốc hữu bát bách nhất thập úc Bồ Tát 。  
thứ chín tên là Đa Lực Vô Quá Giả. Nước này có tám trăm linh mười úc Bồ-tát,  
皆當往生無量清淨佛國。他方異國。第十佛名吉良。

giai đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。 tha phương dị quốc 。 đệ  
thập Phật danh cát lương 。  
đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Phương khác nước khác, có Phật  
thứ mười tên là Cát Lương.

其國有萬億菩薩。皆當往生無量清淨佛國。

kỳ quốc hữu vạn úc Bồ Tát 。 giai đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc  
。 Nước đó có vạn úc Bồ-tát đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh。

他方異國。第十一佛名慧辯。

tha phương dị quốc 。 đệ thập nhất Phật danh tuệ biện 。  
Phương khác nước khác, có Phật thứ mười một tên là Huệ Biện。

其國有萬二千菩薩。皆當往生無量清淨佛國。他方異國。

kỳ quốc hữu vạn nhị thiên Bồ Tát 。 giai đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật  
quốc 。 tha phương dị quốc 。  
Nước đó có vạn hai ngàn Bồ-tát đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh。  
Phương khác nước khác, có Phật

第十二佛名無上華。

đệ thập nhị Phật danh vô thượng hoa 。  
thứ mười hai tên là Vô Thượng Hoa。

其國有諸菩薩無央數不可復計。皆阿惟越致。皆智慧勇猛。

kỳ quốc hữu chư Bồ Tát vô ương số bất khả phục kế 。 giai a duy việt trí 。 giai  
trí tuệ dũng mãnh 。  
Nước này có các Bồ-tát vô ương số không thể tính kể đều A-duy-việt-trí, đều trí  
huệ dũng mãnh。

各供養無央數諸佛。以一時俱心願欲往生。

các cúng dường vô ương số chư Phật 。 dĩ nhất thời câu tâm nguyện dục vãng sanh  
。 đều cúng dường vô ương số chư Phật, do một thời tâm đều nguyện vãng sanh,  
皆當生無量清淨佛國。他方異國。

giai đương sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。 tha phương dị quốc 。  
đều sẽ sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Phương khác nước khác có Phật  
第十三佛名樂大妙音。其國有七百九十億菩薩。

đệ thập tam Phật danh lạc đại diệu-âm 。 kỳ quốc hữu thất bách cửu thập úc Bồ Tát  
。

thứ mười ba, Phật tên là Lạc Đại Diệu Âm. Cõi đó có bảy trăm chín mươi ức Bồ-tát.

皆當往生無量清淨佛國。佛言。是諸菩薩。

giai đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。 Phật ngôn 。 thị chu Bồ Tát

。 đều sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Phật dạy: Các Bồ-tát này

皆阿惟越致。諸比丘僧中。及小菩薩輩無央數。

giai a duy việt trí 。 chu bi khâu tăng trung 。 cập tiểu Bồ Tát bối vô ương số 。

đều ở quả vị A-duy-việt-trí. Trong các Tỳ-kheo tăng cùng các Bồ-tát nhỏ vô ương số,

皆當往生無量清淨佛國。

giai đương vãng sanh vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。

đều sẽ sanh về nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh.

不獨是十四佛國中諸菩薩當往生也。都八方上下無央數佛國。

bất độc thị thập tứ Phật quốc trung chu Bồ Tát đương vãng sanh dã 。

đô bát phương thượng hạ vô ương số Phật quốc 。

Không riêng là trong mười bốn nước Phật các Bồ-tát sẽ vãng sanh vậy, đều tám

phương trên dưới vô ương số nước Phật,

諸菩薩輩。各各如是。皆當往生無量清淨佛國。

chu Bồ Tát bối 。

các các như thị 。

其無央數。都共往會無量清淨佛國。

kỳ vô ương số 。

vô ương số họ đều cùng đến hội họp nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

大眾多不可復計。

Đại chúng đa bất khả phục kế 。

đại chúng nhiều không thể kể hết.

我但說八方上下無央數佛名字。晝夜一劫尚未竟。

ngã đăn thuyết bát phương thượng hạ vô ương số Phật danh tự 。

Ta chỉ nói tám phương trên dưới vô ương số danh tự Phật ngày đêm một kiếp còn chưa xong.

我但復說佛國諸比丘僧眾菩薩。當往生無量清淨佛國人數。

ngã đăn phục thuyết Phật quốc chu tỳ-kheo tăng chúng Bồ Tát 。

Ta chỉ lại nói các Tỳ-kheo tăng chúng Bồ-tát nước Phật, số người sẽ vãng sanh nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

說之一劫不休止尚未竟。我但為若曹。

thuyết chỉ nhất kiếp bất hưu chỉ thượng vị cánh 。

nói một kiếp không dừng nghỉ còn chưa xong ta chỉ vì chúng nó,

總攬都小說之耳。

tổng lãm đô tiểu thuyết chỉ nhĩ 。

nhìn chung đều nói một ít mà thôi.

佛語阿難阿逸菩薩等。其世間帝王人民。

Phật ngữ A Nan a dật Bồ Tát đẳng 。

Phật bảo A-nan Bồ-tát A-dật.v.v. Thế gian Đế vương nhân dân kia,

善男子善女人。前世宿命行善所致相祿。

thiện nam tử Thiện Nữ Nhân 。

thiện nam tử thiện nữ nhân, túc mạng đời trước làm thiện, làm lợi cho người, 迺當聞無量清淨佛聲。慈心歡喜我代之喜。

nãi đương văn vô lượng thanh tịnh Phật thanh 。 từ tâm hoan hỉ ngã Đại chi hi 。  
chính là sẽ nghe tiếng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, tâm từ vui vẻ, niềm vui đời ta.  
佛言。其有善男子善女人。聞無量清淨佛聲。

Phật ngôn 。 kỳ hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân 。 văn vô lượng thanh tịnh Phật thanh 。

Phật dạy: Ở đó có thiện nam tử thiện nữ nhân nghe tiếng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh,

慈心歡喜。一時踊躍。心意清淨。

từ tâm hoan hỉ 。 nhất thời dưng dục 。 tâm ý thanh tịnh 。

từ tâm vui vẻ, một lúc hớn hở tâm ý thanh tịnh,

衣毛為起拔出者。皆前世宿命作佛道。若他方佛故。

y mao vi khởi bạt xuất giả 。 giai tiền thế tú mạng tác Phật đạo 。 nhược tha phương Phật cố 。

áo lông dựng dậy bật ra, đều do túc mạng đời trước làm Phật đạo như Phật phương khác vậy.

菩薩非凡人。其有人民男子女人。

Bồ Tát phi phạm nhân 。 kỳ hữu nhân dân nam tử nữ nhân 。

Bồ-tát chẳng phải người phạm, có nhân dân con trai con gái ở đó

聞無量清淨佛聲。不信有佛者。不信佛經語。

văn vô lượng thanh tịnh Phật thanh 。 bất tín hữu Phật giả 。 bất tín Phật kinh ngữ 。

nghe được tiếng Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, người không tin có Phật, không tin lời kinh Phật,

不信有比丘僧。心中狐疑。都無所信者。

bất tín hữu Tỳ-kheo tăng 。 tâm trung hồ nghi 。 đô vô sở tín giả 。

không tin có Tỳ-kheo tăng trong lòng nghi ngờ đều không chỗ tin

皆故從惡道中來。生愚蒙不解宿命。殃惡未盡。

giai cố tông ác đạo trung lai 。 sanh ngu mông bất giải tú mạng 。 ương ác vị tận

。 đều từ trong đường ác đến sanh ngu muội không hiểu đời trước, ương họa tội ác chưa hết,

未當得度脫故。心中狐疑不信向耳。佛言。

vị đương đắc độ thoát cố 。 tâm trung hồ nghi bất tín hướng nhĩ 。 Phật ngôn 。

sẽ chưa được độ thoát vậy, trong tâm nghi ngờ không tin hướng đến. Phật dạy:

我語若曹。若曹所當作善法。皆當奉行信之。

ngã ngữ nhược tào 。 nhược tào sở đương tác thiện Pháp 。 giai đương phụng hành tín chi 。

Ta nói các ông, như chỗ chúng ta sẽ làm thiện pháp đều sẽ phụng hành tin theo, 無得以我般泥洹去後故。若曹及後世人。

vô đắc dĩ ngã bát nê hoàn khứ hậu cố 。 nhược tào cập hậu thế nhân 。

không được vì ta sau khi nhập Niết-bàn, như chúng ta cùng người đời sau

無得復言。我不信有無量清淨佛國。

vô đắc phục ngôn 。 ngã bất tín hữu vô lượng thanh tịnh Phật quốc 。

không được nói lại ta không tin có nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh.

我故令若曹悉見無量清淨佛國土。所當為者若自求之。

ngã cố linh nhược tào tất kiến vô lượng thanh tịnh Phật quốc độ 。 sở đương vi giả nhược tự cầu chi 。

Cho nên ta khiến nếu các ông đều thấy cõi nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, chỗ đã thấy hoặc tự tìm cầu

我具為汝曹。道說經戒順法。

ngã cụ vi nhữ tào 。 đạo thuyết Kinh giới thuận Pháp 。

Ta đều vì các ông nói Kinh giới thuận Pháp 。

若曹當如佛法持之。無得毀失。我持是經以累汝曹。

nhược tào đương như Phật Pháp trì chi 。 vô đắc hủy thất 。 ngã trì thị Kinh dĩ luy nhữ tào 。

Hoặc chúng ta sẽ hành trì như pháp Phật không được hủy mất, ta hành trì kinh ấy đến chỉ vì các ông,

汝曹當堅持之。無得為妄增減是經法。

nhữ tào đương kiên trì chi 。 vô đắc vi vọng tăng giảm thị Kinh Pháp 。

các ông sẽ kiên trì, không được làm sằng bậy tăng giảm Kinh Pháp kia.

我般泥洹去後。經道留止千歲。

ngã bát nê hoàn khứ hậu 。 Kinh đạo lưu chi thiên tuế 。

Sau khi ta Bát-Nê-hoàn (Niết-bàn), Kinh Đạo lưu giữ lại ngàn năm.

千歲後經道斷絕。在心所願皆可得道。佛言。

thiên tuế hậu Kinh đạo đoạn tuyệt 。 tại tâm sở nguyện giai khả đắc đạo 。 Phật ngôn 。

Sau ngàn năm Kinh đạo chấm dứt, nếu trong tâm ai sở nguyện đều có thể đắc đạo. Phật dạy:

師開導人耳目。智慧明達。度脫人令得善。舍泥洹之道。

su khai đạo nhân nhĩ mục 。 trí tuệ minh đạt 。 độ thoát nhân linh đắc thiện 。 xá nê hoàn chi đạo 。

Thầy mở đường, tai mắt cho người, trí huệ sáng suốt độ thoát, người được đắc thiện, ở vào đạo Nê-hoàn (Niết-bàn),

常當慈孝。於佛如父母。常念師恩。

thường đương từ hiếu 。 ư Phật như phụ mẫu 。 thường niệm sư ân 。

thường phải từ bi hiếu thuận đối với Phật như cha mẹ, thường niệm ân sư,

當念不斷絕。則得道疾。佛言。

đương niệm bất đoạn tuyệt 。 tắc đắc đạo tật 。

Phật ngôn 。

sẽ nghĩ không chấm dứt thời nhanh đắc đạo. Phật dạy:

天下有佛者甚難得值。人有信受師法經語深者。亦難得值。

Thiên hạ hữu Phật giả thậm nan đắc trị 。

nhân hữu tín thọ sư Pháp Kinh ngữ thâm

giả 。 diệc nan đắc trị 。

Thiên hạ có Phật rất khó được gặp, người có tin thọ lời dạy kinh pháp sâu xa,

若有沙門。若師為人說佛經者。甚難得值。

nhược hữu Sa Môn 。

nhược sư vi nhân thuyết Phật kinh giả 。

thậm nan đắc trị 。

hoặc có Sa-môn hoặc thầy vì người nói kinh Phật ấy lại rất khó được gặp.

佛說是經時。則萬二千億諸天人民。

Phật thuyết thị Kinh thời 。

tắc vạn nhị thiên ức chư Thiên nhân dân 。

Khi đức Phật nói kinh ấy, một vạn hai ngàn ức chư Thiên nhân dân

皆得天眼徹視。悉一心皆為菩薩道。

giai đắc Thiên nhãn triệt thị 。

tất nhất tâm giai vi Bồ Tát đạo 。

đều được thiên nhãn thấu suốt, tất cả nhứt tâm làm bồ-tát đạo.

則二百二十億諸天人民。皆得阿那含道。則八百沙門。

tắc nhị bách nhị thập ức chư Thiên nhân dân 。

giai đắc A na hàm đạo 。

tắc bát bách Sa Môn 。

Hai trăm hai mươi ức chư Thiên nhân dân đều được A-na-hàm đạo, tám trăm Sa-môn

皆得阿羅漢道。則四十億菩薩。皆得阿惟越致。

giai đắc A La Hán đạo 。 tặc tứ thập úc Bồ Tát 。 giai đắc a duy việt trí 。  
đều được A-la-hán đạo, bốn mươi úc Bồ-tát đều được A-duy-việt-trí.

佛說經已。諸菩薩阿羅漢。諸天帝王人民。

Phật thuyết Kinh dĩ 。 chư Bồ Tát A La Hán 。 chư Thiên đế Vương nhân dân 。  
Đức Phật nói kinh rồi các Bồ-tát A-la-hán chư Thiên Đế vương nhân dân

皆大歡喜。前趣為佛作禮遶佛三匝。

giai Đại hoan hỷ 。 tiên thú vi Phật tác lễ nhiều Phật tam tạp 。  
đều rất vui vẻ, đến trước Phật đánh lễ, đi quanh đức Phật ba vòng,  
以頭面著佛足而去。

dĩ đầu diện trú Phật túc nhi khứ 。

cúi đầu mặt sát chân đức Phật rồi đi ra.

佛說無量清淨平等覺經卷第四

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh quyển đệ tứ  
Phật nói Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác - Quyển Thứ Tư.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:01:03 2006